



Văn Học

Xuân Đình Sửu 1997

SỐ 129 & 130 THÁNG 1 & 2 NĂM 1997

VănHoc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

Chủ Nhiệm: ❖ Châu Văn Thọ
Biên Tập: Nguyễn Mộng Giác
Nguyễn Xuân Hoàng
Mai Kim Ngọc
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper, Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖
Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖
Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 771-1770

❖
Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về Văn Học
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA

E.Mail: vanhoc@saigonline.com

Homepage trên Internet: <http://www.saigonline.com/vanhoc/>
Phone: (714) 894-8535

Xin lưu ý: Bắt đầu từ tháng 7.1996, zip code Văn Học là 92842,
thay thế zip code cũ 92642

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

TRẦN DIỆU HẰNG	110	trí huệ, mỹ huệ
NGUYỄN ĐĂNG BẢO LỘC	122	<i>muta</i>
DU TỬ LÊ	123	<i>ai di truyền gene ấy cho ta</i>
HOÀNG NGÀ	124	ngồi trên con vực mùa xuân
TRẦN HỒNG CHÂU	131	<i>buổi chiều góc cạnh</i>
NGỰ THUYẾT	133	mùa xuân đang về
HỒ MINH DŨNG	146	<i>mùa xuân, mùa vui...</i>
NGUYỄN THÚC ĐƯƠNG	149	thư gửi bạn vong niên
THẬN NHIÊN	156	<i>vàng phai</i>
LÊ HẰNG	157	cánh đồng khô khát
DIỄM ÂU	169	đỉnh ngàn sao
HOÀNG XUÂN SƠN	188	<i>đường nguyệt</i>
ĐỖ QUANG NGHĨA	189	<i>hà nội</i>
LÊ MINH HÀ	190	chuyện nhà
HOÀNG KHỞI PHONG	197	gặp gỡ ở phan thiết
PHÙNG NGUYỄN	208	chuyện tình kể lại
SƯƠNG MAI	215	<i>hỏi lại</i>
TRẦN THỊ DIỆU TÂM	216	trăng ảo
HOÀNG HUYỀN THANH	221	<i>có bao giờ anh nhớ</i>
HOÀNG BÍCH ĐÀO	222	tên trộm chùa chớp
NGUYỄN MỘNG GIÁC	227	hoạt cảnh ngày xuân
NGUYỄN QUỐC TRŨ	230	tạp ghi
VĂN HỌC	244	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 1997

Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 1997

thư tòa soạn *Văn Học*

Thay mặt toàn thể các văn hữu trong ban biên tập tạp chí Văn Học, chúng tôi xin gửi đến tất cả các bạn đọc, các nhà văn, nhà thơ, nhà biên khảo, cùng chủ nhân các cơ quan phát hành, các hiệu sách trên toàn thế giới lời chúc mừng năm mới. Một năm cũ đã qua, một năm mới bắt đầu.

Nhìn lại một năm qua, Văn Học vui mừng nhận thấy nhờ sự cộng tác đầy thân ái của các bạn đọc, nhất là các bạn đọc mua dài hạn, chúng tôi đã vững tâm hơn về vấn đề tài chánh. Tuy tờ báo không có quảng cáo, các bạn đã giúp cho Văn Học đủ điều kiện để đủ chi phí cho các khoản tối cần trong việc duy trì tờ báo: ấn phí, văn phòng phẩm và bưu phí.

Đáng lẽ có một chi phí cũng rất cần thiết là khoản tiền nhuận bút tượng trưng phải gửi cho các tác giả. Viết, trong tình trạng hiện nay của đời sống lưu vong, là một điều khó khăn. Các văn hữu cộng tác với Văn Học lâu nay không hề được bù đắp công lao khó nhọc, ngoài tờ báo biếu. Tuy thế, mỗi khi viết được cái gì ưng ý, các bạn vẫn không quên Văn Học. Nhờ thế bài vở càng ngày càng phong phú đa dạng hơn. Nhân dịp này, Văn Học xin gửi lời cảm tạ đến quý bạn, và mong quý bạn tiếp tục giúp đỡ Văn Học trong năm mới.

Góp sức với các bạn đọc mua dài hạn là chủ nhân các hiệu sách trên toàn thế giới. Văn Học tự biết một tạp chí văn chương tuần tủy như Văn Học có sức hấp dẫn đối với đại chúng ít hơn các báo thời sự chính trị hoặc báo phổ thông. Phải có một đam mê nào đó đối với văn chương và những vấn đề của Việt học mới đọc Văn Học. Lợi tức do bán Văn Học tương đối ít ỏi so với các khoản lợi tức khác. Tuy vậy, quý vị vẫn tiếp tục nhận làm đại lý phát hành cho Văn Học, và thanh toán tiền bán báo đúng kỳ hạn. Chúng tôi không bao giờ quên sự ưu ái ấy.

Với bao nhiêu ân tình nhận được, ban biên tập Văn Học không biết làm gì hơn là kính gửi đến quý vị một lời cảm tạ, và chúc mừng năm mới.

văn chương *Võ Phiên*

Một hôm, xế trưa, nằm đọc tờ nhật báo. Nhà vắng vẻ, tôi ngủ quên lúc nào không hay. Thình lình, nghe phát lên tiếng kêu chát tai. Tôi giật mình, ngồi bật dậy, thảng thốt.

Có thể vì mấy cái tin tức trộm cướp giết người, băng đảng bạo động, vừa đọc trên báo ám ảnh, tôi nghĩ ngay đến súng đạn giết chóc. Cái tiếng chát chúa đập vào tai người ngủ vừa rồi y hệt tiếng súng nổ, còn gì nữa? Tôi hít hít: không thấy mùi thuốc súng. Lạ. Nổ sát kê tai mà. Cũng không nghe thấy có tiếng chân chạy. Hung thủ còn núp đâu đây chăng? Tôi nép sát vách, rón rén... Phát súng vừa rồi, hụt. Một phát nữa thì tôi chết. Rất có thể.

Bất giác tôi nhìn ra cửa. Nắng xế nằm im trên quá nửa mặt vườn sau. Một vạt vàng khè. Dưới mái hiên, một chiếc bàn, hai chiếc ghế cũ, tróc sơn trầy trụa, thấp chũn. Trên bãi cỏ, sợi dây nhựa tưới nước quên cuốn lại, nằm xế ngang, ngồng ngoèo... Đây, trong buổi xế trưa, nếu chết, tôi sẽ nằm chết giữa khung cảnh như thế.

Tự dưng, tôi bỗng chán nản, tuyệt vọng đến cùng cực. Sững sờ trước quang cảnh nơi mình nằm chết: xoàng quá sức xoàng. Màu nắng vàng, sợi dây nhựa ngoằn ngoèo... Cái xoàng xĩnh, quen thuộc, gân gù, làm tiêu tan hết mọi hoa hòe của cuộc sống, và của... cái chết. Không biết bình sinh trong thâm tâm tôi chờ đợi một cái chết như thế nào; nhưng lúc này, đối diện cái chết hôm ấy tôi hoàn toàn thất vọng.

Từ con giun con dế, liên tưởng đến chuyện con rồng con phượng, con hùm con hổ. Từ chuyện mình, cao hứng nhảy sang chuyện ông Lã Bố xem sao. Lã Bố thì nhất thế gian bấy giờ rồi, còn nói gì nữa. Một mình chàng đánh một loạt ba anh em Lưu Quang Trương xính vính, trai hùng cặp với kiều nữ Diêu Thuyền, lác mắt cả thiên hạ. Lã Bố chết ngay giữa tuổi thanh xuân, sinh lực tràn trề. Từ sáng đến trưa vác kích đánh nhau một trận đuổi quân Tào Tháo chạy dài. Trở vào thành, vất kích nằm nghỉ. Rồi thiếp mát, đánh luôn một giấc li bì. Một mình ở chỗ vắng, trời ngả xế trưa. Hai tên

thủ hạ phản phúc trông thấy, rủ nhau đề xuống, lấy dây chảo trời chặc, trao cho Tào Tháo chặt đầu.

Xem truyện, chẳng bao lâu tôi quên đi đoạn sau. Nhưng cái chi tiết lúc Lã Bố bị đề trời cứ ám ảnh mãi. Tôi vẽ ra trong trí một cảnh tượng. Tôi nghe tiếng người anh hùng dấy dựa lạch bạch, thở phì phò, cựa quậy ì ì ạch... Nặng xế trên bờ thành. Con mèo con chó tha thẩn; chiếc lá khô, chiếc giày rách, cái rác cái rưởi rải rác dọc chân thành... Khung cảnh tâm thường, quen thuộc, làm cho cái chết bỗng dưng hiện ra ngao ngán quá chừng.

Hôm nọ, tôi nhìn ra vườn sau ngẫm nghĩ về cái chết của mình một lúc, rồi buồn bã quay vào. Và thấy ngay lý do tiếng động chát chúa: Một tấm sơn mài rớt từ vách xuống nền gạch, mặt ván khô đập mạnh vào mặt gạch rần. Tôi không thể chết vì cái đập ấy, dĩ nhiên.

Nhưng giá tôi chết đi, một chú em, hay cô em, hay một vài đứa cháu ở bên nhà, những kẻ tốt số được trời cho chút khiếu văn chương, có thể viết thư thông báo cho nhau cái tin buồn: Anh ấy, hay cậu ấy, qua đời hoặc ở đất khách quê người, hoặc ở chân trời góc bể, hoặc nghìn trùng xa cách, hoặc muôn dặm quan san... Lúc bấy giờ người đọc thư chắc chắn sẽ có một cảm tưởng về cái chết khác hẳn cảm tưởng của tôi lúc đối diện.

Cái chết của ông Lã Bố rủ ra gặp phải cái nhìn phàm phu thô lỗ của tôi. Nhân vật Từ Hải may mắn được sự đãi ngộ quý hóa của cụ Nguyễn Du. Từ Hải chẳng qua là giặc cỏ, tài sức sao bằng Lã Bố. Từ cũng có tính nghe lời vợ như Lã Bố. Cũng bị vợ xúi dục như Lã Bố. Rốt cuộc cũng chết lảng nhách như Lã Bố. Vậy mà nhờ cụ Nguyễn Du, Từ Hải chết trong khung cảnh khác hẳn:

*"Tử sinh liêu giữa trận tiền,
Dạn dầy cho biết gan liền tướng quân!
Khí thiêng khi đã về thân,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng!
Trơ như đá, vững như đồng
Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dời."*

Đẹp đa! Oai đa! Từ Hải chết trong câu thơ, chết ở chỗ đáng chết quá chừng.

Từ cái chết nói qua cái yêu. Trong cuốn *Nền móng* của Nguyễn Mạnh Tuấn có một câu chuyện tình. Tuấn với Tuyền yêu nhau từ thuở học trò. Tình yêu trong sạch hoàn toàn. Chưa đến đâu thì họ xa nhau. Tình yêu như thế, xa cách tức tươi như thế, thì quên nhau sao được! Ở xa, trong cùng cực lao khổ, Tuấn nghe tin Tuyền lấy chồng. Tuấn quyết lánh hẳn khỏi đời Tuyền. Tuấn đang bị đầy đọa trong kiếp thợ máy khoan hồ ở mãi tận rừng núi Quảng Ninh. Một hôm, Tuyền tìm đến. Tan buổi làm về, lúc

bất ngờ đối diện Tuyền, tác giả ghi lại: *"tôi tưởng chết đứng được ngay tại chỗ. Ngồi trên tấm phản ván thô, gọi là giường của tôi, chính là Tuyền."* (trang 286). Thì Tuyền chứ sao. Nhưng trong trường hợp này, cô gái đó là thần, là quái, là mặt trời, là... cái gì có thể làm người ta chết đứng.

Tuấn ra suối tắm rửa, thay bộ quần áo hôi nồng rách rưới. Tuyền ngồi chờ. Ngoài suối, Mô, một anh thợ trẻ đang tắm trần truồng. Vừa kỳ cọ, anh ta vừa cười hênh hếch, hỏi Tuấn: (...) *"Con đi cùng là đứa nào thơm thịt thế?"* (trang 270)

Trên đây, tôi lỡ viết mấy chữ "yêu nhau", và "tình yêu trong sạch hoàn toàn". Viết thế, e quá. Cho đến ngày hai bên xa nhau, tức sáu năm trước cuộc tái ngộ, ngay chính Tuấn đã bảo: *"Tôi đã rất vất vả tránh gọi thẳng tên sự thích thú vô hình vô dạng của mình với Tuyền."* (trang 68). Mới chỉ là một sự thích thú chưa có tên. Trong sự cảm xúc như thế, làm gì đã có tí "thịt" nào mà bảo thơm với chẳng thơm? Vả lại dù cho đã có tình, có đến tình yêu đi nữa, thì phải đâu là nhất thiết phải liên hệ với thịt?

Cách sự thích thú vô hình vô dạng hai trăm trang sách, bất thành linh nghe câu "thơm thịt", tôi sững sờ, nghe tan tác một cái gì. Trong sách, ngay tại chỗ ấy cũng có mấy chữ: "Tình trạng sụp đổ nền móng tinh thần"... Đại khái, sự tình là thế.

Đối với cô Tuyền, cái tình cảm mà cậu Tuấn nói ra nó tế nhị, hay ho, nghe thật "thích"; còn cảm tưởng của anh thợ Mô tâm bậy quá. Đối với cái chết của tôi, đám em và cháu viết ra thấy ngậm ngùi man mác, mà tôi trông "tận mắt" thật nản, chẳng ra làm sao.

Mô và tôi vô cùng vô phúc. Kẻ thấy thịt, người nghe tiếng dây dựa ình ịch, thở phì phò, thấy nắng chiều trên sợi dây nhựa ngònng ngoèo trên cỏ... Chúng tôi đối diện với cái yêu cùng cái chết trong tư cách giản đơn của một sinh vật.

Con người là một sinh vật, nhưng ít khi chịu chết trong tư cách sinh vật. Trong thơ, trong truyện, và ngay cả ngoài đời, khó bắt gặp cái yêu cái chết sống sượng, trần truồng, không ý nghĩa. Đây là một *hiền thê* qua đời, một *đấng sinh thành khuất núi*, nọ là những *trượng phu tuấn tiết*, những *chiến sĩ hy sinh*, những *tu sĩ liễu đạo*, *minh quân băng hà*, những *ông cụ bà cụ quý tiên*... Trượng phu, hào kiệt, từ mẫu, hiền thê..., ai nấy đều chết trong tư cách của mình. Và gian thần, tặc tử, du côn, trộm cướp ... cũng chết trong tư cách riêng của họ, có thể nhục nhã, thê thảm, nhưng không xoàng xĩnh. Có vậy Từ Hải mới chết mà vẫn đứng *trơ trơ*, Quan Công bị giết rồi mà vật Lã Mông học máu chết tươi ngay trước mặt Tôn Quyền, các *dâm thần* vẫn còn chờ dịp hãm hại được phụ nữ...

Con người là một sinh vật, cũng ít khi yêu trong tư cách sinh vật. Cậu

Tuân ở cái tuổi học trò trong trắng không nhận ra nổi cái thỉnh thích của mình là thứ tình cảm gì. Cô Tuyên với tất cả cái già dặn từng trải sáu năm sau vẫn lấy làm nghĩ ngợi: "*Em với anh gọi là yêu nhau cũng không đúng. Ở anh có cái gì đó cứ bắt em phải quan tâm.*" (trang 271). Rõ ràng là rắc rối, tế nhị quá trời.

Trong các tiếng *tuần tiết, bằng hà, quý tiên* v.v..., không có âm vang những *ăng ặc, ị ạch, phì phò*... Trong các chữ *ái tình, tình nhân*, không có hình ảnh sờ sờ; ý trung nhân, người ấy có thơm thịt không, ai mà biết!

Mỗi ngôn từ bắt nguồn từ một quan niệm, một niềm tin, một lý tưởng. Cái chết trong thực tại dính vào những hình ảnh, những tiếng động xâu xé thô bạo, như máu me dính đất dính bụi. Cái chết mà đưa vào một ngôn từ thích hợp (với niềm tin, với lý tưởng), nó như vật thể được đặt lên con thoi không gian, phóng lên từng không, thoát khỏi bụi trần. Cái yêu cũng thế. Cái giết chóc, cái thù hận, cái nhớ nhung v.v..., cũng thế thôi.

Mỗi thực tại chuyển vào ngôn từ hóa năm hóa mười. Chuyển vào bài thơ, vào cuốn truyện, lại hóa thành trăm muôn dạng vẻ khác nhau. Thay vì một cái chết sinh vật trong thực tại, ta có cả nghìn cái chết trong ngôn từ, trong các thể loại nghệ phẩm.

Nghĩ đến các dân tộc nói một ngôn ngữ nghèo nàn, thô sơ. Cái chết, cái yêu, cái giận, cái thù của họ nghèo hần.

Nghĩ đến muôn loài sinh vật không lời nói: chúng chỉ có một cách chết, một cách yêu. Nghĩ mà thương. Có ngôn từ sướng thay. Có văn chương, sướng thay. □

Cáo lỗi

Do số trang có hạn, một số thơ truyện và bài biên khảo Văn Học đã thông báo cho các văn hữu biết là sẽ đăng trong số Tết Đinh Sửu, cuối cùng phải gác lại. Những bài ấy sẽ đăng trong số Tân niên 131 ra vào đầu tháng 3.1997. Ban Chủ biên trân trọng cáo lỗi cùng quý văn hữu, và mong các bạn thông cảm cho.

gần hết năm, ghi vội *Trúc Chi*

Năm đây là năm Tây, là năm 1996. Còn ngày tháng ta thì...không có tờ âm lịch ở nhà nên cũng không biết là ngày mấy, nhưng mà gần đến tiết Đông chí rồi, vì hồi chiều trong điện thoại, bà chị họ tôi nhắc rằng cuối tháng này có cái kỳ một người thân. Nhân thế rồi chị tôi nhắc vậy, chứ lúc đầu chị tôi quấy rầy cả một buổi chiều khá yên tĩnh của tôi cốt là để nhắc tôi cái khoản niên liêm gửi về giúp cho vài cảnh chùa mà ngày trước hồi còn ở trong nước, gia đình tôi vẫn thường lui tới, những cảnh chùa hiện nay không đủ sức mà vực được đạo nếu không có dăm hạt sương của hải ngoại chư Phật tử rưới lên thừa ruộng phúc đức. Tôi ô-cây gập rồi đặt ống nghe xuống bàn. Nếu con gái tôi không dặn kỹ là tôi phải canh cái máy phôn mà lấy một cái *message quan trọng của con* - tôi vẫn chưa kiếm ra một danh từ cho ổn để dịch chữ *message* này - thì chắc là tôi đã rút cái dây điện thoại mà tạm thời cắt đứt mọi liên lạc với cuộc sống ở bên ngoài căn phòng này rồi. Nhưng mà vừa đặt máy xuống thì nó lại reo. Lần này, một ông bạn cũng có tí toáy với chữ nghĩa, hiện đang viết mướn cho một tờ báo ở một tiểu bang cũng không xa California lắm, điện thoại để hỏi nguyên văn mấy câu thơ của Nguyễn Công Trứ mà ông định trích trong một bài viết, nhưng lại quên mất mà sách vở thì không có. May còn nhớ. Cái bài hát nói ca tụng nghệ thuật hưởng nhân của một người suốt đời bận bịu với hai chữ *xuất xứ*, cái bài ấy, có lẽ rồi tôi phải nghiền ngẫm thường xuyên hơn nữa mà xem đó như là một phương thuốc ngừa chứng áp huyết cao. Tháng trước đi khám tổng quát, không có bệnh gì, nhưng mà có vẻ nhiều chứng lắm. Anh bạn bác sĩ không biết có nghĩ tôi bắt đầu đỡ chứng hay không, nhưng lúc ra về tôi bắt được một nụ cười hóm hỉnh trên cái gương mặt thường vẫn ít để lộ xúc cảm và ý nghĩ.

Trong cuộc sống hàng ngày, tôi vẫn thích có được mười mười lăm

phút ngồi một mình như vậy. Ngồi im vậy thôi chứ không có bận tâm gì về cái thiên hình vạn trạng của hai chữ xuất xứ của người nay và người xưa. Đời tôi kể cũng có một đôi lúc khá xui, nhưng chưa bao giờ phải *xỉ*, phải bất hạnh mà gánh lấy việc quân quốc trọng sự như ông quân sư đầy mưu thần chước quỷ nọ, ngồi một mình bên hồ cá nghĩ kế chặn năm đạo quân xâm lược đang rục rịch tiến vào Thành Đô. Còn về chữ *xuất*, thì hình như tôi vẫn chân trong chân ngoài. Tôi ngồi trong một tư thế rất thoải mái cho cơ thể tôi, không phải kiệt giả kiệt trẻ chi, mà cũng không phải để Thiên thiếc gì. Những lúc ấy đầu óc tôi bận rộn lắm, nhảy hết chuyện này sang chuyện khác, cứ loạn xạ ngẫu cả lên như là màn ảnh ti-vi chớp từ đài này sang đài kia. Cứ ngồi vậy thôi, để cho bộ máy thần kinh hoàn toàn độc lập, tự do, nhảy từ ý nghĩ này sang ý nghĩ khác. Những lúc ấy, hình như tôi...hạnh phúc lắm. Không biết đó có phải là hạnh phúc thật không, nhưng riêng tôi, tôi lấy đó làm một cái thú thường nhật.

Nhưng mà không phải lúc nào ông trời cũng chiều người. Cho nên ông mới xúi ông Alexander Graham Bell phát minh ra cái máy điện thoại, cứ như là cố tình phá rầy những phút ngồi nghĩ vợ vắn của tôi. Bà chị họ tôi là một người mộ đạo, sùng đạo mà lại không biết lái xe. Đao lại, tôi lái xe được thì lại không lấy chi làm thuận thành cho lắm. Cho nên, ngoài việc kêu gọi từ tâm của tôi, thỉnh thoảng chị tôi còn nhờ tôi đi quyên góp. Rảnh, tôi cũng có giúp chị một vài lần. Khi rủng rỉnh, tôi cũng sẵn sàng gửi xuống dưới đó chút đỉnh mà kiếm lời, biết đâu lại chẳng có chút ít đất trong người mà phòng thân, mà nộp tiền mãi lộ cho quỷ Vô Thường, khi hữu sự may ra có lối mà trở ngược lên lại được trên này. Thành thử cứ gần cuối năm là chị tôi thiện thoại tới tập, hết nhắc tôi đóng góp, rồi lại nhắc tôi nhắc người quen đóng góp, rồi nhờ tôi đi khâu, đi quyên. “Cậu giúp cho chị một chút, chị qua đây rồi thì cứ như là người quê. Gắng cho chị một chút, công đức lắm đó!”

Cái mệnh đề thứ hai trong câu nói của bà chị vừa dễ thương vừa dễ ghét có vẻ như đụng đến một khía cạnh luân lý nào đó của đạo giải thoát. Hay là tại đầu óc tôi lệch lạc hết, xiên xẹo cả rồi! Nên tôi nghĩ rằng bà chị tôi nhấn khéo với tôi là nên tu bớt đi, ít nhất là tu theo cái nghĩa đen của chữ mà sửa mình đi thì vừa, mà dọn đường để rồi sau này, may ra....chứ cứ như bây giờ thì... cũng hơi khó. Chưa muốn sửa mà bị bà chị bắt sửa nên lắm lúc cũng hơi bực mình. Tương truyền rằng ngài Huyền Trang được Đức Quán Thế Âm Bồ Tát truyền cho bài Tâm Kinh trên con đường thiên nan vạn nan từ Trường An sang Tây Trúc. Mỗi khi gặp nghịch cảnh, gặp chuyện bực mình, ngài vẫn im lặng quán tưởng về cái thâm diệu của bài kinh chưa đầy ba trăm chữ đó mà rồi mọi chuyện đâu vào đấy cả. Kinh

thỉnh về đến Trường An an toàn không tốn đồng nào cho các cửa hàng bảo tiêu. Còn tôi, những lúc bí, những lúc kẹt trong các bài toán mà kiên thức thu thập được ở nhà trường không giúp giải quyết được, bực mình, cũng học đòi bậc thánh mà dờ đến cái trang có bài Tâm Kinh trong quyển sách nhỏ của một người bạn cho tôi đã khá lâu, mà vẫn còn mới toanh.

Mà cái anh bạn tôi kể cũng tội nghiệp. Tánh hào phóng, khôn ngoan, học lực vững vàng, hồi trước tiền bạc cũng dư dả. Thời thanh niên thường đã ôm chí lớn, nhất là cái loại chí lớn thường được đem ra chia sẻ với các bạn đồng chí trong những buổi nhậu không đếm chai. Qua đây, lòng có vẻ như nguội lạnh với chuyện bay nhảy, không hiểu loạng quạng ra sao mà rồi thì vợ chồng bỏ nhau. Hai thằng con trai, một đứa đang ở tù bên Texas, một đứa đang mạnh tiến trên đường trở thành một triệu phú ở Việt Nam. Hình như là con bạn tôi xông vào cái rừng tiền bể bạc hiện nay ở trong nước mà làm giàu một cách bất chính, như lời bạn tôi nói, nên cha con đâm ra khắc. Đứa con gái út - mà tôi nhớ là một đứa bé kháu khỉnh, má lúm đồng tiền, có đôi mắt thật to, ngày trước vẫn vô lấy bánh kẹo mà tôi đem cho rồi chạy luôn vào nhà quên mất hai tiếng cảm ơn khiến mẹ nó phải gọi ra bắt nói cho được - đứa con gái út ấy, tuy chưa hề đọc đến câu *gió đã lên rồi cố sống đi**, mà một ngày đầu thu đầy gió cũng bỏ nhà ra đi để mà sống, như lời bạn tôi thuật lại. Không rõ sống thế nào mà mấy năm sau, cũng vào một ngày đầu thu đầy gió, người thiếu phụ ấy bỗng một đứa con về, mạnh dạn gõ cửa mà xông vào cái tổ không lấy gì làm ấm lấm của bạn tôi. Cha con nhìn nhau. Phụ tử tình thâm, bạn tôi đỡ hộ cho con cái xác plastic linh kính mấy thứ đồ chơi, chai đựng sữa, mấy hộp thức ăn của trẻ con, cuộn khăn giấy.

- "Me có bồ mới rồi, không tiện. Me bảo con về ở đây mà lo cho ba."

Lo? Ai lo cho ai đây! Cạy miệng, người thiếu phụ vừa đến tuổi thành niên ấy cũng nhất định không cho biết cha đứa bé ấy là ai. Con ai thì không biết, nhưng mà đảng nào thì cũng là cháu ngoại mình, bạn tôi nghĩ vậy cho nên cũng bắt chước Kim Trọng mà trở sâu làm khuây. Tuy cũng là đoàn tụ gia đình đấy, nhưng mà chuyện này có vẻ như hơi bất đắc dĩ, thành thử bạn tôi ruột héo xiu như bầu đứt dây khi nghĩ đến cái số phận hẩm hiu của các đảng sinh thành ở vào thời điểm này, địa điểm này. Buồn tình, bạn tôi đi tìm cái yên tĩnh của lòng trong một vài quyển kinh mà bạn tôi nói đã từng giúp cho *moa bớt xì nẹt với cuộc đời*.

Một buổi chiều cách đây cũng đã mấy năm, mà hình như cũng vào cái tiết Đông chí lạnh lạnh này, một buổi chiều mưa lất phất phủ lấy thành phố San Francisco, tôi lò mò đến thăm bạn trong một khu ngoại ô nghèo. Con đường hơi dốc có ánh điện lù mù vàng kẹch. Tuyệt không có mùi

thơm của khói củi tỏa ra từ lò sưởi mà người ta đốt để được thêm ấm cúng trong những căn nhà ở các khu sung túc hơn. Bạn tôi có già đi nhiều, tóc đã bạc hết. Chúng tôi ôn chuyện cũ nhiều hơn là bàn đến những dự phóng tương lai. Ấu cũng là triệu chứng của tuổi tác. Lúc chia tay sau khi đã cạn hết hai ly vodka, nhập cảng từ một quốc gia cách đây không lâu đã từng tin tưởng ở học thuyết Mác-Lê, cho ấm người, ấm lòng, bạn tôi vào buồng trong, lấy quyển Tâm Kinh chìa cho tôi, giọng thần tiên:

- "Moa không phải là tác giả quyển sách này nên khỏi ký kiếc gì lỗi thôi. Rảnh, đọc vài hàng cho vui. Nên lắm."

Quyển sách nhỏ cỡ loại sách bỏ túi, bìa màu hồng, mỏng dính, chỉ có mấy bài kệ, bài chú Đại Bi và bài Tâm Kinh, không có chú thích. Nhưng mà dù có chú thích đi nữa, thì sau những buổi hiếm hoi tìm đến lý Bát Nhã mà mong gỡ một vài thế bí trong những ván cờ mà tôi đánh chơi với cuộc đời, tôi cũng không nghĩ ra một nước nào cho thật sáng cả. Kinh thì dạy rằng *ngũ uẩn giai không*, mà thân thể tôi thì đang chinh ình ra đây, mà ngũ quan tôi thì đang sờ sờ ra đó! Nhìn đi nhìn lại, tôi phải tạm thời kết luận rằng *ngũ uẩn giai có*! Hăng cứ thế đã, hôm nào rảnh rồi ra chùa học đạo với thầy X., may ra có khá thêm chút nào chăng. Tôi nghe nói những người đã ngộ, vẫn sinh hoạt bình thường mà xong rồi lại xem những sinh hoạt của mình như là không có, nghĩ rằng mình không hề có làm một chuyện gì cả. Còn tôi, uống một ly Pommard lâu năm, ngon quá, không những không hề nghĩ rằng mình không có uống chi cả, mà còn cố tận hưởng dư vị đậm đà, mà lại còn đòi thêm một ly nữa. Bà chị tôi nhắc tôi sửa mình, quả cũng có lý do.

Chưa hết. Báo hằng ngày, xem thì cứ xem, xong rồi thì một là cho vào thùng rác, hai là giữ lại cho các cơ sở không muốn phí của trời, để cho họ *recycle*. Tội gì mà phải để cho cái tâm nó nổi loạn. Ấy thế mà mấy hôm nay tôi lấy làm khó chịu vì trên mặt báo, đọc thấy vài đề nghị bỏ bớt, hoặc bỏ hết vũ khí hạch tâm - hay hạt nhân cũng được. Bởi gọi là gì thì chúng cũng có một sức tàn phá mãnh liệt. Khó chịu là vì một số người có trọng trách điều nhân loại qua thế kỷ thứ hai mươi mốt, như ông Moses đưa bà con qua Hồng hải, hình như trí nhớ không được tốt cho lắm. Không lẽ họ không nhớ rằng thế chiến 1914-1918 đã từng được mệnh danh là trận chiến dùng để chấm dứt mọi cuộc xung đột sau này - *the war to end all wars*. Tàn tích của thế chiến thứ hai còn đây rầy đây! Đáng lẽ họ cũng nên xem qua bộ Đông Chu để mà thấy rằng chư hầu cũng đã từng hội lại để ăn thề mà đổ cả cung tên giáo mác xuống sông. Nhưng từ đó đến nay, mấy ông láng giềng của nước mình ở phương bắc vẫn chịu khó tìm ra biết bao dịp mà giết nhau, điển hình là thời Tam Quốc, Ngũ Đại. Nghe đâu bộ Tôn

Ngô Bình Pháp hiện nay vẫn là một trong những quyển sách bán chạy nhất, thủy lục không quán các nước lớn và nhỏ đang chú ý vào nghiên cứu phép dùng binh của hai ông tướng đời Chiến Quốc. Người ta vẫn chuẩn bị đánh nhau đấy chứ!

Vẫn biết bây giờ là gần hết năm, gần đến ngày đản sanh của Đức Chúa Giê-Su. Trong dịp trọng đại này ai lại không khỏi không nghĩ đến cái lý do khiến cho Đấng Cứu Thế giáng trần để vác một cái một cái thập tự giá nặng ngoài sức tưởng tượng của con người. Nhưng mà muốn bắt chước Ngài, muốn học đòi tấm lòng bác ái vô biên của Ngài thì thiếu chi cách mà phải đề nghị tài giảm binh bị vào tiết Nô-En. Vẫn biết, nói theo thuật ngữ của Kinh Dịch, mưu sự mà muốn thành, phải cho *trùng* tiết. Nhưng chẳng lẽ lo cho tương lai của loài người mà cũng phải chờ cho đến tháng 12 năm 1996 mới rục rịch!

Thành thử, trước những lời lẽ có vẻ thiết tha một của đám người mất ăn mất ngủ vì một nền hòa bình trường cửu trên quả đất ngày càng chật chội này, tôi vẫn có cái thói quen đặt một cái dấu hỏi cỡ trung bình (không lớn mà cũng không nhỏ). Bởi vì tôi nghĩ, mà tôi dám đem lịch sử của toàn thể nhân loại tự cổ chí kim ra làm chứng cho lời nói này, rằng kéo dài một khoảng thời gian trong đó con người tạm ngưng giết nhau là một cố gắng đáng yêu. Nhưng dựa vào một vài kế hoạch ngắn và dài hạn mà mong rằng loài người sẽ mãi mãi thương yêu nhau thì...ôi nhân loại!

- "Anh chưa làm được chi cho hòa bình thì anh cứ làm thỉnh đi để cho họ làm. Chuyện chi mà anh bức mình." Hôm qua vợ hiền của tôi vừa múc cho tôi một chén canh thịt xáo, vừa khuyên tôi như vậy. Không nhớ triết gia nào đã từng ghi nhận rằng nếu có một điều được phân phối đồng đều nhất cho mỗi người chúng ta, thì đó là lương tri. Tôi ngờ rằng câu nói đó không đúng hẳn khi đem ra áp dụng cho vợ chồng tôi. Vì có vẻ như vợ tôi giàu hơn tôi một chút ở cái điểm này. Và sau khi để lòng mình dịu xuống mà thưởng thức chén canh thịt xáo cho nó phải đạo làm chồng khi người vợ đã vì đáng trọng phu mà chăm chút đến cái ăn cái uống, như một người thành tâm với cái đẹp, dọn đầu óc cho tỉnh mà thưởng ngoạn một nghệ phẩm có giá trị, tôi nghiệm ra rằng thay vì luyện cho mình cái tánh biết đau lòng trước những điều trông thấy hàng ngày, ngay trước mắt ở đây, bây giờ chứ đừng nói chi đến trước hay sau cuộc bể dâu nào ở nơi khác, tôi vẫn để cho cái *chứng* chương tai gai mất nó hành hạ mình đến điều. Quả mình có *dở chứng*. Anh bạn cùng nghề với hai ông Biển Thước và Hoa Đà, coi lù khù vậy mà tính quái thật.

Sáng hôm nay, thấy trời sang đông rồi mà vẫn như thu trong những bài thơ mà ngày xưa tôi từng chép vào vở học ở cái tuổi của chàng Đẩu si

tình trong một chuyện ngắn nọ của Đỗ Tôn. Có sương, có gió, có lá vàng, có một chút lành lạnh, vừa đủ cho mình cần phải khoác thêm một cái áo ấm, tôi đã lang lang ngoài đường một mình, âm ư bài *valse* của Cung Tiến. Thiếu một đôi tà áo trên con đường vắng gần nhà, nhưng lòng vẫn rộn lên tiếng bước của những gót chân đã từng để lại chút dấu vết trong lòng, trong đời. Xa lắm rồi... cố nhân ơi ! Tôi không muốn hạ chữ *các* trước hai chữ *cố nhân*, bởi vì *các cố nhân* ơi nghe có vẻ sái tai. Nhưng thật hai chữ *cố nhân* đây thuộc số nhiều. Nếu đem được ngữ pháp tiếng Anh hoặc tiếng Pháp vào tiếng mình mà không sợ bị xem là lập dị, là mất gốc, tôi đã thêm một chữ S to tướng ở đằng sau. Định bụng đến chiều sẽ ghi lại, dưới một thể nào đó, sẽ gò vào một cái khuôn nào đó, những hình ảnh, xúc cảm rất lãng mạn, rất trữ tình đã gây cho tôi một ít bụi ngùi, khi dừng bước để châm lại một cái tẩu thuốc đã tắt ngấm. Nhưng mà tai quái thay, đến trưa thì trời nổi gió Santa Ana. Cái thứ gió nóng trái tiết này đã thổi bay cái trời thu trong tôi hồi sáng, lá vàng lá viéc, thơ mộng biển dâu cả, mà mấy nàng cố nhân cũng lùi vào hậu trường cả. Bậc thiên tài họ Đỗ, gặp cái nóng thất thường này thì chỉ một bài Thu Hứng chắc cũng khó viết cho xong, nói chi đến tám bài bát hủ mà ông đã để lại trong nền văn chương của hơn một tỷ hai trăm triệu ông láng giềng phía Bắc ải Nam Quan, bây giờ có cái tên rất hòa hoãn là Hữu Nghị. Mình là hậu sinh đã đành, mà tài trời cho hay đất phú có hay không, cũng nên xét lại, đành tạm gác sang một bên cái dự phóng đó.

Không lẽ bây giờ lại bực mình với thời tiết. Thôi chứ, một phen khám tổng quát mà đã lòi ra đủ mọi thứ chứng mà nguyên nhân chỉ là ngày tháng chồng chất trên mớ tóc bạc. Không thắng bớt lại mà cứ gắt gỏng mãi với hiện tại thì chả mấy chốc mà phải tìm đến một môn đệ của Freud.

* *Le vent se lève, il faut tenter de vivre (Paul Valéry)*

gửi các bạn đọc mua báo dài hạn

Xin quý bạn tái hạn mua báo kịp thời để bộ sưu tập Văn Học được đầy đủ. Trên nhãn gửi báo ngoài phong bì, hàng số đầu tiên sau tên độc giả là thời hạn hết hạn báo. Ví dụ: 1/1/97 có nghĩa là phiếu mua báo của quý vị sẽ hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 1997.

THƠ TRIỀU HOA ĐẠI

tháng giêng, hoa lá

*hỏi thăm hoa tháng giêng
nở chi trong mắt nhỏ
nắng bên hiên ngày cũ
đỏ môi má hồng ai*

*tháng giêng lá còn xanh
tình chia lìa mấy ngả
mệnh mong đời dâu bể
mưa lất phất đường xưa*

*hoa, lá tháng giêng ơi
nhớ gì không tình cũ
áo vàng bay thuở nọ
đổi thay chi mấy màu*

nỗi trăm năm

*thương ta mấy nỗi trăm năm
nước về dê lụt
đạt lắm nỗi tro
lòng thung
cạn tự bao giờ
nỗi oan khiên
đội
nỗi bơ vơ
nhìn
vai lắm, xót ngon
ngả nghiêng
trông ra cửa trước
xuân quen chứa về
ta đâu
hôn ở chốn quê
chồi non héo nụ
đường về quanh co.*

viết và đọc: những nẻo đi về

Bùi Vinh Phúc

Viết là mã hóa. Viết là đưa vào mã qua dạng chữ tất cả những ước mơ, những tra vấn, những thiết tha, những gạn hỏi, những băn khoăn ray rứt dụi dàng của ta. Viết là đưa vào những dòng chữ cái đời sống văn hóa của kẻ viết chữ; từ đó, người đọc có thể đi vào và, trong những mức độ khác nhau, khám phá ra vũ trụ riêng tư của người viết. Một cách nào đó, viết có nghĩa là một nỗ lực nén tất cả đời sống tinh thần và vật chất, những hoa lá nắng mưa cây trái, những mùa màng thời tiết của đời sống mình, những trăng sao tinh tú của mộng ước mình... vào cái li ti của những mặt chữ. Giống như một Đấng Thượng Đế của thuyết “Nổ Lớn” (Big Bang) đã nén tất cả vũ trụ kỳ bí và nhiều màu sắc này vào trong một chất điểm không lớn hơn đâu một que tăm, ở những giây phút khởi đầu của vũ trụ, để rồi cho nó bùng nổ như những hình ảnh của một chiếc kính vạn hoa vào trong cái cảm và nhận thức của con người.

Vũ trụ mà chúng ta đang sống, với tất cả những kỳ bí ảo huyền sôi sục và linh động của nó, là một vũ trụ được con người cảm nhận và thức nhận—trong những giới hạn riêng của chính con người. Chữ viết cũng thế. Chúng mở ra những mã văn hóa. Mỗi người đọc vẫn mang theo với mình những chìa khóa riêng trong hành trình thám mã của chính mình. Văn bản, như thế, trở nên một trường ám ảnh, một trường thu hút, mà mỗi người đọc, trong thế giới kinh nghiệm và mộng mơ của chính hấn, cùng góp phần sáng tạo với nhà văn, nhà thơ.

Viết là tôn trọng sự tự do của kẻ khác, nói như J.P.Sartre. Viết cũng là mời gọi sự tự do đó. Sartre không muốn bàn về thơ. Cái viết, trong suy tư và nhận thức của ông, chỉ nhắm vào văn. Ông có cái lý của ông trong

những biện luận để trình bày thái độ và cung cách “dấn thân” của mình. Nhưng thật ra, việc viết như một sự tôn trọng tự do của kẻ khác, nếu áp dụng vào việc viết và đọc thơ, cũng không có gì khác. Nhất là vì chúng ta bây giờ không như Sartre ngày đó, bị giam hãm trong vai trò của mình như một người phải lên tiếng trả lời cho những tấn công và nghi ngờ của những trí thức cùng thời, cũng như không bị giam hãm trong những luận lý của một khung “dấn thân” mà nhà triết gia muốn bảo vệ. Thơ, thật ra, cũng đòi hỏi tự do và cũng mời gọi tự do nơi người đọc nó.

Đọc một bài thơ không hẳn chỉ là chuyện tìm vào tâm hồn của người làm thơ. Đọc một bài thơ, rất nhiều khi, là tìm vào tâm hồn của chính mình. Đọc một bài thơ là đi ngược trở về những “đường xưa lối cũ” trong ta, là sờ mó trở lại những vết thương cũ, cảm nhận lại tiếng máy đập của chính trái tim mình trong những bình minh mưa hay nắng ngày nào, là nhìn ngắm trở lại những phong cảnh, đất đai, vườn tược, đồng bằng, núi non mà một lần nào đó, trong đời, ta đã bắt tay từ giã. Đọc một bài thơ là nghe ngóng lại đời sống mình, bằng cách dò tìm vào trong những mặt chữ của tổ chức bài thơ những hang động thâm u dẫn ta giáp mặt với những ám ảnh thiết tha xa vắng. Cũng có khi, trên những mặt chữ, ta tìm thấy được những con hẻm nhỏ dẫn ta đi ngược trở về những ngô thu phong, những trời xanh mây trắng và những lá đỏ hoa vàng đầu đó trong đời đã làm xao động lòng ta. Lúc ấy, ta sẽ cảm nhận lại được tiếng những bước chân khác khoải của mình trong tiếng gió nhẹ của thời gian.

Đọc thơ là sáng tạo lại đời sống. Trước hết, đời sống của chính mình. Người làm thơ, qua cái mã của những hình ảnh và tư tưởng trong chữ viết của mình, tạo nên được những hồi quang từ những kinh nghiệm và những rung động của hần trong đời. Người ấy, qua công việc đó, đã mã hóa những cảm xúc, những suy tư rung động, những tiếng khóc nụ cười của mình vào một tổ chức của chữ và nghĩa mà ta gọi là thơ. Nói tóm, người ấy đã mã hóa một mảnh sống của họ, của cá nhân họ như một con người văn hóa, vào trong bài thơ. Người đọc, khi bước vào bài thơ, không nhất thiết phải tìm ra được tất cả những mã mà người viết, trong lúc sáng tạo, đã để lại đầu đó trong bài thơ của mình, để có thể thật sự thưởng thức bài thơ ấy. Hành động viết và đọc đều đòi hỏi sự tự do. Nếu không có tự do, con người sẽ đọc trong bóng tối. Và trong bóng tối, người ta không thể thấy được những hồi quang của đời sống hay của chính lòng mình. Đọc là đọc với tự do. Công việc phê bình hệ tại cũng chính ở sự tự do đó. Chính tự do đã tạo ra diện mạo của tác phẩm, của tác giả, và của cả chính người

đọc. Nó cũng tạo nên màu sắc cho đời sống.

Người đọc thơ, để thưởng thức một bài thơ—hay đúng hơn, để hạnh phúc với một bài thơ—không nhất thiết phải tìm được hoặc có những mã văn hóa, trong vốn sống của mình, trùng khít với những mã đã được nhà thơ đặt để đâu đó trong bài thơ của hấn. Người đọc, thật ra, chỉ cần bắt được một vài mã căn bản, chính yếu của bài thơ, một vài tín hiệu chấp chới trong cái không gian bao la bát ngát của thơ, là có thể từ đó, với tự do của mình, bước vào để cảm nghiệm và thức nghiệm bài thơ. Một tác phẩm văn học được sáng tạo không hẳn chỉ trong ý thức của kẻ sáng tạo, mà, nhiều phần, còn là trong vô thức của hấn. Cũng thế, nó không chỉ được tiếp nhận với ý thức của người thưởng ngoạn, mà, chính yếu là, bằng và qua vô thức của người ấy—cái vô thức đã trở nên xương thịt của đời sống tinh thần hấn, đã trở nên dòng máu và hơi thở hấn, làm cho kẻ tiếp nhận trở nên một con người văn hóa trong những nghĩa mà nó có thể có. Người thưởng ngoạn, như thế, tiếp cận tác phẩm với toàn thể con người thịt xương cũng như con người mộng mơ, suy tư, ước muốn của mình.

Sự tiếp nhận vì thế, bây giờ, sẽ là một hiện tượng giao thoa. Ấy là lúc các trường âm ảnh, trường liên hệ, trường thu hút trong không gian tâm hồn của người đọc thơ giăng những sóng ngang sóng dọc vào cái không gian của người làm thơ (hay đúng hơn, vào cái không gian tâm hồn của người làm thơ khi hấn sáng tạo ra bài thơ ấy). Tùy vào độ rung của sóng, tùy vào số lượng sóng, cũng như tùy vào tính chất của sóng, mà người đọc thơ sẽ có một bài thơ riêng cho hấn ta. Hấn đọc thơ, cùng lúc, sáng tạo chung với người làm thơ một bài thơ mới. Và một bài thơ, như thế, không hẳn là *một bài thơ*. Nó sẽ là *bao nhiêu bài thơ* chưa được viết ra. Bởi lẽ, có bao nhiêu người đọc thơ là có thể có bấy nhiêu bài thơ mới. Những bài thơ ấy không hề giống nhau. Chúng không đứt cuống trong nguyên mẫu, nhưng trong tiến trình thẩm thức và sáng tạo của mỗi người đọc thơ, chúng có những khuôn mặt khác hấn nhau. Số lượng những bài thơ phái sinh—những bài thơ được sinh nở như những sinh thể được tạo ra trong một môi trường có điều kiện tạo nên sự sống, là cái bài thơ tiên khởi của một người làm thơ nào đó—có thể tăng lên gấp nhiều lần. Bởi lẽ, không những là ta có những bài thơ khác nhau của mỗi người đọc thơ khi cùng đọc một bài thơ, mà ta còn có thể có cả những bài thơ khác nhau của mỗi người đọc thơ trong những lần đọc khác nhau trong cả cuộc sống hấn. Những kinh nghiệm mà hấn thu nhận được mỗi ngày trong cuộc

sống sẽ làm cho cái đọc của hần trở nên khác đi. Và, như thế, hần không đọc lại một bài thơ cũ. Hoặc có thể, cứ cho là hần đọc lại một bài thơ cũ đi, nhưng cái bài thơ hần đọc và cảm và sống với, bây giờ, không còn là cái bài thơ cũ mà ngày xưa, trong một lúc nào đó của cuộc sống, hần đã từng đụng chạm vào. Bây giờ là một bài thơ khác, nhú lên như một búp hoa then thò thơ ngay từ những kinh nghiệm xác thân cũng như tinh thần của hần trong cuộc sống, từ những khát khao mộng mị, những trần trở dày vò, những rã rời hân hoan hay những hưng phấn chìm đắm của riêng hần trong ngưỡng ngày tháng sau lần tiếp xúc trước của hần với bài thơ. Kẻ đọc thơ kia, hần không còn là hần của lần đọc thơ trước. Hần đã thay đổi. Và một bài thơ mới ra đời.

Lý luận tiếp nhận văn học là một nửa của lý luận văn học. Một nửa rất quan trọng. Nếu lý luận văn học đã được nhìn nhận như một hệ thống, vào khoảng giao thời giữa thế kỷ XVIII và XIX, để nhận thức đời sống văn học cũng như đời sống con người, thì lý luận về tiếp nhận văn học chỉ mới ra đời trong khoảng gần năm mươi năm trở lại đây. Bàn về lý luận văn học, người ta thường chỉ nói đến khía cạnh sáng tác chứ ít hoặc không để ý gì đến một khía cạnh khác cũng không kém phần quan trọng của văn học là khía cạnh tiếp nhận. Trong lý luận tiếp nhận, vai trò của người đọc được coi trọng. Tùy vào quan niệm cũng như sự nhấn mạnh đến những khía cạnh đặc thù của việc tiếp nhận nơi những nhà lý luận văn học khác nhau (đa số là Nga và Mỹ) mà sự tự do của người đọc có thể được đề cao một cách tuyệt đối hay được trình bày, ít nhất, ở một giới hạn như là một yếu tố không thể bỏ qua của đời sống và giá trị của tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học, bây giờ, đối với nhiều nhà lý luận, được coi như *một quá trình*. Nó được sáng tạo bởi nhà văn, nhà thơ, nhưng sự sáng tạo ấy không hẳn là đã chấm dứt sau khi kẻ sáng tạo viết xong hàng chữ cuối của tác phẩm mình. Tác phẩm là một quá trình. Sự tồn tại của nó có thể được nhìn ngắm ở những dạng, những khía cạnh, hay những giai đoạn khác nhau: chủ ý của tác giả, sự tưởng tượng và những sức mạnh vô thức dẫn dắt kẻ sáng tạo trong khi thực hiện tác phẩm của mình, văn bản (một dạng mà trước đây người ta thường cho là thể hiện của sự hoàn tất tác phẩm), sự khách thể hóa ý định của tác giả trong một cấu trúc mang đầy mã, đầy tính ký hiệu, và sự cảm thụ của người thưởng ngoạn—như một con người văn hóa. Và con người văn hóa này cũng không tránh khỏi những chi phối giằng giạt của vô thức tập thể mà trong đó hần sống cùng, cũng như vô thức của chính hần qua những kinh nghiệm xương thịt trong đời. Và vì tác

phẩm là một quá trình, như thế, ta có thể nói: khi nào còn người thưởng ngoạn thì bây giờ tác phẩm cũng chưa hẳn là đã hoàn tất theo nghĩa mở rộng của nó. Nó còn tiếp tục được sáng tạo. Mỗi một cá nhân người đọc có thể làm mới tác phẩm, và, trong một nghĩa nào đó, tạo ra một tác phẩm khác so với nguyên bản. Cũng thế, mỗi một thế hệ, mỗi một thời đại có thể có cách thẩm định, đánh giá, tiếp nhận tác phẩm một cách khác nhau, theo cách cảm, cách nghĩ và theo xu thế của thời đại ấy.

Norman Holland, nhà lý luận và nghiên cứu văn học Mỹ, đã có một nhận xét sâu sắc khi cho rằng tiếp nhận là “quá trình cái tôi đem nội dung vô thức chuyển thành nội dung ý thức, và chính bởi thế, tác phẩm được nhìn nhận như sự biểu hiện và ghi dấu của sự sống cũng như cá tính của người đọc”. Tác phẩm văn học, bây giờ, trở nên một cái cớ để mỗi kẻ thưởng ngoạn, với cá tính riêng của mình, giải thích nó, soi chiếu nó, và trong sự soi chiếu cũng như giải thích ấy, hẳn tìm lại được chính bản thân mình.

Đọc thơ, cũng như đọc văn, như thế, không còn là đọc về người khác. Nó không phải là cái đọc về sự cảm nhận, suy nghĩ, rung động, tưởng tượng, ước mơ, ham muốn, thiết tha... của kẻ sáng tạo nữa. Có đấy, nhưng điều đó, bây giờ, chỉ là một hiện tượng nhiều phần có tính biểu kiến. Cái đọc bây giờ là để tìm lại chính mình, để phục chế con người mình, con người bị tan tác và mất hút, nhiều khi, trong những manh mún rời rạc của đời sống hàng ngày, trong trò lắp ráp của đời sống này đã chia cắt tâm ý của chúng ta thành những linh kiện khác biệt trong những vai trò đầy những ngộ nhận của đời sống.

Đọc, bây giờ, là để đi tìm lại cái hồn của chúng ta sau những cơn thất tán, những nỗi thất tung, và sau những cuộc co kéo giằng giạt với đời.

Chúng ta, mỗi người, trong sâu thẳm của lòng, hãy thử tìm đọc lại cho riêng mình một bài thơ cũ. □

XII 1996

mật mã tình thương
NGHIÊM XUÂN HỒNG

*Ai đem mật mã của tình thương
Gửi khoáng trời thu đọng rắng chiều
Gửi chốn mộng lung liên mạng mạng
Chứa đầy ảo ảnh ánh sao rơi.*

*Gửi những tình hà đen đen tối
Không ánh mặt trời không lửa soi
Chúng sanh quờ quạng đi nghiêng ngả
Không một nụ cười, chẳng thấy nhau.*

*Gửi chốn biển sâu nguồn động chuyển
Các loài thủy tộc mới sơ sanh
Thân như sỏi đá như khô mộc
Chẳng một ánh nhìn...chỉ nuốt nhau*

*Gửi chốn trần gian đầy bụi bậm
Bụi hồng xen kẽ gây cách biệt
Khoảng cách hào ly xa ngàn dặm
Ngô ngã hoài hoài tâm nát tan*

*Vũ trụ mẩn mê con túy lúy
Lãng quên mật mã của tình thương
Quên rằng chỉ tại tâm gấp lại
Chẳng chịu mở ra đón ánh dương...*

một cuốn thơ mới tìm lại được:
 Nguyễn văn Tường thi tập
Hoàng Liên

Trong hơn ba chục năm phục vụ trong các lãnh vực nội trị, quân sự và ngoại giao, ông Nguyễn Văn Tường (1824-1886) đã viết khá nhiều. Sau khi ông mất trong cảnh lưu đày, do tình hình chính trị nước ta dưới thời Pháp thuộc, những tác phẩm của ông không được công bố và cũng không được ai nhắc nhở đến. May mắn thay, các hàng cháu nội của ông là những cử nhân Hán học Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Văn Hiệu và Nguyễn Văn Phùng đã dày công tìm tòi trong những Bộ, Viện ở kinh đô Huế và sưu tầm được một số tài liệu, văn thơ do ông soạn thảo. Theo đề tài, họ phân loại, sắp xếp thành từng quyển và lưu giữ cẩn thận tại từ đường ở làng An Cư, quận Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị là quê hương của vị Phụ Chánh đại thân. Đó là những tập: Bắc Kỳ Tấu Nghị, Nam Kỳ Tấu Nghị, Tân Định Hòa Ước, Việt Trung Bang Giao, Thương Bạc Viện Phúc và 65 bài thơ.

Riêng tập Thương Bạc Viện Phúc, hiện nay không được hoàn toàn đầy đủ và chắc chắn 65 bài thơ còn lưu lại này không phải là toàn bộ thi phẩm của Nguyễn Văn Tường. Trừ một số ít bài làm tại kinh đô Huế, tập thơ này gồm những bài được sáng tác trong những năm ông đi quân thứ tại Bắc Kỳ. Chúng ta có nghe nói đến những bài thơ ông viết khi bị đày ra Côn Đảo. Cho nên, có thể đoán rằng ông có sáng tác thơ trong những trường hợp khác của cuộc đời đầy sóng gió của ông: khi bị tù tội, lúc bị phát vãng, qua Trung Hoa, vào Nam Kỳ và cả trong thời gian ở Tahiti nữa. Cũng vì lý do chính trị, những bài thơ ấy không được phổ biến và nay đã bị thất lạc. Dù sao, với 65 bài thơ còn lại, chúng ta cũng có thể, qua lời thơ, tìm hiểu con người của ông cùng những suy tư, hoài bão và hành động của ông.

Như chúng ta biết, nhà quân sự, nhà ngoại giao lỗi lạc ấy đã bị xuyên tạc vì ác ý của những người khác chính kiến trong một giai đoạn lịch sử phức tạp. Ngày nay, nhờ sử dụng những tài liệu mới được phát hiện, nhiều nhà nghiên cứu sử học, với tinh thần khách quan, đã đi sâu vào tình hình rối rắm của nước ta vào cuối thế kỷ trước để làm sáng tỏ chủ trương chống Pháp của triều đình Huế, tinh thần dân chúng và nêu rõ vai trò quyết định của Nguyễn Văn Tường trong các lãnh vực chính trị và ngoại giao. Do đó, họ cũng làm sáng tỏ lòng yêu nước son sắt của ông, điều mà chúng ta sẽ nhận thấy bằng bạc trong thi phẩm của ông. Qua bản dịch của Trần Đại Vinh và Vũ Đức Sao Biển, chúng ta hãy đọc những dòng thơ của một nhà nho hành động mà gia phả họ Nguyễn đã nhận xét là “việc kinh bang tế thế phát thành văn chương”.

*

Ông là một nhà nho thâm nhuần tư tưởng trung quân ái quốc và sớm nhận lấy trách nhiệm của một kẻ sĩ lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ. Với thái độ nhập thế và có chí khí từ thuở thiếu thời, ông chỉ khiêm tốn mong được làm một cây xà nhỏ trong nhà:

*Chẳng muốn so đo chuyện ngắn dài
Sợ gì yếu ớt gió lung lay.
Có riêng gốc rễ hiên ngang đứng,
Xà nhỏ trong nhà cũng một cây.
(Cây nằm trong miếu)*

Trong bài cây tùng ông cũng nói lên ước mơ ấy:

*Tiết tháo ngang trời tự đắp vun,
Tàng cây che chở các chim muông.
Mai sau chưa nói nên rừng cột,
Mưa móc ơn sâu được thấm màu.*

Nhân ngày mừng một Tết Nguyên Đán Bính Tý, cung họa bài thơ của vua Tự Đức, ông hướng đến ngày thanh bình thanh trị của đất nước và nhắc đến mỗi ưu tư của mình về tiền đồ của tổ quốc:

*Tạo hóa mở thái tượng,
Bút vua ngụ lòng trời.
Tính toán sâu xa là mong đất nước thanh trị.
Hành động chu đáo phải trông chờ khách có tài
Kẻ bề tôi nhỏ nhoi này then vì xấu xa,
Tiết lớn thiếu mất tài kinh luân,
Trong phế phủ thường xuyên nung chí,
Say sưa trong lòng như dậy men,
Cơ trời sẽ chuyển dịch đến hồi thuận rồi gần xa như nhau.*

Ông có những ưu tư của một bậc trọng thần nhận lấy trách nhiệm của mình trong một tình thế khó khăn của đất nước. Ngay trong thời gian giữ chức Tán Tương Quân Vụ ở Bắc Kỳ để tiêu trừ bọn thổ phỉ ở vùng biên giới Việt Hoa, khi mới đến Lạng Sơn, ông đã xác định nhiệm vụ của mình là lo cho dân chúng bị bọn giặc áp bức:

*Tuy nhiên lòng chó sói,
Há để kẻ bèn hồng.
Bọn ta then ngồi không
Kẻ nào đáng hưởng lộc
Nguyên cùng nhau lo toan
May dân khỏi bức bách.
(Lên đầu đến Lạng Sơn)*

Việc quân Pháp chiếm Nam Kỳ là một vết thương nhức nhối khác cho đất nước. Cũng trong lần đến Lạng Sơn này, ông hy vọng dẹp được bọn thổ phỉ Tàu và quân xâm lăng Pháp:

*Diệt hết lũ cừ khôi,
Khỏi ô uế bờ cõi.
Dẹp loài ranh khác tộc,
Nam bắc cùng một mối.
(Lên đầu đến Lạng Sơn)*

Ông vốn lạc quan. Có lúc ông nghĩ đến chiến thắng cuối cùng. Trong một bài họa thơ của viên Tri huyện An Dũng, ông hướng về một tương lai tươi sáng:

*Bao giờ sông núi ghi công đó,
Chẳng phụ giang sơn mấy nỗi niềm.*

Niềm tin tưởng của ông có căn bản thực tế. Khi đọc những bài tấu của ông về việc phòng thủ đất nước, vua Tự Đức châu phê: “Điều trần thấy đều thiết thực”. Tại Bắc Kỳ, ông nhận rõ nỗi khốn khổ của dân chúng: Bốn thành cỏ lúa sồn kêu khóc Ông cũng tính toán binh lương để nuôi quân:

*Xem xét năm được mùa
Nhìn lính cùng tâm đức.
Nếu lúa nhiều ắt xong
Lính ấy đánh tất thắng.*

Một lần đóng quân ở Cao Bằng, ông nghiên cứu địa thế thiên nhiên, thành lũy phòng thủ và ước lượng tinh thần chiến đấu của binh sĩ:

*Trông phía Bắc, chông chát non cao,
Trời nhân thế núi dấy ba đào.
Đất liền Trung quốc chia ngăn trở*

*Dân lân Mán Nùng vác kiếm đao
Tăng thêm hiểm yếu là lũy Mạc.
Dựng cờ kêu gọi ấy Trình hào,
Linh khí Tam Trung nay còn mất,
Tiếng suối màu non bóng nguyệt xao.*

Đồng thời, ông ý thức những nỗi khó khăn và sợ mình không đủ tài năng gánh vác nhiệm vụ. Trong bài Bảy Lân Qua Xương Giang, ông nhận định:

*Năm lần bảy lượt trảy sông Xương,
Cam chịu gian truân mấy dỗi đường,
Cầu hiểm chẳng rành tài sông nước,
Lái cầm chưa vững cột buồm rung,
Việc đời cuộn cuộn với con nước,
Bế tắc lòng tôi đọng tợ sương.*

Trong một bài thất ngôn tứ tuyệt gửi Bang biện quân vụ họ Vũ ông cũng nhắc lại mối ưu tư ấy với một giọng xót xa:

*Lo nước chưa xong dầu đã bạc
Tranh thời chẳng được một trời xanh.
Không tài lại gặp lúc đa sự,
Cảnh ngăn roi dài chỉ tự đau.*

Sau năm năm lặn lội trên chiến trường miền Bắc và sau vụ Francis Garnier chiếm bốn thành ở Bắc Kỳ, cùng với Chánh sứ Lê Tuấn, ông vào Sài Gòn thương thuyết với Pháp. Ngồi trong thuyền của Pháp, ông nhớ lại những năm chinh chiến ở miền Bắc (Quân kỳ ải Bắc bao năm), nhận định rằng Pháp đang muốn dùng quân đội để gây áp lực và ngại rằng mình không đủ tài sức để đảm đương việc nước:

*Không tài thẹn nỗi trọng vì,
Bình minh chỉ đọc trăm dòng thơ sông.*

Ông lo âu, ước lượng những nỗi khó khăn của nhiệm vụ nhưng không tuyệt vọng như hoàng thân Trần Nguyên Đán đời Trần mạt. Trong tình thần chiến bại và cầu an, nhân một chuyến đi thuyền (có lẽ từ kinh đô về nơi ẩn dật), Trần Nguyên Đán giải bày tâm sự của mình:

*Vạn quốc dân sinh phú đỉnh ngừ,
Sóc Yên, Đông biện dĩ khâu khư.
Quy châu vị ổn giang hồ mộng,
Phân thủ ngư dân chiếu cổ thư.
Trăm họ đau thương cá nước sôi,
Thăng Long gót giặc xéo nên đời.
Thuyền về thao thức giang hồ mộng,*

Sách cổ, đèn chài mượn bóng soi.

(Hoàng Liên tạm dịch)

Trần Nguyên Đán ghi nhận sự thắng bại của nước ta trước sức mạnh quân sự của Chiêm Thành và nỗi thống khổ của dân chúng trong chiến tranh. Nhưng trần trọc không ngủ được trong khoang thuyền, ông chỉ biết nung ngọn đèn chài, đọc thơ cổ để giải sầu. Nguyễn Văn Trường cũng đọc thơ, nhưng không quên nhiệm vụ, chỉ sợ mình bất tài. Dù sao ông vẫn tin tưởng vào hành động của mình. Cũng trong chuyến đi vào Nam ấy, khi nhìn thấy Tháp Bà ở Nha Trang, ông hy vọng:

Lục tỉnh ngàn năm về nước cũ

Côi bờ thu lại chuyến Tây hành.

Vào đến Gia Định, ông xót xa vì một phần đất nước đã lọt vào tay thực dân Pháp, khi ông viếng thăm sở thú Sài Gòn:

Vài chuồng thú lạ là tân vật,

Nửa khoảnh chim hoa khác cựu phong.

Đối cảnh đáng buồn ai thay chủ

Gặp người khó nói hết nguồn cơn.

Thơ ông thiết tha và chân thành nói lên tấm lòng sắc son của ông đối với đất nước và biểu lộ một tinh thần trách nhiệm rất cao.

*

Trong cuộc đời gian lao của mình, ông đi nhiều, hoạt động nhiều và tiếp xúc với nhiều hạng người nên có một vốn sống rất phong phú. Thơ ông, phần nào, đã phản ánh cuộc sống của ông.

Ông đã dành 44 bài thơ để đề cập đến những hoạt động, cảm xúc và suy tư của mình trong quân ngũ. Những bài thơ này được viết ra giữa một vùng núi non trùng điệp của biên thùy Việt Hoa, nơi quan ải hay giữa rừng sâu đây sơn lam chướng khí. Khi đóng quân ở Cao Bằng, nhìn ánh trăng xao xuyến trên mặt nước suối, ông mơ màng nghĩ đến “linh khí Tam Trung”:

Linh khí Tam Trung nay còn mất,

Tiếng suối màu non bóng nguyệt xao.

Một lần khác, đóng quân ở Hà Dương, ông tả cảnh chiến địa:

Ngoái lại Hà dương vùng chiến địa

Bụi bay mù mịt phủ rừng sâu.

Với những câu hùng tráng, ông kể lại một hành trình gian nan:

Sớm đi từ thành Tuyên,

Trạm Vị Xuyên chiều tới.

Cây cao mây ven trời

Đá chắn thuyền trên suối

Thân chẳng nề gian lao.....

(Đi thuyền ngủ đêm ở Vị Xuyên)

Và đây là nỗi lòng của người chiến sĩ ngoài biên ải:

Gió sương giành giật biên cương khóa,

Gai góc hiềm thêm té nguyệt qua.

Nhưng mang nặng trách nhiệm của một sĩ phu, ông phải vượt qua những nỗi khó khăn để hoàn thành sứ mệnh, nên không thể dong thuyền chu du Ngũ hồ như Phạm Lãi:

Lạng, Thái, Cao, Tuyên đường khó đi,

Mấy lần lặn lội qua mây ải,

Trong bụng có giáp binh, ai ca bài ca Phạm Lãi?

Thái độ dân thân của ông thật dứt khoát:

Tóc mây vừa bạc nửa,

Kiểm bút há viết đi!

.....

Nhiều nhưng nhiều biến cố,

Chớ học Tào vô vi.

Lặn vào giữa những gian khổ và ưu tư của một quân nhân ngoài trận mạc, ông cũng có những phút cảm xúc nhớ đến gia đình, quê hương. Một đêm húy nhật vào tháng Chín, trong cảnh “quán khách đèn côi” và “ngủ mong thành mộng khôn thành mộng”, ông viết:

Viễn khách cảm hoài cây trước gió

Hướng bao năm tháng chiến trường đây.

Sau năm năm chinh chiến, ông ray rức nhớ quê với giọng thơ cảm động mà hào hùng:

Một đi năm năm tròn,

Nhớ đau chín khúc ruột.

Gió ải lay cành trúc,

Đêm trắng bước lên cầu.

Sầu chẳng rời ải vắng,

Mộng thường lại cố hương,

Phong hầu ai lạc lối,

Định Viễn tóc pha sương.

(Quân trung thuật hoài)

Nhà thơ, trong hoàn cảnh tha hương, cũng nghĩ đến gia đình. Khi nhớ con gái lên năm tuổi ở kinh đô, ông muốn có con trai để cho người mẹ được an tâm. Nhưng ông sợ rằng sinh con trai thì con sẽ gặp những nỗi gian truân của một kẻ nam nhi:

Muốn sanh con trai yên lòng mẹ,

Chợt lo hồ thỉ bụi già đời.

Suốt đời vất vả vì công vụ, ông không mấy khi được an nhàn. Trong thơ ông - ít ra là trong những bài còn lưu lại - không có cảnh thả thuyền câu cá, hay cái thú “xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”, không có nếp sống nhàn nhã uống rượu trong hoa viên để ngâm thơ, ngắm trăng và chờ hoa nở. Ông chỉ có cơ hội bắt gặp, ngoài cửa ải, ánh trăng xao xuyến trên dòng suối, giữa rừng núi hoang vu. Ở chiến trường, trong khi “lửa chiến tranh thiêu rụi mấy xóm nghèo”, vào tháng Chín giá rét, ông nâng chén rượu giải sầu và chỉ mong

Gió xuân nên đến sớm khắp nơi

Chớ chậm trễ ở những nơi hẻo lánh.

Một đêm lạnh lẽo, ngồi đọc sách, nghe từ xa vọng lại tiếng trống, tiếng ca, ông tự hỏi:

Nơi nào trời nhạc khách thung dung?

Rồi ông đưa hai hình ảnh tương phản giữa người ca sĩ (xinh tươi ca nữ tựa lan can) và người chiến sĩ đang chịu đựng gian khổ nơi rừng sâu nước độc (chinh phu mờ lam chướng). Và nghĩ đến nhiệm vụ của mình, ông mong rằng người ca nữ sẽ nói lên tâm sự của ông bằng cánh hát bài “nhập quan” hùng tráng:

Lời ca nếu giải lòng ngoài cuộc,

Bỏ khúc “tỳ bà”, hát “nhập quan”

(Đêm nghe đánh trống ca, trình Thị sư họ Nguyễn)

Cả đến lúc văn cảnh chùa, trong khung cảnh

Tám côi mở ra qua lời kệ

Ngàn ban tịch lặng tiếng chuông vang

nhớ đến nỗi thống khổ của dân lành trong chiến tranh, ông đặt câu hỏi:

Linh đơn đâu cứu giúp con dân?

Câu hỏi ấy thể hiện cho tinh thần thực tiễn và mối lo âu cho hạnh phúc của dân chúng. Cho nên ông mơ đến ngày thanh bình của đất nước và, đến lúc ấy, ông sẽ cùng mọi người chúc một chén rượu mừng:

Thanh bình thôn xóm bao giờ nhỉ,

Cùng rót kỳ anh tửu nhất bôi.

(Cùng Thống Đốc Hoàng Kế Viêm lên kỳ đài)

Cũng trong tinh thần ấy, những bài thơ xướng họa của ông không mang tính cách thù tạc phù phiếm mà chỉ đề cập đến tình hình chiến sự, tình hình chung của đất nước, và đôi khi tình bằng hữu thắm thiết giữa những người cùng chung nhiệm vụ:

Mượn đĩa thên thùng không kể sách,

Thất cơ chúc lỗi việc tuần tuyên

(Họa bài tặng lên đường của Nguyễn Công, nguyên Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên)

Công trạng thành Tuyên còn bia đỏ

Xin nhả chư quân thử đến xem

(Gởi Tham tán Ông ích Khiêm và Tán lý Trần ở Sơn Tây)

Bao giờ sông núi ghi công trạng

Chẳng phụ non sông mấy nỗi niềm

(Họa thơ Tri Huyện An Dũng họ Bùi)

Lo nước chưa xong dầu đã bạc

Tranh thời chẳng được một trời xanh.

(Gửi Bang Biện quân sự họ Võ)

Mây nước khi nào về bến cũ

Hai on một cửa lại thêm tươi

(Gửi Tham Biện Nguyễn Tăng Doãn)

Ông có nhiệm vụ của một sĩ phu muốn đem tài trí giúp đời, của một nhà nho nhập thế. Hoạn lộ của ông cũng nhiều thăng trầm không kém bước đường làm quan gian nan của Nguyễn Công Trứ, nhưng khác với Uy Viễn tướng công, ông không nói đến công danh. Ông chỉ thường lo âu về nhiệm vụ, từ khi giữ một chức quan nhỏ cho đến khi được giao phó những trọng trách của triều đình.

Nhưng con người lao mình vào hành động ấy cũng là một nghệ sĩ. Ông tìm thấy những nét mỹ lệ trong thiên nhiên, trong cuộc sống. Ông mô tả hoa lá, núi rừng, khe suối, trời mây, trăng nước, biển rộng, sông dài và diễn đạt cảm xúc của mình trong những lời thơ rất đẹp, khi thiết tha, lúc hùng tráng. Ông họa bài Vịnh Cúc của Tuần Vũ Lạng Sơn họ Đặng:

Mai chưa báo sơ xuân,

Cúc đã nở trước giậu.

Sắc thắm khinh muôn hoa,

Hương thơm hơn mọi thức.

Nếu chẳng có ý tốt,

Sao được hoa muôn màng.

Chớ bảo gió ải lạnh,

Mà phụ lòng tìm hương.

Ông ghi nhận cảnh núi rừng nơi chiến địa Hà Dương với những hình ảnh rất đẹp:

Sương sớm che mờ, mây trong treo,

Nắng chiều hé lọt bóng cây thâu.

(Đóng quân ở Hà Dương)

Trong một bài hành, dưới ngòi bút của nhà thơ, cửa biển Từ Hiền ở Thừa

Thiên hiện ra rạng rỡ trong bóng chiều với mây, núi và vầng trăng non lung linh trên mặt nước. Cảnh tượng hùng vĩ ấy gọi lên trong lòng ông cái ước vọng được tung hoành trong trời đất:

*Chiều xuống bên trời mây núi vẽ,
Trăng non đầu ngọn bóng thuyền lay.
Thẹn vì không giúp tay chèo chống,
Ngàn dặm chim bằng cười gió bay.*

(Kính họa bài thơ Ngự chế chiều lễ Đoan Ngọ đi dạo ở cửa Tư Hiền)

Trong một trường hợp khác, ông hân hoan cảm nhận nếp sống thanh bình an lạc trên dòng sông đổ ra biển khi nhìn thấy những đoàn ghe chài lướt sóng trở về bên xa:

*Trong sông tích tụ phù sa,
Một giòng thông thả tuôn ra biển ngoài
Sông êm chèo lướt sóng dài,
Bên xa ghe lướt chèo ai trở về
Trùng dương bát ngát bốn bề,
Muôn sông rồi cũng tụ về nơi đây.*

(Cửa Tư Hiền)

Trong dịp tháp tùng vua dự lễ duyệt binh từ sông Hương đến núi Thúy Vân, ông đề cao khí thế hùng dũng của quân đội với ngôn ngữ của một thiên anh hùng ca:

*Vua ban lệnh duyệt quân
Lính chen vai thích cánh.
Bến sông Hương buổi sáng,
Trước sau quân nối liền.
Chiều mở đập Thuận Trục
Trời mây nước nghiêng nghiêng.
Vạn mái chèo lướt sóng,
Ba quân thế oai hùng
Gió đưa thuyền nhẹ lướt,
Mặt nước im như gương
Gần đến núi Thúy Vân
Đứng hiên ngang chào đón*

.....

(Hành Thúy Vân Sơn)

Như ta đã thấy, giữa rừng núi hoang vu, không uống rượu giải sầu, “chịu để chén không” trong một đêm đông giá buốt nơi biên tái, ông chỉ cầu cho gió xuân “đến sớm khắp nơi, đừng chậm trễ ở những nơi hẻo lánh”, bởi vì “lửa chiến tranh đã thiêu rụi mấy xóm nghèo”. Lòng rộng

mở, ông không mong xuân về cho riêng mình mà cho tất cả những nạn nhân chiến tranh nơi rừng sâu heo hút. Tấm lòng nhân ái ấy, ta còn gặp ở những bài thơ khác. Ông thương những kẻ ốm đau tàn tật và muốn nâng cao nếp sống của người dân:

*Lòng đức vua không tự mãn,
Mọi người hết lòng giúp đỡ,
Dẹp phỉ là phận sự bầy tôi,
Nhanh chóng cấp tiền cho người ốm đau tàn tật.
Đời sống của dân làm sao được toại ý
(Mong một tháng Giêng năm Ất Hợi)*

Trước nếp sống xa hoa của một lớp người ở kinh đô, ông xót thương những kẻ nghèo khó khi nghe tiếng trẻ em khóc đòi cơm:

*Chờ cơm, tiếng trẻ khóc như rười.
Ray rứt khôn nguôi phải bật cười.
Dạo mát nhìn lâu cao chót vót,
Nhiều đôi mắt ghét ngó không thôi.*

Trong quân lữ, vẻ trong trắng của hoa thủy tiên trong trướng của Thống Đốc Hoàng Kế Viêm gợi lên niềm nhớ quê hương và mối thông cảm với hoàn cảnh cô đơn của người chinh phụ ở hậu phương:

*Từng giữ lòng trong trắng trải qua nơi bụi bặm
Cùng ta mang mối tình quê đến trại đóng quân
Thương người buộc mối tình khuê phòng bên bờ liễu.*

Nhưng đẹp và cảm động hơn cả và tạo được không khí và hương vị Đường thi là bài thất ngôn tứ tuyệt nói lên nỗi ân hận của ông khi ông không thể lưu luyến tiễn đưa một người bạn lên đường vì chính ông cũng phải ra đi. Và trong lặng lẽ, chỉ có tiếng chim hót trong khóm cây đưa tiễn cả hai người:

*Quân thúc quy trang, ngã hựu hành.
Bạc đầu chỉ vị biệt ly sinh.
Lâm kỳ tương tống nan tương biệt,
Vạn mộc tùng trung nhất điệu thanh.*

Dịch:

Bạn gói hành trang, tôi lại đi,
Bạc đầu chỉ sống với biệt ly.
Đến khi đưa tiễn khôn từ tạ,
Trong khóm cây nào vọng tiếng chim.
(Tặng Bố Chánh Phạm Quan Thành về thăm bệnh cha mẹ)

*

Cuộc đời của Nguyễn Văn Tường liên hệ trực tiếp đến lịch sử nước

nhà từ hậu bán thế kỷ 19. Hình như ở đâu có những vấn đề khó giải quyết thì ông được phái đến. Cho nên ông đi nhiều, sống nhiều, chiến đấu và đau khổ cũng nhiều. Đối với một người sáng tác văn học, đó là những hành trang quý giá. Ông giàu nghị lực, có chí khí, có tinh thần thực tiễn và nhân bản. Ông thường lạc quan và tin tưởng vào hành động của mình. Vì vậy thơ ông không phù phiếm mà thiết thực - tuy vẫn đậm đà những nét thơ mộng - và phản ánh phần nào những suy tư, hoài bão và cá tính của ông.

Nhận định tổng quát về thơ Nguyễn Văn Tường, tác giả Vũ Đức Sao Biển viết: “Điểm son đẹp nhất trong thơ ca Nguyễn Văn Tường chính là tấm lòng trung quân ái quốc... Cuộc đời của ông Nguyễn Văn Tường là cuộc đời của một nhà nho hành động. Thi ca của ông bộc lộ được một phần con người hành động đó. Ông đúng là cây tùng, cây bách trong triều đình nhà Nguyễn và trong phái chủ chiến, dù chỉ khiêm tốn nhận mình như một cây xà nhỏ...”

Nhưng con người suốt đời xả thân vì nước ấy, cho mãi đến những ngày cuối cùng của đời mình trong cảnh lưu đầy nơi đất khách, vẫn mang trong lòng một niềm tâm sự u uất. Ông không muốn thanh minh và dành cho lịch sử phê phán ông (Phải chăng phó mặc ngàn sau luận). Nhưng các đồng chí của ông, như kịch tác gia Đào Tấn, hiểu ông và thương tiếc ông:

Kể nước đúng sai trang sử quyết,

Phương trời sống chết cánh hồng chao.

Và trong một bức thư gửi hoàng thân quốc thích, vua Hàm Nghi xác nhận những đóng góp của ông trong một giai đoạn khó khăn của lịch sử: “Nay đã có phụ chính huân thân Nguyễn Khanh (Nguyễn Văn Tường) ở lại giảng giải, nghe đâu cũng được nhiều việc, mọi sự hơi yên ổn. Huân thân tâm sự như thế, cớ đáng như thế, thực rất lấy làm khổ tâm, nhân vật nước Nam ta từ xưa trung nghĩa cũng khó hơn được”. (Tài liệu của Võ Xuân Đàn).□

Tìm mua ngay tại các hiệu sách:

MARIE SÊN

tiểu thuyết của Phạm thị Hoài

Một nhận định dữ dội cay đắng về giới trí thức Việt Nam

Một bút pháp quyết liệt chưa từng thấy ở một nhà văn nữ

Thanh Văn xuất bản. Văn Nghệ phát hành. Giá 10 Mỹ kim.

Bên chén mù sương

PHAN MINH KHÁNH

tặng Nghiêu Đề

Ta vẫn ngóng về trời Nam một lối
Nghe ngày qua gây ảo mộng quê hương
Phố hoang mang những tâm tình chết vội
Đời chia tay mưa ướt mấy dặm đường

Người vẫn sống những âm thầm của đá
Mùa xanh xao rơi xuống buổi lâm than
Em phố cũ tội tình con vật vạ
Gót son phai dấu vết xuất cò hàn

Người đã vượt ngàn xanh mù bọt sóng
Cho bạc đầu trong dâu biển phiêu linh
Ta vẫn ngóng ánh mây Tần cõi Mẹ
Sông núi tân toan năm tháng vô tình

Đêm noi dây dầy cỏ xanh tóc rối
Và thời gian nồn nả bóng phù du
Không còn ai mơ trăng tròn trăng khuyết
Chỉ mình ta bơi mãi giữa sa mù

Có phải thâm tình như khói thuốc?
Thả khói đi rồi mắt vẫn cay
Có phải quê hương là rượu đắng?
Uống bỏng môi lòng vẫn không đầy...

Ngôn ngữ - ký ức và thi ca truyền khẩu Việt Nam

Võ Thu Tịnh

Về phương diện ngôn ngữ, có thể chia văn chương truyền khẩu thành hai loại: loại văn vần có hình thể cố định, như ca dao, dân ca... và loại văn xuôi có hình thể không cố định, như các truyện thần thoại, huyền thoại, cổ tích... - loại văn vần (thí ca), lời của ca dao, dân ca được lưu truyền nguyên văn, không thay đổi, đồng thời vì luôn luôn ngắn gọn và có nhiều vần, nên được tiếp nhận dễ dàng và được ghi khắc vào ký ức của người nghe một cách lâu dài. Còn ở văn xuôi (truyện kể), lời văn không cố định. Trong thần thoại, huyền thoại hay cổ tích, cùng một cốt chuyện như nhau, mà khi kể, mỗi người lại dùng lời văn riêng của mình, không ai giống ai. Khi nghe kể xong, người ta chỉ nhớ *cốt chuyện* mà thôi, chứ không mấy ai nhớ hết các lời văn xuôi mà người kể đã dùng.

Paul Valéry giải thích hiện tượng ấy như sau: “*Ngôn ngữ mà tôi vừa dùng để diễn đạt một ý đồ, một sự mong muốn, một mệnh lệnh, một ý kiến, một thỉnh cầu hay một giải đáp của tôi, các câu văn xuôi ấy, một khi vừa làm xong nhiệm vụ truyền đạt của chúng, tức khắc sẽ biến mất. Tôi đã thốt các câu văn xuôi ấy ra, là để cho chúng nó tiêu tan đi và dứt khoát biến nhập vào trong trí óc các anh... Nếu các anh đã hiểu được những lời tôi nói rồi, thì những lời ấy không còn cần thiết gì đối với các anh nữa, chúng đã biến vào tâm tư các anh, và để bù lại, các anh đã nhận được của tôi, dưới hình thức các tư tưởng và các ý thức liên hệ, những gì để các anh có thể phục nguyên lại ý nghĩa trong những lời văn xuôi mà tôi đã dùng, bằng những lời văn của chính các anh thốt ra, và những lời ấy có thể khác với những lời của tôi vừa nói đó*”. (1)

Nếu một câu chuyện quá dài, khó nhớ, dân gian ta thường xen vào ở mỗi đoạn chính của câu chuyện ấy một vài “câu thơ” ngắn để làm mốc,

nhờ đó về sau, người nghe có thể nhớ lại các diễn biến của cốt chuyện dễ dàng hơn. Chẳng hạn trong một cổ tích dài như chuyện Tấm Cám, ở mỗi sự việc chính đều có một vài “câu thơ” kèm theo, ví dụ như:

Đoạn đầu, Tấm nuôi cá bống của Phạt cho:

*Cái bống là cái bống bang !
Lên ăn cơm vàng, cơm bạc nhà ta.
Đừng ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người.*

Đoạn Tấm bị dì ghẻ giết, hóa ra chim hoàng oanh:

*Giặt áo chồng tao,
Thì giặt cho sạch,
Phơi thì phơi bằng sào,
Chớ phơi hàng rào,
Rách áo chồng tao !*

Đoạn gần cuối, Tấm lại bị giết, lần này Tấm hoá ra trái thị:

*Hú trái thị rơi bị bà già,
Bà đem về nhà ngồi chớ không ăn !*

Trong *Introduction à la poésie orale* (Nhập môn thi ca truyền khẩu), giáo sư Paul Zumthor nhận xét rằng: “Người ta có thể ngờ rằng trong lịch sử đã không bao giờ có một nền văn hóa nào mà không có thi ca truyền khẩu” (2).

Và Jean-Louis Joubert, trong *La Poésie* (Thi Ca), đã xác nhận thêm: “Khi chuta có chữ viết, người ta phải cầu đến thi ca truyền khẩu để ghi lại và vĩnh cửu hóa những gì con người đã nói hay đã nghĩ. [...] Và lời nói bảo tồn lâu cũng bằng chữ viết, có khi lại còn lâu hơn chữ viết nữa.” (3)

Thi ca truyền khẩu là một “thuật nhớ” (mnémotechnique), là “ký ức” của những dân tộc không có chữ viết. Dân ta từ xưa cũng có câu:

*Trăm năm bia đá vẫn mòn,
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ !”*

Nhà thơ dùng “chữ viết”, khi sáng tác chỉ có một mình. Viết xong, còn có thì giờ sửa tới sửa lui. Tác phẩm “thơ chữ viết” là một sở hữu riêng của tác giả. Còn ở thơ truyền khẩu, dân gian khi sáng tác thường đối diện với nhiều người và phải ứng tác các câu ca dao, dân ca *tức khắc và ngay tại chỗ*. Nếu các câu ứng tác ấy được dân gian cho là hay, là đúng với tâm tình, ước vọng của mình, thì họ đem các câu ấy ra *lặp lại* (hay *đọc lại*) nguyên văn, không thay đổi, để đối đáp với nhau trong những dịp hò hát về sau.

Paul Zumthor cho rằng: “Thơ truyền khẩu là một công trình “đọc lại” hơn là một công trình “sáng tạo”. (4)

Tất nhiên, ở thi ca truyền khẩu Việt Nam, cũng như ở thi ca truyền

khẩu của bất cứ dân tộc nào, lúc đầu hẳn cũng phải có người “sáng tạo” ra, rồi dân gian về sau mới có mà “lập lại” hay “đọc lại”. Những người sáng tạo ra thơ truyền khẩu của dân ta là những người sinh sống ở nông thôn: cày ruộng, làm công, làm thợ... và đáng kể nhất là các hàn Nho. Hàn Nho là những nhà Nho nghèo (hàn) sinh ra ở thôn quê, lớn lên ở thôn quê. Chính họ là những người mà đời sống đã gắn liền với xóm làng, với bà con, láng giềng, thân thuộc chân lấm tay bùn, để chia sẻ, từ những nỗi khó khăn thương ngầy, đến những lối suy cảm, những niềm vui buồn sâu xa của con người nông thôn Việt Nam. Những dịp hội hè, nhóm họp, hát xướng, họ đều có mặt. Chính họ là những người đã “gà” thơ cho trai, gái trong làng hát đối đáp với nhau, tức là đã dự một phần lớn và quan trọng vào công việc “sáng tác nguyên thủy”. Những câu ý hay, lời đẹp của họ đã được truyền miệng từ anh trai cày đến chị thợ cấy, đem lại cho các nhà thơ bình dân vô danh khác bao nhiêu nguồn cảm hứng để sáng tác thêm. Chính Nguyễn Du lúc thiếu thời đã từng bao nhiêu năm đi hát phường vải, đã từng ứng tác câu hát, lời ca cho nam nữ thanh niên. Trong *Truyện Kiều*, ai biết được có bao nhiêu câu giống ca dao, hay có bao nhiêu câu Kiều ngày nay đã trở thành các câu ca dao?

Nhưng thường cũng có trường hợp, dân gian, trong khi lập lại các câu đã được ứng tác từ trước, đã tự động sửa đổi đi ít nhiều. (Sửa đổi cũng có thể coi như một công trình “sáng tạo”, nhưng ở phạm vi nhỏ hẹp hơn mà thôi). Sửa đi sửa lại nhiều lần như thế, đến khi lời thơ được xem như là hoàn hảo rồi, thì hình thể câu ca dao hay dân ca sẽ được cô định và được dân gian lưu truyền lâu dài, sâu rộng hơn. Thi ca truyền khẩu không phải là tư hữu của một cá nhân nào, mà là kết quả của sự cộng tác trong thời gian, trong không gian, giữa nhiều người trong dân chúng.

Thi ca truyền khẩu gồm có ca dao và dân ca... Song hai loại này khác nhau thế nào? Ca dao vốn là bài hát suông không có đệm tiếng nhạc, là những câu hát theo giọng điệu tự nhiên, lưu hành trong nông thôn để bày tỏ tình tự của dân gian. Còn dân ca là những bài hát theo một làn điệu nhất định, như hát xoan Phú-thọ, hát phường vải Nghệ Tĩnh, hát quan họ Bắc-ninh, hát bài chòi Bình-định, ca lý Nam phần... hay hò cấy lúa, giã gạo, chèo đò, kéo gỗ... phần lớn để vừa tỏ tâm tình, lại vừa giúp cho quên mệt nhọc trong khi lao tác. Dân ca có nhiều tiếng láy, tiếng đệm, hay tiếng hò, tiếng xô ở điệp khúc, để đưa hơi, đưa giọng cho dễ hát. Nếu gạt bỏ các tiếng láy, đệm, hò, xô ấy đi, thì những lời còn lại hình thể giống như những câu ca dao. Hay ngược lại. Chẳng hạn như câu *ca dao*:

*Thương em cho nửa trái cau,
Giấu cha giấu mẹ, núp sau bóng đèn.*

Nếu đem ra hò theo dân ca, điệu “hò hụi Kiên Giang” Nam phần, thì phải thêm các tiếng đệm, láy, hò, xô như sau:

Xô : (Hò hụi là là hụi hố khoan. Khoan hố khoan hố khoan ơ hò hụi).

Kể : (Là anh có) *thương em*,

Xô : (Là là khoan hố khoan, hố khoan ơ hò hụi).

Kể : *Cho nửa trái cau*,

Xô : (Là là khoan hố khoan, hố khoan ơ hò hụi.)

Kể : *Giấu cha giấu mẹ*,

Xô : (Là là khoan hố khoan, hố khoan ơ hò hụi).

Kể : *Núp sau bóng đèn*.

Hoặc mấy câu dân ca theo điệu “quan họ” Bắc Ninh dưới đây:

(Tình bằng có cái) *trồng com*, (khen ai) *khéo vổ* (ấy mấy vòng) *nên vòng* (ấy mấy vòng nên vòng),

Một bầy (tang tình) *con sít lội* (lội lội) *sông* (ấy mấy) *đi tìm*.

(Em nhớ) *thương ai* (đôi) *con mắt* (ấy mà) *lìm dìm*,

Một bầy (tang tình) *con nhện* (í ớ a, ấy mấy) *đi tìm* (đi tìm, ấy mấy) *giăng tơ*”.

Gạn bỏ các tiếng láy, đệm, hò, thì có hình thể giống như ca dao:

Trồng com khéo vổ nên vòng,

Một bầy con sít (a) lội sông đi tìm.

Thương ai con mắt lìm dìm,

Một bầy con nhện đi tìm giăng tơ...

Chú giải - (a) Con sít = loại chim sống trong ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa.

Trên thực tế, ngày nay khi ghi lại một bài dân ca, người ta chỉ ghi các lời ca hình thể giống như một bài ca dao, không ghi các tiếng láy, tiếng đệm, tiếng hò, tiếng xô, v.v...

Vì nhà thơ dân gian phải ứng khẩu *tức khắc* và *ngay tại chỗ trước mặt mọi người*, nên không có thì giờ để suy nghĩ, tìm tòi những gì mới lạ hơn... mà chỉ có thể dựa vào những điều mình đã biết, đã nhớ, những gì đã có sẵn trong trí, trong tiềm thức, trong ký ức của mình. Đối tượng của thi ca truyền khẩu là dân chúng thôn quê, vì vậy những điều mà ca dao, dân ca nói lên còn phải bắt nguồn từ trong tâm tình, ý nghĩ, ước vọng chung của dân tộc Việt Nam, thì mới được dân gian cảm thông, tiếp nhận một cách dễ dàng. Những điều dân ca, ca dao nêu ra có tính cách như là những câu trả lời cho các câu hỏi mà dân gian đã từng tự đặt ra trong tiềm thức của họ.

Mà ứng khẩu hay ứng tác thì thường phải có “hứng”. Từ xưa đến nay, từ đông sang tây, các nhà thơ đều cho rằng “*hứng*” là điều kiện cần thiết

để sáng tác thơ văn. “Hứng” thường có ba lối: Một là “thiên hứng”, là đặc ân của trời phú cho một số ít người, bỗng nhiên thốt ra được những câu thơ rất hay mà chính tác giả cũng không ngờ được. Hai là hứng theo “thói quen”, vì thói quen lâu ngày đã trở thành một “bản sinh thứ hai” của những người thuộc được nhiều câu ca dao, dân ca, và thường đi hò hát lâu năm ở nhiều nơi. Nhờ thuộc được nhiều câu ca dao, (một kho tàng thi liệu trong ký ức) nên khi ứng khẩu, có thể đem ra “lập lại”, ghép lại với nhau, sửa đổi ít nhiều, thế nào cho câu dưới vần được với câu trên, tạo thành một bài ca dao ngắn, vần nhịp chỉnh đốn, thích nghi với hoàn cảnh lúc đó. Ngày xưa, một trong những điều kiện để được nhận vào các nhóm “hát quan họ” hay các nhóm “hát phường vải” chẳng hạn, là phải “thuộc được nhiều câu ca dao hay dân ca” (5). Ba là lối “gợi hứng tại chỗ”, như tự mình lắc lư đầu, gật gù, gõ nhịp... lẩm bẩm trong miệng, đi qua đi lại, vung tay vung chân... (chưa kể hút thuốc, ăn trầu, uống rượu...) để tự kích thích thân kinh, tưởng tượng, cảm xúc, khơi mở kho tàng thi liệu trong ký ức, khiến cho từng loạt câu thơ có thể xuất hiện tuông ra dễ dàng. (6)

Trong các cuộc hát hò ở thôn quê, thỉnh thoảng cũng có được một vài nhà thơ dân gian có “thiên hứng”, còn đa số ứng tác bằng “thói quen”, dùng trí nhớ lập lại những câu đã thuộc để ghép thành bài. Hoặc dùng một kỹ thuật “gợi hứng tại chỗ” mệnh danh là “*thể hứng*”. Đó là lối dùng những câu mào đầu gọi là “*câu hứng*”, đưa ra một vài hình ảnh hay sự việc gì đó, để gây không khí hào hứng làm cho ta cảm thấy thích thú, rạo rực muốn ca hát lên, muốn buông ra những câu thơ, bài hát, tiếng hò... Và nhất là cũng để cho nhà thơ dân gian có thì giờ suy nghĩ, tìm tiếng bắt vần xuống các câu sau, mà diễn tả tình ý của mình.

Đặc điểm của thể hứng là nội dung những “câu hứng” mào đầu ấy không liên hệ gì với nội dung của bài ca dao hay dân ca. Tỉ dụ như ở các câu sau đây:

Chim xanh ăn trái ổi Tàu,

Xứng đôi cha mẹ gả, ham giàu làm chi?

Hay:

Sông sâu mà sẵn dò ngang,

Càng nhiều nhân ngãi càng mang oán thù !

Những hình ảnh, sự việc dẫn ra ở hai câu hứng, mào đầu: “chim ăn ổi”, “sông sâu sẵn dò” không liên quan gì đến việc “xứng đôi cha mẹ gả”, “nhiều nhân ngãi mang oán thù”.

Ngoài việc giúp cho các nhà thơ dân gian được kích thích, được có thì giờ để tìm ý tìm lời, thì các “câu hứng” mào đầu còn có mục đích giúp cho họ lấy giọng, có được đà, mà can đảm đi vào đề, bày tỏ những ý nghĩ

riêng tư của mình ra. Theo lối xử sự giữa nam và nữ ngày xưa, nếu bắt đầu mà “tỏ tình” ra một cách quá đường đột, trắng trợn, thì có thể làm cho người nghe ngượng ngập, thẹn thùng.

Giả tí có trường hợp một cô gái muốn nói với người yêu rằng: “*Thương anh đứt ruột mà giả đồ làm ngơ*” chẳng hạn. Cô ta đã có sẵn trong đầu “câu bát” (8 tiếng) ấy, bây giờ cần có một “câu lục” (6 tiếng) để dùng làm “câu hứng”, mà tiếng chót có vần “ò” (để vần với tiếng *đồ* ở câu bát), ghép với nhau cho thành một câu ca dao lục bát.

Cô gái ấy có thể:

a- Hoặc tự mình đặt ra một câu 6 chữ nào đó, chỉ cần tiếng chót có vần “ò” để ghép với “câu bát” ấy mà thôi, như:

Đêm khuya lặn lội thân cò,

Thương anh đứt ruột, giả đồ làm ngơ”.

Ý trong câu hứng của cô gái đặt ra: “đêm khuya lặn lội thân cò” không liên hệ gì với ý chính trong câu bát “thương đứt ruột mà giả đồ làm ngơ”.

b- Hoặc cô gái lấy lại nguyên một vài câu ca dao đã có sẵn, mà tiếng chót có vần “ò”, như: “Chim chuyền bụi ốt lú lo”, “Đường đi cách núi trở đồ”, “Đêm khuya gà gáy ó o”... Dem lấp mỗi câu ấy vào với “câu bát” thì sẽ thành nhiều câu ca dao giúp cho cô gái bày tỏ được tình ý của mình:

Chim chuyền bụi ốt lú lo,

Thương anh đứt ruột, giả đồ làm ngơ.

...Đường đi cách núi trở đồ,

Thương anh đứt ruột, giả đồ làm ngơ.

...Đêm khuya gà gáy ó o,

Thương anh đứt ruột, giả đồ làm ngơ....

Có những câu ca dao được dân gian đem ra dùng đi dùng lại, để làm “câu hứng” mào đầu, như:

Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,

Rượu hồng đào chưa nhâm đã say.

Em thương anh, cha mẹ chưa hay,

Như ngọn đèn giữa gió biết xoay phương nào?

... “Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,

Rượu hồng đào chưa nhâm đã say.

Anh hùng thốc lụa trao tay,

Nước non một gánh vơi đầy ai hay?

... “Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,

Rượu hồng đào chưa nhâm đã say.

Nợ nhà giàu trả hết lại vay,

Chớ nợ duyên chồng vợ, trả mấy ngàn ngày cho xong.

c- Hoặc cũng lấy một câu lục đã có sẵn, đem sửa vài tiếng chót cho có vần “ò”, rồi ghép với “câu bát” ý chính của mình. Như lấy câu lục ở một bài đã có sẵn sau đây:

*Thò tay ngắt **ngọn rau ngáu**,*

Thấy em còn nhỏ giữ trâu mà buồn.

Đổi “ngọn rau ngáu” thành “một ngọn ngò”, cho có vần “ò”:

*Thò tay ngắt **một ngọn ngò**,*

Thương anh đứt ruột, giả dò làm ngơ.

Lắm khi thể hứng gồm có nhiều câu (chớ không phải chỉ một câu lục mà thôi), như:

Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,

Sông An Cựu nắng đục mưa trong.

Em đây vốn thiệt chưa chồng,

Núi cao sông rộng, chưa biết gửi lòng nơi mô?”

... Dừa Bến Tre, ba đồng một trái,

Chuối Bến Tre, một nải đồng ba.

Ai biểu anh tới đây, rồi lại đi xa,

Để em thương, em nhớ, em chờ, em đợi, nước mắt nhỏ sa vẫn dài.

... Anh ngồi cầu Trường Tiền, ngó lên Phu Văn Lâu, dạ sâu bát ngát,

Ngó về Thương Bạc thì dạ héo gan hơn,

Đoái nhìn phong cảnh nước non...

Bạn chờ qua, qua chờ bạn, biết bao nhiêu nỗi hao mòn thấm thương.

Thỉnh thoảng, cũng có những câu hứng mà vừa là câu phú (tả rõ), hay vừa là câu tỉ (so sánh), hay vừa là câu ẩn dụ (so sánh thật kín đáo), như:

- Vừa hứng vừa phú

Rủ nhau xuống bể mò cua,

Đem về nấu với mơ chua trên rừng.

Em ơi chua ngọt đã từng,

Non xanh nước biếc ta đừng quên nhau.

Hai câu đầu thể hứng, lại vừa tả rõ việc mò cua, hái mơ để nấu canh “mơ chua”, rồi từ chữ “mơ chua” bắt quàng liên hệ xuống ý “chua ngọt” của cuộc tình giữa đôi lứa, ở hai câu sau.

- Vừa hứng vừa tỉ

Sông kia có lạ chi cầu,

Đấy đây có lạ gì nhau mà nhìn.

Câu hứng đưa ra hình ảnh “sông không lạ chi cầu” để liên hệ với ý ở câu dưới: cũng như “đây và đó có lạ chi nhau”.

- Vừa hứng vừa ẩn dụ

*Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu hồng đào chưa nhấm đã say.
Lòng ta như chén rượu đầy,
Lời thề nhớ chén rượu này bạn ơi!"*

Giữa ý của hai câu hứng và ý ở hai câu tiếp theo, có một liên hệ gây chuyện: liên hệ giữa hình tượng "rượu hồng đào" với "chén rượu đầy", "lời thề nhớ chén rượu này". Dư âm của ý "rượu chưa nhấm đã say" bàng bạc suốt bài, dẫn khởi đến "cuộc tình duyên mới gặp mà đã say mê", mà đã buông "lời thề chung thủy ngay tại đêm nay". Một ẩn dụ cấu trúc nhẹ nhàng mà tha thiết.

Đặc tính của những "câu hứng" là ý bâng quơ, rời rạc, không ăn nhập gì với nội dung bài dân ca hay bài ca dao. Đó là những "**câu thơ vô nghĩa**" so với toàn bài.

Trong "đồng ca" (bài hát trẻ em) cũng có những "câu thơ vô nghĩa", đó là những đoạn câu có vần, có nhịp điệu cho dễ nhớ, với mục đích vừa dạy từ ngữ vừa mua vui cho trẻ em. Như:

*Trời mưa lâm thâm,
Cây trám có trái,
Con gái có duyên,
Đồng tiền có lỗ,
Bánh nổ thì ngon,
Bánh đòn thì béo,
Cái kéo thợ may,
Cái cày làm ruộng...*

Ở nước Pháp, vào các thế kỷ XII, XIII, cũng có một loại thơ gọi là "fatrasie" trong mỗi bài thơ, trừ câu đầu và câu chót, tất cả những câu khác đều bâng quơ, vô nghĩa. Vào cuối thế kỷ XIX, Paul Verlaine chủ trương "thơ trước hết là nhạc", câu thơ chỉ cần giàu âm hưởng, nhạc điệu, có khi bất chấp ý nghĩa, chẳng hạn như ở bài *Pantoum négligé*, 16 câu toàn là "vô nghĩa" (hay có một ý nghĩa mà không ai thấy được), xin trích 4 câu đầu, dịch ra tiếng Việt như sau:

*Ba cái bánh pa-tê nhỏ, chiếc áo sơ-mi của tôi cháy.
Cha sở không thích ăn xương.
Cô em bạn dì tôi tóc vàng, tên là Ursule.*

Chúng ta đi cư sang Les Palaiseaux !" (7)

Gần đây, ở nước Anh cũng có phong trào thơ "nonsense" (vô nghĩa), với những câu nội dung chẳng ăn nhập vào đâu cả. - Pháp, cũng đã phát sinh khuynh hướng chủ trương thơ chỉ cốt ở ngữ thuật (jeu du langage) hơn là ý nghĩa, lời thơ có nghĩa hay vô nghĩa cũng không quan trọng gì.

Đến mức Paul Valéry phải nhắc đi nhắc lại rằng: *“Một thi nhân không có trách vụ cảm thấy trạng thái nên thơ: điều đó là một việc riêng tư của anh. Mà trách vụ của thi nhân là tạo ra cái trạng thái nên thơ ấy nơi những người khác.”* (8)

Nhưng, bản thể các “câu hứng vô nghĩa” trong ca dao ta có phần khác hơn. Trước khi vào đề, dân gian ta dùng những “câu hứng” gợi lên những hình tượng, sự việc, tình ý rút ra từ thiên nhiên xung quanh họ, từ cuộc sống hằng ngày của chính họ, từ ký ức chung của dân tộc Việt Nam, nên đã gây được những tiếng vang dội sâu rộng trong tiềm thức của người nghe, gây được trong tâm tư người nghe một cảm giác thích thú, một sự biểu đồng tình tha thiết để sẵn sàng tiếp nhận sự truyền đạt một cách dễ dàng. Các “câu hứng” là những tiếng nhạc dạo trước khi đàn, là bắt hát rao tuồng để mở màn trong một tuồng hát bộ ngày xưa, là một tập quán trong việc ứng xử “lịch sự” lâu đời của xã hội Việt Nam. Khác hẳn với các câu “thơ vô nghĩa” Tây phương, các “câu hứng” của dân ta dù có giá trị nghệ thuật, tâm lý, xã hội thế nào, cũng vẫn không tách ra khỏi cái nhu cầu đóng góp, chuẩn bị cho trách vụ chính yếu của nhà thơ là truyền đạt tình ý cho những người đang nghe.

Phương thức truyền đạt tình ý của “thơ viết” và của “thơ truyền khẩu” có phần khác nhau. Các thi nhân “thơ viết” phải theo phương thức *ngữ pháp hóa* ngôn từ, còn các nhà “thơ truyền khẩu” lại theo phương thức *kịch trường hóa* ngôn từ. Nhà thơ “chữ viết” có thì giờ nhiều, nên thường cặm cụi gò dũa câu văn theo ngữ pháp bác học qui tắc chặt hẹp, khó khăn, còn nhà thơ “truyền khẩu” phải ứng tác tức khắc và ngay tại chỗ, trước quần chúng: họ vừa là tác giả, vừa là người diễn xướng, vừa là kịch nhân, trọn quyền linh động tận dụng mọi nghệ thuật ngôn từ của môn kịch. Mà kịch trường ở đây chính là sân khấu đại qui mô của cuộc sống xã hội hiện hữu hằng ngày của dân gian ta. Do đó, nghệ thuật thi ca truyền khẩu rất phong phú, linh động, luôn luôn buông tung theo các biến chuyển của xã hội, mà đổi mới không ngừng.

Giáo sư Paul Zumthor đã kết luận: *“Chính vì các lẽ ấy, nên thi ca truyền khẩu thường bao gồm nhiều qui tắc và phức tạp hơn thi ca sáng tác bằng chữ viết: ở những xã hội mà tập tục truyền khẩu chiếm ưu thế, thì thi ca truyền khẩu có một nghệ thuật điêu luyện hơn phần đông các tác phẩm sáng tác bằng văn tự.”* (9)

Nhưng đừng quên rằng nghệ thuật thi ca truyền khẩu vốn là nghệ thuật của “ngôn ngữ-ký ức”. Và muốn cho người nghe ghi nhớ dễ dàng và bền lâu vào ký ức, thì các câu thơ truyền khẩu phải phù hợp với:

- *nhịp vận động* của thân hình con người,
- phải vang lên những *âm hưởng* của tiếng nói con người,
- phải dùng tưởng tượng con người mà nhìn *hình tượng*, dùng lý trí con người mà thấy được sự chuyển ý của *văn ảnh* cô đọng, dân khởi.

Như vậy, “ngôn ngữ-ký ức” đòi hỏi trong các bài ca dao, dân ca một cấu trúc xây dựng trên ba yếu tố : **nhịp điệu, âm hưởng và hình tượng, văn ảnh**. Vấn đề được đặt ra ở đây là ngôn ngữ Việt Nam chúng ta có cung cấp cho thi ca truyền khẩu (ca dao, dân ca) đầy đủ các yếu tố đặc thù ấy không? Nếu có thì đến mức độ nào?

Về **nhịp điệu** trong thi ca truyền khẩu, Jean-Louis Joubert, giáo sư đại học Sorbonne tại Paris, trong tác phẩm *La Poésie*, có giảng rõ: “*Cấu trúc thi ca truyền khẩu đã bắt chước theo các điệu bộ nhịp nhàng của thân hình, lối ngâm dãn từng tiếng thích hợp với sự hô hấp. Những phương thức đơn giản, trong đó điệu bộ và ngôn ngữ chồng chất lên nhau (từng loạt các câu cân bằng và mất cân bằng, điệp ngữ và đôi ngẫu, đôi xứng và xen kẽ, song song và bất vắn, v.v...) tạo điều kiện dễ dàng cho sự ghi nhớ và bảo đảm sự biểu đồng tình của cử tọa, đồng thời cho phép sáng tạo, bằng ngữ thuật, những tạp diễn vô hạn định. Sự hội nhập điệu bộ và thân hình vào thi ca vẫn tiếp diễn dù là khi người ta rời xa lối truyền khẩu. Chính sự hội nhập này đã cấu tạo nên **nhịp điệu**, nhờ đó thơ được nổi bật hơn các công trình tạo tác khác bằng chữ viết.* (10)

Sự hội nhập ngôn ngữ thi ca truyền khẩu với điệu bộ của thân hình con người, được thể hiện trong ngôn ngữ Việt qua sự vận dụng những **tiếng kép đôi** và **lối xen kẽ nhiều tiếng kép đôi** với nhau. Ngôn ngữ Việt vốn có rất nhiều tiếng kép đôi, là những tiếng gồm có hai tiếng ghép lại: hoặc 2 tiếng đều có nghĩa, như: *rụng rời, nóng nực, ngày tháng, mờ mờ, nhẹ nhẹ...*, hoặc 1 tiếng có nghĩa với 1 tiếng vô nghĩa, như: *lạnh lẽo, buồn bã, ngại ngùng* (lẽo, bã, ngùng: là những tiếng vô nghĩa), hoặc 2 tiếng đều vô nghĩa, như: *thong dong, khắc khoải, tồng ngồng, lồi thối, v.v...*

Dân ta có khuynh hướng dùng những rất nhiều tiếng kép đôi thay cho những tiếng đơn đồng nghĩa, để cho câu nói được nhịp nhàng, cân đối. Thay vì nói “ao thu lạnh” chẳng hạn, thì người ta lại thích nói “ao thu lạnh lẽo”; đáng lẽ chỉ nói “gặp nhau vui lắm” thì lại thích nói “gặp nhau vui vẻ lắm”. Thay vì nói “đi chậm” thì lại thích nói “đi chậm chạp”. Các tiếng “lạnh, vui, chậm” có nghĩa, các tiếng “lẽo, vẻ, chạp” là những tiếng vô nghĩa, chỉ thêm vào nghe cho nhịp nhàng, êm tai thôi. Các câu thơ Việt được nhịp nhàng cân đối là do dân gian đem những tiếng kép đôi xen kẽ lại với nhau, để tạo thành hai vế đối xứng nhau, như:

*Nhân duyên thảng đợi năm chờ,
Ngồi buồn làm một bài thơ không chớ.*

Hai tiếng kép đôi “năm thảng” và “đợi chờ” xen kẽ nhau thành: “*thảng đợi / năm chờ*”.

*Hơn nhau tám áo, manh quần,
Thả ra mình trần, ai cũng như ai.*

Hai tiếng kép đôi “tám manh”, “áo quần” xen kẽ nhau thành: “*tám áo / manh quần*”.

*Gẫm xem thế sự thăng trầm,
Xưa ông mặt trắng, nay thành mặt tròn.*

Ba tiếng kép đôi “xưa nay”, “ông thảng” và “trắng tròn” xen kẽ nhau thành: “*Xưa ông mặt trắng / nay thành mặt tròn*”

*Sông Ngân há dễ bắt cầu,
Trai thương vợ cũ, gái sầu chồng xưa.*

Bốn tiếng kép đôi “traị gái”, “thương sầu”, “vợ chồng” và “cũ xưa” xen kẽ thành hai vế đối xứng: “*Traị thương vợ cũ / gái sầu chồng xưa*” ...

Như thế, dùng tiếng kép đôi và xen kẽ các tiếng kép đôi là phương thức căn bản để xây dựng *nhịp điệu* trong thơ truyền khẩu Việt Nam. Các nhà thơ “chữ viết” nổi tiếng nước ta, trước đây, cũng thường vận dụng các tiếng kép đôi này. Chẳng hạn như trong *Đoạn Trùng Tàn Thanh*, đoạn “Kiều đi Thanh Minh” (câu 43 đến câu 142), Nguyễn Du đã dùng trên 30 *tiếng kép đôi* (nô nức, dập dùi, ngổn ngang, tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ, sè sè, đầu đầu, xôn xao, mong manh, dăm dăm, đau đớn, mòn mỏi, phôi pha, gập gờ, lăm râm, nhỏ to, mé mẩn, tân ngần, ử dột, vắn dài, nặng nề, ào ào, rành rành, hiển hiển, lai láng, bồi hồi, dưng dưng, gân gân, con con,...) và mười mấy *lối xen kẽ các tiếng kép đôi* thành những tiếng kép bốn, phân ra làm hai vế đối xứng nhau:

— “Trâm bình”, “gãy rơi” > *Thì đà trâm gãy, bình rơi bao giờ.*

— “Thỏ ác”, “lặn tà” > *Trải bao thỏ lặn, ác tà.*

— “Ngựa xe”, “áo quần”, “nước nen” > *Ngựa xe như nước, áo quần như nen.*

— “Thoi vàng”, “tro tiền”, “vó giấy”, “rắc bay” > *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.*

— “Ngày xanh”, “má hồng”, “mòn mỏi”, “phôi pha” > *Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha...*

Văn chương Đông phương chúng ta thiên nhiều về sự đối xứng, nhưng trong thi văn Pháp, “*sự đối xứng hay đối ngẫu... là một khái niệm mới xuất hiện gần đây, mà tu-từ học cổ-diễn không hề lưu tâm đến. Khi Malherbe dịch các bài thơ trong Thánh Kinh (Psaumes), hình như ông không nhận*

thấy rằng căn bản thi ca Thánh Kinh đã xây dựng trên những đối ngẫu, và trong bản dịch sang Pháp văn, ông không hề tìm cách phục nguyên lại các lối đối ngẫu ấy.” (11)

Các văn thi sĩ Pháp cũng không hay dùng đến lối đối ngẫu trong các tác phẩm, và trong lý luận văn học của họ cũng không bàn cập đến vấn đề ấy. Tuy vậy, dân gian Pháp vẫn theo lối đối ngẫu mà sáng tạo ra nhiều câu ca dao, tục ngữ cân đối, như: “Loin des yeux, loin du coeur” (xa mặt, cách lòng), “Après la pluie, le beau temps” (hết mưa, lại nắng), “Tel père, tel fils” (cha nào, con nấy), “Oeil pour oeil, dent pour dent” (ăn miếng, trả miếng), “La parole est d’argent, le silence d’or” (lời nói là bạc, im lặng là vàng)... Như thế, là vì dân gian Pháp (cũng như dân gian Việt hay bất cứ sắc dân nào khác trên thế giới) bao giờ cũng theo qui luật tự nhiên chung của con người về nhịp thở và về nhịp cử động thân hình, mà câu tạo ra những câu nhịp nhàng, đối xứng, để cho dễ nói, dễ thuộc, dễ nhớ.

Âm hưởng, ở thi ca truyền khẩu Việt Nam, luôn luôn được gắn liền với *nhịp điệu*. Âm hưởng ở đây chỉ chung tiếng nói, lời nói của con người Việt Nam, một tiếng nói có *âm vận* và *âm thanh* thật phong phú.

Âm vận chỉ những tiếng có vần với nhau. Hai tiếng vần với nhau trước hết phải có một *âm căn bản* như nhau (âm căn bản là những âm chưa có dấu giọng), rồi nếu thêm dấu giọng thì ta sẽ có: *Vần bằng* là những tiếng có dấu huyền và tiếng không dấu vần với nhau, tỉ dụ như “mơ” vần với “mờ”, với “cờ”, với “tơ” (cùng một âm căn bản “ơ”); “tài” vần với “mai”, với “đài” (cùng một âm căn bản “ai”); “thương” vần với “lường”, với “chương” (cùng một âm căn bản “ương”)... *Vần trắc* là những tiếng có dấu sắc, dấu ngã, dấu hỏi, dấu nặng vần với nhau, tỉ dụ như “có” vần với “thỏ”, với “mỗ”, với “hộ” (cùng một âm căn bản “o”); “cáng” vần với “hảng”, với “lãng”, với “trạng” (cùng một âm căn bản “ang”), v.v... Về vị trí của vần trong câu, ta có hai loại: *Cước vận* (cước = chân), là những vần gieo vào các tiếng ở cuối câu, và *yêu vận* (yêu = lưng), là những vần gieo vào tiếng ở lưng chừng câu. Âm vận cũng là một loại **điệp ngữ** lặp lại nhiều lần các âm căn bản cùng một thanh.

Đặc điểm của ca dao Việt là vừa có cước vận vừa có yêu vận. Ca dao Tàu chỉ có cước vận, không có yêu vận, như ở bài ca dao Tịnh Nữ trong Quốc phong, (Kinh Thi) dưới đây:

*Tịnh nữ kỳ thù,
Sĩ ngã vu thành ngu.
Ái nhi bất kiến,
Tao thủ trì trù.*

(Dịch: Cô gái dịu dàng xinh đẹp, đợi ta ở góc thành. Yêu mà không được gặp, Ta xoa đầu bán khoán).

So với bài ca dao Việt sau đây:

*Chồng gì anh, vợ gì tôi ?
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây !
Mỗi người một nợ cầm tay,
Ngày xưa nợ vợ, ngày nay nợ chồng.*

Ta thấy bài ca dao Tàu 4 câu chỉ có 3 tiếng cước vận mà thôi: “thù”, “ngu” và “trù” ở cuối các câu 1, 2 và 4. Còn bài ca dao Việt cũng 4 câu mà có đến 5 tiếng bắt vận: Cước vận: “đây” vần với “tay”. Yêu vận: “tôi” vần với “đời”, “tay” vần với “nay”.

Trái lại, chúng tôi nhận thấy có nhiều yêu vận trong “thơ truyền khẩu” của dân Mạ (Thượng Việt ở Cao nguyên Trung phần) và dân Lào, [mà theo Bình Nguyên Lộc, tác giả *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Nam*, đó là những sắc dân vốn cùng một tông Malaya với chúng ta. (12)] Ví dụ ở bài thơ bình dân Lào sau đây:

*Xa thú, xa gio, mư xay kậu,
Khạ pha chậu khỏ kao tam nan.
Pên ni than xúp ma tè koòn,
Vậu tè boòn pang Khun Bu Rôm.*

(Dịch: Chắp tay lên trán kính cẩn thưa: Kê tôi tớ này xin kể lại sau đây, theo cổ tích từ đời xưa truyền lại về đoạn vua Khun Bu Rôm).

Bốn câu mà có đến 6 tiếng yêu vận: “kậu” vần với “chậu”; “nan” vần với “than”; “koòn” vần với “boòn”.

Và ở bài ca dao Mạ:

*Oi puu' taany mang,
Oi pang taany ngai,
Oi đờ-rai taany ngai bii mhoo...*

(Dịch thoát: Chăn “puu’ ” dệt ban tối, chăn “pang” dệt ban ngày, chăn “đờ-rai” dệt ngày lẫn đêm).

Bốn câu có đến 6 tiếng yêu vận: “mang” vần với “pang”; “ngai” vần với “đờ-rai”, “ngai”.

Có người cho rằng âm vận hiện nay trong thi ca truyền khẩu Việt Nam là kết quả của sự hòa nhập giữa cước vận Tàu với yêu vận Lào, Mạ... Nói một cách chính xác hơn nữa, (vẫn theo Bình Nguyên Lộc) Việt Nam vốn cùng chung một tông Malaya với Lào, Mạ, nên tất nhiên đã có sẵn yêu vận, về sau chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, nên chúng ta thu nhận thêm cước vận (tỷ lệ 1 cước vận / 2 hoặc 3 yêu vận) để tạo ra các thể lục bát, song thất lục bát ngày nay.

Nhìn chung, “điệp ngữ” của âm vận đã hòa nhập với “đối xứng” của nhịp điệu, khiến cho ngôn ngữ Việt Nam trong thi ca truyền khẩu nghe du dương, êm tai, giàu nhạc tính. Mà nhạc tính, theo định nghĩa nguyên thủy trong văn học Tây phương là bản thể của thi ca: “*Thơ là nhạc của tâm hồn*” (Voltaire), “*Thơ là tham vọng của ngôn từ muốn chứa đựng cho được nhiều ý hơn, pha trộn với nhiều nhạc hơn, mà ngôn ngữ thông thường không chứa đựng và không thể chứa đựng được*” (Valéry) (13).

Âm thanh chỉ chung các giọng dài, giọng ngắn của tiếng Việt. Tiếng Việt có nhiều dấu, phân thành hai loại. *Tiếng bằng*, giọng êm dịu, có thể kéo dài ra được, như những tiếng không có dấu và những tiếng có dấu huyền. *Tiếng trắc*, giọng ngắn ngủn, không đọc dài ra được, như những tiếng có chữ c, ch, p, t đứng ở cuối tiếng và những tiếng có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã. Trong những tiếng bằng và tiếng trắc, tiếng nào cũng có thứ tiếng bổng và tiếng chìm. Tiếng bổng trong tiếng bằng là những tiếng *thượng bình thanh*, không có dấu; tiếng chìm trong tiếng bằng là tiếng *hạ bình thanh*, có dấu huyền. Tiếng bổng trong tiếng trắc là những tiếng có dấu sắc và dấu ngã, tiếng chìm là những tiếng có dấu hỏi và dấu nặng. Những tiếng bằng, trắc ở ca dao thường dùng để ngắt đoạn trong câu, nhấn mạnh vào các nhịp điệu.

Thể thơ là hậu quả của sự hòa nhập giữa nhịp điệu, âm thanh và âm vận. Chính cách ngắt câu, ngắt đoạn (nhịp điệu), cách đặt và đổi chỗ các tiếng trắc, tiếng bằng vào tiếng chót của mỗi đoạn câu (âm thanh) và cách gieo vần hay cước vận vào những vị trí nào trong toàn bài (âm vận), đã quyết định cấu trúc của các “thể thơ” trong thi ca truyền khẩu dân ta. Các nhà văn học thường phân thi ca truyền khẩu ra thành ba thể: *thể nói lời* (những câu từ 2 đến 5, 6 tiếng), *thể lục bát chính thức* (cứ 1 câu lục 6 tiếng và một câu bát 8 tiếng đi cặp với nhau) và *thể song thất lục bát chính thức* (gồm có hai câu thất, mỗi câu 7 tiếng và hai câu lục bát).

Luật thơ do các nhà Nho ngày xưa đã căn cứ vào những câu thơ lục bát hay song thất lục bát đã thành hình mà đặt ra luật thơ với nhiều qui lệ, song chính yếu ta nhận thấy có:

1- Về *tiết tấu* (cách ngắt đoạn trong câu): mỗi câu có ba hay 4 đoạn, mỗi đoạn có 2 hay 3 tiếng, qui định như sau: câu thất 3/2/2, (khác với các câu thất trong thơ Tàu 2/2/3); câu lục 2/2/2, câu bát 2/2/2/2. Trong mỗi câu, những tiếng chót các đoạn phải lần lượt trắc rồi bằng, hay bằng rồi trắc, một qui luật mà Hoài Thanh gọi là “luật đối thanh” (*Thi nhân Việt Nam*, 1942) theo biểu đồ sau đây:

Thể lục bát

Câu lục	0 B / 0 T / 0 B
Câu bát	0 B / 0 T / 0 B1 / 0 B2
Thể song thất lục bát	
Câu thất 1	0 0 T / 0 B / 0 T
Câu thất 2	0 0 B / 0 T / 0 B
Câu lục	0 B / 0 T / 0 B
Câu bát	0 B / 0 T / 0 B1 / 0 B2

Chú thích : 0 = tiếng không bắt buộc trắc hay bằng; 0 B1 / 0 B2 = hể B1 thanh bằng bổng, không có dấu, thì B2 thanh bằng chìm, có dấu huyền, và ngược lại.

Xin lưu ý - “Luật đối thanh” ấy cũng không khỏi có một vài biến dạng, ngoại lệ:

a- Biến dạng: - đoạn cuối các câu bát, theo đúng “luật đối thanh” phải là 0 B, nhưng lại là 0 B1 / 0 B2. Vì sao? Theo thiên ý chúng tôi, thì hai đoạn 0 B1 / 0 B2 này có thể coi như là *một đoạn có tiếng chót thanh bằng*, nhưng tiếng chót thanh bằng ấy được kéo dài ra để chấm dứt câu và chấm dứt theo hai thuật kết câu như sau:

- Hoặc ngân kết, kéo dài thanh bằng ra qua một (vài) tiếng thanh bằng khác, để kết câu theo công thức (B B B), ví dụ:

Người khôn, ai chẳng nâng niu,

Hoa thơm, ai chẳng chắt chiu (B) trên (B) cành (B)

... Hát câu đẹp côm, tươi hồng,

Hát câu nên vợ, nên chồng (B) cò (B) ơi (B)

- Hoặc lấy kết, đưa giọng lên cao lấy qua *một tiếng trắc*, rồi trở lại thanh bằng để kết câu theo công thức (B T B):

Con cò trắng toát như bông,

Muốn nghe hát dúm, mà không (B) chịu (T) vào (B)

... Ước gì em biến nên chum,

Anh biến nên nước, ta đùm (B) lấy (T) nhau (B).

Ngân kết theo công thức (B B B): “*chiu trên cành*”, “*chồng cò ơi*”; **lấy kết** theo công thức (B T B): “*không chịu vào*”, “*đùm lấy nhau*”, là những thuật kết câu, kết bài thường dùng trong cổ nhạc, trong dân ca chúng ta.

Như thế, các tiếng chót ở hai đoạn cuối các câu bát, nếu tiếng trước thanh bằng (B1) không dấu, thì bắt buộc tiếng sau (B2) phải thanh bằng có dấu huyền, và ngược lại. Đó cũng là một hình thức “đối thanh” song mức độ nhẹ hơn: vẫn ở trong thanh bằng, mà đổi từ thanh bằng bổng xuống thanh bằng chìm, hay ngược lại từ thanh bằng chìm lên thanh bằng bổng.

b- Ngoại lệ: *Tiếng chót của đoạn đầu trong câu thất* (song thất lục bát), theo “luật đối thanh” phải là tiếng trắc, nhưng nếu hai câu bảy đặt thành 2 câu song nhau, (hoặc đối, hoặc không đối), thì có thể là một tiếng thanh bằng, như ở các bài dưới đây:

Cửa của trời (B) ai chăm (B) thì được (T)
Việc việc đời (B) ai trước (T) thì hơn (B)
Cứ gì (B) ăn trắng (T) mặc trơn (B)
Làm người (B) gánh vác (T) giang sơn (B1) mới là (B2).
... Trái lòn bon (B) trong tròn (B) ngoài méo (T)
Anh nhớ em (B) ruột héo (T) gan xầu (B)
Đó đây (B) cách trở (T) vì đâu (B)
Trách sao (B) con tạo (T) cơ cầu (B1) đa đoan (B2).

2- Về cách gieo vần, thi ca truyền khẩu ta theo như trong các biểu đồ dưới đây:

Thể lục bát

Câu lục 0 B 0 T 0 B (cvb)
 Câu bát 0 B 0 T 0 B1 (yvb) 0 B2 (cvb)

Thể song thất lục bát

Câu thất 1 0 0 T 0 B 0 T (cvt)
 Câu thất 2 0 0 B 0 T (yvt) 0 B (cvb)
 Câu lục 0 B 0 T 0 B (cvb)
 Câu bát 0 B 0 T 0 B1 (yvb) 0 B2 (cvb)

Chú thích - (cvb) = cước vận bằng; (cvt) = cước vận trắc; (yvb) = yêu vận bằng; (yvt) = yêu vận trắc.

Bài ca dao hay dân ca nào cấu trúc đúng y như thế thì gọi là “lục bát chính thức” hay “song thất lục bát chính thức”. Còn bài nào tuy cách ngắt *đoạn trong câu* và cách gieo vần đúng luật, nhưng số tiếng trong mỗi *đoạn* không đúng với số tiếng luật thơ qui định, thì gọi là “lục bát biến thức”, như:

Nói lời / anh chẳng / giữ lấy lời (7 tiếng/)

Nay anh đang tâm / phụ bạc / để tiếng đời / cười chê. (11 tiếng)

(Câu lục đáng lẽ 6 tiếng thì lại 7 tiếng, câu bát đáng lẽ 8 tiếng thì lại 11 tiếng)

Hay gọi là “song thất lục bát biến thức”, như:

Ồi anh ơi / có xa / thì xa cho mất (9 tiếng)

Có lại gần / thì thành thất / thành gia (8 tiếng)

Em khuyên anh / đừng lại lại / qua qua (8 tiếng)

Một mai / thầy mẹ em biết / đánh la / tội tình. (10 tiếng)

(Đáng lẽ 7 tiếng, mà câu thất một lại 9 tiếng, câu thất hai lại 8 tiếng, câu lục đáng lẽ 6 tiếng thì lại 8 tiếng, câu bát đáng lẽ 8 tiếng thì lại 10 tiếng)

Bùi Kỳ, trong *Quốc Văn Cự Thể*, có nhận xét rằng: “Lục bát là lối văn riêng của ta mà Tàu không có. Phát nguyên bởi những câu ca dao, phương ngôn, ngôn ngữ đời cổ, kỳ thủy mỗi câu hoặc 4 chữ, hoặc 5, hoặc 6...chữ, không nhất định, dần dần dựa vào êm tai, đọc ra thuận miệng, thành ra một thứ âm điệu... cứ câu 6 tiếng tiếp theo luôn câu 8 tiếng, cho nên gọi là lục bát”. (14)

Theo chủ trương này (các câu thể “nói lối” nguyên thủy đã theo thời gian chuyển hóa dần dần thành ra các thể “lục bát” và thể “song thất lục bát”), chúng tôi xin đưa ra một giả thiết về lai lịch của ca dao, theo một quá trình chuyển hóa tương tượng, như sau:

- Chuyển hóa từ “nói lối” thành ra “lục bát”

Lấy một bài ca dao thể “nói lối” 4 câu dưới đây:

- 1- Bâng khuâng, bát ngát,
- 2- Em hát hữu tình.
- 3- Căn duyên trời định,
- 4- Hai đứa mình gặp nhau.

Nếu ghép câu 1 với câu 2 lại với nhau và bỏ hai tiếng “bát ngát”, ta có một “câu lục”, ghép câu 3 và câu 4 lại, ta có một “câu bát”, cả hai câu lục và bát hợp lại thành một cặp “lục bát biến thức”:

*Bâng khuâng em hát hữu tình,
Căn duyên trời định hai đứa mình gặp nhau.*

- Chuyển hóa từ “nói lối” thành ra “song thất lục bát”

Lấy một bài ca dao gồm có sáu câu (4 câu nói lối và 2 câu lục bát) sau đây:

- 1- Gió huu huu,
- 2- Chín chiều ruột thắt,
- 3- Nhìn sao bên bắc,
- 4- Nước mắt chảy bên đông.
- 5- Ai xuôi chi vợ vợ, chồng chồng,
- 6- Không biết đây với đó giây tơ hồng có xe?

Nếu ghép câu 1 và câu 2 với nhau, ta có câu thất thứ nhất, ghép câu 3 và câu 4 với nhau, ta có câu thất thứ nhì. Hợp lại với câu 5 và câu 6 là hai câu “lục bát”, ta sẽ có bài “song thất lục bát biến thức”:

*Gió huu huu, chín chiều ruột thắt,
Nhìn sao bên bắc, nước mắt chảy bên đông.
Ai xuôi chi vợ vợ, chồng chồng,*

chúc mừng năm mới

tạp chí Văn Học và tất cả văn hữu cộng tác trong số báo này kính chúc quý độc giả và văn hữu một năm Đinh Sửu gặp nhiều may mắn và dồi dào sức khỏe.

châu văn thọ ● nguyên mộng giác ● mai kim ngọc
nguyên xuân hoàng ● thạch hân ● võ thắng tiết
nguyên minh đức ● thụy khuê ● nguyên khắc phú
ngu yên ● võ phiến ● trúc chí ● triều hoa đại ● bùi
vĩnh phúc ● nghiêm xuân hồng ● hoàng liên ● phan
minh khánh ● võ thu tịnh ● phan ni tấn ● vương
thúy lệ ● phạm tú minh ● nguyên văn thế ● đoàn
xuân kiên ● trần mộng tú ● nguyên văn sâm ● khoa
hữu ● kinh dương vương ● trần minh hiền ● võ
đình ● định nguyên ● trần diệu hằng ● nguyên đăng
bảo lộc ● du tử lê ● hoàng nga ● trần hồng châu ●
ngự thuyết ● hồ minh dũng ● nguyên thúc đượng ●
thận nhiên ● lệ hằng ● diễm âu ● hoàng xuân sơn
● đỗ quang nghĩa ● lê minh hà ● hoàng khởi phong
phùng nguyên ● sương mai ● trần thị diệu tâm ●
hoàng huyền thanh ● hoàng bích đào ● nguyên quốc
trụ ● y chi

Văn Học

số 129&130 ● tháng 1&2 .1997

VĂN HỌC	4	thư tòa soạn
VÕ PHIẾN	5	văn chương
TRÚC CHI	9	gần hết năm, ghi vội
TRIỀU HOA ĐẠI	15	tháng giêng, hoa lá
BÙI VINH PHÚC	16	viết và đọc, những nẻo đi về
NGHIÊM XUÂN HỒNG	21	mật mã tình thương
HOÀNG LIÊN	22	nguyên văn tường thi tập
PHAN MINH KHÁNH	33	bên chén mù sương
VÕ THU TỊNH	34	ngôn ngữ, ký ức & thi ca truyền khẩu việt nam
PHAN NI TẤN	61	bình minh, xuân
VƯƠNG THÚY LÊ	61	chiều
PHẠM TÚ MINH	62	chữ i và y
NGUYỄN VĂN THẾ		trong chính tả
ĐOÀN XUÂN KIÊN		tiếng việt
TRẦN MỘNG TÚ	75	trái cam và tình yêu
NGUYỄN VĂN SÂM	76	thơ tuồng
KHOA HỮU	88	sự im lặng của cát bụi
KINH DƯƠNG VƯƠNG	93	chiên lạc
TRẦN MINH HIỀN	102	luân hồi
VÕ ĐÌNH	103	hoặc
ĐỊNH NGUYỄN	108	thơ tôi

tranh bìa của họa sĩ rừng

Không biết dây với đó dây tơ hồng có xe?

Hoặc từ bài ca dao 6 câu sau đây:

1- *Dãy dọc tòa ngang,*

2- *Giàu sang có số.*

3- *Kim Long Nam Phổ,*

4- *Nước đổ về Sinh.*

5- *Như đôi lứa mình chút nghĩa ba sinh,*

6- *Có làm răng đi nữa cũng không dứt tình bỏ nhau!*

Nếu ghép câu 1 với câu 2 thành câu thất thứ nhất, ghép câu 3 với câu 4 thành câu thất thứ nhì, hợp lại với câu 5 và câu 6, ta có bài thể song thất lục bát biến thức:

Dãy dọc tòa ngang, giàu sang có số.

Kim Long Nam Phổ, nước đổ về Sinh.

Như đôi lứa mình chút nghĩa ba sinh,

Có làm răng đi nữa cũng không dứt tình bỏ nhau!

- Chuyển hóa từ "nói lời" thành ra "thất thất bát"

Trong khi tham khảo một số sách sưu tập về ca dao như *Văn nghệ dân gian Quảng Nam Đà Nẵng* của Nguyễn Văn Bốn, *Tục ngữ Ca dao* của Lê Gia, *Dân ca Kiên Giang* của Lưu Nhất Vũ, Nguyễn Văn Hoa, Lê Giang, *Việt Nam văn học bình dân* của Nguyễn Trúc Phương... chúng tôi thấy có trên 100 bài ca dao, mỗi bài gồm có hai câu thất (7 tiếng) và một câu bát (8 tiếng) mà chúng tôi gọi là "thất thất bát", theo cấu trúc bài sau đây:

Thiếp xa chàng, hái dâu quên giỏ, (7 tiếng)

Chàng xa thiếp, cắt cỏ quên liềm, (7 tiếng)

Xuống sông gánh nước hũ chìm giống trôi. (8 tiếng)

Cũng theo giả thiết trên, lấy bài thể "nói lời" 6 câu sau đây:

1- *Canh hãy còn khuya,*

2- *Đường về thăm thăm.*

3- *Đôi ta xứng lắm,*

4- *Như kếp với đào.*

5- *Hát chơi cho giải muộn,*

6- *Lẽ nào làm ngõ.*

Nếu ghép câu 1 và 2, thành câu thất thứ nhất, ghép hai câu 3 và 4, thành câu thất thứ nhì, rồi ghép hai câu 5 và 6 thành câu bát, ta sẽ có một bài thể "thất thất bát" biến thức như sau:

Canh hãy còn khuya, đường về thăm thăm,

Đôi ta xứng lắm như kếp với đào.

Hát chơi cho giải muộn, lẽ nào làm ngõ.

Và dưới đây, chúng tôi xin trích một số câu ca dao thể "thất thất bát"

biến thức, để quý vị độc giả rộng đường nhận xét:

- 1-Tôi đi ngang nhà má,
- 2-Cái tay tôi xá, cái cẳng tôi quì.
- 3- Lòng thương con má, sá gì thân tôi !
- ... 1-Thương chi mà bạn thương vô cớ,
- 2- Nhớ chi mà bạn nhớ bao đồng.
- 3-Trai dâ có vợ, gái dâ có chồng mà bạn thương.
- ... 1- Kết phứt đi, dây duyên, dó nợ,
- 2- Kết phứt đi, dây vợ, dó chồng.
- 3- Dù ông Trời chưa định, ông Tơ Hồng cũng chưa.
- ..1- Xa làm chi mà xa quanh, xa quất,
- 2- Xa làm chi mà xa tới, xa tức, xa vội, xa vàng,
- 3- Không cho thiếp thở chàng than đôi lời.
- ... 1- Khổ chi phận em, cha chả là cam phận khổ
- 2- Lên non đón củi, dựng chỗ dôn rồi,
- 3- Xuống sông gánh nước, dựng chỗ cát bồi khe khô.

Trước đây, trong khi sưu tầm, cũng có lần gặp một vài bài ca dao gồm có 3 câu như thế, chúng tôi cứ tưởng là người biên soạn chép sai, hay nhà in sắp chữ xuống hàng không đúng. Về sau vì nhận thấy số ca dao “thất thất bát” gặp được cũng khá nhiều, và do những nhà văn học biên soạn khác nhau, nên chúng tôi đặt thành vấn đề, mà sưu tầm sâu rộng hơn, và tự hỏi có phải đây là một *thể trung gian* giữa thể “lục bát” và thể “song thất lục bát” chăng? Và vì sao những sách sưu tầm cũ hơn, như *Tục ngữ - Phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc, *Thanh Hóa quan phong* của Vương Duy Trinh chẳng hạn, hay ở một số sách tham khảo về thi ca bình dân gần đây, không thấy ghi các câu ca dao thể “thất thất bát” này? Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ vì ngày trước, ca dao miền Bắc đã tiến đến mức độ cao hơn miền Nam rất nhiều, truyện Kiều được phổ biến sâu rộng trong đám bình dân, phong trào dân ca trong các hội hè được thịnh hành đã lâu, nên những câu ca dao “thất thất bát” đã phải nhường chỗ cho những câu ca dao thể “lục bát” và “song thất lục bát” bác học hoá, là các thể được coi như mẫu mực phải theo. Còn các nhà biên soạn gần đây, có lẽ cho những câu thể “thất thất bát” này không đúng mẫu mực, không vào luật thơ nào cả, nên không tuyển trích lại chăng? Cũng xin lưu ý rằng những câu ca dao “thất thất bát” mà chúng tôi đã sưu tầm được cho đến nay, hầu hết đều xuất xứ ở miền Trung và miền Nam, cho nên khi bỏ vần, các nhà thơ dân gian không chú trọng đến phụ âm cuối tiếng, như “vàng” vần với tiếng “than”, hay lẫn lộn các âm căn bản cuối tiếng, như “liềm” vần với “chìm”, v. v...

Các nhà Nho đã căn cứ vào các bài “lục bát” và “song thất lục bát” đã có giá trị nghệ thuật mức độ cao, để làm ra các “luật thơ” như vừa thấy trên đây, mà hiện nay đang còn được giảng dạy ở các lớp văn khoa. Nhưng khi nhìn lại một cách bao quát các thể thơ truyền khẩu, từ thể gọi là biến thức đến thể gọi là chính thức, chúng tôi tự hỏi có thể có được một “luật thơ” nào khác đơn giản hơn các luật thơ do các nhà Nho làm ra, để chi phối chung tất cả các bài thi ca truyền khẩu của ta không? Năm 1942, trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân đã nhận thấy có một luật thơ mà các tác giả gọi là “luật đối thanh: *“Luật đối thanh rất tự nhiên trong thơ Việt vẫn chi phối hết thảy các thể thơ”*. Với lời ký chú thêm: *“Hệ câu thơ chia làm hai, ba hay bốn đoạn, những chữ cuối các đoạn phải lần lượt bằng rồi trắc, hay trắc rồi bằng”*. (15) Từ đó, chúng tôi để tâm kiểm chứng thì thấy phần lớn các bài “thơ mới” (mà chúng tôi đã có dịp đọc qua) đã cấu trúc đúng theo luật ấy. Chẳng hạn như mấy câu ở bài *Kỹ nữ* của Xuân Diệu:

*Khách ngồi lại (T) cùng em (B) trong chốc nữa (T),
Vội vàng chi (B) trăng sáng lắm (T) khách ơi (B)!
Đêm nay rằm (B) yến tiệc (T) sáng trên trời (B),
Khách không ở (T) lòng em (B) cô độc quá (T).
Khách ngồi lại (T) cùng em (B) đây gối lá (T)
Tay em đây (B) mời khách (T) ngả đầu say (B)...*

Cũng như mấy câu ở bài *Nhớ rừng* của Thế Lữ:

*Gặm một mối (T) căm hờn (B) trong cũi sắt (T),
Ta nằm dài (B), trông ngày tháng (T) dần qua (B).
Khinh lũ người kia (B) ngạo mạn (T), ngẩn ngơ (B),
Giương mắt bé (T) giễu oai linh (B) rừng thẳm (T).*

Mấy câu ở bài *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư:

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ (B) thồn thức (T)
Em không nghe (B) rạo rức (T)
Hình ảnh (T) kẻ chinh phu (B)
Trong lòng (B) người cô phụ (T)
Em không nghe rừng thu
Lá thu kêu (B) xào xạc (T)
Con nai vàng (B) ngơ ngác (T)
Đạp trên lá (T) vàng khô (B).*

Chúng tôi cũng có dịp kiểm chứng thêm các bài hát nói thời xưa, như mấy câu của Nguyễn Công Trứ:

Vòng trời đất (T) dọc ngang (B) ngang dọc (T)

*Nợ tang hồng (B) vay trả (T) trả vay (B)
 Chỉ làm trai (B) nam bắc (T) đông tây (B)
 Cho phỉ sức (T) vậy vùng (B) trong bốn bề (T)...*

Cũng như mấy câu của Cao Bá Quát:

*Ba vạn (T) sáu nghìn ngày (B) là mấy (T)
 Cảnh phù du (B) trông thấy (T) cũng mặc cười (B)
 Thôi công đâu (B) chuốc lấy (T) sự đời (B)
 Tiên khiển (B) một vài chung (B) lếu láo (T)...*

Nhất là, chúng tôi cố ý tìm xem “luật đối thanh” này có chi phối thi ca truyền khẩu không? Từ mấy câu thể “nói lời” của đồng dao:

*Chập (T) chằm vòng (B)
 Chị có chồng (B) em ở góa (T)
 Chị ăn cá (T) em mút xương (B)
 Chị nằm giường (B) em nằm đất (T)
 Chị ăn mật (T) em liếm ve (B)
 Chị ăn chè (B) em liếm bát (T)
 Chị coi hát (T) em vỗ tay (B)
 Chị ăn mày (B) em xách bị (T)
 Chị làm đi (T) em thu tiền (B)...*

Đến mấy câu ca dao “lục bát biến thể”:

*Nhiều nơi (B) phú quý (T) em cũng chẳng màng (B)
 Em quyết chờ (B) cho được (T) nghĩa đá vàng (B1) sánh đôi (B2)*

Mấy câu thể “song thất lục bát biến thể”:

*Trúc phải (T) xa mai (B) thì hoài trúc lúa (T)
 Trúc hỏi mai rằng (B) đã có nơi mô nương tựa (T) hay chưa (B)
 Có nơi mô (B) nương tựa (T) khi nắng khi mưa (B),
 Hay còn ôm duyên (B) để đó (T), đi sớm về trưa (B1) một mình (B2)*

Cho đến mấy câu thể “thất thất bát”:

*Niên kỷ (T) cũng đông (B) niên kỷ (T)
 Phu thê (B) cũng phỉ (T) phu thê (B)
 Muốn gá duyên (B) chồng vợ (T) chỉ sợ em chê (B1) anh nghèo (B2).*

Chúng tôi nhận thấy rằng trừ một vài ngoại lệ, nhìn chung “**luật đối thanh**” cũng chi phối phần lớn các bài thơ truyền khẩu của dân ta. Riêng về các thể gọi là “biến thức”, lối ngắt đoạn trong câu đòi hỏi phải phù hợp với ý nghĩa, với tình tự của dân gian, nên có đoạn dài, đoạn ngắn khác nhau, tùy theo sự cảm xúc của nhà thơ, nhờ đó thi phẩm được sống động, tình ý được buông tung, lời thơ được hồn nhiên hơn.

Hình tượng và văn ảnh là thành tố không kém phần quan trọng

trong cấu trúc thi ca truyền khẩu. Ngôn ngữ Việt Nam lại là một ngôn ngữ vận dụng rất nhiều hình tượng và văn ảnh trong các câu chuyện thường ngày giữa dân gian với nhau, như: theo đòi “bút nghiên”, tình “chăn gối”, tay “dao búa”, bọn “đầu trâu mặt ngựa”, thân “bồ liễu”, kiếp “giang hồ”, nợ “núi sông”, lời “trăng hoa”, cuộc “bể dâu”, đời “mưa gió”, “sửa túi nâng khăn”, “cò bay thẳng cánh”, “treo đầu heo bán thịt chó”, “ăn cháo đá bát”, “gảy đàn lỗ tai trâu”... Hình tượng và văn ảnh tạo ra những xúc cảm mãnh liệt tối đa, để những cảm giác ấy sẽ dẫn khởi tâm tư người nghe đến những vấn đề cao rộng hơn, những vấn đề liên hệ đến thân phận của con người, đến hoài vọng nghìn năm của cả một dân tộc. Ngôn ngữ Việt đã đưa vào thơ truyền khẩu rất nhiều hình tượng, văn ảnh, kể từ lối tỉ dụ, hoán dụ thông thường nhất, lấy sự vật này so sánh hay thay thế cho sự vật khác (tỉ: so sánh; hoán: đổi, thế), như ở câu:

*Khi nên, tay kiếm, tay cờ,
Không nên thì cũng chẳng nhờ cậy ai!*

“Tay” là một bộ phận thay thế cho toàn thể là “con người”. “Tay kiếm, tay cờ” thay thế cho “con người có uy quyền, chức phận”.

*Cha còn gót đỏ như son,
Cha chết gót mẹ, gót con đen sì.*

“Gót đỏ, gót đen” là lấy hậu quả của cuộc đời sung sướng, cuộc đời khổ sở.

Cho đến lối *ẩn dụ* là một tỉ dụ khó nhận thấy (ẩn: che đậy) dùng cách ghép các hình tượng so sánh để *hội nhập lại thành một văn ảnh*.

*“Mua kim đi chọn lưỡi câu,
“Mua bí chọn bầu, có đáng không anh ?”*

Mua lưỡi câu để may, mua giống bầu để trồng bí! Qua ẩn dụ này, người nghe ngầm hiểu rằng người con gái dụng ý chê người con trai đã lầm lẫn trong khi đi chọn lựa lứa đôi.

Có phần khác với “hình tượng”, “văn ảnh, theo André Breton, là một sáng tạo của trí óc thuần túy. Văn ảnh không thể phát sinh từ một sự so sánh giữa hai sự vật tương tự, mà từ một sự đưa hai thực tại xa cách nhau đến gần sát lại với nhau. Mối liên hệ giữa hai thực tại càng xa cách, càng chính xác, thì văn ảnh càng mãnh liệt... càng có nhiều cường lực xúc cảm, càng có nhiều thực chất thi vị hơn “ (16)

Chẳng hạn như ở bài ca dao sau đây:

*Rú rừng thì có hươu mang,
Khe suối thì có mặng giang,
Đò dọc thì có đò ngang,
Chợ búa thì có mụ bán hàng.*

*Bao giờ anh gặp được nàng,
 Rú rừng trả lại cho hươu mang,
 Khe suối trả lại cho măng giang,
 Đò dọc trả lại cho đò ngang,
 Chợ búa trả lại cho chợ bán hàng,
 Ai mô rồi trả nấy,
 Thiếp với chàng duyên lại xe duyên.*

Sự vật chính muốn trình bày không thấy nói rõ ra. Người nghe, người đọc phải suy đoán để hiểu. Nhưng mỗi người có thể suy đoán một cách khác nhau. Riêng phần chúng tôi, thì xin hiểu những câu này như sau: Trước khi gặp nhau, trong sinh hoạt mưu sinh hằng ngày, trai cũng như gái đã có bao nhiêu dịp được gặp gỡ nhau trong rừng, dưới suối, trên một chuyến đò, giữa một phiên chợ..., và đã có bao nhiêu mối tình ngắn ngủi, thoáng qua. Những hình ảnh song đôi “hươu mang, măng giang”, “đò dọc, đò ngang”, “chợ búa, chợ bán hàng” và các môi trường “rừng rú, khe suối, đò đưa, chợ búa”, hội nhập lại thành bao nhiêu hình tượng nói lên các cuộc đàn diu ngắn ngủi ấy. Nhưng hôm nay, chàng trai và cô gái gặp nhau được, quyết tình xây dựng lâu dài, thì “ai mô rồi trả nấy”, chấm dứt với những mối tình bốc đông, thoáng qua ngày xưa. Các hình ảnh “hươu mang trả lại cho rú rừng, măng giang trả lại cho khe suối”, đò giọc trả lại đò ngang, chợ búa trả lại chợ bán hàng, hai tiếng trả lại được lặp tới lặp lui để nhấn mạnh vào ý định muốn thanh toán tình cảm với quá khứ một cách sòng phẳng và dứt khoát. Toàn bài là một văn ảnh giúp cho chàng trai hay cô gái kia có thể trình bày với nhau một cách kín đáo về điều kiện tiên quyết trước khi lấy nhau là “cả đôi bên phải đoạn tuyệt với tất cả các mối tình những nhút của mình trong dĩ vãng”. Đó là điều, mà ở thời xưa, giữa trai gái mới quen nhau, khó mà có thể nói trắng trợn ra được.

Và ta có thể hiểu thế nào qua mấy câu dưới đây ?

*Đố ai biết lúa mấy cây,
 Biết sông mấy khúc, biết mây mấy từng?
 Đố ai quét sạch lá rừng,
 Để ta khuyen gió, gió đừng rung cây?”*

Sự liên hệ giữa các thực tại trong mấy câu này vừa phức tạp vừa xa cách nhau làm cho người nghe, mỗi người có thể hiểu một cách, như: “Trời sinh ra gió thì phải thổi, cũng như Trời sinh ra con người thì phải yêu thương. Lá rụng là hậu quả của gió thổi, cũng như đau khổ, mất mát là hậu quả của tình yêu! Khuyen được loài người đừng yêu thương, cũng giống như đếm số cây lúa, đếm khúc sông, đếm từng mây, quét sạch lá trong rừng, là những điều không thể làm được. Mà đố ai làm được, thì tôi

sẽ bảo những kẻ yêu thương ở đời này đừng đau khổ nữa!” Nhưng cũng có người hiểu câu ca dao này một cách khác hơn: “Gió thổi làm cho lá phải rụng cũng như miệng tiếng người đời đã làm cho bao nhiêu tình yêu phải bị lung lay. Đố ai ngăn chặn được miệng tiếng người đời! Đó là việc khó làm được (cũng như như đếm lúa, đếm khúc sông, đếm tầng mây, hay quét sạch lá rừng). Miệng tiếng người đời tất nhiên không ngăn chặn được... vậy cứ mặc cho gió rung gió thổi, làm xao xuyến, lung lay... song (hiểu ngầm rằng) “rung sao cho chuyển lòng anh với nàng!”

Ở một bài ca dao khác mà nhiều người đã biết:

*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng.
Bao giờ anh cưới được nàng,
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Có rửa thì rửa chân tay,
Đừng rửa lông mày, chết cá ao anh”.*

Về hai câu chót, người nghe có thể suy đoán khác nhau: Có người cho rằng “lông mày cô gái sắc lăm có thể đâm chết cá của mình, cho nên chàng trai mới bảo cô gái đừng rửa ở hồ ấy”. Nói như thế để ngụ ý khen mắt cô gái đẹp, sắc bén, tình tứ lăm... Mà cũng có người cho rằng hình ảnh cô gái rửa lông mày cho phép ta nghĩ là cô ấy khóc. Khóc, nước mắt ràn rụa, nên đến rửa lông mày tại hồ này. Vì sao mới lấy chồng mà khóc? Nếu khóc vì nhớ cha mẹ, nhớ gia đình, thì chàng trai đến an ủi, nựng dỗ, sao lại cấm đoán? Có phải là cô ta khóc vì nhớ ai khác không? Nói trắng ra, chàng trai mượn hình ảnh này để nói với cô gái rằng: “Anh cưới em về nưng niu như thế, thì em đừng nhớ thương những tình cũ nghĩa xưa mà than lén khóc thầm, làm cho chết cả lòng anh”, (chết cá ao anh).

Thật ra, một thi phẩm không bao giờ chỉ có một ý nghĩa đơn độc, mà thường có nhiều ngụ ý ẩn dụ khác nhau. Văn hào Pháp, Paul Valéry, đã từng cảnh cáo rằng: “*Đây là một sai lầm phản lại tính chất của thơ, đến có thể giết chết thơ đi, khi ta khẳng định rằng mỗi một thi phẩm chỉ tương ứng với một ý nghĩa đúng thật, độc nhất và phù hợp hay đồng nhất với một ý tưởng của tác giả mà thôi*” (17)

“Ẩn dụ” là một đặc tính cố hữu của dân tộc ta. Ngày xưa, dân gian ít khi nói rõ ràng (trắng trợn) tình cảm, ý nghĩ của mình ra, trái gái tỏ tình với nhau cũng chỉ nói gần, nói xa, dùng những hình ảnh so sánh, hoán dụ, nhất là “ẩn dụ” mà thôi. Nói như thế, ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Tôn trọng sự tự do suy luận của người nghe. Nếu hiểu đúng với tâm sự mình

thì đó thật là “tri âm tri kỷ”, như Bá Nha và Chung Tử Kỳ ngày xưa! Còn không, thì cũng chỉ vì không có duyên nợ với nhau thôi, có tiếc cho lắm cũng chẳng biết làm sao!

Tóm lại, ở đây tính chất thi ca của ca dao và dân ca Việt chỉ được phơi bày dưới một khía cạnh nhỏ của ngôn ngữ học, khía cạnh của một “ngôn ngữ- ký ức”. Chỉ dưới một khía cạnh nhỏ ấy thôi, cũng đủ cho chúng ta nhận chân được giá trị “giàu sang” mà ông cha chúng đã lưu lại cho con cháu: một kho vô tận của những tiếng kép đôi, với ngữ thuật xen kẽ kép đôi thành những câu thơ cân đối nhịp nhàng, hội nhập với bao nhiêu âm vận, âm thanh đôi dào, quyến rũ, đây **nhạc tính, bản thể cố hữu của thi ca**.

Cũng đủ cho ta thấy ông cha ta từ xưa đã biết vận dụng những “câu hứng”, những câu khai mào, rao bản, những “câu thơ vô nghĩa” mà một số nhà thơ Tây phương, trước thực tại bế tắc trong thi đàn hiện nay của họ, đã phải lên tiếng thú nhận rằng: “ *Sự vô-nghĩa đã trở thành một trong những phương sách cứu vãn ưu tiên cho thi ca hiện đại*” (18).

Và cũng đủ cho chúng ta nhận chân điểm đặc sắc của ngôn ngữ Việt là rất “giàu sang” không những về hình tượng, mà còn về văn ảnh, mà theo một nhà phê bình Pháp, “*văn ảnh có khuynh hướng trở thành một dấu hiệu đặc trưng của thi ca hiện đại*”. (19)

Nếu cho rằng thi ca truyền khẩu Việt Nam vốn có bản chất thơ và ít nhiều tính chất hiện đại, tưởng không phải là một khẳng định thậm xưng.

Sở dĩ thi ca truyền khẩu của ta có được giá trị gì nghệ thuật, văn hóa đáng kể, phần nào cũng nhờ tập quán “hát, hò” cố hữu của dân tộc Việt Nam để bày tỏ tình ý của mình mà ứng xử trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống hằng ngày trong gia đình, cũng như ngoài xã hội. Ông cha chúng ta ngồi buồn cũng hát, ru con cũng hát, dỗ con chơi cũng hát, trai gái chọc ghẹo nhau cũng hát, tỏ tình giao duyên với nhau cũng hát, thương yêu nhau cũng hát, nhớ nhung, giận dỗi, buồn rầu, thất vọng... cũng hát, làm ruộng cũng hát, giả gạo cũng hát, chèo đò cũng hát, cúng lễ, lên đồng cũng hát, đánh bài (chòi) cũng hát, cuối cùng đưa đám ma ra nghĩa địa cũng hát.

Thậm chí, (cũng vào thời xưa), thiên hạ chửi rủa mắng mỏ nhau, cũng thành câu có vần có điệu như là hát. Cho nên thói quen hò hát, các ý thức văn điệu nhịp nhàng đã thành như một bản tính tự nhiên của con người Việt nam từ ngàn xưa:

“ *Đố ai nằm vông không đưa,*

“*Ru em không hát àu ơ dôi lời ?*”

CHÚ THÍCH

(1)- Paul Valéry, *Propos sur la Poésie*, 1927, (repris dans *Variété*) cité par Jean Louis Joubert, dans *La poésie*, Armand Colin, Paris 1992, trang 53: (Le langage dont je viens de me servir, qui vient d'exprimer mon dessein, mon désir, mon commandement, mon opinion, ma demande ou ma réponse, ce langage qui a rempli son office, s'évanouit à peine arrivé. Je l'ai émis pour qu'il périsse, pour qu'il se transforme irrévocablement en vous.... Si vous avez compris mes paroles, mes paroles mêmes ne vous sont plus rien; elles ont disparu de vos esprits, cependant que vous possédez leur contre-partie, vous possédez, sous forme d'idées et de relations, de quoi restituer la signification de ces propos, sous une forme qui peut être différente).

(2)- Paul Zumthor, *Introduction à la poésie orale*, Paris, Seuil, 1983, trang 59 (On peut douter qu'il exista jamais dans l'histoire une culture dépourvue de poésie orale).

(3)- Jean-Louis Joubert, *La poésie*, Paris, Armand Colin, 1992, trang 13: (Quand l'écriture n'existe pas, on a recours à la poésie pour fixer et pérenniser ce que disent ou pensent les hommes... L'oralité conserve aussi bien, parfois mieux que l'écriture... Etant un langage-mémoire, elle suscite une forme qui protège, conserve et transmet).

(4) Paul Zumthor, *Introduction à la poésie orale* s.d.d., trang 80 (Le fonctionnement de la mémoire collective détermine le mode de structuration poétique. Le poème y apparaît "relecture" plutôt que "création")

(5)- Nguyễn Trúc Phương, *Việt Nam Văn Học Bình Dân*, Khai Trí, Saigon 1970, Xuân Thu tái bản, Cali, H.K., năm ?, trang 101.

(6)- Jean-Louis Joubert, *La poésie*, s.d.d., Inspiration, trang 29.

(7)- Paul Verlaine, *Jadis et naguère "Pantoum négligé"*, 1884: "Trois petits pâtés, ma chemise brêle./ Monsieur le curé n'aime pas les os./ Ma cousine est blonde, elle a nom Ursule./ Que n'émigrons-nous vers les Palaiseaux!"

(8)- Paul Valéry, *Poésie et pensée abstraite*, 1939, repris dans *Variété*, cité par J.L. Joubert in *La poésie*, s.d.d., trang 54 (Un poète... n'a pas pour fonction de ressentir l'état poétique: ceci est une affaire privée. Il a pour fonction de le créer chez les autres).

(9)- Paul Zumthor, *Introduction à la poésie orale*, s.d.d., trang 80-81 (Pour cette raison même, la poésie orale comporte généralement plus de règles, et plus complexe, que l'écrite: dans les sociétés à forte prédominance orale, elle constitue souvent un art beaucoup plus élaboré que la plupart des produits de notre écriture).

(10)- Jean-Louis Joubert, *La poésie*, s.d.d., trang 14: (La composition se calque sur les rythmes du corps: la scansion épouse la respiration. Des procédés simples où le gestuel et le linguistique se superposent - séries de balancements et

de contre-balancements, de répétitions et d'antithèses, de symétries et d'inversions, de parallélismes et d'assonances, etc... - facilitent le travail de la mémorisation et assurent la connivence de l'auditoire, en même temps qu'ils permettent la création par la jeu de variations à l'infini. Cette inscription de la poésie dans les gestes et le corps perdure même lorsqu'on s'éloigne de l'oralité. C'est elle qui fonde le rythme, par quoi la poésie se distingue d'autres formes de langage).

(11)- Joubert Jean-Louis, La poésie, s.d.d., trang 110: (Le parallélisme est une notion récente qui n'intéresse guère la rhétorique classique. Quand Malherbe traduit les Psaumes, il semble ne pas voir que la poésie biblique se fonde sur parallélismes et il ne cherche guère à les restituer en français).

(12)- Bình-Nguyên Lộc, Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Xuân Thu, Saigon, 1971, tái bản CA. Hoa kỳ, năm ?, Chi Âu, chi Lạc, trang 307-319.

(13)- Paul Valéry, Passage de Verlaine, 1921, in Variété (La poésie est l'ambition d'un discours qui soit chargé de plus de sens et mêlé de plus de musique que le langage ordinaire n'en porte et n'en peut porter).

(14)- Bùi Kỳ, Quốc văn cụ thể, Hà Nội, năm 1932, trang 25.

(15)- Hoài Thanh, Hoài Chân, Thi nhân Việt Nam, 1942, Nhà xb Hà Nội tái bản, 1988, trang 41, bị chú số 1 cùng trang.

(16)- Jean-Louis Joubert, La poésie, s.d.d., trang 45, 46: (C'est dans le Premier manifeste qu'André Breton propose une définition de l'image, reprise d'ailleurs de Pierre Reverdy: "L'image est une création pure de l'esprit. Elle ne peut naître d'une comparaison mais du rapprochement de deux réalités éloignées. Plus le rapport de deux réalités seront lointaines et justes, plus l'image sera forte... - plus elle aura de puissance émotive et de réalité poétique).

(17)- Paul Valéry, Commentaire des "Charmes", 1929 (repris dans Variété). cité par Jean-Louis Joubert, La poésie, s.d.d., trang 52: (C'est une erreur contraire à la nature de la poésie, et qui lui serait même mortelle, que de prétendre qu'à tout poème correspond un sens véritable unique, et conforme ou identique à quelque pensée de l'auteur).

(18)- Joubert Jean-Louis, La poésie, s.d.d., Poésie et révolution, trang 58 (Le non-sens est devenu l'un des recours privilégiés de la poésie contemporaine).

(19)- Joubert Jean-Louis, La poésie, s.d.d., trang 45 (L'image tend à devenir signe distinctif de la poésie moderne).

Độc và cổ động
tạp chí Văn Học

bình minh, xuân

PHAN NI TÂN

mọc lên một cội bình minh
tia vàng rực rỡ sáng hình hài tôi
ngày vui nhớ nụ em cười
đôi tay rộng lượng đón trời ban sơ
dàn mùa xuân đẹp như thơ
nở ra xanh biếc trên tờ lộc non
tôi đi lên phía tâm hồn
bình minh xuân cũng phập phồng bước ra
tôi đi về phía quê nhà
gặp em chờ dưới gốc ca dao hiền.

Chiều

VƯƠNG THÚY LỆ

"Thu là chiều của năm
Chiều là thu của ngày"
Em là thu của người
Chiều của mộng mơ
Nên em đến miên-mạn
Em đi vội vàng
Khi nắng tắt
Nên em buồn se-sắt
Em sáng lung linh
Khi lá rơi
Em là thu của đời.

Chữ i và y trong chính tả tiếng Việt

Phạm Tú Minh, Nguyễn văn Thế, Đoàn Xuân Kiên

1

Chính tả tiếng Việt ở cuối thế kỉ XX đang còn một số khá lớn những vấn đề cần giải quyết nhưng lại bị bỏ lửng quá lâu. Công luận thỉnh thoảng vẫn thường lên tiếng yêu cầu đặt lại vấn đề sửa đổi cách viết sao cho “hợp lí”, “đúng chính tả truyền thống”. Một trong số những vấn đề đã tốn hao khá nhiều giấy mực là vấn đề chính tả của chữ i và y. Ngược lại quá khứ có thể thấy là vấn đề này đã được đặt ra từ rất sớm, ít ra là từ thời Hội nghị Khảo cứu Viện đông năm 1902. Tại hội nghị này, một Ủy ban xét về việc sửa đổi chữ quốc ngữ đã lên một danh sách các đề nghị sửa đổi đệ trình lên phủ Toàn quyền lúc bấy giờ. Một trong những đề nghị của Ủy ban này là: nên trở lại nguyên tắc chính tả do Alexandre de Rhodes đưa ra, nghĩa là không nên tùy tiện đổi i thành y trong một số trường hợp. Chẳng hạn theo nguyên tắc của de Rhodes thì lối viết *ky, ly, my* không có lí do chính đáng so với lối viết *mi, ki, li*. Từ đó đến nay đã gần tròn thế kỉ. Cũng kể từ dạo đó đến những thập niên đầu thế kỉ XX, vấn đề này càng trở nên rối loạn vì hiện tượng tùy tiện trên sách báo và trong giáo dục nhà trường. Đã có nhiều bậc thức giả đặt vấn đề chính tả này ra để lưu ý giới hữu trách (chính quyền, nhà trường và giới truyền thông) về một vấn đề nhỏ nhưng phức tạp. Đáng tiếc là suốt mấy mươi năm nay, sự đáp ứng trong học giới và ngoài công luận thường rất dè dặt, lơ là. Trong bài viết này, chúng tôi xin nối đuôi các tác giả đi trước mà xem xét lại vấn đề chính tả chữ i và y (1). Nhân đó chúng tôi đề nghị một cách giải quyết cho vấn đề dạy chính tả này do chúng tôi áp dụng nhất quán trong khi soạn tài liệu dạy tiếng Việt trong bộ sách giáo khoa *Học Kĩ Đọc Đúng* (2) dành cho trẻ mới bắt đầu học đọc, do nhà Zwijssen sắp ấn hành tại Hoà Lan.

Cách viết i và y trước nay

Trước hết, thiết tưởng cũng cần nêu lên đây một nét chính của nguyên tắc chính tả tiếng Việt là nguyên tắc kí âm, nghĩa là phát âm làm sao thì viết ra như thế, và mỗi âm được biểu thị bằng một kí hiệu (chữ cái). Lí thuyết thì như thế; nhưng trên thực tế thì chính tả tiếng Việt hiện nay vẫn có những điểm không sát hợp với phát âm. Trong số những hiện tượng chữ viết đi lạc khỏi hệ thống chính tả có trường hợp chữ **i** và **y**. Xưa nay, hai chữ cái này dùng để ghi lại cùng một nguyên âm / i / : *dì*, *luy*. Ngoài ra, hai chữ cái này cũng dùng để ghi hai bán âm, tức là một âm phụ để khép âm tiết lại. Bán âm này viết là **i** hay **y** là tùy theo nguyên âm trước đó ngắn hay dài: sau nguyên âm dài thì bán âm này viết là ‘i’ (chẳng hạn: *hai*, *phời*), và sau nguyên âm ngắn sẽ viết là ‘y’ (chẳng hạn: *may*, *cáy*). Dưới đây chúng ta sẽ duyệt lại cách viết của **i** và **y** trong ba vai trò: nguyên âm và bán âm của âm chính dài và của âm chính ngắn.

Căn cứ vào một số văn bản rải rác từ thế kỉ XVII về sau này, có thể nói là lối viết chữ **i** và **y** đã trải qua một số những thay đổi kể từ khi chữ quốc ngữ ra đời đến nay đã hơn ba trăm năm.

1. Thế kỉ XVII:

Năm 1651 đánh dấu sự ra đời của bộ từ điển *Dictionarium Annamiticum-Lusitanum et Latinum* (thường gọi là Từ điển Việt-Bồ-La) của Alexandre de Rhodes. Bộ từ điển này có in kèm một phần “Báo Cáo Văn Tắt Về Tiếng An Nam Hay Đông Kinh”. Đây chính là bản văn về ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên được viết bằng chữ quốc ngữ nay còn giữ được. Trong mục viết về chữ **i**, tác giả viết: “I, chúng tôi chỉ sử dụng **i** nguyên âm, bởi vì tất cả công dụng của **i** phụ âm được thực hiện tốt hơn bằng chữ **g**, và lại **i** nguyên âm sử dụng như chúng ta; tuy nhiên, để tránh sự lẫn lộn, chúng tôi chỉ dùng **i** nguyên âm ở giữa và cuối tiếng: ở giữa tiếng, thí dụ *biết*, *scire* (hiểu biết), và ở cuối tiếng, thí dụ *bí*, *cucurbita Indica* (quả bí); nhưng cần ghi nhận rằng chúng tôi sẽ dùng **y** ở cuối từ khi nào nó làm thành nhị trùng âm mà vẫn tách biệt, thí dụ *éy*, *ille* (cái ấy), còn khi chúng tôi viết với **i** nguyên âm thì đó là dấu hiệu vẫn không tách biệt, thí dụ *ai*, *quis* (ai); chúng tôi không dùng hai chấm ở trên các nguyên âm để tránh sự gia tăng quá nhiều dấu hiệu; cần lưu ý một lần cho xong là **i** ở cuối từ sau một nguyên âm khác thì không làm thành một vần khác tách biệt, còn khi viết với **y** Hi Lạp thì bấy giờ vẫn bị tách biệt, thí dụ *cai*, *superior* (cao hơn, bề trên), *cáy*, *arbor* (cây cối). Cũng ở đầu tiếng, nhất là trước một

nguyên âm khác, thì chúng tôi dùng y Hi Lạp, nhưng đừng ai cho đó là phụ âm, thí dụ *yêô*, *debilis* (yếu đuối), *yả*, *cacare* (ỉa, phóng uế).”(3)

Đại ý của đoạn văn trên là đưa ra bốn nguyên tắc viết chữ *i* và *y* ghi trong Bảng 1 dưới đây:

- (a) chữ *i* dùng để ghi nguyên âm của âm tiết, có thể là nguyên âm đơn / i / hay nguyên âm đôi / ie / : *bí*, *biết*;
- (b) khi là bán âm thì *i* được viết sau nguyên âm thường: *cai*;
- (c) chữ cái *y* dùng để ghi nguyên âm / i / đứng đầu âm tiết: *yếu*, *yả* (ỉa);
- (d) chữ *y* bán âm đi sau nguyên âm ngắn: *cây*, *ấy*.

Bảng 1

Các từ có âm / i / trong phần từ điển đã được viết theo nguyên tắc chính tả này. Chúng tôi sẽ trích dẫn các mục từ trong bộ từ điển, xếp lại theo thứ tự bốn nguyên tắc vừa nêu, làm thí dụ dẫn chứng:

- (a) *i* (áo), *í*, *bí*, *gì*, *kính kì*, *lí*, *gia giảm*, *chiêm*, *chiếc*, *biểu*, *huỷ báng*, *huỷ cưới*, *huyện*=*huiện*, *uy nghi quí*, *quí*, *quì*, *huiện* (huyện), *huiệt* (huyệt), *quien* (quyền), *quien* (quyền) sách;
- (b) *bói*, *xoi*, *ngôi*, *nuôi*, *ủi*, *uoi* (vòi);
- (c) *yếm*, *yếm*, *yên*, *yén* (yến) *sào*, *yêu*, *yếu*, *yếu*;
- (d) *rây*, *rây*, *thay*, *nấy*, *diàu dey* (dây), *lây*, *lấy*.

Nếu nhận những nguyên tắc trên đây do A. de Rhodes đưa ra là mẫu mực của thời kì này, thì cũng cần ghi nhận hiện tượng là có thể có những lối viết khác cùng tồn tại nhưng đã không được đa số dùng theo. Chẳng hạn, nguyên tắc (a) trong văn kiện của Gaspar d'Amaral (1632) có chỗ viết hơi khác: *nghyã* (nghĩa) *an xã*, *thuyền thuĩ* (thuyền thuỷ); nguyên tắc (b) trong văn bản của D'Amaral nói trên và của Văn Tín, Bento Thiện (1659) được viết dưới dạng: *blờy* (trời), *mlờy* (lời) *lại* (lại), *tôy* (tôi), *mùờy* hay (mười hai), *lay* (lại)... Những sai biệt như thế không phải là nhiều. *Từ điển Việt-Bồ-La* của de Rhodes có lẽ đã nhanh chóng trở thành sách tham khảo của những người muốn dùng chữ quốc ngữ thời ấy, và những qui tắc chính tả do ông thiết định sớm trở thành chuẩn mực cho mọi người. Tuy vậy, có một điểm không nhất quán trong nguyên tắc (a) đối với lối viết âm / i / có chúm môi: *uiê* (huiện) = *uyê* (huyện), và *ui* (quí) = *uy* (tuy). Điểm lúng túng này sẽ dẫn theo những sai biệt trong những thời kì sau này.

2. Thế kỉ XVIII:

Chúng tôi hiện chưa đủ tài liệu để nói đầy đủ về giai đoạn này. Tuy

nhiên, theo một tư liệu có được là những phóng ảnh năm trang trong bộ từ điển *Dictionarium Anamatico-Latinum* của cố Pigneau de Béhaine soạn năm 1777 (4), có thể hình dung diện mạo của chính tả hai chữ i và y giai đoạn này tương đối ổn định. Sau đây là các từ nhặt ra từ năm trang hiếm hoi đó và xếp theo bốn nguyên tắc trên kia: (a) *thì, thí, tiết, rao truyền*; (b) *ai, ái, người*; (d) *áy náy, ấy, vậy*. (Chúng tôi không có thí dụ nào về nguyên tắc (c) qua mấy trang phóng ảnh hiếm hoi nọ.)

Tài liệu vừa dẫn có trích lục lại một thí dụ cho thấy vẫn còn hiện tượng nước đôi khi viết âm / i / chũm môi : (lấy làm) *quí*, (làm) *nguy*.

3. Thế kỉ XIX:

Bộ từ điển *Dictionarium Anamitico-Latinum* (Nam Việt Dương Hợp Tự Vị) của A. J. L Taberd in tại Serampore năm 1838. Đại để, bộ từ điển này vẫn theo bốn nguyên tắc chính tả nêu ở trên : (a) *hi, kị, khi, lí = lý, mĩ, quí, chịu, ỉu, điều, huyền*, (b) *nói, ngại, trái, củi*; (c) *ý, yả(ỉa), yếm, ым (im)*; (d) *bay, khảy, mảy, gậy*...

Đến Taberd thì khuynh hướng dễ dãi giữa i và y nguyên âm đã tăng thêm: y của nguyên tắc (c) nay thay cho i khi đứng một mình [thuộc nguyên tắc (a) của thế kỉ XVII], và thay thế i trong một số trường hợp khác ở giữa âm tiết mà không có lí do. Nguyên tắc (a) thời de Rhodes nay đã bị xáo trộn.

Sự dùng lẫn lộn giữa i và y càng tăng dần về sau. Bộ *Dictionnaire Annamite Francais* của Legrand de la Liraye (1874) theo lối viết i và y như Taberd; hơn thế, ông còn cho *im = ым, kỳ dị, kỷ tị, tự kỉ, kĩ càng, bệnh lệ, lý lẽ*... Có thể nói là sự hỗn loạn bắt đầu từ sự phá vỡ tính nhất quán của nguyên tắc (a) trước tiên. Khuynh hướng đó kéo dài về sau, qua Theurel khi soạn *Tự Vị An Nam- La Tinh* (Ninh Phú, 1877). Tác giả này đã theo đúng những lối viết không nhất quán tìm thấy ở hai bộ Taberd và de la Liraye.

Huỳnh Tịnh Của xuất bản hai tập *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (1895-96), ông đã kế thừa một sự phá vỡ nguyên tắc (a), cho nên ông có *hủy* nhưng lại có *huịch, huên, huyền, huỳnh, kí = ký, kì = kỳ, li = lý, lý, khũa, khuinh, khuyết, quên = quyn, quển = quyn, quít, quyết*.

Khi J. F. M Génibrel soạn *Dictionnaire Annamite-Francais* (Saigon, 1898) thì nguyên tắc (a) và (c) đã trở nên khó phân biệt so với thời de Rhodes. Trang 330-331 cho thấy rõ sự nhập nhằng này khi ông cho i và y vừa có thể đứng đầu âm tiết vừa đứng giữa: *ích, ịch, iếp* (cá muối), *iếp = yếm, im = ым, quí, chuyễn, khuyển*. Hoặc giả, mục từ K gồm toàn i nhưng đến mục L thì có cả i lẫn y : *lì, lệ, li = lý, lí = lý*. Các mục từ

khác cũng thế, không có sự phân định nào rõ rệt giữa *i* và *y* như ở nguyên tắc (a): *huyền* = *huiên*, *huy*, *huích*, *khuy*, *khũa*, *khuinh* = *khuyinh*, *ngúich*, *ngúit*, *nguy*, *nguyên*, *quinh*, *quyên*, *quyết*...

Những trích dẫn ở cuối đoạn trên cho thấy có sự chập lộn cách dùng giữa *i* và *y* trong các mục từ H, KH khi viết các âm chún môi *ui* = *uy* và *uiê* = *uyê*, nhưng lại không có tình trạng như thế ở các mục Q và T. Một điểm đáng chú ý nữa là âm / *i* / chún môi kèm theo âm cuối / *O* / thì chỉ có một từ viết với *y*: *khuyinh*, ngoại giả chỉ có *huinh*, *quinh*. Những trường hợp khác thì dùng *ui* = *uy*: *huy*, *khuy*, *quít*, *huích*, *huyền* = *huiên*, *tuý*. Từ những bất nhất như thế của nhà làm từ điển đến thói quen tùy tiện của người sử dụng ngôn ngữ chỉ là một bước ngắn...

4. Thέ kị XX:

Trước tiên là chính tả trong hai bộ từ điển có uy tín hàng đầu, đã có ảnh hưởng lớn đối với chính tả tiếng Việt hiện đại: bộ *Việt Nam Tự Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức (Hà nội, 1931) và *Hán Việt Từ Điển* của Đào Duy Anh (Huế, 1931).

Khi biên soạn *Hán Việt Từ Điển*, Đào Duy Anh tỏ ra rất có ý thức tìm đặt "tiêu chuẩn và căn cứ cho Quốc văn", nghĩa là có cả tiêu chuẩn chính tả cho nó. Về mặt chính tả, tác giả đã áp dụng bốn nguyên tắc cho *i* và *y* ra sao? Có thể nói là ông theo đúng các lối viết theo nguyên tắc (b), (c) và (d) như trước kia. Riêng với nguyên tắc (a) thì có thể rút ra một số quy tắc mà ông đề ra rất nhất quán: *y* theo sau các âm đầu / *h* /, / *k* /, / *l* /, / *m* /, / *t* / và khi có chún môi: *hy*, *ký*, *lý*, *mỹ*, *tý*, *huy*, *huyền*, *luyện*, *nguyệt*... Trừ một ngoại lệ: *quí*. Quy tắc chính tả này sẽ có ảnh hưởng rất mạnh về sau này, bởi vì số lượng từ khởi đầu với *h*, *k*, *l*, *m*, *t* và những từ có / *i* / chún môi chiếm khối lượng khá lớn.

Bộ *Việt Nam Tự Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức đã không theo các quy tắc chính tả trong *Hán Việt Từ Điển* của Đào Duy Anh. Mặc dù ra cùng thời, bộ Khai Trí Tiến Đức đi con đường khác hẳn. Các tác giả ra công điển chế khá nhiều về bốn nguyên tắc chính tả đặt ra từ thời de Rhodes. Nguyên tắc (a) đã được áp dụng chặt chẽ với *i*, trừ một số trường hợp: trước hết là với âm đầu / *k* / và không có âm phụ cuối, đều nhất loạt viết với *y*: *ky*, *ký*, *kỳ*, *kỷ*, *kỹ*, *ky*. Sau nữa là âm / *i* / chún môi đều viết với *uy*: *huy*, *huỳnh*, *khuyinh*, *nguyít*, *quỳnh*. Chỉ có một ngoại lệ là *ui* khi viết với *q*: *quí*, *quít*. Nguyên tắc (c) của de Rhodes nay đã tỏ ra không còn xác đáng nữa, vì cả *i* và *y* đều đứng đầu âm tiết: *ỉa*, *ích*, *ỉm*, *ỉu*, *y*, *ỳ*, *ỳ*, *yêu*, *yếu*. Nguyên tắc (b) và (d) thì không có khác biệt gì so với thời de Rhodes.

Nhìn chung, nguyên tắc chính tả của *i* và *y* trong bộ tự điển Khai Trí

Tiên Đức khá nhất quán. Có thể nói là bộ tự điển này đã giữ sát nguyên tắc chính tả (a), (b) và (d) đối với trường hợp *i* và *y*. Số lượng các từ ra ngoài nguyên tắc không nhiều nếu so với các bộ từ điển soạn ở thế kỉ trước. Tuy thế, một vài sai biệt nhỏ như ở mục từ *K* sẽ vẫn tạo điều kiện cho những kẽ hở lớn về nguyên tắc về sau này. Bộ *Việt Nam Tự Điển* và *Hán Việt Từ Điển* là hai bộ từ điển giá trị, được công luận dùng nhiều; một dạo đã được Bộ Giáo dục miền Nam công khai chỉ thị nhà trường dùng làm từ điển tiêu chuẩn để dạy chính tả. Do vậy ảnh hưởng của chúng sẽ rất sâu rộng đối với sự phân tán quan điểm về chính tả tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX.

Tiếp nối khuynh hướng muốn chỉnh đốn chính tả, Gustave Hue ấn hành bộ *Tự điển Việt-Hoa-Pháp* (Quy nhơn, 1934). Lời tựa sách có đề cập vài nét về nguyên tắc chính tả về chữ *i* và *y* như sau: “Hai chữ *y* và *i* hình như chỉ một âm, nửa nguyên âm hay nguyên âm tùy trường hợp và việc dùng hai chữ này tách biệt thì không có lí cơ nghiêm chỉnh. Do đó, để duy trì truyền thống thì chúng tôi giữ chính tả cổ xưa.” Phần từ điển cho thấy rõ tác giả giữ sát nguyên tắc (a) khi viết *i* ở cuối âm tiết: *hi, ki, li, mi, quí, ti*. Chính tả “truyền thống, cổ xưa” nhắc đến trong lời tựa là nói về những nguyên tắc từ thế kỉ XVII. Điều đáng nói ở đây là xu thế muốn điển chế lại những hiện tượng bất nhất gây ra trong thế kỉ trước. Ở điểm này, Gustave Hue gặp gỡ quan điểm của Hội Khai Trí Tiến Đức.

Sau 1954, hai miền Nam Bắc đều có những công trình từ điển mới, có những hoạt động nhằm tiến đến chỉnh sách về ngôn ngữ nói chung và chính tả nói riêng. Do vậy mà có những Hội Nghị Thống Nhất Ngôn Ngữ tại Sài Gòn (1956) và Hội Nghị Cải Tiến Chữ Quốc Ngữ tại Hà Nội (1959). Cả hai hội nghị ở hai đầu đất nước đều lên những danh sách đề nghị sửa đổi chính tả. Những đề nghị sửa đổi ở cả hai miền thật ra cũng không vượt xa hơn những đề nghị của Uỷ Ban Cải Cách Chữ Quốc Ngữ (1902) về tính cách tiên phong của chúng, mà chỉ là những thôi thúc hợp lẽ của thời đại mà thôi. Nhưng tất cả đều chỉ là những bản đề nghị không được công chúng và chính quyền lắng nghe, vì “tình hình chưa thuận tiện” (!), nên chóng rơi vào quên lãng.

Có vài công trình nghiên cứu ở hai miền có liên quan trực tiếp đến vấn đề chính tả, nổi bật là các bộ *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị* của Lê Ngọc Trụ (Sài Gòn, 1959), *Từ Điển Chính Tả Phổ Thông* của Viện Văn Học (Hà Nội, 1963). *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị* giữ các nguyên tắc chính tả (b) và (d) khi *i* và *y* là bán âm ở cuối âm tiết. Nhưng ông bất nhất trong nguyên tắc (a) khi vừa dùng *i* lại vừa dùng *y* là nguyên âm: *i, dĩ, li, lĩ, mi, nĩ, phĩ, sĩ, tĩ, tị, vĩ, xỉ, xỉ – ý, kỷ, lý, mỹ, ty*. Có thể nói là về mặt chính tả chữ *i* và *y* thì

Lê Ngọc Trụ không phân minh nên đã tự mâu thuẫn với chính mình: cùng một khuôn âm mà ông viết hai cách khác nhau: *ly*, *vĩ*; thậm chí cùng một chữ Hán Việt chỉ cái mũi, ông viết *ty* (tr. V) và *tị* (tr. XIX). Tác giả cũng lúng túng khi dùng nguyên tắc (c), nên ông vừa có *i* lại vừa có *y*. Chính tả của *i* và *y* trong quyển tự vị này là một bước lùi so với *Việt Nam Tự Điển*.

Trong vòng hai mươi năm chia cắt, hai miền Nam Bắc đều có nhiều từ điển mới ra. Tuy nhiên, không có bộ nào được soạn ra theo một phương pháp chặt chẽ về cách chọn mục từ, chọn giải nghĩa, và phương pháp chính tả. Chỉ riêng về phương pháp làm từ điển thôi đã cho thấy hiện tượng dẫm chân tại chỗ nếu không nói là những bước lùi so với bộ từ điển Khai Trí Tiến Đức. Đối với cách viết *i* và *y* thì lại càng bất nhất. Nói cho đúng thì riêng trong Nam, thời gian này, cũng đã có những cố gắng bứt phá thói quen tùy tiện về chính tả. Những nỗ lực này bắt đầu tại một số giảng đường đại học, một số nhà soạn sách giáo khoa có ý thức ngôn ngữ, và một số nhà văn hoá và báo chí có quan tâm đến chính tả tiếng Việt. Trong số các học giả có ý thức kiên trì về vấn đề chính tả ở trong Nam có Hoàng Xuân Hãn, Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê, và Trần Ngọc Ninh. (5) Các vị đã làm một cố gắng can đảm là dứt khoát khôi phục nguyên tắc (a) cho chính tả *i* và *y* trong chừng mức mà chính tả tiếng Việt hiện đại chuẩn nhận. Trên các trang sách của các tác giả này không hề thấy sự lẫn lộn thường gặp lúc bấy giờ. Trên báo chí thì chỉ có kí giả Nguyễn Hữu Ngự là triệt để hơn cả: ông dứt khoát bỏ nguyên tắc (c) mà xem *i* ở đầu hay ở giữa âm tiết đều có giá trị ngang nhau; đối với nguyên tắc (a) cũng thế, ông xem âm *i* là kí hiệu duy nhất, dù chúm môi hay không. Nguyên lối viết bút hiệu đã thể hiện rõ quan điểm chính tả của ông về vấn đề này: *Nguyễn Ngự Í*. (5) Ông là một trường hợp duy nhất trong làng báo Việt Nam trước nay đã làm được việc như thế. Tiếc thay, những cố gắng của ông không đủ để tạo nên một phong trào lớn rộng nếu không nói là ít nhiều còn bị dư luận hẹp hòi cho là lập dị. Theo sự tìm tòi chưa đầy đủ của chúng tôi thì bốn học giả nêu trên cũng chưa hề minh nhiên bàn về quan điểm chính tả của các vị.

Sau 1975, một công trình làm từ điển tiếng Việt do Viện Ngôn Ngữ chủ quản đã tạo một bước tiến rõ rệt về các mặt của phương pháp từ điển ngôn ngữ: số lượng các mục từ và các từ và ngữ phái sinh, cách định nghĩa, chú thích, thí dụ. Về mặt chính tả thì ban chủ biên nêu rõ là họ theo đúng các Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt trong các sách giáo khoa, được ban hành theo Quyết định số 240/QĐ Ngày 5.3.1984 của Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục. “Nguyên âm *i* cuối âm tiết được viết thống nhất bằng -**I** (viết *hi*, *ki*, *li*, *mi*, *ti*, thay cho *hy*, *ky*, *ly*, *my*, *ty*), trừ

-uy (/ -wi /) vẫn viết -uy (*luy, tuy...*) để giữ sự thống nhất với với *uyn, uyn, uyt.*” (6) Trong tình trạng chính tả tiếng Việt hiện nay thì đây là một bước cải tiến hợp lí, nên tránh được tối đa những bất nhất về phương pháp chính tả. Vì đây chính là nguyên tắc (a) trong chính tả của chữ i và y mà đã từ quá lâu phải chịu những xáo trộn do ảnh hưởng của những pho từ điển soạn rải rác từ sau de Rhodes.

Tóm lại, chính tả của i và y đã trải qua tình trạng bất nhất suốt một thời kì dài kể từ sau de Rhodes. Mặc dù đã có nhiều đề nghị sửa đổi từ 1902 đến nay, tình trạng vẫn không ngã ngũ.

Tại sao có tình trạng bất nhất về chính tả của i và y ?

Chính tả của i và y không được nhất quán vì nhiều lí do xuất phát từ cả hai phía: người sử dụng và các giới hữu trách trong xã hội. Dưới đây là một bảng kê các nguyên do đã được thức giả trực tiếp hay gián tiếp nêu lên trong các cuộc bàn luận về vấn đề này:

1. Các nhà chế tác hệ thống chữ quốc ngữ:

Chữ quốc ngữ ra đời vì là một công cụ truyền giảng của các giáo sĩ phương tây. Trong lúc sử dụng, họ đã không tránh khỏi việc đưa vào chính tả tiếng nước họ để ghi tiếng Việt. Một thí dụ: người Pháp không đọc *c / k /* trước nguyên âm hẹp *e, ê, i* nên phải dùng *k* trước các nguyên âm này. Cũng thế, khi de Rhodes viết *ia, iêu, iên* theo như nguyên tắc (a) chẳng hạn, các bạn đồng sự của ông vốn tinh thông tiếng Latin có thể đọc là ‘*já*’, ‘*jéu*’, ‘*jên*’, vì *i* ở đầu âm tiết có thể đọc là ‘*j*’ trong tiếng Latin. Vì lẽ đó, ông dùng *y* trong trường hợp này [và trở thành nguyên tắc (c)] để tránh lâm lẩn. Nhưng tiện lợi này chỉ dành cho các vị giáo sĩ phương Tây mà thôi, vì người Việt không có sự lâm lẩn đó: *ié* không bao giờ có thể đọc là ‘*jé*’ cả. Sự cẩn thận của thời de Rhodes trở thành một phiền toái cho người Việt ngày nay, vì họ đã thấy viết *ia, iêu, iên* là không quen mắt, và do vậy là không hợp lí !

Trường hợp viết *i* có chúm mũi trong các chữ *huỷ, quĩ, tuy, thúy* cũng có những nguyên do từ người sáng chế ra chữ quốc ngữ. De Rhodes có viết *huien, quien*. Có thể suy từ nguyên tắc (a) đó mà viết *huỉ, quĩ, tui, thúi* được lắm chứ ! Nhưng vào thời đó đã chấp nhận *i* bán âm đứng cuối âm tiết (nguyên tắc (b)) nên phải đổi sang *y* : *huỷ*.(7) Sự bất nhất này như thế là đã kéo đi từ thời de Rhodes, mà nguyên do chỉ là vì thiếu dứt khoát trong việc chọn kí hiệu dành cho nguyên âm / i / và một cho bán âm / i /

Một số tác giả trước đây thường lấy Alexandre de Rhodes làm mẫu mực về chính tả *i* và *y*. Thật ra, những phân tích trên đã cho thấy chính thời de Rhodes đã không nhất quán trong bốn nguyên tắc chính tả được đúc kết trong Từ điển Việt-Bồ-La.

2. Sự bất nhất của các nhà từ điển:

Những sự bất nhất buổi đầu như đã thấy trong từ điển de Rhodes có thể tránh được về sau, nếu như các nhà làm từ điển sau de Rhodes biết điển chế hoá các nguyên tắc chính tả thời trước để lại. Tình hình lại hoàn toàn trái ngược: như phân trên đã phân tích, càng về sau, các nhà làm từ điển trong hội truyền giáo phương tây đã chỉ làm rối loạn thêm các nguyên tắc do de Rhodes đề ra, nhất là nguyên tắc (a) càng về sau càng bất nhất.

3. Thói quen tùy tiện của người sử dụng:

Đòi hỏi các vị thừa sai phải chính xác về mặt chính tả tiếng Việt thì kể ra cũng quá đáng. Nhưng nhà nước, giới trí thức, nhà trường và giới truyền thông Việt Nam trước đây đã không làm tròn trách nhiệm của mình cho việc giữ gìn tiếng Việt được tinh xác. Tất cả đều hành xử theo lẽ thói tùy tiện, dễ dãi, và không hề băn khoăn về hệ quả của thái độ tác trách của mình. Một thí dụ điển hình: Bộ Giáo Dục miền nam chỉ thị rõ là chính tả tiếng Việt căn cứ vào *Việt Nam Tự Điển* của hội Khai Trí Tiến Đức. Thực tế thì trường sư phạm, nhà trường phổ thông đều không căn quan tâm đến lối viết chữ *i* và *y* ở trong bộ từ điển đó ra sao để mà theo. Từ rất lâu, Trần Trọng Kim và các cộng sự của ông đã rất ý thức điều này khi soạn bộ sách giáo khoa tiếng Việt vào đầu thế kỉ này. Các vị viết trong một lời dặn thầy cô giáo như thế này: “Chữ *y* gọi là *y* dài là có ý lấy hình chữ viết dài và âm đọc cũng dài bằng hai chữ *i* thường (?), tuy vậy lúc đọc cũng gọi là *i* mà thôi. Chữ *y* dài thường hay dùng lẫn với chữ *i* ngắn, không lấy gì làm nhất định, như *lí* thường hay viết là *lý*, *mỹ* viết là *mỹ*.” (8)

4. Không có chính sách ngôn ngữ hợp lí:

Trách nhiệm này thuộc về nhà nước. Với chức năng điều giải và tạo điều kiện cho sinh hoạt văn hoá-giáo dục được phát triển, đáng ra các chính quyền nối tiếp nhau phải có trách nhiệm thực hiện những đề nghị của các giới chuyên môn liên quan đến vấn đề sửa đổi chính tả hoặc cải tiến chữ quốc ngữ. Thiếu một chính sách ngôn ngữ hữu hiệu cho nên chính quyền nào đó có thể tổ chức một đại hội lớn lao để “thống nhất ngôn ngữ” nhưng đã tránh né việc thống nhất thật sự. Kết cục là những đợt sửa đổi chính tả chữ quốc ngữ đều không thành. Một thời kì dài như

thế chỉ còn đọng lại mấy công phu của vài cá nhân đi tiên phong, nhưng đã không hề được công luận dành cho sự chú ý và hỗ trợ cần thiết để đẩy nhanh việc diễn chế hoá chính tả tiếng Việt.

Một vài đề nghị

Hiện nay, ở thời điểm cuối thế kỉ này, cách chính tả hai chữ *i* và *y* đã có những khuynh hướng khác biệt nhau về chi tiết đối với nguyên tắc (a). Sách báo tiếng Việt trong nước và hải ngoại đều cho thấy tính cách bất nhất khi viết nguyên âm /i/. Người sử dụng chỉ lặp lại một tập quán chính tả đã quen thuộc với mình, nên chỉ có hiện tượng tồn tại song đôi các lối viết như: *sĩ / sỹ, tị (nạn) / ty (nạn), mĩ / mỹ, kí / ký...* Ngoại trừ sự khác biệt này, có thể nói là cách viết chính tả chữ *i* và *y* hiện nay có hệ thống mạch lạc trong chính nó. Bảng 2 dưới đây phác lại hệ thống đó, dựa trên mối quan hệ ngữ âm và mặt chữ; qua đó có thể nhận ra những mối quan hệ ngữ âm trong hệ thống, và từ đó có thể định đoạt cách viết *i* hay *y* cho phù hợp với hệ thống:

	1 phần âm chính của âm tiết —————>	viết I
Âm / i / là âm chính	2 tổ hợp âm / ie / ở đầu âm tiết —	
	(âm tiết có yếu ở đầu) —————>	viết Y
	3 đứng trong tổ hợp âm chúm môi / u / —	
	(âm tiết có tổ hợp <i>uy</i> và <i>uyê</i>)	
Âm / i / là bán âm	4 đứng sau nguyên âm thường/dài ———>	viết I
(ở cuối âm tiết)	5 đứng sau nguyên âm ngắn ———>	viết Y

Bảng 2

Để đưa hệ thống mô tả ở Bảng trên vào việc thực hành chính tả cách viết hai chữ *i* và *y*, có thể cụ thể hoá thành những quy tắc như được ghi trong Bảng 3 dưới đây:

Chỉ viết **Y** trong những trường hợp sau đây:

(1) khi tổ hợp âm / ie / ở đầu một tiếng. Ví dụ: *yên, yêu, yết.*

(2) trong các tổ hợp âm chúm môi / ui / và / uie / (viết là *uy, uyê, uya.*)

Ví dụ: *uy, chuyện, khuya, nguy, tuy.* (9)

(3) ở sau âm ngắn của / / [tức là sau chữ *a* nhưng đọc nhanh]

và âm ngắn của / / [tức là chữ *à*]. Ví dụ: *cay, dày, may, cày, dày, máy.*

Chỉ viết **I** trong những trường hợp sau đây:

(4) khi âm / i / là nguyên âm, hay là phần âm chính của âm tiết.

Ví dụ: *ỉ, bí, chim, hí, kìm, lì, lính, sị, tị, vì, vinh.* (10)

(5) khi âm / i / là bán âm, đứng sau phần âm chính đọc bình thường, để khép âm tiết. Ví dụ: *ngùi, dói, người, củi, hời, trái.*

Bảng 3

Năm quy tắc trên là đúc kết từ những điểm đã được dùng làm phương châm chính tả trong khi soạn từ điển, được dùng trong sách báo, và được giảng dạy trong nhà trường.

Những quy tắc trên có còn trung thành hay đã vượt bỏ bốn nguyên tắc chính tả thời de Rhodes ? Câu trả lời là: Có. Hơn thế nữa, năm quy tắc trên đây đã tập đại thành từ những kinh nghiệm điển chế các nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ qua bao đời để cho bốn nguyên tắc kia thêm hợp lí hơn, nhất quán hơn. Một điểm lợi trên thực tế là năm quy tắc nêu trên đã loại bỏ được rất nhiều những trường hợp ngoại lệ mà bốn nguyên tắc cũ tạo ra. Duyệt lại năm quy tắc trên, chúng ta có thể “hợp lí hoá” những trường hợp trước kia bị xem là lạc ra khỏi quy tắc:

Quy tắc 1 loại bỏ được những trường hợp trước đây có người muốn triệt để dùng **i** trong tổ hợp âm / ie / ; chẳng hạn: *iêu dẫu, iếu kém, niêm iết...* Tất nhiên là nếu giữ được đúng nguyên tắc một âm một kí hiệu thì phải như thế. Nhưng hiện tình chính tả tiếng Việt chưa chấp nhận xu hướng này.

Quy tắc 2 loại khỏi chính tả tiếng Việt những kiểu áp dụng chính tả nay đã không còn được chấp nhận dù cho chúng có thể đúng nguyên tắc kí âm: *huiện, quiển, huỉ hoại, ma quỉ, thuí kiêu, thuí nga...* Quy tắc này có thể giải toả những lúng túng thường gặp trước đây khi chúng ta tách âm / ui / (viết là *uy*) trong âm tiết có âm đầu / k / (viết là *q*) khỏi hệ thống.

Quy tắc 3 và *quy tắc 5* không gây ra những tranh luận nào về vai trò của **i** và **y** bán âm.

Quy tắc 4 là mục tiêu của nhiều tranh luận từ xưa nay. Những quy tắc khác đã giúp cho quy tắc này trở nên rõ ràng hơn. Với quy tắc 4 thì ta đã có chuẩn mực để giải quyết những trường hợp chữ **i** và **y** đơn lập thành một âm tiết. Số lượng âm tiết có *i* đơn lập là sáu từ: (âm) *i*, (âm) *ỉ*, (âm) *ĩ*, (đi) *ị*, (đàng) *í*, (đứng) *ì*. Khi chấp nhận chuẩn là **i** như thế thì những từ dùng **y** đứng một mình có thể xem là ngoại lệ, và số lượng của chúng không nhiều lắm: *y, ý, ỷ*. Cả ba đều là những từ Hán Việt, và mục từ này không có các tiếng có giọng huyền, nặng và ngã. Cũng trong khuôn khổ quy tắc này, cần nhắc đến một ngoại lệ khác: (giặt) *gya*. Tổng cộng chỉ có

bốn từ ngoại lệ.

Bảng đối chiếu dưới đây có thể giúp nhận ra khuôn dạng của nguyên tắc chính tả chữ *i* và *y* như đã ghi trong *Từ điển Việt-Bồ-La* so với hiện nay.

Tiếng Việt thế kỉ XVII	Tiếng Việt hiện đại
(a) phần chính của âm tiết	quy tắc (4) , và (2)
(b) bán âm với nguyên âm dài	quy tắc (5)
(c) đứng đầu âm tiết	quy tắc (1)
(d) bán âm với nguyên âm ngắn	quy tắc (3)

Bảng 4

3

Những phân tích trên đây nhằm mục đích duyệt lại một vấn đề nhỏ nhưng lại khá phức tạp. Vấn đề chính tả một nguyên âm không phải là chuyện lớn. Nhưng vấn đề đã trở thành phức tạp ngay từ thế kỉ XVII vì có một số lẫn lộn giữa các âm vị khác nhau (trong trường hợp chúng ta đang bàn đây thì là giữa nguyên âm /i/ và một bán âm hẹp ở cuối âm tiết), hoặc là dùng nhiều kí hiệu khác nhau để ghi một âm vị (trong trường hợp này là hai chữ cái dùng để ghi một âm /i/, và cũng hai chữ cái ấy để ghi bán âm trong hai hoàn cảnh khác nhau. Đầu mối của sự rắc rối là từ đây. Cứ sự thường thì không thể giải quyết thật ổn thoả vấn đề chấp lẫn như thế chỉ bằng những giải pháp cục bộ. Trên lí thuyết, có thể giải quyết vấn đề *i* và *y* qua giải pháp triệt để nhất và lí tưởng nhất, dựa trên nguyên lí ‘một âm hiệu có một kí hiệu tương ứng’. Nhưng đây lại là giải pháp bất khả, vì ngôn ngữ là một công cụ xã hội, và đời sống của nó tùy thuộc vào sự ý thức và chấp nhận của xã hội. Những đề án cải tổ chữ quốc ngữ hoặc “thống nhất ngôn ngữ” cần quan tâm đến thói quen của xã hội để giúp điều chỉnh mà không gây nên những xáo trộn đối với xã hội.

Những Quy Định về chính tả tiếng Việt năm 1980 và năm 1984 là những quy định tương đối ổn thoả nhất sau một thời thử nghiệm dài lâu. Những thay đổi đề ra trong các bản Quy Định vừa nhắc ở trên đã thừa nhận một nhu cầu cần sửa đổi vừa phải để chính tả được nhất quán hơn. Quy Định chính tả như thế chính là sự công nhận một công phu tập thể, công nhận những giá trị của quan điểm chính tả mà *Việt Nam Tự Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức và một số học giả đã bền bỉ mở đường trước đây. Đây là thành quả mà thế kỉ XX đã dành cho chữ quốc ngữ, sau khi đã trải một quá trình tích lũy kinh nghiệm lâu dài. Chuyện còn lại bây giờ là sự tiếp nối về thế hệ mai sau. □

CHÚ THÍCH

(1) Lm Nguyễn Khắc Xuyên đã nhiều lần xem xét vấn đề này qua các bài viết của ông. Xem: Nguyễn Khắc Xuyên, 'Chung quanh vấn đề thành lập chữ quốc ngữ' in *Văn hoá nguyệt san* số 39 (1959), tr. 167-177 và số 48 (1960), tr. 1-14, 'Nguồn gốc hai chữ *i* và *y* trong quốc âm' in *Văn hoá nguyệt san* số 61 (1961) tr. 519-526, và gần đây nhất là bài 'Về *i* hay *y* trong chính tả Việt ngữ' in *Văn học* (California) số 75 (th.7.1992), tr.3-13. Chúng tôi cũng làm bàn vấn đề này và cũng thử nêu ra những nguyên tắc điển chế chính tả chữ *i* và *y* trong bài viết 'Chữ quốc ngữ qua những biến đàu' in trong *Thế Kỷ 21* số 30 (th.10.91), tr. 69-78.

(2) Phạm Tú Minh, Nguyễn Văn Thế & Đoàn Xuân Kiên, *Học Kĩ Đọc Đúng*. Tilburg: Zwijsen.(sắp in)

(3) Alexandre de Rhodes, *Từ điển An Nam-Lusitan-La tinh*. [tức là Từ điển Việt-Bồ-La](Bản dịch của Viện Khoa Học Xã Hội th/ph HCM). Sài Gòn: Nxb. KHXH, 1991, tr 7

(4) Xem: Trần Nghĩa, 'Một bộ từ điển Việt-La tinh viết tay vào cuối thế kỷ XVIII vừa sưu tầm được' in *Nghiên cứu Hán Nôm* của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm Hà Nội (1984), tr. 126-136 + bốn trang phóng ảnh.

(5) Xem: Hoàng Xuân Hãn: *Bích Câu Kì Ngộ*. Huế: Nxb. Đại Học, 1964 và các bài in trong tạp chí *Sử Địa* tại Sài Gòn thập niên 1960 và 1970; Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê, *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*. Huế: Nxb. Đại Học, 1963; Trần Ngọc Ninh, *Đức Phật Giữa Chúng Ta*. Sài Gòn: Nxb. Lá Bối, 1972; *Nguyễn Ngu í, Sống Và Viết...* Sài Gòn: Ngòi Xanh, 1965

(6) Viện Ngôn Ngữ Học, *Từ Điển Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH, 1988, tr:10.

(7) Giá thử vào thế kỉ XVII hoặc sau đó, nguyên âm / *i* / và bán âm / *i* / được quy định bằng những kí hiệu chữ viết khác nhau thì tình hình sẽ rất khác, và vấn đề chính tả này đã không còn nhiều khê như hiện nay.

(8) Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận, *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*. Lớp Đồng Ấu.(Bản in lần thứ mười tám). Hà Nội: Nha Học Chính Đông Pháp, 1935, tr. 8.

(9) Trong ngữ học Việt Nam, âm / *k* / được kí hiệu bằng ba chữ cái tùy theo trường hợp: *c*, *k*, *q*. Chữ *q* chỉ dùng khi có chúm môi mà thôi. Vả chăng, *q* không bao giờ đứng một mình cả, mà luôn kèm với *u*. Do vậy, đã có quan niệm cho rằng phụ âm đầu trong trường hợp / *k* / chúm môi phải là *qu*. Lập luận này sẽ dẫn đến hệ quả là những từ *quý*, *quýt* sẽ viết là *quí*, *quít* vì âm / *i* / nay là nguyên âm đứng làm phần âm chính của âm tiết. Nhưng cách phân tích âm tiết như thế tự mâu thuẫn: trước hết, phần âm chính của âm tiết là tổ hợp âm chúm môi /ui/ chứ không phải là /i/, và phụ âm đầu chỉ là /k/; vì thế, nếu tổ hợp này đã xuất hiện đều trong các kết hợp khác như trong *quyết*, *quyền*, thì không thể có ngoại lệ là *quí* được. Sau nữa, không thể lấy cớ là trong các ngôn ngữ Ấn Âu có *qu* để cho rằng phụ âm đầu là âm chúm môi, vì chúm là thuộc về phần âm chính của âm tiết.

trái cam và tình yêu
TRẦN MỘNG TÚ

*Ông Trời hôn lên trái cam
đặt tên cho trái cam là Sunkist*

*Anh hôn em
anh gọi tên em là Tình Yêu*

*Thấy không anh
Trời cũng như mình
khi yêu gọi tên nhau rất lạ*

*Có đôi lúc Trời bỏ đi với lá
Trái cam buồn ương mãi màu xanh
Ôi! nếu mà em phải xa anh
Sầu sẽ rụng trăm trái cam héo úa*

*Trời về tỏ tình da cam ửng đỏ
Giống như em khi được ở bên anh.*

(10) Tuy vậy, trong khi chúng ta viết *y thị y lại* thì sự thiên vị trong tâm lý ngôn ngữ đã dẫn đến thói quen viết *âm i, ăm i, đi ỉa* theo đúng nguyên tắc âm vị học. Khuynh hướng viết các từ Hán Việt có âm /i/ với chữ *y* làm âm chính có thể tìm thấy trong các tiếng đứng đầu âm tiết: *y, ý*; hoặc các từ có phụ âm đầu là *h, k, l, m, q, t*. Nhưng về mặt ngữ âm, không có lý do gì để tách số từ vựng Hán Việt ra theo quy tắc chính tả khác với những quy tắc chung.

Thỏ-tuồng, một thể loại văn chương đặc biệt của miền nam, nay đã mất.

Nguyễn Văn Sâm

Hai thập niên cuối thế kỷ trước và hai thập niên đầu thế kỷ này, trong Nam kỳ lục tỉnh, vùng đất đang có những thay đổi lớn lao về hành chánh, giáo dục, các nhà văn lục châu thường đem tác phẩm cổ bằng chữ nôm ra sửa đổi, thêm thắt rồi in lại bằng chữ quốc ngữ để phục vụ nhu cầu rất cấp thiết của sách vở trong giai đoạn lớn mạnh của chữ viết mới trong vùng đất mới. Cụm từ *soạn lại bốn câu*, hay *bốn câu soạn lại* phát xuất từ đây. Ngày nay ý nghĩa đó đã thay đổi, hàm ý điều cốt về sự lập lại chuyện cũ, không có gì mới, nhưng thật ra thời đó những chữ này mang nghĩa rất tích cực. Trước hết, phần nhiều các bốn câu đang nằm trong tủ sách xưa ít người biết đến vì hoặc vì số lượng ấn bản quá ít, hoặc được viết bằng một thứ chữ ít người thông thạo, dễ đọc lầm, khiến vừa mất ý hay vừa sai nghĩa chánh. Người soạn lại bốn câu, vừa làm công việc *phiên âm* (hay dịch thẳng từ bản Hán văn) vừa làm việc *chái chuốt, trao tria*, sửa cho thành văn điệu xuôi câu cú. Nếu cần thêm thắt một vài câu để cho rõ ý, người sửa lại bốn câu không nề hà gì mà không hạ bút.

Sửa lại hay thêm thắt trên một bản văn lúc bấy giờ là công việc bình thường của những người có lòng yêu mến các vốn cổ của dân tộc. Đối với họ, công việc này bất quá như một người đứng trước cảnh trí của một

khu vườn đã thành khoảnh, thấy rằng cần phải thêm, bớt cây kia cây nọ ở chỗ này chỗ khác hay cần phải tỉa xén bớt cành hoặc vun dưỡng gốc của những cây gần cây xa. Sự việc này không may may mang sắc thái chiếm đoạt công người làm công mình mà chỉ nhằm đem đến cho đời thêm một chút vui đẹp bằng những công lao mà mình có thể đóng góp được.

Trong quá khứ, tác phẩm Việt bị sửa chữa, thêm thắt như vậy quá nhiều. Đối với từng tác phẩm, chúng ta chưa có điều kiện để biết sự sửa đổi, thêm thắt là bao nhiêu. Các công trình của học giả đi tìm bản gốc Đoàn Trường Tân Thanh, Lục Vân Tiên, Song Tinh Bất Dạ, Chinh Phụ Ngâm... đáng ca tụng nhưng phải còn thật nhiều thời gian nữa mới hi vọng tiếp cận được phần nào chân trang nguyên tác. Vì vậy để cho dễ dàng việc nghiên cứu về giá trị những nhà văn và tác phẩm đáng đến chuyện *bôn củ soạn lại*, chúng tôi đề nghị tạm coi công lao về nội dung và hình thức của tác phẩm ở trong tình trạng *bôn củ soạn lại* thuộc về người sửa lại bốn củ nếu tác giả không thể nào còn có thể truy cứu được. Chỉ có giai đoạn cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 mới có sự miễn trừ này thôi, các thời khác không ở trong trường hợp này vì không đủ các yếu tố đặc biệt tương tự.

Tại sao sửa lại bốn củ?

Nhu cầu cấp thiết của hoàn cảnh đất mới, chủ mới. Người di dân hay gốc di dân ở đây chưa đủ thời gian chuẩn bị cho một tinh thần sáng tác và lòng tự tin về cốt truyện do mình sáng tác. Tinh thần tồn cổ và phục cổ khiến nhà văn mang cảm thức tự ti dễ phân nào đưa đến thái độ tôn trọng và đề cao những gì do tiền nhân để lại. Dùng bốn củ là tôn trọng tư tưởng của người xưa, sửa lại bốn củ là hoàn chỉnh vốn liếng văn chương có sẵn theo những đòi hỏi của thời đại với những thay đổi về từ ngữ hay cụm từ không còn phù hợp. Vì vậy thay vì bỏ quên đi tác phẩm không ăn khách họ sửa lại đôi chút, nếu cần thì thêm thắt đôi chút. Các **truyện-thơ** -- tác phẩm dài, kể một câu chuyện, viết bằng thơ, phần nhiều là lục bát --- được phiên âm trong Nam thời này phần nhiều nằm trong tình trạng đó, bị/được sửa đổi nhiều ít, và không ai thất mắt đây là việc làm trái nguyên tác, ăn cắp văn như quan điểm chúng ta có ngày hôm nay...

Công lao phổ biến truyện thơ nôm vào trong quảng đại quần chúng là nhờ những người này, công lao đẩy chữ quốc ngữ vào tình trạng không thể nghi ngờ thế giá cũng nhờ những người này. Đó là việc làm của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Đinh Thái Sơn *dit* Phát Toán, Huỳnh Kim Danh, Phụng Hoàng San, Trần Phong Sắc, Đặng Lễ Nghi, J. Viêt....

và nhiều người nữa mà ít được biết tên như: Bồng Dinh, Thanh Phong, Đặng Thanh Kim, P. Phước, Đặng Thiên Kim, Nguyễn Ngọc Xuân.... Thế nhưng có một công lao ít người biết đến là việc sửa lại bốn củ đã vô tình tạo thêm sự hoản chỉnh cần thiết cho con đường hình thành của một thể loại văn chương mới vốn phôi thai vào hậu bán thế kỷ 19 trong Nam, đó là thể loại **thơ-tuồng**. Chúng tôi chưa thấy danh từ nào thật sự tiện lợi hơn nên xin tạm đưa ra từ này vì trong quá khứ nó không có tên hay đã được gọi bằng những tên rất mơ hồ của những thể loại tương tự với nó như **truyện, diễn ca, thơ**.

Thơ-tuồng là một hình thức tổng hợp của hai thể loại dùng cho một tác phẩm dài có nhiều tình tiết khi nền văn học của nước ta đã ở vào thời thật vùng vằng. Sự nhầm chán của tình trạng đơn điệu trong việc đọc một *truyện thơ dài* đã được nhà văn thời này giải trừ bằng cách pha thêm các hình thức nói (viết 曰), hát nam (vân 挽), hát khách (loan 亂), than thỏ (thán 嘆)... của *hát bội*. Tác phẩm được sửa lại giờ đây nhờ đó vừa có hình thức *truyện thơ* vừa mang những thành tố đặc biệt của *tuồng hát bội* với những thay đổi cách nói và thêm sự ra bộ nếu người nói thơ có khả năng làm những công việc này. Bởi vậy người nói thơ đồng thời tạo cho người nghe thơ những nhân tố để hình dung ra câu chuyện và thấy như mình đang xem trình diễn trên sân khấu với sự than thỏ, nói năng, xưng tên, hát hò, diễn tả nội tâm cũng như những điều suy nghĩ của nhân vật Điều đặc biệt là trong vùng đất mới của miền Nam khoảng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, sinh hoạt đọc thơ có tính cách trình diễn đại chúng do một người đọc trôi chảy chữ nôm hay quốc ngữ vừa đọc vừa thay đổi giọng điệu để phù hợp với mỗi cách nói và từng vai trò của nhân vật. Thính chúng trở thành khán giả. Khoảng trống nhỏ vừa bằng chiếc chiếu ở nhà trên trở thành rạp hát di động, miễn phí. Cuộc họp mặt khi mặt trời vừa lặn không đơn thuần là nghỉ ngơi hay trốn tránh sự lê loi khó khăn của cuộc sống mà còn là một hình thức thưởng thức văn nghệ, văn nghệ nói thơ, ca hát và trình diễn, mặc dầu hai thú sau này đang ở trong tình trạng thật là đơn giản và sơ khai. Người nói thơ vừa mua vui bà con chung quanh vừa mua vui cho chính mình bằng cách kiện toàn lần tài nghệ diễn tả ngôn ngữ sao cho đi gần với nghệ thuật trình diễn. Sinh hoạt *nói thơ* như vậy khác hẳn với sự *đọc thơ* có tính cách thưởng thức cá nhân chìm sâu vào sự im lặng đọc thầm vốn là truyền thống thưởng thức thi ca từ lâu đời.

Vì điều kiện cung cầu, người nói thơ thường thường được sự nể vì, chiều dài của xóm giềng làng nước. Anh ta tượng trưng cho một gánh hát thu nhỏ đến tận cùng: đào, kép, bầu, hề, nhưng, kẻ kể truyện... đều dồn vào một người. Đó là sự biến thể để phù hợp hoàn cảnh sống lẻ loi xa cách của những lưu dân đến khai thác các vùng đất mới chinh phục được mà đó vài chục năm trước đó thôi chưa ai từng đặt chân đến. Đó là sự thích ứng với hoàn cảnh xã hội và thể hiện vai trò phục vụ thực tế của văn chương.

Hiện nay chúng ta chỉ mới tìm thấy lại được một vài tác phẩm viết theo thể loại **thơ-tuồng**. Không nhiều, nhưng cũng đủ nhận chân sự có mặt vùng vàng của nó vào thời gian xuất hiện. Các quyển này có thú in bằng chữ nôm, có thú in bằng quốc ngữ, tất cả đều bắt đầu bằng mấy chục câu thơ, rồi những yếu tố của hát bội gặp lúc thuận tiện mới chen lẫn vào, thường bắt đầu bằng nói hay *nói lối* (tán). Trong các bản quốc ngữ, khi gặp câu *soạn lại hôn cũ có phụ thêm nam khách* ta hiểu ngay rằng người soạn lại đã viết thêm phần hát bội. Có khi chỉ thấy mấy chữ *hôn cũ soạn lại*, trong trường hợp này chúng ta không biết được người soạn lại chỉ sửa chữa câu cũ văn điệu, thêm bớt cho rõ nghĩa rõ ý các câu thơ vì phần hát bội **đã có sẵn trong bản nôm**, hay ông đã viết thêm phần văn chương có tính cách trình diễn này.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu vài trường hợp **thơ tuồng**.

1. Văn Doan Diễn Ca: 文緣演歌.

Chúng ta có một bản nôm và hai bản quốc ngữ.

Bản Nôm: Bộ thư mục đồ sộ về tài nguyên hán nôm rất đáng được hoan nghênh mới xuất bản gần đây ở quê nhà do sự hợp tác văn hóa Việt-Pháp là "*Di San Hán Nôm Việt Nam*", (Hà Nội, 1993, tập 3, trang 534, ở số thứ tự 4172) có mạch một quyển chữ Nôm viết tay 82 trang ký hiệu AB. 280, do Ban Hán Nôm quản lý, tựa đề là *Văn Doan Diễn Hí* 文緣演戲. Chúng tôi chưa có điều kiện để có được bản sao của quyển này nên không biết đây là **thơ-tuồng** hay chỉ là tuồng hát bội.

Xin ghi lại phần tóm lược theo "*Di San Hán Nôm Việt Nam*".

"Vô **tuồng** diễn sự tích Văn Duyên (Doan): Văn Duyên tên thật là Lía, người Qui Nhơn (Bình Định), mồ côi cha từ nhỏ, rất thương mẹ, hay bắt trộm gà, vịt mang về cho mẹ. Mẹ Lía không đồng tình, răn dạy con nhiều lần, đem Lía giao cho thầy học, nhưng Lía bỏ học. Sau, Lía cùng

với Hồ và Nhân, vào rừng lập hội anh hùng hảo hớn, thường cướp của kẻ giàu chia cho người nghèo".

Cần nói thêm là nội dung theo sự mạch trên ở đại thể phù hợp với nội dung của hai bản **quốc ngữ thơ-tuồng** hiện còn chứa ở Thư Viện Quốc Gia Pháp mà chúng tôi nhắc sau đây.

Bản quốc ngữ : Có hai bản in.

Bản đầu, *Văn Doan Diễn Ca* 文緣演歌, in lần thứ nhất năm 1896, ký tên người làm công việc viết theo bốn chữ, *sửa lại xuôi câu xuôi vần* là Nguyễn Hữu Thoại, sách dày 100 trang, in tại Sài Gòn, nhà in Rey, Curiol & Cie. Quyển này, hai năm sau, 1898, được in lại nguyên dạng, không sửa chữa gì cả, tám năm sau nữa, năm 1906, in lần thứ ba cũng thế, chỉ có cái tên Nguyễn Hữu Thoại lần này được thay bằng tên Hoàng-Tĩnh Paulus-Cua và in tại một nhà in khác. Xin nhắc lại, trong ba lần in số trang vẫn là 100 và không thay đổi gì bên trong. Từ đấy về sau, cho tới nay gần một thế kỷ trôi qua, chúng tôi chưa thấy lần in nào khác nữa bản quốc ngữ *Văn Doan Diễn Ca* này của Huỳnh Tịnh Cua.

Bản thứ nhì, *Thơ Văn Doan*, 書文緣 in lần thứ nhất, năm 1916, người làm việc bốn chữ soạn lại cho bản này là Nguyễn Đăng Huồng. Ông gây cho chúng ta một chút bối rối vì ngoài mấy chữ thiệu "*bốn chữ soạn lại*" ông còn thêm "*traduit par*" mà ai cũng hiểu là phiên âm từ bản nôm ra quốc ngữ bởi... Trong trường hợp này không thể hiểu *traduit par* là dịch từ chữ Hán ra quốc ngữ vì chuyện Văn Doan là chuyện hoàn toàn Việt Nam. Soạn lại là làm công việc sửa chữa thêm thắt, so với bản gốc phải khác hoặc ít hoặc nhiều. Phiên âm hay phiên dịch là công tác có sao ghi lại như vậy giống theo bản gốc --- trừ trường hợp nhằm không cố ý -- nhưng với hình thái văn tự khác, nhất là việc phiên từ Nôm ra quốc ngữ thì càng phải tuân theo từng chữ một. *Bốn chữ soạn lại* do... vì vậy không thể nào là *traduit par* trừ phi người ta chấp nhận nguyên tác đặc biệt của giai đoạn này là khi phiên âm (phiên dịch) thì *có toàn quyền soạn lại chút đỉnh (!)*.

Hai bản Hoàng-Tĩnh Paulus-Cua và Nguyễn Văn Huồng giống nhau đến 90 phần trăm. Chỗ khác nhau về phần **nói thơ** (xuống) không phải nằm trong các chi tiết mà ở những chữ làm cho câu thơ rõ nghĩa hơn, xuôi vần hơn. Khác biệt nhiều nằm ở chỗ phần hát bội nghĩa là chỗ **nói** (*viết*), **nói lối** (*tán*), hát khách (*loạn*), hát nam (*vân*) của hai bản in, bởi vì phần này người sửa lại đã dùng tối đa kiến thức thâm mỹ văn chương và kinh sử của mình. Nói cách khác, sự sáng tác ở đây đã góp phần thật nhiều. Về ý,

trên tổng thể, giống nhau toàn vẹn, nhưng trên chi tiết ngôn từ có khác, tuy rằng giá trị nghệ thuật không có gì sai biệt mấy. Khác văn từ không quan trọng lắm vì bản văn không thay đổi nhiều về mặt ý tưởng, bất quá như là những dị bản trong quá trình xuất hiện của một tác phẩm mà thôi. Nhắc lại, cả hai quyển quốc ngữ đều là *tho-tuồng* với các phần hát bội được thêm vào những chỗ nhứt định, điều này khiến cho chúng tôi có lý do để tin rằng bản nôm *Văn Doan Diễn Hí* mà *Di San Hán Nôm* trích là một tác phẩm viết ở dạng **tho-tuồng**. (Bạn nào có nôm bản cho chúng tôi xin bản sao để kiểm chứng suy luận trên thì rất cảm ơn.)

2. *Trương Ngáo Truyền* 張僥傳 .

Chúng ta có một bản Nôm và một bản quốc ngữ.

Bản Nôm: *Trương Ngáo Truyền* 張僥傳, bản tân san năm Mậu dần (1878), khắc tại Quảng Đông Phật Trấn 廣東佛鎮, Thanh Nam tiên tàng bản 盛南錢藏版. Bản này chữ nôm khác rõ nét, đẹp sắc xảo, ít sai lỗi khác, hầu như không sai lỗi chánh tả, gồm 21 tờ, 41 trang chữ, mỗi trang 10 dòng, mỗi dòng 18 chữ. Tên bản nôm này không thấy *Di San Hán Nôm Việt Nam* liệt kê. Đây là *tuồng hát bội thuần túy* không có chen lẫn những đoạn thơ để thành một **tho-tuồng** như theo định nghĩa của chúng ta.

Bản quốc ngữ: *Thơ Trương Ngáo* 書張僥, bốn cù dọn lại par La Maison J. Viêt, in tại Imprimerie F.H.Schneider, tháng Septembre 1914. In lần thứ nhứt, giá ba cắc. Đây là một **tho-tuồng** đúng nghĩa với nhiều phần nói lối, hát nam, văn v.v... Phần *tuồng* đã được sửa chữa từ bản Nôm nên rõ ràng và văn chương hơn, phần *thơ* xen vào rất hiệp vận và không có những từ vô nghĩa đưa đây như vậy, vậy, mà, rằng, mà rằng, văn vi... Thực hiện quyển *Thơ(?) Trương Ngáo* 書(?)張僥 này và các công trình tương tự, ông chủ nhà J.Viêt quả đã làm việc rất ích lợi cho văn hóa nước nhà. Trong trường hợp *thơ Trương Ngáo*, dạng *tho-tuồng* sinh ra từ *tuồng*, đó là một trường hợp đặc biệt, trên cơ bản, *tho-tuồng* sinh ra từ *truyện-thơ*.

3. *Trương Ngộ diễn ca* 張悟演歌

Chúng ta hiện tại cũng có một bản nôm và một bản quốc ngữ.

Bản Nôm: *Trương Ngộ Diễn Ca* 張悟演歌, do một người hiệu là Minh Chương 明章號 định chánh, phát hành tại Chợ Lớn, Xóm Dầu Phụng (Phụng DuLy), Quảng Thanh Nam 廣盛南 phát hành, tàng bản tại Trung Quốc, Phật Trấn, hiệu Thiên Bửu Lâu 天寶樓. Bản này gồm 40 tờ, 79 trang, mỗi trang 9 dòng, khác theo cách của

tuồng hát bội nghĩa là chữ lớn chữ nhỏ tùy trường hợp, chữ lớn là các lời nói chính, chữ nhỏ cho tiếng đưa đẩy đầu câu cuối câu và các lời tán, điều cốt... Bản này tân san năm quý mùi (1883). Bộ *Di San Hán Nôm* cũng không thấy nhắc đến quyển *Trương Ngô Diễn Ca* 張 悟 演 歌 nôm, mặc dầu bản này hiện lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Pháp.

Đặc biệt đây là một bản **thơ-tuồng nôm** với phần nói thơ và những thành tố của hát bội và những đòi hỏi của nó sau này như *khôi hài trong ngôn từ* (cách nói chuyện và chữ dùng của trò Lỗ, so sánh với cách nói của nhân vật Giã Ngu trong tuồng *San Hậu*) cũng như *khôi hài trong hành vi* của một vài nhân vật (con Tọa đẩy binh bằng mục đồng).

Điều đáng chú ý là ở hai quyển trên, những phần **nói thơ** như là lời của tác giả đề mô tả sự kiện xảy ra. Đó là lời của người kể truyện trong kịch cô diễn tây phương, ở quyển này, phần nói thơ được quy cho nhân vật và bắt đầu bằng hai chữ *thốt thối*. (*Thốt thối mu Tiễn nói rằng, đến mùa làm ruộng muốn phòng đỡ tay*). Đây là điều bất hợp lý mà những quyển khác không có khiến cho ta dễ đi đến kết luận rằng **thơ-tuồng** Trương Ngô là quyển -- hay là một trong những quyển-- xuất hiện sớm nhất trong loại này.

Bản quốc ngữ: chúng ta chỉ có một bản quốc ngữ.

Trương Ngô diễn ca 張 悟 演 歌, in lần thứ nhì, tháng Mai, năm 1913, giá bốn cắc, do Nguyễn Năng Thừa dịch ra quốc ngữ, in tại nhà in F.H. Schneider. Đây là bản phiên âm theo sát bản nôm, không sửa chữa nhiều, trừ những chữ nôm quá mắc người đọc không hiểu nghĩa hay cách đọc bèn lựa chữ khác dễ hiểu hơn thay vào. Sự thay đổi này nhiều trường hợp làm hại sự chính xác và cái hay của nguyên tác trong việc sử dụng những chữ của thế kỷ vừa qua về những sinh hoạt ở thôn quê. Các đoạn *hát bội* trong *bản quốc ngữ* cũng vậy, theo sát bản nôm gần như hoàn toàn. Vì bản nôm đã là **thơ-tuồng** nên ông Nguyễn Năng Thừa chỉ làm công việc phiên âm thôi. Sự phiên âm nào cũng giúp đỡ ít nhiều cho người đi sau về mặt này hay mặt khác.

4. *Lang Châu toàn truyện* 郎 朱 全 傳

Hiện giờ chưa thấy bản nôm nào, *Di San Hán Nôm* cũng không mách được gì hơn về tác phẩm này.

Bản quốc ngữ: Đây chỉ nhắc đến bản thường thấy nhất.

Lang Châu Toàn Truyện 郎 朱 全 傳, do Huỳnh Tịnh Của sửa theo bản cũ. In lần thứ hai, năm 1905 tại Sài Gòn nhà in Commerciale Ménard & Rey. Cũng như các trường hợp trước ta không thể biết Huỳnh

Tịnh Cua thêm phần tường nầy hay người nào đó đã làm công việc nầy trước đó bằng chữ nôm và Huỳnh Tịnh Cua chỉ sửa lại ban cũ và dịch ra chữ quốc ngữ. Phần **tường** trong **truyện-thơ** nầy quá sơ lược, chỉ có một vài phần *văn* (hát nam) và *nói lời* (tán), rất ít phần *loạn* (hát khách) là phần đặc trưng của tường hát bội. Sự đóng góp của người **tạo nên yếu tố tường** trong tác phẩm nầy tường đối không được nhiều.

5. *Thơ Trần Đại Lang*

Cũng giống như trường hợp trên, ta không thấy bản nôm **thơ-tường** Trần Đại Lang. Bản quốc ngữ của nhà J. Viêt in lần thứ nhì năm 1915, có những đoạn hát bội trong đó, đều không phong phú như trong các **thơ tường** khác.

6. *Chiêu Quân Công Hồ*

Bản nôm: Bộ *Di Sản Hán Nôm Việt Nam* cho biết hiện ta có bốn bản in nôm về đề tài Chiêu Quân. Tất cả đều là **truyện-thơ**. Hai bản *Chiêu Quân Công Hồ Thơ* 昭君貢胡書, do Duy Minh thị 惟明氏 soạn, in năm ất hợi (1875), và Minh Chương thị 明章氏 đính chánh, trùng san năm ất dậu (1885) đều in ở Phật Trấn 佛鎮, Quảng Đông, một do Cạn Văn Đường khắc ván và một do nhà Thiên Bưu Lâu 天寶樓 tàng bản. Hai bản *Chiêu Quân Tân Truyện* và *Chiêu Quân Công Hồ Tân Truyện* gần đây, in năm Khải Định nhâm tuất (1922) do Nguyễn Tiến Khang hiệu Thanh Tùng biên soạn. Bản Minh Chương thị 明章氏 -- hiện lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Pháp, ký số B.121 Vietnamien --- có nhiều tính cách văn chương nhứt. Truyện gồm 68 trang, mỗi trang in theo hàng dọc 12 cặp thơ lục bát với cách viết chữ nôm rõ ràng dễ đọc.

Bản quốc ngữ: Chiêu Quân Công Hồ có rất nhiều bản *thơ* quốc ngữ.

Bản *thơ* của ông Đặng Lê Nghi đây 27 trang, in năm 1917, *soạn lại bốn cũ*, in tại Imprimerie de l'Union, có giá trị nhứt. Hình thức **thơ-tường** do Maison J. Viêt trước đó, *soạn lại bốn cũ có thêm hát nam và hát khách*, xuất bản tại Sài Gòn năm 1913 là bản duy nhứt thuộc thể loại nầy.

Có thể còn nhiều tác phẩm được viết dưới dạng **thơ tường** nữa nhưng ngày nay chúng ta chưa có khả năng sưu tầm đầy đủ. Việc gom góp lại càng nhiều càng tốt các tác phẩm viết bằng thể loại đặc biệt nầy để khảo sát tường tận hơn là công chuyện cấp thiết của những nhà nghiên cứu văn học, nhứt là những ai muốn để tâm tìm hiểu mầng văn hóa miền cận Nam.

Để bạn đọc thưởng thức và làm quen với **thơ-tường** chúng tôi xin trích đoạn sau đây trong *Thơ Văn Đoàn*, bản của Huỳnh Tịnh Cua:

Xuông: *(tức người kể truyện)*

Nói thôi cùng mẹ một lời,
 Con toan lo việc ở đời lập thân.
 Con đã chịu lỗi muôn phần,
 Cúi đầu lạy mẹ xin đừng than van.
 Cút cui mẹ ở Hàng-lang,
 Thế gian khinh dễ xóm làng cười chê.
 Con xin đưa ngựa cho thuê,
 Mẹ thì bán quán dựa kê Hàng-lang.
 Thốt thôi thẳng Lía ra đàng,
 Hỏi ai muốn ngựa, tôi đàn đưa đi.
 Dịp đầu may mắn quá kỳ,
 Khách thương đâu bỗng tới thì quá đông.
 Lía hỏi cậu muốn ngựa không,
 Dặng cho tôi thắng cho ròng cậu đi.
 Ngựa tôi hồng tía thiếu chi,
 Kim than, kim bạch, ô chùy cũng hay.
 Còn hai con ngựa tốt thay,
 Kìa thiên lý mã, nọ rày lý vân.
 Muốn thì tiền trước trao thân,
 Dặng tôi thắng ngựa cho cần cậu đi.
 Khách rằng tao chẳng nài chi,
 Tao đưa tiền thì thắng ngựa cho mau.
 Lấy tiền đi một hồi lâu,
 Vừa người vừa ngựa mất đâu chẳng còn.

Chàng Lía

Tán:

Hào đã chón hào đã, chí hoan thị chí hoan. *Xinh a*, âu là ta
 noi điều đạo bốn mang, vọng lâm trung trực khú a.

hát khách :

Sách mã hoang mang tàu như phi,
 Uất khúc na từ lộ hiêm nguy.

Xuông:

Các cậu đội đã moi mê,
 Hỏi thăm hàng xóm nó thì trốn đâu.
 Thẳng Lía trốn một hồi lâu,
 Thấy vắng các cậu chạy âu về nhà.

Chàng Lía

tán :

Ấu là sách thần mã bốn ba, vọng gia trung trực tán a.

hát khách :

Mục khán đông tây quan tử lộ,

Trùng chiêm nam bắc nhậm bốn ba.

Xướng:

Canh hai Lía về tới nhà,

Mụ Lía xem thấy vậy mà hỏi con.

Dưa khách còn hết hết còn,

Ít nhiều khá nói sao con trở về?

Lía bèn thưa hết mọi bề,

Tôi đi đưa ngựa, người chê kẻ cười.

Tôi xin đi khóa theo người,

Ngõ nên danh phận ở đời mới sang.

Lạy mẹ ở lại Hàng-lang,

Cho tôi đi khóa tráng an mới đành.

Mẹ Lía

tán:

con! Hưu khủ hưu khủ, vật hành vật hành. Nay con muốn ứng cử khoa thi, con đi làm sao cho rồi, a con! Mẹ thời tuổi quá bảy mươi, con mới hai tám việc đời còn thừa; có phải a: nắng mưa ẩm lạnh biết nhờ vào đâu, a con. Có phải sách thánh nhơn, người có nói rằng: phụ mẫu tồn bất khả viển du, chàng con?

Xướng:

Thảo xưa là Mẫn tử Khiên,

Sách còn chép để lưu truyền hậu lai.

Con đi bỏ mẹ cho ai,

Con đành lỗi đạo làm trai rõ ràng.

Dối no mẹ ở Hàng-lang,

Mẹ dầu có thác biết toan lẽ nào.

Mẹ Lía

tán :

Thời con cũng biết chừ mà, mẹ phải nói lại cho con nghe : trong sách thánh nhơn người có nói rằng: *duồng nhi dài lão, tích cốc phòng cơ*, thì là làm sao a con?

Chàng Lía:

tán:

Dám thừa mẹ, xưa Cam-la thập nhị vi thừa tướng, còn
Khuông-tú bát thập vi công hầu, có phải a, sách xưa rồi dấu đời
sau; hậu giác học đời tiên giác, mới dặng cho; thừa mẹ cho con
đi học nào. *Nhòn đồng kim cô, thể sự vô nan;* mẫu tử an tại
thảo trang, cho ấu tử kinh su đời bước.

hát nam :

Dời bước mẫu thân an tại,
mẹ ôi,
kéo tâm lòng khoan khoái đời còn.
Làm người phải biết thiệt hơn,
thảo thân dốc báo, mười ơn lo đền.

tán:

Như nay mẹ tôi can thì cũng phải, nhưng mà *tử sanh hân
mạng, phú quý cũng tại thiên.*

hát nam :

Doái xem xa chốn gia trang,
phút đâu lổ thấy trường an hầu gần.

Xướng:

Mằng rày đã tới trường an,
Phổ phường trà rượu bánh hàng thiếu chi.
Uống ăn thôi đã ly bì,
Cuộc vui còn có thiếu gì nữa đâu.
Có quan Chương Nhuận đi châu,
Lía đà xem thấy trước sau tỏ tường.
Tiền hô hậu ứng chập đường,
Giôm vàng nấp bạc rõ ràng oai nghi.
Lía bèn đứng nép chẳng đi,
Dốc lòng chờ đợi vậy thì đã lâu.
Một hồi thấy những quân hầu,
Xe đưa quan lớn bài châu trở ra.
Lía bèn làm bộ lân la,
Bám cùng thầy đội, tỏ qua sự mình.
Rằng tôi ở phủ Diên-ninh,
Chuyên công đèn sách thật tình ba đông.
Văn chương võ nghệ xảo thông,
Mồ côi bộ ngọ cậy cùng ông thương.

Dầu đuôi tự sự dám tưởng,
Nhờ ông rộng lượng bấm chuông quan trên.

Thầy Đội:

Thằng kia, tao hỏi: chỗ nể phụ mẫu trụ hà thôn quán, tác hà sanh lý mà hay, a con?

Xuống:

Lạy ông tôi dám bày ngay,
Cha tôi thác rày ở phủ Qui Nhơn.
Mẹ tôi tuổi đã thất tuần,
Tôi là trò khó xuất thân có hàn.
Trước là nhờ lượng nhà quan,
Sau nhờ thầy đội bảo toàn tấm thân.
Thầy đội nghe nói thương thâm,
Khá khen thằng Lía mười phần khôn ngoan.
Mây ở rằng phủ Qui Nhơn,
Cũng đồng một xứ một làng cùng tao.
Để tao vào trước bấm trao.....

Thỏ-tuồng xuất phát từ thỏ nhưng mang thêm hình thức trình diễn của hát bội nên có giá trị cả hai mặt văn chương và xã hội. Nó vừa cập nhật hóa mảng thỏ bình dân cũ về mặt ngôn ngữ vừa đem sự thoi thóp của hát bội, đang có đời sống cung đình vào sinh hoạt văn nghệ trình diễn của những người thật sự cần đến thoại kịch và hí kịch cho đời sống vật chất. Nó giúp cho những người khai phá mảng đất mới của miền nam vào những năm giao đầu của thế kỷ 19 và 20 vùng được tinh thần sống tiếp nối cuộc đời khó khăn khi đặt bước chân lên vùng trịnh nguyên hoang địa. Nó trừ được bớt đi phần nào sự đơn lẻ chán chường của người mới trên vùng đất mới. Và dĩ nhiên khi cuộc sống thay đổi với những sự phát triển của kinh tế, giao thông, và các sinh hoạt vật chất khác.... **thỏ-tuồng** không còn thích hợp nữa, nó đi vào lãng quên từ từ của nhân thế và người viết lách. Kể từ sau thập niên 20 của thế kỷ này ta hình như không còn thấy **thỏ-tuồng** nào nữa. Sự có mặt của **Thỏ-tuồng** giống như vai trò và sự có mặt của những bản nhạc thành công cách đây một phần tư thế kỷ trong đời sống di tán hiện tại. Chúng ta ai cũng có ít nhiều những bản nhạc này trong lòng và thấy rằng mình có nhu cầu để nghe, để nhớ.

Nhưng trong tương lai, chưa chắc nhu cầu đó tồn tại....

sự yên lặng của cát bụi
KHOA HỮU

*Ta cuối sông nghe nước tả oán
người dẫu non như đá diên rồ
chìm mỗi cánh dặm đường bóng bạn
khói chiều trông thẳng thốt tờ thư.*
Khoa Hữu

*Ta thức trọn những đêm kinh giấc
đêm oi, dao phủ hành hình người
ngày lên, mặt trời không có thật
những dấu chàm xâm những vết vôi.*

*Tháng hạ trong thịt xương ngấm độc
bước hưng vong điểm mặt da vàng
lại một nửa lưu tù rừng bắc
nửa còn theo sóng vượt biển nam.*

*Dọc mùa thu oan hồn xác lá
tro bụi bay khói ám vầng trăng
đường tên mới, ta, người cũng lạ
lời dao guom dậy côi đất bằng.*

*Đêm đông bịt mắt đi chân đất
áo da người thay áo cỏ may
trong toa tối tàu rung tiếng thép
túi đeo, dây thắt kẻ di dày.*

Mùa xuân soi dòi mình thấy bóng
ta nhất giùm ta sợi tóc sâu
vết đạn xuyên vết thù đã nám
hẹn kiếp nào tìm thấy lại nhau?

Trái tim ta nghĩa trang đồng đội
dẫm bước chân lịch sử vô tình
hai lần chết giật mình tra hỏi
hai mươi năm mồ mả không xanh.

Trí nhớ ta những giờ báo tử
súng trường, áo trận máu còn loang
chết, chết trẻ chưa lần cưới vợ
vội vàng không kịp thấy mặt con.

Bông hoa đại bám bè củi mục
giữa dòng trong vất hổ bom sâu
mảnh khăn thấm vết thương chưa bạc
người trước đi để dấu người sau.

Chiếc nón sắt quên đời lẫn lóc
lỗ đạn tròn khoét vết đau thương
người lính sau theo người lính trước
đất vô danh cây cỏ vô hồn.

Chất ngất đời hai vai trận mạc
bặt tin nhà, nhàu nát thư xanh
lính đã mỏi mong lời vượt mặt
gió mây tan chút ước lưu tình.

Lên Creck, Snoul chiều vĩnh biệt
Xác tăng, thép súng cháy thành than
xuống Ba Thu đạn còn, người hết
tiếp máu ta rửa rạch chiến trường.

Trăm họ trăm dân nhà tú xú
đạn tri âm súng kết bạn đời
rượu nghĩa khí mềm môi sinh tử
giận nuốt vào nén để cầm hơi.

Một mẹ của con chung tất cả
quà quê hương nhận dưới chiến hào
dứa con lính gác đêm chưa ngủ
nghìn dứa nằm thao thức vì sao...

Mưa nắng mấy mùa thân đá đập
trắng viễn phương giục nhớ quê nhà
khuya rộn giấc ngâm câu lục bát
khẽ chập chờn như những hình ma.

Khói bếp Long Sơn, nước Vàm Cỏ
áo trận phơi đại đội trở về
bụi Tráng Bàng lửa trời An Hạ
gió đồng chưa khô áo lại di.

Chẳng thích thân không nhà không của
mỗi đêm đào một hố trú chân
chén rượu nhạt ly cà phê chợ
hiếm đôi giờ cho trạm nghỉ quân.

Pháo lấp Khe Sanh, cắt đường Chín
những hung tin không kịp báo về
gió hạ Lào cuốn cờ tướng niệm
đá Trường Sơn đứng sững như mê.

Nào Huyền, nào Long người đi trước
này Tín, này Nhâm anh về sau
những cái chết buồn không nói được
hồn ơi tra khảo những đêm đau.

Cây súng trận trả về hậu cứ
phòng xác Tổng Y Viện lạnh nằm
tấm ảnh bóc từ quân bạ cũ
dán lên tường hẹn chuyển lại thăm.

Người đi tử giấc mơ kinh sử
một hồn trắng treo bóng giang đầu
gió Sài gòn tăng mùi thế sự
nửa đời ta dắm nước sông sâu.

Ngày di hiến máu cho An Lộc
lính cũ đau còn, lính mới quen
vào đất chết buồn vui cũng hết
bước chân ta cày xới đất lên.

Đàn quạ dối kêu trời độc địa
lũ chó hoang tha miếng mồi người
đứa chết ba ngày mắt vẫn mở
đứa sống ba tuần thịt đã ôi.

Vận mệnh đưa ta già như thật
sỏi đá tan xóa dấu sinh tồn
khi sống ở vàng da xanh mặt
lúc thác về nấm đất nhà chung.

Ba năm sau - một ngày giải giáp
ba năm em cũng đoạn tang chồng
dèn hiu hắt bóng về trên vách
đứa con đâu biết hỏi ba không?

Ba năm mẹ già hơn vóc vạc
trở gió trời nghe bước con về
rừng thay mẹ canh mồ lưu lạc
chớp bể mưa nguồn lấy lòng che.

Người lính trận bỏ tình đi mất
bỏ trăm năm khói tự mây thành
lòng nghĩa trang tiếc thương đã nhạt
cả vòm trời như áo nửa manh.

Đất ấy của ta, ta còn hiểu
đồng đội của ta, ta còn đau
giấy mực đời chép ra, ví thiếu
lấy da này viết để tạ nhau..

chiên lạc *kinh dương vương*

Tôi là con đầu trong một gia đình có đông con. Nên đầu là con trai, tôi làm việc giỏi giang y như con gái. Cha mẹ tôi không bắt buộc tôi vâng tự nguyện làm việc siêng năng, vui vẻ, coi đó là bốn phận tự nhiên của một đứa con trong gia đình. Lúc ấy gia đình tôi từ quê đi lên thành phố, ở trong một xóm đạo Công giáo.

Gia đình tôi không phải là tín đồ - như phần đông trong xóm đạo - mà cũng không theo đạo nào cả. Chúng tôi thờ cúng ông bà, nhưng trong nhà không có bàn thờ với lư đồng bóng lộn hay một hình thức thờ cúng giản dị nào. Chỉ đến ngày đám giỗ mới thấy mẹ tôi làm mâm cơm bày lên bàn với bát nhang làm bằng lon sữa bò, cúng xong dẹp đi ngay. Cha tôi thường nói: "Chỉ cốt ở lòng mình thôi, con ạ."

Tôi hỏi:

- Vậy ba theo đạo gì hả ba?

- Đạo làm người. Ông nói một cách nghiêm trang. Giữ cho đúng đạo đã là khó lắm rồi.

Lúc đó tôi chưa hiểu ý người. Nhưng hình như tôi lơ mờ nhận ra cái "đạo làm người" của cha tôi qua cách sống của ông.

Thoạt tiên, khi cha tôi quyết định dời nhà đến "xóm đạo" thì nhiều người cản không nên. Họ nói rằng mình là người "lương", có ông có bà, có tổ tiên, làm sao sống với bọn quên ông bà tổ tiên đó được. Nhưng cha tôi chỉ cười hờn nhiên vẫn giữ ý người. Rồi khi gia đình tôi mới đến ở nơi "xóm đạo", chúng tôi lại bắt gặp những cái nhìn đầy xa lạ, hoài nghi của những người có đạo trong xóm. Riêng tôi với bọn trẻ cùng lứa tuổi thì tình hình khá hơn. Những đứa trẻ chúng tôi dễ thân nhau vì trong tâm trí chưa có những hàng rào thành kiến - sau này tôi biết, đó thật là điều tệ hại - nên sau vài tuần là tôi có bạn.

Mỗi sáng chúa nhật, dân xóm đạo đi lễ nhà thờ nhỏ trong vùng. Tôi thấy cha tôi ăn mặc tử tế, ra đứng trước nhà chào hỏi họ với nét mặt bình thản và nụ cười tươi tắn, chân thành. Ông sống bình thường, tham gia những công tác xã hội, đưa những ý kiến xây dựng thẳng thắn cải tiến tình trạng sinh hoạt trong xóm: bắt một cây cầu, đắp lại một khúc đường, lấp một ao nước tù đọng . . . Thời gian đó kéo dài không rõ bao lâu, chỉ biết rằng sau đó thì cha tôi quen với mọi người trong xóm, từ ông cụ già cho tới đứa bé con, nhất là lũ nhỏ, chúng rất thương mến ông, có lẽ vì chúng hân hoan được kêu đúng tên ông trong những lần chào hỏi và chúng được cha tôi đáp lễ một cách vui vẻ, đầy khích lệ. Tôi thấy mọi người cũng vui vẻ khi gặp ông và họ không ngần ngại bày tỏ thiện cảm với gia đình tôi - một gia đình ngoại đạo -. Có lần đứa em nhỏ của tôi bị đau nặng sắp chết. Bác sĩ bảo phải chuyển máu cho em mà bệnh viện không có máu và trong gia đình không ai có loại máu em cần. Tin đó được loan truyền nhanh trong xóm, lập tức có hàng chục người đến bệnh viện tình nguyện hiến máu. Nhờ đó em tôi thoát chết. Sau nghĩa cử đó, gia đình tôi sống bình thường như những gia đình có đạo khác, nếu không muốn nói là được thương mến, ngay đối với những người có định kiến nặng nề nhất.

Những ngày Chúa nhật, khi rảnh rỗi công việc tôi thường xin phép cha tôi theo các bạn nhỏ trong xóm đi lễ nhà thờ. Tôi luôn luôn đi nhà thờ lớn dù có hơi xa nhà. Nơi đó tôi bị quyến rũ ngay từ giây phút đầu tiên. Một cảm giác ngây ngất vô cùng thanh thoát khi tôi bước qua vòm cửa nhà thờ hình vòng cung. Tôi bị choáng ngợp bởi ánh sáng huyền ảo tỏa ra từ các cửa kính vẽ hình những vị thánh màu sắc tươi vui. Hai hàng cột cẩm thạch cao vút lên đến trần làm thành những vòm, nét cong rủ xuống, bao bọc một cách dịu dàng các tín hữu đang quỳ hay đứng vòng tay hướng mắt về phía tận cùng của nhà thờ. Nơi đó, trong ánh sáng chan hoà của các giá nến, tượng đức Ky-Tô ồm giơ xương - tạc bằng cẩm thạch trắng - nổi bật lên trên chiếc thánh giá bằng gỗ gụ đánh xi bóng loáng. Lần đầu tiên, hình ảnh Ngài đang chịu nhục hình, đầu quàng vòng gai gục xuống vai, thân thể hầu như trần truồng khiến tôi rúng động cảm xúc. Tôi chưa hiểu vì cớ gì Ngài phải chịu đau đớn như vậy, nhưng chỉ riêng hình ảnh một con người chịu cảnh đó cho đến chết đã khiến cho trái tim thơ dại của tôi thất lại. Nước mắt tôi chảy ra ràn rụa. Giọng cầu kinh từ hàng trăm chiếc miệng âm vang nhịp nhàng theo một tiết điệu lạ tai. Tôi có cảm tưởng, dù là họ đã nói lên thành tiếng mà thực ra họ không nghĩ là họ đã làm như thế. Về nhũn nhặn trong sự chùng mực ở những âm cao nhất không gây cho tôi một cảm giác ái ngại, và khi họ trầm xuống thì lời thì

thầm hầu như tất hẩn, nhưng họ không lo âu là Chúa không nghe đến nỗi lòng của họ, dường như họ không muốn thốt ra thành lời nữa, họ chỉ nghĩ trong lòng mà thôi và Chúa không bỏ qua lời nào.

Đường nét của kiến trúc, màu sắc của trang trí, ánh sáng chan hòa, giọng kinh cầu hoà với tiếng phong cầm trầm bổng, hình ảnh đau thương của chúa Ky-Tô, tất cả ngàn ấy thứ hoà hợp, gieo vào tâm hồn ngây thơ của tôi một ấn tượng mới mẻ, cao khiết, khiến lòng tôi nhẹ nhàng, thanh thoát, như trong cơn mệt mỏi tột độ của thân xác, tôi tìm được một chỗ tựa lưng êm ái trên nệm nhung. Từ đó, dù chưa phải là một tín đồ chính thức của Ngài, tôi như một con chiên ngoan đạo với những buổi đi xem lễ đều đặn, thành kính vào những buổi sáng chúa nhật. Có lần tôi nài nỉ cha tôi cho tôi theo đạo. Cha tôi nói:

- Con chỉ cần tin Ngài. Con đi nhà thờ với lòng tin của con, thế là đủ rồi. Ngài biết con tin Ngài. Cần gì con phải theo đạo.

Tôi chưa hiểu hết ý nghĩa lời nói của cha tôi. Thắng hoặc tôi nghĩ, nếu không theo đạo thì chắc chắn Chúa không nhận mình là con cái của Ngài. Nhưng tôi vẫn vâng lời cha tôi với chút lòng hoài nghi. Tôi vẫn đều đặn đến nhà thờ để được thấy màu sắc, ánh sáng, hình ảnh Chúa đau khổ trên thánh giá, nghe giọng kinh cầu và tiếng phong cầm, tưởng tượng thấy các thiên thần nhỏ trắng toát bay lượn trên các nóc vòm và để thưởng thức cảm giác thanh thoát lâng lâng của tâm hồn tôi - hơn là nghe lời giảng của cha xứ - và hướng trái tim về Đức Ky-Tô, người đàn ông mà tôi nghe nói là đã chịu chết đau đớn vì tình yêu đối với con người.

Nhà tôi rất nghèo, hầu như làm bữa nào có ăn bữa đó. Cha tôi bị bệnh nặng, vừa từ vùng kháng chiến ra sau hiệp định 1954. Là một cựu công chức Pháp, nhưng ông không trở lại làm việc cho chính phủ thời ấy mà ông nói là “bọn liêm gót giày thực dân, ăn bơ thừa sữa cặn”. Ông mở một quán bán thức ăn kiếm sống. Mẹ tôi thì mua gánh bán bung đậu chợ cuối chợ. Ngoài giờ đến trường, tôi bận rộn phụ giúp cha mẹ không lúc nào rảnh. Từ bốn năm giờ sáng tôi thức dậy học bài với chiếc đèn trứng vịt, xong đem các món hàng vật ra chợ cho mẹ rồi về, giúp cha tôi sửa soạn gian hàng ở nhà: dọn dẹp bàn ghế khách đã làm bữa hôm trước, lau nhà, rửa chén bát, làm gà, làm vịt. . .

Vào dịp lễ giáng sinh năm đó tôi lên mười tuổi. Nhà trường cho nghỉ trước mấy hôm. Các bạn tôi trong xóm đạo nô náo sửa soạn đón mừng đêm Chúa Hài Đồng ra đời. Tôi cũng nô náo không kém. Đối với

tôi Chúa Hải Đông là một người bạn nhỏ tuyệt diệu và cái đêm chủ bé ấy ra đời là một đêm linh thiêng bao trùm làn ánh sáng huyền diệu đầy bí mật. Nếu đời sống thơ ấu của tôi có đôi khi buồn khổ thì nhờ cái đêm kỳ diệu đó, nhờ làn ánh sáng tỏa ra từ thân thể chú-bé-Chúa đó sẽ làm cho tươi sáng lên. Vừa cảm động sung sướng, vừa hồi hộp chờ đợi giây phút hiển linh, lòng tôi như một cửa sổ mở chờ đợi làn hương lạ. Ở nhà các bạn tôi có bày cây giáng sinh với những quả cầu xanh, đỏ, vàng óng, lông lánh, những gói quà cột dây vải hồng. Ở góc nhà là hang đá, tượng Chúa Hải Đông nằm trên máng cỏ, tượng Đức Mẹ, ông Giô-sép, ba ông bác sĩ, các vị thánh và những con chiên bé xiu. Tất cả đều được sơn màu sắc rất đẹp. Tôi ao ước những món quà đó biết bao, nhưng nhà tôi nghèo quá, cha mẹ tôi không có tiền để mua cho tôi những món ấy. Nhưng tôi nghĩ: "mình phải làm một cái gì ra vẻ để đón mừng Chúa Hải Đông chứ. Cứ giản dị như thế này thì hẳn chú-bé-Chúa sẽ buồn mình lắm". Thế là sau công việc, tôi thức đêm vót tre làm một cái đèn ngôi sao với sự giúp đỡ của cha tôi. Người cho tôi mấy cái mua giấy màu dán. Tôi có hoa tay nên tôi vẽ lại bằng mực tím không khó hình ảnh Chúa Hải Đông nằm trong máng cỏ - từ tám thiệp người bạn thân cho tôi - lên vòng tròn mặt đèn. Tôi thắp bên trong một ngọn nến trắng nhỏ rồi sung sướng đem treo trước cửa nhà. Cũng nhờ khéo tay, tôi lấy đất sét ngoài đồng nặn tượng Chúa Hải Đông, Đức Mẹ, các Thánh . . ., lấy rơm làm máng cỏ. Tôi đặt tượng Chúa Hải Đông nằm trên ổ rơm có đắp một miếng vải cắt ra từ chiếc khăn cũ, vì nghĩ rằng để chú-bé-Chúa trần truồng hẳn chú sẽ bị lạnh. Xong tôi đi bộ lên núi bẻ một nhánh thông nhỏ - một ngọn thông thì đúng hơn - đem về làm cây giáng sinh. Cây giáng sinh của tôi không có đèn, giấy kim tuyến, trái cầu lông lánh hay những gói quà. Trên những lá thông xanh mượt tôi cắt những giấy màu vụn nối lại thành những dây dài và quấn chung quanh. Cha tôi nhìn tôi làm. Tôi chạy đến bên người nắm tay hỏi:

- Ba thấy con làm đẹp không ba?

- Đẹp lắm. Con trai ba khéo tay lắm. Cha vuốt tóc tôi, nét mặt đầm chiêu.

Tối đến, tôi thắp trong hang đá một cây nến. Mặc dù ánh sáng tỏa ra lung linh, bóng những tượng đất nhảy múa, nhưng sao trông hang đá của tôi lạnh lẽo, nghèo nàn quá. Tôi lo sợ không biết Chúa Hải Đông có được hài lòng không. Tất cả các tượng đều có một màu xám buồn của đất chưa khô, màu rơm úa cũng không vui gì hơn. Tôi lại nín lấy tay cha tôi kéo tôi trước hang đá, rơm rớm nước mắt nói:

- Hang đá của con nghèo quá ba ơi! Chúa Hải Đông có vẻ với con không hả ba?

Cha tôi ngồi thụp xuống bên tôi và nói:

- Hang đá của con đúng y như hang mà cách đây hai ngàn năm Chúa Hải Đông đã sinh ra, con ạ. Ngài sinh ra trong cảnh nghèo nàn, lạnh lẽo y như vậy.

Tôi vui lên ngay và nhìn lại hang đá của mình, tôi thấy hang đá của tôi có vẻ giống với hình ảnh các họa sĩ vẽ hơn là những hang đá sáng choang, rực rỡ ở nhà các bạn. Tôi thấy cha tôi nói đúng. Hang đá của tôi thật nghèo hèn rách rưới, lạnh lẽo cô đơn. Như sao lòng tôi buồn ngùi khi nghĩ rằng Chúa Hải Đông đã ra đời trong hoàn cảnh nghèo nàn như thế! Tuy vậy tôi cảm thấy được an ủi, ít ra là tôi đã cố gắng hết sức mình để làm lễ vật mừng đón mừng Chúa Hải Đông. Tôi thầm mong rằng Chúa biết cho nỗi lòng thâm kín của tôi đối với Ngài. “Chẳng phải con có thể làm hơn thế nữa mà con không làm”, tôi nguyện với Ngài như vậy.

Cha tôi cho phép tôi đi dự lễ nửa đêm. Tôi lo quá về nỗi tôi không có một bộ đồ cho ra hồn để ra mắt Ngài ở nhà thờ lớn trong dịp trọng đại này. Tôi chỉ có một cái áo sơ mi ngắn tay màu xanh thợ thuyền đã bạc, mặc ngắn cũn cỡn, rách vài chỗ mà mẹ tôi may cho từ trước ngày khai trường năm ngoái. Năm ấy, lệnh của nhà trường học sinh phải mặc áo trắng, quần ngắn xanh. Nhưng mẹ tôi cố gắng lắm chỉ có thể mua đủ vải xanh - gọi là vải xi ta - để may cho tôi một bộ đồ. Tôi hỏi mẹ tôi:

- Mẹ ơi, màu này đâu phải màu trắng?

- Màu này cũng thuộc về màu trắng đó con. Giọng mẹ tôi ngập ngừng. Màu này cũng phải giặt bằng xà bông như màu trắng vậy.

Mẹ tôi không nhìn tôi, cầm cúi may, trả lời. Tôi vui lên ngay:

- Vậy hả mẹ, áo con giặt bằng xà bông à? Nó thuộc về màu trắng à?

Thế là tôi định ninh mặc bộ đồ màu xanh đi học, lòng định ninh là nó “cũng thuộc về màu trắng” vì nó “cũng được giặt với xà bông”. Các bạn tôi xầm xì rằng tôi mặc áo màu xanh, nhưng tôi cãi lại y như lời mẹ tôi nói, tôi cả quyết đến nỗi chúng cũng đâm ra hoài nghi. Nhưng cô giáo của tôi không thể nghe xuôi luận điệu kỳ quái của tôi được. Cô đã gọi riêng và nói cho tôi biết là tôi sai. Cô giảng cho tôi biết sự khác nhau của các màu sắc và mỗi màu có một tính chất riêng của nó chứ không liên quan gì đến việc giặt xà bông hay không. Tôi khóc, nhưng tôi vẫn tin lời mẹ tôi nói là đúng. Mẹ tôi rất thương tôi và không bao giờ nói dối tôi. . . Nhưng biết rõ hoàn cảnh gia đình tôi, cô cho phép tôi được mặc bộ đồ màu xanh đi học. Cả ông Đốc cũng vậy, “màu trắng-của-tôi” là ngoại lệ. Ông Đốc rất nể cha tôi, vì cha tôi là một “ông Phán chống Tây”. Ông Đốc thừa sức cho tôi một hay nhiều cái áo trắng nhưng ông không làm, ông sợ mất lòng cha tôi.

Từ đó đến nay, mẹ tôi không có tiền để may cho tôi cái áo nào khác, cho nên cái áo màu xanh-giống-trắng vẫn là cái áo khá nhất của tôi. Tôi đành mặc đi lễ nửa đêm vậy.

Dịp lễ giáng sinh, trong xóm tôi mọi người vui chơi thỏa thích. Tôi thấy hình như người ta để lòng đón mừng Chúa Hai Đồng thì ít, mà nhân đó để được ăn, được uống rượu, để bày các trò vui chơi nhiều hơn. Gian hàng nhỏ nhà tôi khách ra vào tấp nập. Họ uống nhiều, ăn nhiều hơn ngày thường, nói là để đón mừng ngày Chúa ra đời. Riêng gia đình tôi thì được một đêm mệt hơn. Tôi vừa làm việc vừa đoán chừng thời gian đã trôi đến đâu rồi, đến giờ lễ nửa đêm chưa, lòng như lửa đốt chỉ sợ trễ không được dự lễ. Lúc xất thịt tôi cứ vào tay chảy máu. Lúc rửa chén bát, lóng cồng làm bể một cái đĩa. Tôi mong cho khách ra về hết để tôi đi, nhưng sao họ cứ ăn mãi, uống mãi trong lúc lòng tôi nôn nao như khi nghe tiếng trống giục của đám hát ở đình làng. Đúng lúc ấy, cha tôi mặc mây nhem nhuốc mồ hôi, mặc cái tạp dề cẩu bẩn đến bên tôi nói:

- Thôi để cho ba má lo, con sửa soạn đi dự lễ.

- Cảm ơn ba má. Tôi nói và phóng ra sàn nước rửa vội tay chân, mặt mũi, thay áo quần.

Khi tôi ra đường trời đã khuya lắm rồi. Tuy nhiên đường phố hãy còn nhiều người rong chơi. Các cậu trai ăn mặc bánh bao chạy xe đạp lượn sát các cô gái mặc áo dài sắc sỡ. Họ cười lên đắc chí khi các cô tỏ vẻ hoảng sợ. Trời lạnh, nhưng tôi thấy thoải mái vô cùng. Trời xanh trong thăm thẳm. Lấp lánh sao. Không khí đêm nay như có rắc hương thơm của muôn hoa, như được lọc. Tôi vừa đi vừa chạy, nhẹ nhàng, như bay.

Từ nhà tôi đến nhà thờ lớn xa hơn hai cây số đường dốc. Tôi đến nơi, mồ hôi thấm ướt áo. Tôi quên hết cả mệt nhọc khi hình ảnh ngôi nhà thờ to lớn sừng sững, rực rỡ hiện ra trước mắt tôi. Trước sân người ta dựng một cây giáng sinh bằng cả một cây thông cao. Một ngôi sao báo sáng trắng có ba tia sáng vàng nổi bật lên giữa các màu sắc lộng lẫy. Các giây đèn đủ màu xen kẽ với những lá cờ đuôi nhọn từ ngọn cây chạy về các góc sân làm thành một chớp nhọn, chớp tắt liên tục. Đó là cây giáng sinh vĩ đại mà tôi thấy lần đầu tiên trong đời, nhiều đèn màu, nhiều gói quà nhất. Tôi như lạc hồn vào trong từng cành lá của cây giáng sinh. Chung quanh sân rộng lát gạch hoa, từng dọc cờ bay phất phới.

Sân đã vắng hẳn, chỉ còn vài đôi trai gái đi dạo. Tôi vội chạy băng qua sân vào nhà thờ. Tôi muốn được mau vào chiêm ngưỡng Chúa ở nơi uy nghiêm nhất mà tôi nghĩ rằng Ngài hài lòng để ngự về. Nhưng bước

chân tôi khựng lại ở ngưỡng cửa, toàn thân tôi chợt run lên, lạnh toát, trước khung cảnh cao sang tột bậc mà người ta đã tạo ra để tiếp đón sinh nhật Ngài. Tôi chưa hề tưởng tượng ra nổi thiên đường như thế nào, nhưng tôi chắc rằng thiên đường cũng chỉ đẹp như cái quang cảnh trong nhà thờ trước mắt tôi lúc ấy mà thôi. Trong đó tôi thấy Đức Cha đang làm lễ, các con chiên quì, bên trên đầu họ dường như có hào quang. Từ đứa bé con đến người lớn, tất cả đều mặc áo quần tươm tất, sạch sẽ, toàn một màu trắng tinh khiết. Tôi hít thở bầu không khí thơm tho, thấm nhuần ơn phước đó bay toả ra ngoài. Tôi đứng nhìn sững sờ, không dám cử động. Rồi tôi nhận ra cũng đã quì gối xuống sân lúc nào không biết. Tôi cũng cúi đầu xuống, chắp tay lên ngực, tưởng tượng ra hình ảnh Chúa Hải Đồng...

Một hoạt cảnh về sự giáng sinh của Ngài diễn ra. Một lúc tôi ngẩng lên và bị thu hút bởi làn sáng toả ra từ tượng Chúa trên bàn thờ, bởi tiếng nhạc phong cầm vừa trỗi lên. Tôi muốn tiến về phía ấy để được gần Ngài mà tôi tin là đang ngự trên ấy. Ở đây xa quá, ngoài ngưỡng cửa nhà thờ, làm sao Ngài trông thấy tôi được. Nhưng tôi không dám nhúc nhích nửa bước. Bầu không khí quá trang nghiêm làm cho tôi hầu như khiếp sợ. Tôi sợ rằng, bất cứ cử động đầu nhỏ nhất nào của tôi cũng sẽ làm tan vỡ nó đi như khi chọc tay vào chiếc bong bóng xà bông tức thì nó tan biến cùng với thế giới chiếu rọi trong đó với ánh ngũ sắc. Nhưng lòng ước muốn của tôi mãnh liệt đến nỗi hai đầu gối tôi bắt đầu xê dịch mà tôi không hay. Tay chắp trên ngực, mắt nhìn tượng Chúa, tôi đi bằng gối, men theo cửa hông, tiến về chính điện. Tôi không biết ngoài hành lang nhà thờ có những gã đàn ông đang đi lại đã chú ý đến tôi. Không rõ thời gian trôi qua bao lâu, tôi lần đi cho đến khi chỉ còn cách vài hàng ghế nữa là ngang với bục giảng. Tôi sung sướng và tôi khóc. Chúa kia rồi. Ngài nằm trong máng cỏ một cách sang cả. Tôi cúi đầu thấp xuống hơn nữa để ngưỡng vọng Người. Trên bục cao, ban hợp xướng đứng sắp hai hàng chuẩn bị hát thánh ca. Những cô gái trẻ bằng tuổi tôi, đẹp dịu dàng. Tóc mượt cài hoa, đội vương miện, mắt sáng long lanh, nhưng mơ màng, đang hiền hoà nhìn xuống đám đông. Các cô mặc toàn trắng, phủ che lấp cả chân. Trên vai có đôi cánh trắng như thiên thần. Tiếng phong cầm trỗi lên rồi tiếng hát bắt đầu. Cất cao. Những âm thanh trong vắt thoát ra từ những nụ môi tròn đỏ thắm. Tôi tưởng như thấy được trước mắt những chuỗi âm thanh sáng như ngọc lưu ly uốn lượn, bay lững lờ trong vòm cung giáo đường. Những thiên thần nhỏ đón lấy quàng vào người. Những chuỗi ngọc âm thanh lóng lánh ngân vang từ những nụ môi nhỏ cứ tiếp tục thoát ra mãi đây cả giáo đường. Một vài chuỗi nhẹ nhàng len lén bay ra cửa, lướt trong không sáng như những đường sao. Rồi bầu trời xanh hé mở, tiếng hát nhẹ lách

mình, bay vào cõi thiên đường. Tâm hồn tôi cũng chơi vơi theo tiếng hát. Cả hồn và xác tôi như tan hoà làm một trong ánh sáng màu sắc, âm thanh, trong tình yêu bao la của tôi dành để dâng tặng Chúa Hải Đồng.

Chợt tôi giật nảy người, choàng tỉnh. Một bàn tay hộ pháp chộp lấy cổ áo tôi, túm thật chặt. Mạnh mẽ nhưng hết sức yên lặng, gã đàn ông lôi tôi đứng lên, kéo tôi xuống những bậc thềm bên hông giáo đường như bắt một kẻ phạm tội. Tôi chưa hết bàng hoàng nghe một giọng nói nhỏ nhưng lạnh lùng và cương quyết:

- Áo quần cháu bẩn thỉu thế này mà dám đến trước mặt Chúa à? Về thay áo quần mới.

Ông ta đẩy tôi đi nhẹ nhàng, nhưng quá sợ hãi và xúc động tôi ngã chúi nhủi xuống đất, mũi tôi đập, chảy máu. Ông ta bước tới, có lẽ định đỡ tôi dậy nhưng tôi vội lồm cồm đứng lên, tay ôm mũi ràn rụa máu, kinh hoàng đâm đầu chạy. Không kịp quay đầu nhìn lại, đầu là tôi muốn hết sức được nhìn lần chót lần ánh sáng dịu dàng đang tỏa ra từ các cửa hông giáo đường. Tôi vừa chạy, vừa khóc trong đêm giáng sinh giá buốt với nỗi đau đớn cùng cực, như có ai cào vào trái tim tôi, bứt lìa và xé nát nó ra. Nỗi đau đớn dày vò tưởng như tôi không còn chịu đựng được nữa, nhưng cũng không biết làm gì khác hơn là khóc sụt sùi:

- Chúa ơi! Con khổ lắm! Con khổ lắm! Chẳng phải là xưa kia Chúa sinh ra nơi máng cỏ, trong đêm đông lạnh mà không có một mảnh vải che thân sao? Hình vẽ của các họa sĩ là sai sao? Rồi khi Chúa chết trên thập tự cũng thế, Chúa hầu như là trần truồng chỉ có một miếng vải quấn ngang sườn? Vậy nay sao con có mặt áo quần hằn hoi - dù là áo quần con cũ, rách - mà người ta không cho con đến thờ lạy Chúa? Sao người ta xưa đuổi con? Chúa ơi! Tại sao?.

Tôi nghĩ thế mà nước mắt tuôn ra không dứt. Về đến nhà, tôi lạnh lẽo như không bước nổi nữa. Tôi không còn cảm thấy một chút hơi ấm nào còn sót lại trong tim tôi.

Cả nhà tôi đã ngủ, nhưng cửa còn khép hờ. Tôi vào nhà nhẹ nhàng, chợt một luồng hơi ấm bất ngờ ập đến khi tôi nhìn về phía máng cỏ đang tỏa sáng một cây nến mới. Ai đã thay nến cho máng cỏ của tôi. Tôi thầm hỏi. Hẳn là cha tôi, tôi nghĩ, vì chỉ có cha tôi, với một tâm hồn đa cảm và tế nhị mới làm những việc như thế. Tôi ngồi sà xuống trước hang đá nhỏ của tôi, cảm thấy lòng mình ấm lại. Ở đây Chúa Hải Đồng màu xám đất bùn, màu rơm cũng không rực rỡ, ánh nến nhỏ nhoi khiêm nhường, Chúa trong khung cảnh nghèo hèn này gần gũi với tôi hơn. Đúng ra, tôi không nên đến giáo đường lớn. Chúa ở đó là Chúa của những người

giàu, họ có áo quần đẹp và thơm tho. Tôi ân hận là tôi đã không nghĩ ra điều đó. Tôi nhớ lại lời mắng mỏ nhục nhã của gã đàn ông có bốn phan bảo vệ buổi lễ. Tôi nghĩ “giữa hang đá nghèo nàn của tôi với giáo đường nguy nga kia hẳn Ngài sẽ không chọn nơi đây. Nơi đây nhỏ quá, không có chỗ cho Ngài ngự về, vậy thì tôi đâu còn được Ngài biết đến nữa, Chúa bỏ rơi tôi rồi”. Nỗi đau khổ nghĩ rằng mình bị Chúa bỏ rơi khiến tôi không dần được cơn tức nở.

Một bàn tay nhẹ nhàng đặt lên vai tôi. Tôi quay lại. Cha tôi. Người đến sau lưng tôi từ lúc nào. Tôi ngã vào lòng người khóc nức lên ...Ôm chặt lấy tôi, cha tôi áp má người vào má tôi âu yếm hỏi:

- Vì sao con khóc?

- Người ta đuổi con, ba ơi! Tôi nói trong cơn tức tưởi. Người ta đuổi không cho con đến thờ lạy Chúa. Người ta nói con ăn mặc dơ dáy, rách rưới.

Im lặng một lúc lâu, tôi ngược lên nhìn người. Mặt cha tôi buồn rười rượi. Hai mắt người long lanh ngấn lệ, nhưng ông quay đi. Thấy thế tôi ôm lấy người, hỏi:

- Phải ba thấp thêm nến cho hang đá của con không?

- Ừ, ba đã thay nến cho con. Ông vuốt vuốt đầu tôi. Ba còn thức chờ con về, đâu đã ngủ.

Giọng ông bình thản như nói với chính mình. Ông vẫn tiếp tục ve vuốt lưng tôi một cách âu yếm.

- Con xin đi xem lễ thì ba để con đi, cho con vui lòng. Giọng cha tôi thiết tha. Lễ ra ba không nên làm như vậy... Ở nhà, con cũng đã có Chúa rồi. Chúa ở khắp nơi, con à. Ngài ở ngay trong chính lòng con.

Lời nói của cha tôi êm ái, vỗ về làm lòng tôi dịu lại. Tuy tôi chưa hiểu hết lời người nói, nhưng tôi tin ông. Cha tôi còn ôm tôi hồi lâu, vỗ vỗ vào lưng tôi y như ru em bé vậy. Và chỉ một lúc sau, sự đau khổ của tôi như tan biến hẳn cùng với cơn buồn ngủ vừa đến. Cha tôi bồng tôi lên giường nằm cạnh ông. Tôi thiếp ngủ trong khi cây nến nơi hang đá nhỏ của tôi vẫn còn tiếp tục cháy trong quạnh hiu.

Những lễ giáng sinh kế tiếp tôi không dám đến nhà thờ nữa -nhất là ngôi nhà thờ lớn - tôi cứ nghĩ rằng nơi đó dành cho những người giàu, còn tôi nghèo nên tôi chỉ được đón mừng, thờ lạy Chúa nghèo ở nhà mình thôi. Và nghèo thật là một cái tội đối với Ngài.

Sau này lớn lên, có dịp đọc lời Ngài, tôi mới hay Ngài có nói, rằng Ngài chẳng xét đoán ai theo bề ngoài mà Ngài nhìn thẳng vào lòng người ấy và không phải hễ ai thờ lạy Ngài mà được nhận vào nước Ngài, duy chỉ

luân hồi

TRẦN MINH HIỀN

*Kiếp trước anh đã sống rồi
Cho nên kiếp này phải khổ
Kiếp sau làm sao biết được
Em cười môi mắt ngây thơ*

*Anh lo quả báo nhân tiên
Thương em đến chừng có thể
Đông dài xám ngắt thiên nhiên
Cuộc đời nghiệp chướng phu thê*

*Anh ném hòn sỏi xuống hồ
Từng vòng sóng xao động mãi
Cười người anh chẳng cười lâu
Sợ mai bị người cười lại*

*Dòng sông đi qua thành phố
Chở bao giọt nước đầu nguồn
Kiếp sau anh là nước nhỏ
Chảy buồn trong xứ yêu thương...*

những ai làm theo lời Ngài mới khiến Ngài hài lòng...và những ai nhân danh Ngài mà không sống vì, và không thương yêu anh em mình là những tiên tri giả. Đọc xong tôi khóc. Tôi khóc vì sung sướng. Từ cái đêm giáng sinh xa xôi nọ đến nay đã ngoài ba mươi năm rồi. Cha tôi đã chết. Trong tuổi trưởng thành, sau khi đã sống, đã đau khổ tôi mới hiểu những lời cha tôi nói với tôi đêm ấy. Tôi biết rằng chỉ có một người đáng cho tôi trao gởi trái tim, đó chính là Đức Giê-Su -bằng cách dâng hiến trái tim mình cho anh em đồng loại- và chỉ có một ngôi nhà thờ thực sự và duy nhất, đó chính là trái tim của mỗi chúng ta, trong đó có hình ảnh Ngài. Ngoài ra không có một ngôi nhà thờ nào nữa dù cho nó có nguy nga, tráng lệ đến đâu. □

“Hoặc” Võ Đình

Năm đó, Nghi bước quá tuổi bốn mươi. Anh thường nghe nói *tứ thập nhi bất hoặc*, bốn mươi tuổi rồi thì không nghi hoặc gì nữa. Nghi hiểu rằng *hoặc* đây có nghĩa là chưa nhất quyết, là còn hoang mang, lúng túng trên đường đời. Không biết hiểu thế có phải không, Nghi chỉ yên trí như vậy. Nghe nói *tứ thập nhi bất hoặc*, nhưng quá bốn mươi rồi anh vẫn còn “hoặc” quá xá. Anh “hoặc” công việc anh làm hằng ngày. Anh “hoặc” vợ, “hoặc” con, “hoặc” hàng xóm láng giềng. Nghi “hoặc” cả chính mình. Anh “hoặc” cả đất trời.

Ấy vậy mà có một chuyện anh không “hoặc”. Đó là cái phòng trống. Đúng thế, cái phòng trống. Trong hai mươi năm trời, từ ngày anh còn đi học, rồi đỗ đạt, đi làm, rồi lấy vợ sinh con, Nghi đã từng ở phòng thuê, ở chung cư, ở nhà riêng. Ở đâu, anh cũng cảm thấy nơi ăn chốn ở quá chật hẹp, tù túng. Thế giới bên ngoài, anh cũng không ưa. Phố phường, hàng quán, người qua kẻ lại, xe cộ, rác rưởi, bụi khói, anh khó chịu lắm. Về nhà thì bàn ghế, giường tủ và một vạn thứ linh kinh khác, chúng làm khổ anh. Chúng nó tranh giành không gian của anh. Chúng nó hít thở không khí của anh. Anh lấn cấn, ngứa ngáy, bứt rứt. Một hôm, trong trí anh bỗng hiện ra một cái phòng. Một cái phòng trống, không có gì trong ấy cả. Bốn bức tường, trần và sàn nhà. Một cửa sổ, không màn, không sáo. Cửa sổ nhìn ra khoảng trời trống trải. Nghi tưởng tượng anh đứng trong cái phòng ấy: Anh hết ngứa ngáy, bứt rứt, anh thấy nhẹ nhõm cả người. Anh lâng lâng. Từ hôm đó trở đi, Nghi mơ tưởng ngày đêm về cái phòng trống ấy. Anh ước ao một ngày anh sẽ ở trong một ngôi nhà và sẽ để dành ra được một căn phòng. Anh sẽ không để bất cứ gì trong cái phòng ấy cả. Anh sẽ để nó trống không.

Cái phòng trống không đó là điều duy nhất Nghi không “hoặc”.

Anh biết rằng anh muốn có một căn phòng trống không trong nhà. Và anh tin rằng cái phòng trống đó sẽ làm lắng xuống những cơn sóng cứ thôi thúc mãi lòng anh.

*

Một hôm, tan sở, trên đường về, Nghi dừng xe lại khi đèn đỏ ở một ngã tư. Bên phải xe anh là một chiếc xe mui trần. Một thiếu phụ khoảng năm mươi, bốn mươi. Nước da trắng ngân, tóc búi cao, bờ vai nà nuột. Người đàn bà nhìn thấy anh, thoáng mỉm cười. Nghi ngây ngất.

Tối đó, đang đánh răng, Nghi bỗng ngưng tay, nhìn mình trong gương. Anh nhớ lại người đàn bà xa lạ. Anh nhớ đôi môi đầy. Màu son đỏ cam óng lên, làm mái tóc đen càng thêm đen. Hai xe cách nhau xa thế mà Nghi thấy được những chiếc răng nhỏ. Đôi môi hé mở, ươn ướt. Những chiếc răng nhỏ lộ ra, long lanh. Đèn xanh, anh không hay. Chỉ khi nghe còi xe thúc giục sau lưng, Nghi mới rồ ga phóng tới. Anh liếc qua: chiếc xe mui trần đã mất tăm. Người đàn bà đó, chỉ thấy mặt trong chốc lát, Nghi nhớ hoài.

*

Năm Nghi năm mươi tuổi, anh có địa vị nghề nghiệp hết sức vững vàng. Lương cao cho phép anh mua một căn nhà bề thế hơn. Nhà mới tậu được có đến năm phòng ngủ. Trần phòng khách cao gần ba mươi bộ. Toàn nhà lót sàn gỗ sồi vàng óng, bóng loáng. Các phòng tắm đều có bồn nước xoáy. Nhà dưới có thể chứa hàng trăm người, rất tiện cho những buổi “họp mặt” đông đảo. Sau nhà, có hồ bơi. Sau hồ bơi là cả một khu rừng nhỏ ba phần tư mẫu. Ở vùng đó quả thật tất đất là tất vàng. Ai thấy cũng tấm tắc. Người ta nói tuổi năm mươi là tuổi “biết mệnh trời”. Nghi không biết mệnh trời ra sao, chỉ thấy rằng trời thương anh. Anh có đủ cả. Chỉ còn thiếu cái phòng trống. Năm Nghi năm mươi tuổi, anh quyết tâm có cho được cái phòng trống ấy.

.....

Căn phòng để dành cho khách phương xa - *guest's room* - có đủ tiện nghi, ở tuốt mãi cuối hành lang, trên lầu.

Nghi nói với vợ:

- Để căn phòng ấy trống nhé.

Vợ nói:

- Thì vẫn trống đấy. Có gì đâu!

Nghi gất:

- Có gì đâu ! Có giường, có tủ, có bàn ghế, có cả TV, VCR, hầm bà lằng!...

Vợ anh phân trần:

- Thì *guest's room* đó. Phải có đủ cho khách chứ!

Nghi thấy mình vô lý. Anh dịu giọng:

- Biết rồi, nhưng thôi, chẳng ghét với ghét làm gì. Tôi muốn để cái phòng ấy trống không vậy. Đẹp ra hết nhé!

Vợ Nghi im lặng, chị thấy dạo này chồng hay trở chứng. Tóc anh đã bạc nhiều, rụng nhiều. Chuyện chăn gối, ít đi. Uống rượu lại nhiều hơn. Chị biết chồng loay hoay trần trở với một nỗi ray rứt nào đó. Chị biết chồng ăn nên làm ra, nhưng trong lòng vẫn hoang mang quay quắt. Bên trong, Nghi không phải là người đàn ông đỉnh đạc, tự tin, có người cho là cao ngạo, mà gia đình, bà con, bạn bè đồng nghiệp thường thấy. Chị biết đủ thứ về chồng, nhưng điều cần biết thì chị lại không biết. Cái phòng trống, chẳng hạn. Chị không biết tại sao Nghi lại khẳng khẳng có cho được cái phòng trống. Thật ra, chị có biết cũng chẳng ích gì.

*

Căn phòng vốn là *guest's room* - để dành cho khách phương xa tá túc - có cửa sổ nhìn xuống khu rừng thưa sau nhà. Nghi cho dọn tất cả ra hết. Căn phòng trống không: Không giường tủ, không bàn ghế, không TV, điện thoại, không tranh ảnh, sách báo. Hoàn toàn trống không. Vợ nói: lạnh lẽo quá. Nghi không nói trái ý vợ. Ngày ngày đi làm về, anh thay quần áo ở nhà, rồi vô phòng ấy, khóa trái cửa lại. Vợ hỏi: Anh làm gì trong đó? Nghi cười cười: Ngồi chơi.

“Ngồi chơi” chỉ là một cách nói, cho xong chuyện. Trong căn phòng trống, Nghi một mình, có gì mà chơi! Vậy mà anh thích. Ngày ngày, đi làm về, Nghi để ra chừng nửa tiếng, bốn lăm phút cho đôi ba việc lật vật trong nhà, rồi anh rút lên lầu. Ngồi trên căn phòng trống không, anh nhẹ nhõm hẳn ra. Suốt ngày đầu óc anh nặng nề rồi rãm với bao nhiêu thứ phiền toái. Những thứ chẳng có gì ghê gớm, nhưng phiền. Một chuyến đi công tác khó khăn phải thu xếp. Những trục trặc với cô thư ký mới chưa quen việc. Những lán cán trong liên hệ với vài anh chị đồng nghiệp. Cái xe, mới thế, đắt thế, mà cứ bệnh này bệnh nọ lắt nhắt hoài. Rồi những phiền hà trong gia đình. Oái, vợ con thì thôi, kể ra không hết. Chuyện lớn, chuyện nhỏ, chuyện vừa, chuyện sức khỏe, chuyện học hành, chuyện tình cảm, chuyện tiền nong.....

“Nội vụ” là vậy, còn ngoại vụ nữa. Tết nhất, giỗ kỵ, đám hỏi, đám cưới, tiệc tùng lễ lạc liên miên. Đã sinh con sinh cái thì lại có những vụ Cúng Mụ, Đầy Tháng, Thôi Nôi. Rồi sinh nhật hàng năm. Dạo sau này lại có thêm một trò vui mới, khá tốn kém thì giờ và tiền bạc, là lễ kỷ niệm năm cưới - *wedding anniversary* - và lễ họp mặt hàng năm của các cựu học sinh “để cùng nhau nhớ lại mái trường cũ thân thương”... Làm công

dân xứ xứ người ta rồi, đã “nhập giang” rồi thì phải “tùy khúc”. Lại có thêm dịp ăn nhậu, quà cáp, hát hò ngâm nga, văn nghệ văn gừng. Nói cho ngay, vợ chồng Nghi cũng không hẳn là người say mê “hội hè đình đám” cho lắm, nhưng dẫu dù hai anh chị đã có giảm thiểu tối đa, những đòi hỏi thuộc loại này cũng xoay cho họ chóng cá mặt.

Đầu óc Nghi đã rối rắm với bao nhiêu thứ phiền toái, thân xác anh cũng không thanh thản gì hơn. Cứ nghĩ đến những gì chui vào miệng anh mỗi ngày mà Nghi rùng mình. Thân xác anh là thế giới riêng tư của anh. Tưởng đâu đã là riêng tư thì anh có đủ thẩm quyền và khả năng để điều động và kiểm soát nó. Đâu được! Thân xác của anh, cũng như đầu óc của anh, nó chỉ biết trơ mắt ra mà chịu trận. Thịt xương anh, tim phổi anh, ruột già ruột non anh, chúng có phản đối, anh cũng chịu thôi. Anh có nghề nghiệp quá vững vàng, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ quá đầy đủ, lo gì. Ngày xưa, ông bà ta bảo “đói ăn rau, đau uống thuốc”. Đói mấy mà làm một cái xì-têch tươi rồi là xong. Còn đau? Thầy, thuốc, khỏi ra đây.

Ấy vậy mà Nghi lại thích rút lên lầu, “ngồi chơi” một mình trong căn phòng trống không. Anh công nhận rằng cái hình ảnh thình lình hiện ra trong trí anh năm xưa - hình ảnh căn phòng trống không - không phải là một hiện tượng vô cớ, vô bổ. Thuở còn đi học, anh từng có dịp làm quen - sơ sài thôi - với tâm lý học. Hình ảnh cái phòng trống không đó phải chăng trôi lên trong trí anh từ một đáy sâu âm u huyền bí nào của vô thức? Ngờ vậy thôi, Nghi không tìm hiểu. Anh chỉ biết rằng anh đã nảy ra cái ý muốn có căn phòng trống ấy, và ngày nay, đến tuổi “tri thiên mệnh”, anh có được nó trong nhà. Và ngày ngày, anh được vô ngồi trong căn phòng ấy.

Cứ bước vô phòng là anh cảm thấy sáng khoái ngay. Tất cả những ghét bần mốc meo được càn quét, được nạo sạch ra khỏi đầu óc anh. Và thân xác anh hốt nhiên nhẹ nhõm hẳn. Nghi từng biết thế nào là uống thuốc xổ. Nhưng thuốc xổ, nó cũng làm cho thân xác mệt nhừ ra. Yếu xìu. Đàng này, căn phòng trống chỉ làm cho anh có cảm giác cả người anh được tổng tháo trơn tru sạch sẽ, nhẹ hẫng lên. Mà lại thấy sáng khoái, tươi mát, thật hay.

Nghi “ngồi chơi” trong căn phòng trống ấy được đâu vài hôm thì có chuyện.

*

Mới bước vào, anh nhận ra ngay. Tuy ngạc nhiên, Nghi không hốt hoảng: Anh có cảm tưởng anh chờ đợi giây phút đó đã từ lâu. Mười năm hơn trôi qua, anh vẫn nhớ đến người đàn bà xa lạ nọ. Người đàn bà lái

chiếc xe mui trần, dừng lại ở một ngã tư đèn đỏ. Mái tóc đen nhánh, bờ vai nà nuột. Những chiếc răng nhỏ long lanh giữa đôi môi ươn ướt. Có khi, chẳng những chỉ nhớ lại những hình ảnh đó mà thôi, anh còn buông lung trí tưởng tượng đi xa hơn vào các chi tiết khác, tọc mạch hơn, rạch ròi hơn. Cứ thế, trong nhiều năm tháng, người đàn bà xa lạ không còn xa lạ đối với Nghi nữa.

Anh không biết tên nàng, anh không biết nàng nhà ở đâu, chồng con, nghề nghiệp thế nào, nhưng anh lại biết quá rõ về đôi điều khác rất riêng tư về nàng. Anh gần gũi từ sợi tóc trên đầu nàng cho đến cái móng ngón chân út. (Nàng có đôi bắp chân thon dài, mu bàn chân đầy tròn, lòng bàn chân ưỡn cong lên, chiếc gót nhỏ mượt mà; chỉ có ngón út chân trái, có lẽ bị đập hư mới đây thôi, là bầm đen . . .) Anh biết đến, và mê say cả những đường nhăn nhỏ lặn tăn trên làn da bụng dưới, đáng ra thật mịn màng của nàng. Anh ngây ngất hít thở hương thơm tỏa ra từ toàn thân nàng . . . Cả cái gân xanh trên cổ nàng, cái đường gân pháp phòng, pháp phòng. . . Có lúc anh đã suýt nhảy mạnh đến đứt để cho máu nàng phọt ra có vôi! . . .

Hôm ấy, bước vào cái phòng trống, anh nhận ra người đàn bà ngay. Nàng ngồi bệt trên sàn nhà, một góc phòng, váy xéch lên tận đùi, hai chân dài duỗi thẳng. Hai chân mang vớ ni-lông mỏng màu khói hương và giày cao gót đen. Trong ánh chiều, mái tóc dày xõa xuống, che khuất nửa mặt, chỉ để lộ miệng và cằm. Đôi môi đầy tô son đỏ cam hé mở. Nghi thở gấp. Anh quì xuống ở một góc phòng, đối diện người đàn bà. Anh ngồi như vậy thật lâu.

Nghi ngồi yên nhìn người đàn bà trong khi nàng vẫn giữ thế ngồi cũ, mái tóc trước trán che nửa khuôn mặt.

Có tiếng chân người bước khẽ bên ngoài hành lang. Thằng con trai gọi bố xuống nhà dùng cơm. Nghi nói: *Xuống ngay!* Người đàn bà ngồi im lìm. Lâu hơn nữa, bóng tối đã lan ra, đây căn phòng. Nghi ngược mắt: bên ngoài cửa sổ trời đã sẫm tối; một vài vì sao nhấp nháy trên xa . . . Anh nhìn qua góc phòng kia: người đàn bà chỉ còn là một bóng đen mơ hồ. Nghi khẽ đứng dậy. Anh đứng im hồi lâu, rồi anh lại lặng lẽ ngồi xuống. Một lúc sau, anh lại đứng lên. Anh ngửi thấy mùi hương thoảng nhẹ mà nồng nàn thoảng qua từ phía người đàn bà. Anh thở dài, ngây ngất. Anh đưa tay với lấy cái công-tắc. Anh tần ngần, tần ngần. Rồi anh bật đèn. Ánh sáng tràn ngập, Nghi nhìn quanh.

Chỉ có một mình anh trong căn phòng trống trải.

Chỉ một mình anh. □

thơ tôi

ĐÌNH NGUYỄN

1.

*Thơ tôi chôn ở đôi say
Bên rừng hoa dại, dưới cây ngô đồng
Tôi nằm khướt suốt mùa Đông
Tỉnh ra thơ ấy nở bông hoa vàng*

2.

*Thơ tôi giấu chỗ muện màng
Trên cây bông bưởi cạnh giàn tơ quay
Tơ vàng quện ngón tay ai
Mê tơ thơ bỗng hao gầy hơn xưa.*

3.

*Thơ tôi cất ở giọt mưa
Ngủ trên suối tóc buồn như thu tàn
Ngũ ngôn tan nát hồ cầm
Nghe trong lục bát thì thầm mưa đi.*

4.

*Thơ tôi liệm mộ tình si
Men ghênh đá dại, qua khe suối khờ
Chết rồi nằm ngủ còn mơ
Thấy em xoa tóc ngồi chờ trăng qua.*

5.

*Thơ tôi tự tử ngân hà
Khăn xô nguyệt khuyết, bó hoa cầu vồng
Em về khóc một dòng sông
Thơ trôi ra biển một dòng thơ trôi*

6.

Thơ tôi ngủ ngọn đỉnh trời
Mưa nguồn chớp bể toi bời mặc ai
Hoa vàng một động thiên thai
Tiếc nàng tiên nữ theo ai về trần.

7.

Thơ tôi lịm giữa mùa xuân
Ngấn ngò xác bướm, tần ngần phấn ong
Môi em mật, má em hồng
Môi hôn kỷ niệm đủ nồng vết thương.

8.

Thơ tôi đổ xuống biển Đông
Giang đầu cá lặn, cuối dòng chim sa
Neo thuyền nốc rượu quỳnh hoa
Ôm trăng một giấc ngọc ngà yêu em.

9.

Thơ tôi bày giữa thảo nguyên
Trên lầu Hoàng Hạc, dưới thuyền Cổ Thi
Khúc tình riu rít chim ri
Xênh này hạc nội, phách kia mây trời.

10.

Thơ tôi cần giữa môi người
Thơ diêu, môi dối cho lời thề xưa
Xót thương một giọt lệ thừa
Vỡ tan chén ngọc dong vừa nhân duyên.

trí huệ, mỹ huệ Trần Diệu Hằng

Cho đến khi rời khỏi hành lang căn biệt thự xinh đẹp nằm vắt vẻo trên một ngọn đồi ngó ra vùng vịnh San Francisco ấy, tôi vẫn không hiểu cuộc đời hai chị em tôi đã trở thành một kể từ lúc nào. Kể từ buổi chiều vàng vọt ở một tỉnh duyên hải miền Trung nước Việt, hay kể từ lúc không giờ, không còn phân cách ngày và đêm trên một vùng mù sương ven biển Thái Bình? Có phải bên một giòng suối cạn hai chúng tôi đã được tái sinh, để rồi sau đó, vùng vẫy trong lòng khối nước mệnh mông của đại dương, thân xác tôi có lúc như thoảng chết đi cho một tiềm năng nào đó trong em gái tôi bắt đầu sự sống? Cùng lúc với sự việc cuộc đời chị em tôi đã như là một, nghịch lý thay, giữa chúng tôi dường như hạt giống chiến tranh lại bắt đầu nảy mầm. Thành thật mà nói, chúng tôi cũng có được vài năm phù du chung sống với nhau trong nền hoà bình của thời thơ ấu. Rồi thì cuộc tranh chấp giữa chúng tôi bắt đầu, không hiểu chính từ sự tái sinh hay từ nỗi mất mát, từ nỗi chết hay từ tình yêu?

Câu chuyện thật ra khá dài dòng, lắm khi khó tin là có thật. Trước khi vào chuyện, tôi phải báo động và phân trần cùng bạn đọc, rằng chuyện của tôi có thể bị gián đoạn, bị cắt ngang không báo trước, người kể chuyện có thể bị tráo đổi đột ngột. Vì thế, làm ơn lắng nghe tiếng nói của tôi cho thật kỹ nhé, bởi tôi, một lúc nào đấy, có thể là em gái tôi. Hãy nhớ là Mỹ Huệ sinh ra đời sau tôi mười tám tháng hai mươi ba ngày bốn giờ ba mươi phút sáu giây. Cắt một lát thời gian hai mươi một năm về trước, tưởng tượng như bạn đang rà rà ống kính quay phim theo giòng suối cạn khô trở lòng cát ấy thì thấy ngay sự khác biệt: hai em bé gái cùng tựa tựa nhau ở đôi mắt to đen, sống mũi gọn nhỏ, và mái tóc bum bé dài chấm tai, nhưng nước da Trí Huệ có phần đậm màu hơn, thân thể mảnh mai và dãn dỗi hơn. Trí Huệ không khóc, đôi mắt mở to nhìn thẳng vào ống kính trông như

một dấu hỏi chưa có câu trả lời. Gò má Mỹ Huệ thì nhem nhếch nước mắt lẫn đất cát, đôi mắt lạc thần, bàn tay bé nhỏ bấu chặt vật áo mẹ như cố níu lấy sự sống. Người đàn bà tóc tai rũ rượi, quần áo xốc xếch đang cố thu hết sức tàn quỹ xụp xuống vãi lạy bốn phương như một người mất trí. Không rõ bà ta đang vãi lạy Thượng đế hay van xin những kẻ chạy loạn qua đường. Cách họ ngót chừng năm chục thước phía bìa rừng là xác một người đàn ông nằm xấp, đầu bị bắn văng đầu mất một mảnh. Người đàn bà không ngớt lập đi lập lại lời cầu khẩn, "Xin cứu giúp hai đứa con tôi. Làm ơn cứu giúp hai đứa con tôi. Xin cho hai cháu đi cùng, phần tôi sẽ ở lại đây canh xác chồng tôi..." Một chiếc xe Jeep quân đội chậm chậm trở tới, băng trước chỉ có hai người đàn ông mặc quân phục nhếch nhác không phù hiệu cấp bậc, trông như quần áo đi mượn hoặc mới lột được từ một xác chết nào đó. Băng sau không có người, chỉ thấy toàn tủ lạnh, tivi, đồng hồ, quạt máy, nồi cơm điện... chất cao ngổn nghen. Đôi mắt người đàn bà chợt loé sáng lên tia hy vọng. Thân xác rũ liệt của bà ta bỗng nhiên như được truyền một luồng sinh lực mới. Bà nhào đến bám vào thành xe. "Xin cứu giúp hai đứa con tôi. Làm ơn cứu giúp hai đứa con tôi..." Người đàn ông ngồi bên cạnh tài xế giơ chân đạp cho bà mẹ một cú vào ngực. Bà ngã bấn về phía sau, mặt chúi nhủi xuống cát, nằm đè lên Mỹ Huệ vốn không hề phứt giây nào buông lời vật áo mẹ. Khi ấy Trí Huệ đang cố bò lết về phía xác người đàn ông bị bắn văng mất nửa đầu, cất tiếng khào khào kêu gọi, "Cha, cha ơi..." Tiếng cô bé ngay sau đó mất hút vào trong tiếng nổ ngắn gọn vang lên từ họng một khẩu súng lục. Viên đạn bay sượt qua đầu người đàn ông vừa xô bà mẹ và Mỹ Huệ khỏi xe. "Dừng lại, không tao bắn vỡ sọ," một người đàn ông khác mặc thường phục xuất hiện bên hông xe từ lúc nào; trong tay lăm lăm một khẩu roulette lòng ngắn. Kít. Chiếc xe Jeep đứng sừng lại. "Cả hai đứa mày. Xuống," người cầm súng nói ngắn gọn. Hai người đàn ông giơ hai tay lên đầu, riu riu bước khỏi xe. "Đứng gần vào nhau. Rồi. Thằng này dọn hết đồ đạc khỏi xe, còn mày quì xuống sát bên phía bánh xe này. Đừng quên là súng của tao sẵn sàng nổ bất cứ lúc nào nếu chúng mày trái lệnh." Khi những món đồ đã theo nhau xuống hết mặt đường, người đàn ông đang cầm súng uy hiếp vòng tay trái nổ máy chiếc Jeep, nhanh nhẹn ngồi vào trước tay lái nhưng mũi súng vẫn hướng về hai người đàn ông kia, miệng nhếch mép cười lạnh lùng khinh bạc, "Lát nữa thì bọn mày tha hồ khuôn những đồ ăn cướp này về thành phố."

Thoáng chốc Trí Huệ được xốt lên như một chú gà con. Bánh xe lăn tới ít thước nữa, đến lượt Mỹ Huệ được túm cổ áo đặt nằm nhoài trên ghế sau. Bà mẹ dờ dẩn đứng lại bên đường, đôi mắt thất thần, chết sững không

biết phải làm gì lúc này, nhưng người đàn ông ngoắc ngoắc họng súng ra dấu cho bà theo lên. Chiếc xe chồm tới, tách khỏi mặt đường nhựa, vượt qua lòng suối cạn, lăn bánh trên đoạn đường đất đỏ bụi mờ, bỏ lại hai người đàn ông ngồi phệt xuống giữa đồng đồ đạc ngổn ngang. Trước mặt và sau lưng họ, đoàn người tỵ nạn thất thểu rã rời vẫn đang lẳng lặng lê bước trên con đường đi tìm đất sống.

“Đất liền kia rồi,” xung quanh chúng tôi người ta kêu lên như thế. Nhưng rồi không ai kịp vui mừng cả. Một đợt sóng cao ngất phủ chụp xuống đầu chúng tôi. Con thuyền mỏng manh bẻ tan thành những mảnh vụn. Tôi chìm lìm vào một vùng tối đen đặc, có lẽ là nơi chốn của sự chết. Giữa nỗi kinh hoàng khủng khiếp ấy, lời dặn dò của chị Trí chợt bật lên trong đầu tôi sáng loé như một que diêm: “Em nhớ nín hơi, đạp chân cho trời lên mặt nước, giống hồi mình tắm ở mé sông đó...” Và rồi tôi đã trôi lên khỏi mặt nước, trời lên khỏi nỗi chết. Và rồi tôi đã nghe được tiếng Trí Huệ gọi vang vang trên mặt sóng. “Mỹ...Huệ...” “Em đây,” tôi cố sức hét lên nhưng một bùm nước mặn chát ào vào miệng khiến tôi ngưng bật. Trí Huệ đã nhìn thấy tôi. Chị xoải tay bơi vội tới. Chị bơi giỏi như một con rái cá. Tôi không hiểu sao chị thừa hưởng được cái tài nghệ ấy của cha mà tôi thì không. Cũng có thể bởi vì chị sống trước tôi gần hai năm tuổi đời.

Trí Huệ bảo tôi thả nổi cho nhẹ bớt, còn chị một tay nắm cổ áo tôi một tay rẽ nước mà bơi. Được một lúc, chúng tôi chậm dần. Tôi muốn khóc, muốn gọi mẹ mà không dám cất tiếng. Có thể bà cũng đang bơi đến gần? Hay chúng tôi sắp tới bờ? Không rõ. Chỉ thấy trong một thoáng chốc nào đó, dường như chị Trí thật khoẻ, chị kéo tôi băng băng về phía trước, rồi sau đó là một sự hụt hẫng đột ngột khiến toàn thân tôi chìm lìm xuống làn nước mặn. Tôi cuống cuồng quơ quào, bơi được vài sải tay. Trước khi bàn chân đụng vào mặt cát dưới lòng biển, tôi cảm thấy rõ ràng cổ chân mình bị bàn tay lạnh buốt của Trí Huệ nắm lấy. Tôi rùng mình. Một luồng khí lạnh đi suốt qua châu thân lên tới óc. Tôi mừng rỡ nghe được tiếng nói quen thuộc của Trí Huệ. Sau đó, một tảng đen kịt phủ ụp xuống.

Kể từ phút ấy, chị đã là em, sống đã là chết; Trí Huệ, Mỹ Huệ trở thành hai kẻ lưu vong trong thân xác và linh hồn của nhau.

Cái tin con bà Gia Hội làm phóng viên biên soạn tin tức cho đài phát thanh NPAR loan truyền rất nhanh trong cộng đồng người Việt sống quanh vùng Mapleland. Cộng đồng vốn nhỏ bé nhưng người ta biết nhau khá rõ nhờ đặc tính thích khoe con của một số các bà mẹ. Thật ra, không riêng gì

vùng Mapleland, một người không có óc quan sát bén nhạy lắm cũng có thể nhận ra rằng trong khá nhiều buổi tiệc-tùng-tiếp-tân-hop-mật-gặp-gỡ của cộng đồng người Việt ở mọi nơi, đề tài của các bà thường xoay quanh câu chuyện thành đạt của con cái, đặc biệt là chuyện lọt vào đại học y hay được. Nghề phóng viên tin tức, theo sự phẩm định của những vị này, đáng lẽ không được coi là danh giá cho lắm so với tước hiệu bác sĩ, dược sĩ, hoặc nha sĩ nhưng vì Mỹ Huệ xinh đẹp nổi tiếng trong cộng đồng và vì sự xuất hiện của một thiếu nữ Việt Nam trong ngành truyền thông của nước Mỹ vẫn còn rất hiếm hoi nên bù qua sót lại, tin này vẫn được coi là nóng bỏng. Một yếu tố khác nữa là bà Gia Hội không chỉ nổi tiếng về tính thích khoe con. Người ta nói bà coi Mỹ Huệ như thần thánh.

Mỹ Huệ. Có lẽ chẳng cần tới một bà mẹ không ngừng nói về con mình như bà Gia Hội, cái tên Mỹ Huệ đã đủ là một đề tài bàn tán khá sôi nổi cho những người Việt sống trong vùng. Dư luận về cô luôn luôn hai chiều trái ngược. Vài chàng trai mê mẩn tôn thờ cô như nữ thần Venus. Một số chàng khác thì bảo cô lang chạ với đủ loại đàn ông. Vài người chắc lưỡi khen cô hát hay múa giỏi, văn chương thi phú đủ vẻ tài nghệ. Kẻ lại bảo cô chỉ thuộc loại văn nghệ làm duyên làm dáng. Về phía các bà các cô thì cũng vậy. Người thì nể vì khâm phục, ước sao được giống cô đôi phần, kẻ lại ghét cô cay đắng, ghét đào đất đổ đi. Vài bà trầm trồ Mỹ Huệ viết tiếng Mỹ cũng tài mà tiếng Việt cũng hay, mấy vị khác thì lại bảo cô chỉ là thứ vong bản mất gốc.

Bỏ qua dư luận băng quơ vô căn cứ phía ngoài, đến gần thế giới riêng tư của Mỹ Huệ hơn bằng cách gặp một số những người đã từng giao tiếp với cô khá lâu, kẻ có ý tò mò muốn tìm hiểu cũng sẽ chỉ càng thêm rối rắm. Một số cô giáo, thầy giáo của Mỹ Huệ ngày còn ở bậc trung học cho rằng cô là một học sinh rất đổi lạ lùng. Rất nhiều khi Mỹ Huệ tỏ ra thông minh sắc sảo, vượt bậc hơn người, nhưng cũng không thiếu những lúc người ta chỉ thấy ở cô một trí lực trung bình, chẳng có gì đáng kể. Khi gửi học sinh đại diện trường đi dự thi cấp quận, tiểu bang, hay toàn quốc, người ta phân vân về quyết định chọn Mỹ Huệ bởi cô là một học sinh xuất sắc nhưng rất bất thường. Một bà thầy nghĩ là Mỹ Huệ có thể bị một chứng bệnh nào đó về óc não, nhất định khuyên cáo mẹ Mỹ Huệ đưa cô đi khám bệnh, thử máu, chiếu quang tuyến lung tung đủ kiểu. Người ta chẳng tìm thấy một dấu hiệu lạ lùng nào trong thân thể cô cả. Không có mạch máu nào nghẽn, không có van tim nào hở, không bấu dử, không bấu lạnh. Cô có một thân thể thiếu nữ hoàn toàn bình thường, khoẻ mạnh. Tóc cô ngày càng đen, da cô ngày càng trắng, môi cô ngày càng tươi hồng. So với những thiếu nữ xinh đẹp đếm không kể xiết ở quốc gia

hai trăm triệu dân này, nhan sắc của Mỹ Huệ cũng chẳng thể nổi bật hơn ai, nhưng gọi cô là một con búp bê Á châu kiều diễm thì cũng không ai phản đối, ngay cả những kẻ không mấy ưa gì cô. Mỹ Huệ không có bạn gái thân. Những thiếu nữ Việt Nam học cùng trường cho rằng cô có tính khí bất thường. Họ giao du với cô một cách dè dặt và xa cách. Ở những lớp trung học đệ nhất cấp, người ta còn thấy Mỹ Huệ cặp kè với vài cô bạn tóc vàng, tóc nâu, lên những lớp mười, mười một, mười hai, cô lủi thủi một mình. Không thiếu những bạn trai cùng trường mời cô đi chơi, nhưng rồi anh nào cũng lảng sớm. Vài anh tiết lộ rằng có những lúc họ tưởng đã sắp được mùi mẫn với cô đến nơi đến chốn thì cô lại đột ngột sắc sảo lạnh lẽo như một tảng băng; đôi mắt cô phát ra một thứ quyền lực nào đó khiến anh chàng hùng hổ nhất cũng đành bỏ dở ý định.

Mỹ Huệ vẫn tiếp tục sống với mẹ trong những năm cô theo học ngành báo chí tại một đại học gần nhà. Năm hai mươi một tuổi, cô đột ngột lấy chồng. Năm hai mươi hai tuổi, cô đột nhiên ly dị. Chồng cô là một anh chàng Việt Nam khá điển trai, đàn hay hát giỏi, phiêu bạt đầu từ tiểu bang Washington về vùng Mapleland. Anh nhất định không chịu hé răng tiết lộ điều gì về cuộc sống vợ chồng với Mỹ Huệ. Cũng chỉ hơn một năm sau, người chồng cũ của Mỹ Huệ lấy vợ khác, một thiếu nữ đẹp thùy mị, đơn giản. Sau đó, cặp này nhòa biến vào trong biển người của thành phố San Francisco, không mấy khi thấy họ xuất hiện trong cộng đồng người Việt. Cuộc hôn nhân ngắn ngủi không để lại cho Mỹ Huệ một đứa con nào. Cô trở về sống với mẹ. Bà Gia Hội làm chủ một tiệm bán vải trong khu thương mại của người Việt. Bà khoe tất cả mọi chuyện về Mỹ Huệ, trừ chuyện Huệ ly dị chồng. Đối với bà Gia Hội, Mỹ Huệ đã tượng trưng cho tất cả những gì bà không thể đạt tới trong đời.

Mỹ Huệ. Chị nghĩ rằng đã đến lúc chị cần có một cuộc nói chuyện dài với em. *Đã đến lúc ư? Lúc nào chị chẳng ở trong em? Có bao giờ em nguyên vẹn là em đâu mà chị còn phải rào trước đón sau làm chi nữa?* Chị không muốn em có giọng điệu cay đắng như thế đối với chị. Chúng ta không thể đối thoại nếu em còn tiếp tục có thái độ đó. *Thôi được. Em lắng nghe chị đây Trí Huệ. Chị muốn nói chuyện gì? Lại than phiền về em nữa, phải không?* Không phải là chị than phiền, nhưng chị muốn biết tại sao em cứ cố tình làm khác đi những điều chúng ta đã đồng ý thực hiện. Chị đã không thích đi dự buổi văn nghệ Ngày Nhớ Cố Đô đó nhưng chỉ vì chiều ý em mà chị phải theo cùng. Chị đã dặn em rằng người ta có mời lên trình diễn thì hát bài Thoả Nỗi Nhớ Mong dân ca Bắc, hay ngâm thơ bài Hồ Trường của Nguyễn Bá Trác, tại sao phút cuối em lại bảo quên hết chẳng

nhớ bài thơ nào, rồi lại ông ọ hát bài The Best for Last? Em tưởng như thế là hay lắm sao? Người ta sẽ cười cô là rơm đời. Tùy nơi tùy chỗ mà biểu diễn chứ. Lại còn cái vụ quần áo nữa. Chị không hiểu tại sao em có thể chọn một cái váy ngắn cũn cỡn như thế cho dịp đó. *Tại sao à? Tại em thích khoe cặp giò dài của em. Tại vì em là một người Mỹ có toàn quyền tự do làm theo ý mình miễn là không đụng chạm đến ai cả. Đừng có trả lời chị kiểu cà rồn đó. Chị không thích à? Thì em cho chị một câu trả lời khác vậy. Em chọn bài hát đó, chiếc váy đó vì em thích nổi hơn tất cả mọi người. Vì em muốn cho họ biết rằng em đa năng đa diện. Em thích là cực điểm của sự chú ý. Em thích ở giữa trung tâm của ánh đèn. Rồi sao? Thôi được, Mỹ Huệ, nếu em thích sự biểu diễn, chị cũng bằng lòng cho em sống với nó một thời gian, cho đến khi em chán nản và nhận ra giới hạn thảm hại của thân xác mình, nhưng chị chỉ yêu cầu em, hãy từ bỏ trò biểu diễn với văn chương. Ngưng sáng tác đi. Chị em mình làm phóng viên biên soạn tin tức cho NAPR như thế cũng đủ sống thoải mái rồi. Em chỉ có thể chọn một trò chơi thôi. Ngoài giờ làm việc, chị hứa là sẽ đi với em đến bất cứ nơi nào em muốn, biểu diễn tất cả những gì em thích, em sẽ là ngôi sao sáng trong mọi bữa tiệc, mọi buổi họp mặt, như thế được không em, em sẽ hạnh phúc hơn, phải không em? Chị nói sao? Chị không ghen tức với em đấy chứ? Chị không bằng lòng chuyện em chen chân vào vùng cấm kỵ của chị à? Chị tưởng chỉ có chị mới có sự suy nghĩ? Thật là tức cười. Chị cố tình phủ nhận giá trị của em trong khi người ta trầm trồ nức nở trước những điều em viết. Nhìn này. Tạp chí Quê Nhà đăng bài của em. Tờ báo của nhóm Cổ Hương đăng bài của em. Toà soạn còn có cả một bài riêng để ca tụng em là cây bút trẻ đi lại được giữa biên giới của hai ngôn ngữ. Quả thật, em không ngờ là chị lại tâm thường đến độ ghen tức với em như vậy. Chị không xứng đáng là chị của em. Mỹ Huệ, em cứ nói cho đã nư giận đi. Rồi em cũng sẽ hiểu chị vẫn là chị của em như bao giờ. Em viết về cái nhân vật nữ xinh đẹp như hoàng hậu, đi đâu cũng được cả tá đàn ông săn đón theo đuổi ấy mãi mà chưa chán ư? Rồi lại cố bày vẽ trang trí cái Tôi ấy bằng một chút tình dục bệnh hoạn cho có vẻ đặc biệt khác người. Em vẫn còn đang loay quanh định nghĩa cái Tôi Tôi, nào em đã hiểu đâu là cái Tôi Viết. Chị chính là cái Tôi Viết của em. Chị nằm ở đây, sâu thẳm trong em luôn chờ đợi em trở về. Ngưng. Chị ngưng lại ngay đó đi. Đừng đàn áp tôi bằng mớ danh từ rỗng tuếch của chị. Cũng đừng quên rằng sáng tác ấy chẳng phải của riêng tôi. Chị cũng có phần nữa chứ. Tôi làm quen với cội viết ấy qua chị cơ mà. Nhưng em đã cố tình đi chệch con đường chị đã vẽ ra. Cũng như tất cả mọi chuyện nhỏ nhặt khác trong đời sống hàng ngày, em luôn luôn chống lại chị, bằng cách*

này, cách khác. Em vừa yêu mến vừa chối bỏ chị. Em vừa muốn là một tài danh lừng lẫy của cộng đồng người Việt vừa muốn bài bác nó. Em vừa muốn xông xáo vào giòng sinh hoạt của người Mỹ đa số vừa phân nộ vì hàng rào ngăn cách vô hình dựng nên từ cái nhìn nghi ngờ ném về phía kẻ lạ mặt, kẻ khác. Rốt cuộc, em đã biến Trí Huệ-Mỹ Huệ thành một thứ quái thai của thời đại và của hai nền văn hoá. *Thôi thôi. Chị thật là một mối nhức đầu kinh niên. Tôi phải ra khỏi đây. Tôi phải ra khỏi căn phòng này. Tôi phải ra khỏi sự trùm lấp của chị.*

Sau ngày Mỹ Huệ trở thành phóng viên đài NPR được chừng một năm, các bà mẹ trong vùng Mapleland lại làm giàu thêm cho hãng điện thoại vì câu chuyện khoe con của bà Gia Hội. Thật ra họ không chỉ nói về Mỹ Huệ. Thường là bà Gia Hội khơi mào, các bà kia cảm thấy rất ư là thiếu công bằng nếu không nói về con mình. Thế là mọi tin tức về những buổi ra trường vào trường, mọi sự thành đạt, mọi chuyện nhà cao cửa rộng, lương bổng mấy chục mấy trăm ngàn, giải thưởng xuất sắc này tác phẩm cò con nọ cũng đều tuần tự theo nhau chui vào đường giây điện thoại hết. Ở vùng khác, có người còn cho rằng điện thoại hay nói chuyện trực tiếp chưa đủ, người ta phải đăng báo chúc mừng sự thành đạt của nhau, thậm chí in cả sách tường thuật gia phả nhà mình nhân dịp con cái lấy chồng lấy vợ. Dường như đây là một nỗ lực biến mình thành kẻ được nhìn thấy, dường như sự mất tâm là một nỗi đe dọa thường trực trong tâm trí của khá nhiều người. Tận trong thâm tâm, không phải bà Gia Hội chỉ muốn khoe về Mỹ Huệ không thôi, bà còn muốn nhân cơ hội chuyện trò ấy, để ý tìm một chàng rể khác cho cô con gái xinh đẹp và tài giỏi có một không hai của bà, điều kiện tiên quyết là phải giỏi hơn chàng rể cũ.

Lần này thì bà Gia Hội có lý do chính đáng hơn nhiều. Mỹ Huệ được mời làm xướng ngôn viên đài truyền hình địa phương; cô bước thêm một bậc nữa trên nấc thang danh vọng của sự được nhìn thấy. Ở Mỹ lâu, ngay cả các bà mẹ khá cổ hủ cũng dần nhận ra rằng một tài tử hay cầu thủ nổi tiếng có thể được trọng vọng hơn cả Tổng thống. Mỹ Huệ tuy chưa phải là tài tử nhưng sự việc cô sẽ xuất hiện trước ống kính truyền hình, được theo dõi bởi hàng trăm ngàn cặp mắt người dân nước Mỹ không thể coi là một sự việc tầm thường. Thành quả này đã khiến bà Gia Hội trong lòng nở hoa. Bà nói không biết chán, kể lại từng chi tiết chuyện Mỹ Huệ được phỏng vấn như thế nào, thông minh xuất sắc ra sao. Đa số các bà mẹ nghe chuyện thì đành chào thua, phải nhìn nhận rằng con bà Gia Hội đúng là tinh hoa của nòi giống rồng tiên. Có bà già đã ngoài bảy mươi lại cho rằng Mỹ Huệ chỉ giỏi giang khi ông Thần Gió phơ phất ghé qua. Bà khác lại

bảo không phải đâu, tại mà tổ tiên nhà họ Vũ đến ngày cực phát. Riêng với một người bạn thân nhất, bà Gia Hội tiết lộ rằng bà có một người con gái khác chết trên đường vượt biển, cô này là chị của Mỹ Huệ, từ nhỏ vốn đã cực kỳ thông minh hơn người, bà tin rằng hồn cô luôn vương vấn theo phù hộ mẹ và em gái.

Mỹ Huệ, em không thể giấu được chị điều gì đâu. Chị chỉ đi ngao du có vài giờ mà em đã lên đến căn biệt thự đó. *Em không việc gì phải giấu chị, em có quyền sống những giờ khắc của riêng em.* Nhưng chúng ta là một. *Không. Chúng ta không là một. Chúng ta chưa bao giờ là một. Chị là Trí Huệ và tôi là Mỹ Huệ. Thân xác này của riêng Mỹ Huệ, người đàn bà tự do tạo dựng quyền lực cho mình từ sự chiêm ngưỡng của kẻ khác phái. Chị chỉ là một linh hồn ở đâu trong tôi.* Em thật tức cười. Em là kẻ có quyền hay là nạn nhân? *Nạn nhân là những người đàn bà cúi đầu chịu đựng trong gông cùm và thành kiến của xã hội, những người đàn bà không tài năng không vũ khí. Họ không phải là tôi. Chẳng bao giờ có thể là tôi.* Vũ khí của em chính là chị. Không có chị, em không phải là Mỹ Huệ, nữ phóng viên tài ba của đài truyền hình KPSF. Chị bảo vệ, giữ gìn và hướng dẫn em. Chị là ngọn đuốc soi đường, là ánh sáng trí tuệ của em suốt hai mươi năm ròng rã. Em làm gì có đời sống nếu không có chị? *Chị nói sao? Chính chị mới không có đời sống. Chị chỉ là một bóng ma. Chị làm gì có hơi thở? Chị làm gì có thân xác? Phải nói chị không hề hiện hữu nếu không có tôi.* Thế à? Mỹ Huệ, ai đã cứu em ở biển Đông? Ai đã rời sự sống và cho em hơi thở? Chị đã phải hai lần đời đổi cùng trong một chuyến đổi đời. Trong chuyến hải hành vạn dặm của chúng ta, chị đã phải di tản khỏi thân xác mình để hoà nhập trong em, bởi chị biết em cần chị. *Không. Không phải chị đã hy sinh cho tôi. Chị chiếm hữu tôi thì đúng hơn. Chị đã lợi dụng thân xác tôi để kinh qua những cảm giác mà một linh hồn không thể có được. Tại sao tôi không thể sống được với chồng, chị biết chứ? Chị tràn ngập trong tôi ở cái giây phút đáng lẽ tôi đã đạt tới sự khoái cảm. Chị rình rập tôi từ hơi thở, từ lời ăn tiếng nói. Chứ không phải vì em khao khát một cái gì lóng lánh, rực rỡ hơn đời sống với Đình à? Mỹ Huệ, chị phải sống qua từng mảnh nhỏ trong đời sống em để có thể bảo vệ em. Chị yêu em. Chị yêu cái thân thể đàn bà mềm dịu dung chứa của em, cái thân thể mà chị đã bị tước đoạt mất trong cuộc đổi đời. Chị cần em cũng như em cần chị. Hãy nghe chị. Chúng ta không thể trở thành những trò chơi, và cũng không thể là những nạn nhân nằm ở cuối đường. Hãy đi với chị. Chúng ta ngao du qua mọi lần ranh của sự khác biệt, của nỗi lạc lõng, của sự ngậm ngùi. Đi với chị tới một cõi Quê Nhà Trong Trí Tuệ.*

Chị Trí, viễn ảnh chị phác họa thật mơ hồ, em có cảm tưởng chính chị cũng chưa rõ đâu là nơi chốn chị muốn kiếm tìm. Ngược lại, nơi em muốn tới rất huy hoàng, một sự huy hoàng đo đếm được. Hãy từ bỏ cái thế giới tối tăm mù mịt không thấy bến bờ đó của chị và đến vui chơi bên em, thực tế và hợp lý hơn biết bao. Ô Mỹ Huệ! Em quên rằng vẻ đẹp được soi rọi bởi ánh sáng, nhưng có bao giờ ánh sáng được soi rọi bởi vẻ đẹp đâu em? Thôi thôi chúng ta cãi mãi cũng chỉ mòn hơi. Chị có niềm kiêu hãnh của trí tuệ và em có trong tay quyền lực của lạc thú. Chúng ta phải rời nhau thôi. Nhưng...phải xa em chị lại thêm một lần mất trọng lượng. Giữa biển Đông chị đã phải vĩnh viễn từ giã thân xác mình khi không còn sức lực để cân bằng sức hút của trái đất trên cơ thể cộng thêm sức mạnh khủng khiếp của sóng cuông nộ ném thân xác chị vào hố thẳm tối đen của cái chết. Em hẳn biết rằng khi con người hai chân không còn đứng bằng trên mặt đất được thì ta chẳng còn “thuộc về” đâu nữa. Mặt đất, Quê Nhà, Nơi Sinh Trưởng đều bị cách lià. Lịch Sử và Trí Nhớ trở thành những tờ lịch mỗi ngày mỗi ố vàng rời rụng theo tháng năm. Người đánh mất tất cả những “thuộc về” trở thành những kẻ không tên gọi. Chị đã mất trọng lượng, nghĩa là mất hết những ràng buộc với mặt đất và con người. Nhưng bù lại, chị có được một khả năng vô cùng linh diệu. Từ phút giây bị tước đoạt trọng lượng, chị lập tức có thể bay đến bất kỳ nơi nào theo ý muốn. Chị cũng có thể vượt qua những giới hạn của tốc độ, của hàng tỷ năm ánh sáng. Tiên kiếp người phụ nữ trải dài trước mắt chị như những căn nhà có treo bảng ghi rõ số đường. Chuyện đi lại giữa những biên giới, vốn là thứ người đời thèm khát, đối với chị chỉ cần một cái phất tay. Chị đã muốn truyền đạt cho em cái khả năng linh diệu ấy bằng tâm thức, để đổi lại, chị chỉ xin em một chốn “thuộc về”. Chị không muốn lãng đãng trong khoảng không gian và thời gian tưởng như vô tận. Phải chăng chốn thuộc về gần gũi nhất với giọt sống sau cùng của chị chính là em, người chia chung với chị một phần máu thịt xương da? người cùng bước chung với chị trong một khoảng đường định mệnh? Ôi Mỹ Huệ, sao em đành lòng oán hận và hiểu lầm chị? Sao em đành đoạn quay lưng với bóng mình?

Mỹ Huệ làm việc cho đài truyền hình KPSF được chừng hai năm thì dư luận bắt đầu bàn tán về phẩm chất đi xuống của phần tin tức do cô thực hiện. Một số người cho rằng cô thiếu hẳn sự linh động và cá tính riêng biệt đã có trước đây. Nụ cười của cô vẫn tươi đẹp nhưng giả tạo. Ánh mắt vô hồn không còn chan chứa niềm u uẩn Đông phương. Phần tin tức cô biên soạn nhạt nhẽo, chỉ vừa đạt tiêu chuẩn, không còn nét sắc sảo lôi cuốn ngày nào. Một số người khác lại cho rằng sự thay đổi không phải ở cô, mà

chính ở khán thính giả. Nhìn mãi một khuôn mặt, nghe mãi một giọng nói người ta cũng chán. Cô như một thứ trái cây miền nhiệt đới đã qua mùa, không còn được ưa chuộng như buổi đầu mới xuất hiện. Người nói thế này, kẻ nói thế khác, nhưng tựu chung, người ta đều tiên đoán rằng không lâu, cô sẽ bị đẩy lùi vào sự quên lãng. Tuy nhiên, một vài nhân viên làm việc lâu năm dưới quyền ông giám đốc chương trình lại mập mờ ám chỉ rằng Mỹ Huệ là người yêu bé nhỏ của vị xếp lớn này, chưa chắc đã bị thay thế một cách dễ dàng. Những nhân viên cũng còn xầm xì bàn tán về sự tranh chấp coi mỗi khá căng thẳng giữa những nhân vật chớp bu trong đài, chưa biết mèo nào sẽ cắn mồi nào, ai sẽ vắng ra và ai sẽ ở lại.

Hôm ấy là một ngày thứ bảy rất đẹp trời của mùa hè phía nam nước Mỹ. Nắng ấm áp vừa đủ tô thắm những cánh hoa đủ màu rực rỡ nổi bật bên những thảm cỏ xanh cắt khéo bởi tay người. Mỹ Huệ ngồi sửa soạn trước bàn phấn trong phòng riêng của cô tại một căn chung cư thuộc khu vực khá sang trọng trong thành phố. Cô đã trang điểm xong, và đã đẹp lắm rồi, nhưng vẫn tần mẩn giơ tấm gương nhỏ lên sẫm soi lại đuôi mắt. Cô muốn rình mò sẵn đuôi sự xuất hiện đầu tiên của những nếp gấp tháng năm. Cô đã tìm, đang tìm, và vẫn tìm mỗi lần điểm phấn tô son. Chưa. Lần này cô vẫn chưa tìm thấy nếp gấp nào cả. Một phụ nữ Á Đông ba mươi một tuổi vắng bóng nếp nhăn, cô lẽn thững đi đằng sau năm tháng. Trông cô chỉ độ chừng hai mươi lăm. Dường như có một vết chì nhỏ hơi chệch ra ngoài đường cong của viên mắt, cô lấy bút tỉ mỉ tô lại. Dường như một làn son hồng nhạt hơn chút nữa sẽ làm tăng vẻ gợi cảm của làn môi; cô lục lọi tìm kiếm một màu lý tưởng chiếc hộp chứa hàng chục cây son đất tiền. Cô muốn soi thấy bóng nhan sắc lộng lẫy Đông phương trong tròng mắt màu xanh ngọc bích của người tình.

Mỹ Huệ hy vọng Rick sẽ ngỏ lời cầu hôn với cô trong buổi hẹn hôm nay. Lấy được Rick, địa vị của cô trong đài KPSF sẽ vững chắc hơn biết bao. Cô sẽ là nữ chủ nhân mới của căn biệt thự xinh đẹp với những khuôn cửa sổ ôm tròn phòng ngủ bằng kính trong suốt nhìn ra mặt biển vùng vịnh San Francisco. Liên tưởng đến lúc Rick thăm thì bên tai cô những điều chàng thích làm với cô ngay bên cạnh những khuôn cửa không cần che đậy ấy khiến cô cảm thấy máu nóng dồn lên hai bên gò má. Mỹ Huệ đứng lên mở cánh cửa tủ áo thênh thang, lấy ra một bộ màu trắng, ngắm nghía vài giây trước khi quyết định mặc thử. Bộ đồ ngủ bằng lụa sa tanh màu hồng phấn rơi tuột xuống mặt thảm phơi bày thân thể cô lồ lộ trước gương. Cô liếm ướt đôi môi đã vốn ướt rượt, những ngón tay cô nâng lấy khuôn mặt kiều diễm của mình, vuốt xuống cần cổ nuốt nà, âu yếm bóp nhẹ bầu ngực hừng hực lửa, xuống vùng bụng săn chắc, lướt qua khoảng

tối ở giữa và chậm dần lại trên cặp đùi thon dài. Cô mê man nhìn bóng mình trong gương, đắm đuối với thân thể mình và rút sự đắm đuối ấy vào đôi mắt tường tượng của người tình. Thân trí cô chưa bao giờ cảm thấy thoả mãn sung sướng hơn. Trong gương kia phản chiếu một thân xác Mỹ Huệ tươi đẹp có thật, thuộc về riêng cô và đầy hứa hẹn tương lai. Cô oàn oại, đề mê thêm vài phút rồi thông thả khoác bộ y phục màu trắng lên người. Chiếc áo bằng hàng vải dệt sợi thưa mềm dịu, mỏng manh lộ rõ màu da thịt khoát ơ hở bên ngoài một chiếc nịt ngực cùng màu trắng, chiếc quần lung thun ôm sát vòng eo ống rộng phấp phới. Kiểu thời trang này dành cho cuộc đi chơi biển hôm nay thì thật là tuyệt vời. Cô mỉm cười hài lòng với bóng mình trong gương. Đột nhiên, một làn gió uà vào từ khung cửa sổ gần đấy khiến cô rùng mình ớn lạnh. Rồi tiếng gọi khẽ nghe như từ một cõi nào xa thẳm mà lại rất gần gũi vọng tới bên tai cô: tiếng gọi vọng lại từ bên kia của tấm gương, “Mỹ Huệ... Mỹ Huệ...” Rồi bên cạnh khuôn mặt mỹ miều trong gương kia, cùng ló lên từ cái căn cổ nuốt nà ấy, là một chiếc đầu thứ hai, một khuôn mặt thứ hai, không kém phần kiều diễm, chỉ khác ở làn da nhợt nhạt xanh xao. Chiếc miệng của khuôn mặt hao hao giống Mỹ Huệ thứ hai ấy mấp máy tạo thành những thanh âm xa vắng vọng lại từ bên kia gương, “Em đừng đi. Mỹ Huệ. Đừng đi. Người ta sẽ gạt bỏ em như gạt bỏ một quân cờ không còn cần thiết. Nghe chị. Đừng đi.” Mỹ Huệ đứng chết trân trong nỗi khủng khiếp cùng cực. Rồi cô vùng ré lên, vung tay đập vào khuôn mặt nhợt nhạt trong gương. Tấm gương nứt rạn một đường dọc xẻ đôi bóng người trong gương từ cổ trở xuống. Khuôn mặt nhợt nhạt còn lưu lại một thoáng giây rồi mờ hẳn như lùi xa vào chiều không gian bên kia. Mỹ Huệ gục mặt vào lòng bàn tay khóc nức nở. Từ cổ tay bên trái, không rõ từ phút nào, đã hằn một vết cắt nhỏ. Từ chỗ cắt tuôn ra hai giòng chất lỏng lạ lùng, một giòng đỏ thắm, đặc quánh; giòng kia hồng lợt như máu pha. Trên cành cây ngoài cửa sổ, một con chim bồ câu bay tới đậu im lìm.

Cuối cùng thì cuộc chiến giữa hai chị em tôi cũng chấm dứt, hai mươi năm sau ngày cuộc chiến tranh Nam Bắc dứt điểm, một cuộc chiến đã từng kéo dài trên miền đất chúng tôi chào đời và cũng là mầm mống của cả nỗi chết lẫn sự tái sinh trong cuộc đời chúng tôi. Phải nhận rằng sau chừng ấy năm sống chung trong cùng một thân xác, tôi vẫn không thể chiếm hữu được Mỹ Huệ. Tôi đã không thể buộc em đi theo con đường tâm trí tôi đã vạch ra, dù tôi đã nồng nhiệt biết bao trong sự tin tưởng rằng con đường ấy là nơi phải tới. Tôi nắm trong tay những mảnh vụn của quá khứ quê nhà, của đón đau đòi đoạn; tôi cũng nắm trong tay cả mũi nhọn

tâm trí cần thiết cho người phụ nữ trong một xã hội chủ về đo đếm sự thành công. Có phải tôi đã gào thét đòi tái sinh trong thân thể tươi đẹp tràn đầy nhựa sống ấy? Hay tôi đã trao cho em gái mình một mớ hành trang rồi rảo đến độ cô không biết sử dụng chúng ra sao? Có phải chúng tôi đã may mắn được lớn lên trên một miền đất tự do mà cơ hội dành cho người phụ nữ quá tràn đầy so với quê nhà nơi chôn nhau cắt rốn? Hay rồi chúng tôi vẫn là những kẻ bước bên lề, ngao du trong tiếng cười cay đắng của kẻ thấy trước mặt mình đất ngàn dặm thăm?

Dẫu thế nào thì chúng tôi cũng vẫn là những kẻ không hạnh phúc. Phải chăng sự tái sinh đã trở thành vô nghĩa khi chúng tôi không tìm thấy tình yêu? Và sự thiếu vắng bóng dáng những đứa trẻ, ôi phải chăng vì thế mà cuộc chiến tranh giữa chúng tôi cứ âm ỉ hoài. Thật là một vòng luẩn quẩn tức cười. Tôi giúp cho Mỹ Huệ đạt tới mức danh vọng nàng muốn để chấm dứt cuộc tranh chấp giữa chị và em, nhưng tới đó rồi thì Mỹ Huệ nhất định hy sinh những đứa trẻ cho sự nghiệp của nàng, rồi vì thiếu vắng bóng dáng những đứa trẻ, chúng tôi lại cứ thế mài miệt đòi co...

Tôi không nhìn sự việc như một nỗi thất bại của mình. Tôi không nhìn nhận Mỹ Huệ của tôi cuối cùng cũng vẫn là một nạn nhân. Khi kéo Mỹ Huệ quay về nơi chúng tôi đã hoà nhập cuộc đời mười lăm năm về trước, tôi thủ thỉ bên tai nàng rằng tôi sẽ đưa em đi xuyên suốt quá khứ trở về lịch sử của miền đất cố hương. Trong cái không gian vô tận và thời gian đã bị triệt hủy ấy, chúng tôi sẽ gặp lại người chị tiền kiếp tên Tâm Huệ. Chỉ có Tâm Huệ mới hoá giải được cuộc tranh chấp ròn rã bao năm.

Dư luận vùng Bắc tiểu bang California có một thời gian sôi nổi lên vì tin cô phóng viên Trina người Mỹ gốc Việt của đài truyền hình KPSF đã mất tích sau một chuyến du hành trên biển với hai người đàn ông vốn là những nhân vật có quyền hành trong đài. Chuyện trở thành một đề tài rùng rợn sốt dẻo vì Tony, một trong hai người đàn ông nhất định khai với cảnh sát rằng ông Rick, giám đốc đài KPSF đã đẩy cô Trina xuống biển sau một cuộc cãi vã dữ dội giữa hai người, bắt nguồn từ việc Rick muốn Trina ngưng xuất hiện trong phần phóng sự tin tức. Rick ngược lại, khai rằng chính Tony đã ném Trina xuống biển để ngăn chặn việc cô định tố giác Tony có dính dáng với một tổ chức buôn bán ma túy. Điều lạ lùng là chu vi vùng vịnh biển ấy không lớn lao gì nhưng người ta không cách chi tìm thấy thi thể của Trina. Nhiều ngày trôi qua vẫn không thấy xác nàng dạt vào bờ. Một vụ tố giác giết người không bằng chứng đành phải xếp xó mớ hồ sơ.

Người trong vùng nói đến vụ mất tích của Trina như một bí ẩn không

mưa

NGUYỄN ĐĂNG BẢO LỘC

giọt mưa

roi

giọt mưa trời

giọt

mưa mưa xuống

giọt

đời tha hương

giọt tha hương

khói nhớ thương

cháy

trong hơi thở

tan

trong hồn sầu

giọt sa

gục mặt cúi đầu

giọt sâu ngày tháng

nát nhàu ăn năn

tường trắng lặng câm...

lời giải thích. Được một thời gian rồi tất cả lại cũng trôi vào sự lãng quên. Trong thời đại tin tức người ta có biết bao nhiêu chuyện khác để nghe và đọc! Chỉ tội nghiệp bà mẹ khốn khổ Gia Hội bán lại cửa hàng, vào chùa quy y để ngày đêm cầu nguyện cho linh hồn hai đứa con gái phiêu bạt đâu đó ở hai đầu ranh giới biển Thái bình.

Người kể chuyện Trí Huệ Mỹ Huệ may mắn được biết ở một tỉnh nhỏ thuộc vùng duyên hải miền Trung nước Việt, có vợ chồng chài lưới kia tuy cơm không đủ ăn áo không đủ mặc nhưng thương yêu nhau hết đời; sau ba năm chung sống, người vợ mang thai mười hai tháng (tục gọi là chửa trâu) sinh hạ được một bé gái mặt sáng như trăng rằm. Mẹ đặt tên em là Tâm Huệ. Thật ra cũng chẳng ai cần biết về chuyện này cả, một sự việc bình thường xảy ra đến lần thứ hàng tỉ tỉ trên trái đất. □

ai đi truyền gene nhớ ấy cho ta
DU TỬ LÊ

.....

*và, chiếc lá trả xanh về cho đất
ta trả ta về tho ấu đêm / em
hồn đơn /biếc búp đau/ mà chẳng thể
tự bào phân (như Thượng đế khi buồn)*

.....

*và, vũ trụ trả suông về phía tối
ta trả ta về hạt lệ em / rơi
vai nào cũng giăng ngang lời khấn, nguyện
chỉ riêng ta tự biết: - đủ rồi*

.....

*và, tay biển trả sông về với suối
ta trả ta về nơi khởi sự tình yêu
giếng tình khiết (tưởng nguồn thiêng bất tận)
đã thịt xương hữu hạn: chia, là*

.....

*và, ký ức trả thorn về ngọn nhớ
ta trả ta về chỗ kín, em / nâu
ngay tự thuở thiên đàng chưa tiếng khóc
ai đi truyền gene nhớ ấy cho ta*

.....

*và, buổi sáng chia chỗ ngồi với nắng
kiến ăn nham nhớ nốt nửa thiên thần
sâu /tiên kiếp/ con chim nào hót thăm
hôm nay ta hào hển cả linh hồn.*

ngồi trên con vục mùa xuân

Hoàng Nga

Giả Hà, người bạn học trăm năm.

Nàng có chút da chút thịt, nhưng ngực mỏng, quần áo phải chọn lựa kỹ mới thấy đường cong của mông. Chàng ôm nàng bằng vòng tay ngang lưng. Cái eo nhỏ xíu. Một lát sau, bàn tay chàng đang mơn man lưng nàng qua lớp áo lụa, rớt đúng vào vị trí cái khóa sợi dây kéo trên cổ áo nàng. Nàng nhột nhột, ngọ ngoáy liên hồi.

Hôm trước, trong điện thoại, nàng rầu rĩ nói với chàng:

- Em sang thăm anh lần này là để chia tay.

Phải chia tay nhau thôi, dù trên nghĩa đen, mười ngàn cây số là đủ chia cách, đủ cho bốn bàn tay không gần nhau. Nàng bảo:

- Đi lễ, không dám ngược mặt nhìn Chúa, tối cầu nguyện, không dám xin một lời tha tội.

Chàng lý lợm:

- Hai đứa ở hai đầu trái đất, chỉ yêu nhau khơi khơi, có làm gì nên tội đâu.

Nàng chép miệng:

- “Bác” bảo, tư tưởng phát sinh ra hành động. Bây giờ không, mai mới sẽ có.

- “Bác” chết queo rồi nhỏ ời.

Nàng thở dài:

- Nhưng đâu gì đi nữa thì em cũng sẽ chia tay với anh.

Chàng liều:

- Ừ, sang đây, rồi chia tay.

Chàng quen với nàng ba, bốn năm về trước, trong một buổi tiệc cưới của người bạn chàng. Nàng là em họ người bạn ấy. Hai người quen nhau danh chính ngôn thuận trước mặt bá quan văn võ, dưới đèn đuốc sáng choang, chung quanh có hàng chục cái máy quay phim, lẫn máy chụp

hình đang thi nhau chớp lóe lên xoành xoạch. Nàng đi với chồng. Còn chàng đi với vợ. Bốn người ngồi đối diện nhau trên chiếc bàn đầy đầy thức ăn, nước uống.

Lúc đầu chàng không để ý đến nàng. Chàng thường có ác cảm với đám cưới, cũng như với đàn bà ăn diện, nên hờ hững rút mắt chung quanh chỗ mình ngồi. Nhưng đến lúc cô dâu chú rể lại bàn của chàng, nghe nàng cười, chúc lành một câu rất ý nhị duyên dáng, chàng mới đưa mắt xem ai là tác giả của câu chúc ấy. Và khi mắt chàng chạm phải một khoảng vai để trần, bờ vai thon, tròn trịa, cái cổ hơi cao trang sức bằng một sợi dây nhung đen có đính mấy hạt kim cương lấp lánh, chàng hơi ngẩn ngơ. Nàng không đẹp nhưng miệng cười tươi tắn, và dáng dấp có vẻ mệnh phụ quý phái. Chàng không tin nàng có thể “sáng tác” được những câu chúc dễ thương ấy, nên khá chú ý đến nàng lúc bà chị dâu của nàng bảo:

- Lát nữa cô phải ngâm một bài thơ đấy nhé!

Chàng vẫn nghĩ, đàn bà ưa trau chuốt, ăn diện thường chỉ thích bề ngoài, còn đầu óc thì rỗng tuếch, do đó đã vô cùng ngạc nhiên với mẫu đối thoại của hai người đàn bà:

- Em thuộc toàn thơ thất tình, làm sao ngâm cho đám cưới được.

- Có ai bảo cô lấy thơ người ta ra ngâm đâu. Ngâm thơ của cô đấy!

Tiếng cười trong vạt của nàng vang lên dòn dã:

- Thơ không đọc giả mà chị bảo ngâm to lên, thì thà chị tuyên bố với khách là đã hết giờ, yêu cầu mọi người giải tán để trả chỗ lại cho nhà hàng.

Bà chị dâu nàng cãi lại:

- Thơ của cô dễ thương.

-...Ồi giời!

- Tôi đọc thử một câu nhé...

Nàng vội vàng xua tay, la lên:

- Chị định murder em đấy à? Âm mưu giết người là phạm điều răn của Chúa!

Nàng hay đem điều răn ra... dọa mọi người. Có lần chàng đùa:

- Đọc kỹ Kinh Thánh chưa nhỏ, Chúa bảo love is eternal đấy nhé.

Tình yêu là bất diệt, nhỏ ạ.

Lập tức chàng nghe giọng nàng dỗi hờn bên kia đường dây:

- Anh chỉ giỏi xuyên tạc. Đó là tình yêu thiên thượng, và tình yêu thánh sạch, chứ Chúa đâu có khen ngợi cái tình yêu phạm tội này.

Nàng hay tỏ ra tiếc chuyển đi lần trước của nàng. Cái chuyển đi định mệnh khiến hai người gần lại với nhau. Nàng cần nhân:

- Tại sao cái xe của ông ấy lại hư ngay ngày em đến đây để phải nhờ anh làm tài xế đi đón em nhỉ?

Chàng cười:

- Tối hôm ấy anh đến nhà nó, đổ mấy lít nước lã vào bình xăng, và đâm thủng bốn cái bánh xe của nó mà nó không biết đấy thôi.

Chàng nhớ là nàng đã nhận ra chàng ngay khi còn ở trong phòng chờ lấy hành lý. Nàng vẫy tay chào ông anh họ và bà chị dâu, rồi cười với chàng. Nụ cười tươi tắn choáng ngợp, như một viên đạn hãm thanh, bắn trúng ngay trái tim chàng. Hay nói một cách “đông phương” hơn, là chàng bị bồi thêm một chương càn khôn đại nã di tâm pháp, vì ngay hôm đám cưới ông anh họ của nàng, chàng đã trúng độc dược, tâm thần đã rối loạn, diện mạo đã không còn được bình thường. Và lần ấy, khi... kẻ giết người tiến tới bắt tay chàng, chàng tưởng mình đã quy xuống ngay trên chỗ đứng. Chàng nhớ là nàng đã để yên tay mình trong tay... nạn nhân rất lâu. Nàng có đôi bàn tay không đẹp, với nhiều nếp gấp trên những khớp xương, nhưng mỏng mảnh, mềm dịu, và rất dễ bị đắm mồi bởi những lúc xúc động. Chàng cúi mặt xuống, chạm môi vào vành tai nàng rồi dịu dàng mơn man bàn tay nàng đang đặt vòng quanh cổ chàng ấm áp. Chàng rên lên:

- Anh chết mất nhỏ ơi.

Chết. Chết. Ai yêu đương cũng đòi chết! Thi sĩ tiền chiến nào đó viết “yêu đương còn có ông trời cứu”. Nàng không tin ông trời có thể cứu được nàng khi nàng yêu chàng, nên nàng hay đem ngày phán xét ra nhắc chừng chàng.

- Chết, gặp Chúa, bị Chúa phán xét, cùng lắm là bị đẩy xuống hỏa ngục!

Có lần nào đó chàng bảo với nàng như thế. Và chàng tiếp, vẫn bằng cái giọng lý lợm cố hữu:

- Nhưng còn sống, còn chưa bị kêu ra trình diện trước tòa án của Chúa, thì anh cứ yêu nhỏ cái đã.

Nàng bảo chàng:

- Không biết yêu nhau để làm gì nhỉ.

Chàng cười:

- Yêu nhau mà để làm gì thì yêu... làm gì?

Nàng thở dài:

- Lẽ ra đàn ông nào cũng phạm điều răn thì thà em yêu một ông linh mục, một ông mục sư đã có vợ, hay một ông thầy chùa chắc đỡ cực lòng hơn yêu anh. Yêu nhằm trái cấm, không dám với tay hái.

Chàng trả lời, giọng ngang ngược:

- Nhưng nhỏ yêu anh thì nhỏ biết chắc là được anh yêu lại. Yêu anh một vốn bốn lời.

Nàng bĩu môi:

- Yêu anh, chỉ có bưu điện và sở điện thoại lời thôi.

Mỗi tháng chàng điện thoại cho nàng một lần vào đầu tháng, và nàng gọi lại, giữa tháng. Số điện thoại của sở. Cả nàng lẫn chàng đều có đi làm ca đêm. Lúc đầu chàng gọi cho nàng, bảo để giúp cho nàng đỡ buồn ngủ. Sau này nàng nói:

- Em mắc mưu anh. Em sa bẫy... Tây độc. Em bị lừa như nhà nước lừa sĩ quan đi học tập cải tạo, nói ba ngày rồi giam luôn mười năm. Em bị trói như con cọp trong sách giáo khoa bị anh nông dân dùng trí khôn của loài người trói vào gốc cây.

Và nàng bảo:

- Anh gian hùng. Anh tà ma ngoại đạo.

Chàng cười:

- Nhưng em tiếp tay cho kẻ gian hùng. Em giúp anh... phạm tội. Em trả lời thư anh, em gọi điện thoại lại cho anh.

Nàng nói:

- Tại em... lịch sự.

- Anh mang ơn cái lịch sự của em trăm ngàn lần, nhỏ ơi.

*

Nàng ngo ngoáy đầu rồi ngược lên, miệng há ra ngáp ngáp, như con cá ngáp không khí. Chàng thì thầm:

- Anh yêu nhỏ quá, nhỏ ạ.

Đấy là lần đầu tiên nàng nghe chính miệng chàng thốt ra cái câu tỏ tình cổ điển ấy. Nàng nhớ có lần trò chuyện bá láp với mấy người bạn gái đồng lứa về cái đề tài muôn thuở là tình yêu, một người đã phát biểu:

- Hồi mới lớn, đứa nào cũng hồi hộp không biết đến bao giờ thì mình mới được nghe một lời tỏ tình. Tôi nghĩ chắc chắn có rất nhiều đứa con gái trong đám tụ mình đã vẽ vờ, hay tưởng tượng ra những khung cảnh thơ mộng, và cả những nhân vật sẽ thốt lên cái lời quan trọng ấy với mình. Nhưng mà có lẽ là đến hơn một nửa đàn bà Việt Nam, ở bên này cũng như bên kia, mãi đến khi không còn được những cơ hội xưng tên với người khác phái, hết còn được nghe người ta gọi mình là “nhỏ”, là “bé”, và nhất là khi chính mình mới đã biết đối cho lời rồi; thì cái câu “anh yêu em” mới lọt tới tai một cách... nhảm chán. Tôi không biết mấy bồ ra sao, chứ riêng tôi thì chỉ được nghe câu này lần đầu tiên vào lúc quyết định chia tay với người yêu, và sau này, “nhân dịp” cãi nhau với chồng. Nghe như nghe một điệp khúc, một câu nói đầu môi chót lưỡi, một lời phân

bua, mình oan cho ông ấy trong những trường hợp rắc rối, chẳng có chút ý nghĩa hay chút thơ mộng nào cả...

Người khác phụ họa:

- Nói cho đúng ra là khi còn trẻ, ở vào cái tuổi mười sáu, mười bảy, thì mình đâu có muốn nghe hay nhận được một lá thư với cái mệnh đề “đề sợ” như vậy. Nếu có, bảo đảm tác giả bức thư sẽ bị dán cho cái nhãn cái lương Hồ Quảng liền...

Nàng đứng im, chờ đợi người, rồi úp mặt vào vai chàng. Người bạn nàng nói, mười sáu tuổi, không dám nghe câu yêu đương. Hai mươi tuổi, không dám nghĩ đến chuyện ngoại tình. Nàng thở dài. Bây giờ nàng đang hơn ba mươi, đang ngoại tình, và đang nghe cái câu nói classic ấy bên tai mà run lên trong vòng tay của chàng! Câu nói như thấm vào tận cốt tủy nàng. Lời nói không mất tiền mua. Nói ngọt lọt tới xương. Giọng chàng như đường phèn, như mật ong, rờn rợn bên cổ, bên tai, bên má nàng. Nàng kêu lên. Chúa ơi, cứu con! Chàng lại thêm thì:

- Trước sau gì Chúa cũng đã ghi tên em và anh vào sổ đen của Chúa rồi.

Nàng nhúc nhích, nhúc nhích, rồi cố đẩy chàng ra:

- Em không muốn sa hỏa ngục.

Chàng bật cười:

- Đừng lo. Chắc chắn là Chúa sẽ phạt em ít hơn anh.

Nàng nhăn mặt:

- Tại sao?

Chàng lại dụi đầu vào tóc nàng:

- Về đọc lại Kinh Thánh đi nhỏ ơi. Chúa bảo, do not desire another man's wife. Kinh Thánh tiếng Việt cũng ghi rõ ràng là, chớ tư tưởng vợ người. Chúa đâu có nói gì đến chuyện woman in love mà nhỏ sợ.

Nàng gỡ bàn tay chàng hí hoáy trên sợi dây kéo:

- Em vượt mười ngàn cây số sang đây là để chấm dứt quan hệ với anh.

Chàng ậm ừ:

- Thì anh đang nghe nhỏ nói đây.

Nàng nghiêm mặt:

- Nhưng... Ờ, ờ, biết tội xâm phạm thân thể người khác là bị bao nhiêu năm tù không?

Chàng dừng tay ở eo nàng, phía bên trong lớp áo lụa, ngược mặt lên, nhìn nàng, mỉm cười bằng cái nụ cười kỳ cục nhưng dễ thương chưa từng thấy trên đời:

- Đâu có ai bắt gặp mà sợ!

Nàng uốn éo:

- Mười tiếng đồng hồ trên máy bay...

Chàng cất ngang:

- Anh bảo đảm là khi ngồi trên máy bay, đầu óc nhỏ đã hết khả năng làm việc, vì đã bị phân tán ra hàng triệu mảnh. Nhỏ đâu có muốn chia tay với anh, phải không?

Nàng cãi:

- Sao không?

Chàng hôn lên môi nàng cái nhẹ:

- Nếu có, nhỏ chỉ cần không trả lời thư anh, và khi anh gọi thì cúp máy, hoặc nghỉ sở...

Nàng thở dài. Chàng thừa thông minh để hiểu lòng nàng. Ngộ ngoạ chọc phá nàng một hồi, thấy mặt nàng sầu não quá, chàng buông tay ra khỏi eo nàng, gài dây kéo lại cho nàng như cũ. Rồi chàng ôm mặt nàng lên bằng hai bàn tay mình, nhìn nàng dịu dàng:

- Anh xin lỗi.

Tự dưng nàng muốn bật khóc. Hai người yêu nhau, mà không bao giờ sợ mất nhau. Vì cả hai cùng biết mất nhau là rũ sạch. Là sẽ chẳng còn chút hối hận hay mặc cảm tội lỗi nào trong lòng, nhưng đồng thời cũng sẽ không bao giờ còn được nghe con tim mình rung lên những cảm xúc chân thành, những hồi hộp đợi chờ mà ngày đã càng trở nên hiếm hoi, vì tuổi tác chồng chất, vì điều kiện sống ở xứ người... Nàng run khế lên. Chỉ cần nghĩ đến mất nhau là đã thấy khủng khiếp rồi. Chao ơi. Mừng tượng sẽ không bao giờ còn nhận được những lá thư ngắn, với lời lẽ thật dễ thương, êm ái như thơ, dí dỏm như những câu nói đùa của chàng. Mừng tượng sẽ không bao giờ có thể đọc lại những bức thư với những câu văn không có chủ từ... Mừng tượng như thế. Như thế, thì cuộc đời nàng sẽ trống rỗng biết bao nhiêu. Ngày tháng chung quanh nàng chỉ còn là những kéo dài, lê thê, mỗi mết.

Nàng chớp mắt. Trong đáy mắt nàng, chàng như có thể nhìn thấy lại được cả hàng vạn điều đã đánh mất phía sau lưng, khi rời khỏi quê nhà. Tà áo dài lụa trắng. Những vòng bánh xe. Nhánh phượng vĩ lưng trời... Giọng nàng run run như sắp khóc:

- Một con người bình thường thì có chất "con" và "người". Em muốn kết hợp cả hai thứ để có thể tự hãnh diện mình là một con người, mà không chỉ là "con". Nên em luôn luôn lo sợ điều mình đang làm, mình đang nghĩ, chỉ thể hiện cái chất "con" xấu xa, hèn hạ...

Chàng áp bàn tay mình lên má nàng, rồi mơn man bằng lưng bàn tay một cách nhẹ nhàng, cẩn trọng:

- Nhỏ ạ, không phải chỉ mình nhỏ, mà anh cũng không muốn sống theo cái bản năng thấp hèn của một con thú, của cái chất "con" như nhỏ

nói. Nhưng anh nghĩ, anh với nhỏ, dường như có chung một tần số, có chung một sự rung động. Những điều anh nói với nhỏ, những điều nhỏ nói với anh, là những điều mà cả hai đều không thể xẻ chia với người phối ngẫu của mình. Cho dù đó chỉ là những điều vụn vặt tâm thường trong cuộc sống hàng ngày. Như khi nhỏ đọc được một câu thơ hay, anh nhìn thấy được một sắc màu vàng sậm của buổi chiều cuối mùa thu... Nhỏ và anh có thể nói với nhau về những rung động ấy mà không ngượng ngáp, hay không sợ sẽ phải nghe một câu trả lời không có chút gì thơ mộng... Anh luôn luôn cảm ơn đời cho anh cái cơ hội có nhỏ. May mà có em đời còn dễ thương, nhỏ ơi.

Nàng âu sầu:

- Làm sao em không hiểu được điều ấy. Nhưng nhiều lúc lương tâm bị cắn rứt, đâm buồn quá anh ạ.

Chàng đùa cho nàng nhẹ lòng:

- Mai anh dẫn em đi nha sĩ, nhổ quách mấy cái răng ấy đi nhé!

Và chàng lại ôm nàng vào vòng tay rắn chắc của mình, đọc thơ Du Tử Lê cho nàng nghe:

- Hỡi nhỏ buồn như một con sâu. Buồn như con kiến, buồn mưa mau. Buồn như chiếc lá, buồn như bướm, Bướm ốm o và em ốm o... Nhỏ ơi, nhỏ buồn, thì anh cũng buồn như nhỏ. Nhưng nhỏ thử nghĩ đi, bước vào cái tuổi bốn mươi mà anh còn có được một tình yêu như thời mới lớn, còn nghe được những cảm xúc dịu dàng, dễ thương ở trong anh như những ngày mới tập làm thơ, ra sao thì ra, anh cũng sẽ cứ mặc kệ cuộc đời. Sẽ cứ yêu nhỏ cho dù nhỏ có đòi chia tay, đòi bỏ anh như thế nào đi nữa...

Giọt nước mắt nàng cố giữ yên trong tròng mắt, khẽ rung rung trên bờ mi, rồi đổ xuống nhạt nhòa trên má. Nàng gọi thầm tên mình, như sợ chính nàng sẽ không còn có thể hiện hữu nữa, mà loãng tan mất vào hư không. Rồi nàng gọi Chúa ơi, trước khi úp mặt xuống bờ vai chàng. Bên tai nàng nghe văng vẳng tiếng hát xôn xao của người ca sĩ, phát ra từ chiếc máy thu thanh trong góc phòng. Hãy ngồi xuống đây trên con vục này, ngó xuống thương đau... Chàng xoa nhẹ lưng nàng. Hãy ngồi xuống đây, hãy ngồi xuống đây... Nàng có cảm tưởng như mình đang lao xuống từ một con vục nào đó, chìm hẳn vào trong tiếng hát, và nụ hôn chàng cháy bỏng trên môi...□

buổi chiều góc cạnh
TRẦN HỒNG CHÂU

Một buổi chiều góc cạnh xù xì
Tôi hay ai đó?
Người tiền sử trần truồng Thượng đế
Người giả tưởng thiên niên kỷ 03
Mới ra lò kỹ nghệ gene đa sắc tố
Thằng người 5 mắt 16 tay?

Tôi nghe lớn dần
Căng phòng từng thớ thịt biếng nhác
Cùng cánh đêm mãn khai
Hoa quỳnh đua viết già
Mình gồng theo thời gian tím lilas

Lớn dần hay không lớn?
Bằng tím nâu dòng suối coca mười năm hăm tài
Bằng hamburger Thái sơn sỏi đá thần sầu
Chặn ngang thực quản đầu bò ngoan cố

Tôi trôi theo biển đời cười khóc
Giữa phố phường lì lợm găm giữ
Đô thị gồ ghề
Gai góc
Nóng nung tái mặt
Lạnh đông cháy người!

Trôi hay không trôi
Giữa song song lẫn đường vàng trắng khó dẫm dẫm
Lẫn đường, lane đường
Mù mịt tít mù
Chạy mút mùa như đòi cái tạo không án lệnh
Chạy phân mình nụi nguyên
Như đường ranh tư bản dẫy chết...vẫn sống nhẩn rảnh

Như đường ranh vô sản tiến nhanh tiến mạnh về...
thiên đường mù

Trôi hay không trôi
Giữa đám đông quan chức miền hùng biện
tam thập lục sứ quân hải ngoại
Giữa đám đông dân bà phấn trát kim cương và
họm hĩnh đầy mình giàu sổi
Giữa sân khấu tạp lục đường phố
Bolsa. Nhìn xa
Động. Xuyên mình thế kỷ
Bon sà
Bon chen
Khẩu phật tâm xà
Tôi yêu đường phố này vô cùng!
Tôi ghét đường phố này vô cùng!

Cuối thế kỷ rồi
Phất phơ dòng đời
Thân không thuộc về ai
Hồn chẳng bám vào đâu
Nỗi nhớ quặn quại cò thất tình miền châu thổ
Một mình
Một mình!

Ngã tu Magnolia
Magnolia? Mặc lan?
Mộc lan? Trà mi?
Em xuống mau
Từ trời xanh thăm
Từ cánh hạc vàng

Mặc lan, Magnolia!
Tôi cùng đường rồi
Hết chốn chạy
Em xuống mau
Cho mình theo ghé!

mùa xuân đang về

Ngự Thuyết

Trong lá thư cuối cùng, dòng cuối cùng, Liên viết: “ Mùa thu đã về. Anh lên chơi một chuyến đi! Em của anh” Tôi đọc đi đọc lại nhiều lần mấy dòng chữ đó và cố đoán cho ra đằng sau những nét mềm mại, thân yêu và quen thuộc ấy, Liên muốn nói gì. Lẽ dĩ nhiên Liên muốn tôi lên chơi, nhưng lời mời lần này có vẻ ngắn ngủi quá! Ấu yếm hay hồ hững? Nóng nản hay lạnh nhạt? Xa nhau lâu ngày thật khó biết lòng nhau. Đắn đo mãi, cuối cùng tôi quyết định đi.

Chuyến bay thật dài. Tôi ngủ chập chờn nhiều lần, và cứ mỗi lần choàng tỉnh, ý nghĩ của tôi lại quay về với những dòng chữ cuối của lá thư—em của anh—anh lên chơi—thu về...Tôi biết Liên thích mùa thu, hồi còn ở Việt Nam, có làm thơ ca tụng, thương nhớ, mỗi lúc thu đi, thu về. Những bài thơ học trò đầy mộng mơ. Tôi nói em đổi đề tài đi. Thu hoài đâm nhàm. Liên bảo nhàm sao được. Mùa thu luôn luôn mang lại nhiều cảm hứng cho em và cho cả những nhà thơ đông tây, kim cổ. Tôi hỏi tại sao. Liên đáp nửa đùa nửa thật rằng anh không phải là thi sĩ, nói ra anh cũng không hiểu. Đại khái chúng tôi vẫn đùa nhau như thế. Tôi hình dung khuôn mặt của Liên và vẫn còn nhớ mỗi lần nhắc đến hai chữ “ thu về “, Liên nhìn xa mơ màng một chút, rồi quay sang tôi, hạ đôi hàng lông mi dài xuống và cười vu vơ để lộ chiếc răng khểnh bên trái. Tôi trêu Liên em làm thơ mùa thu không hiểu có hay hay không, nhưng làm duyên thì rất có hạng. Nhưng mà, còn nữa, tại sao em lại nói “ thu về “. Làm như thế em là bạn thân của mùa thu và thu đã bỏ em đi nay hồi tâm trở về với em như về chốn cũ của nó.

Hai chữ “ chốn cũ “ lại xui tôi nhớ trong nhiều bức thư Liên thường nhắc đến những xóm Chợ Cống, Đất Mới, Hàng Me, những con đường Ngự Viên, Chùa Bà, những vùng ven sông Hương như đường Huyền Trân, miền Bàu Vá, Nguyệt Biều, Kim Long, Vỹ Dạ...và cuối cùng là ngôi nhà

ngày xưa của Liên vào mùa này mái ngói rêu phong từng đám, tường vôi ẩm ướt loang lổ dưới những cơn mưa dầm kéo dài. Nhưng anh cũng biết đó chớ, cũng có những ngày tạnh ráo, buổi chiều sương mù dâng lên nhiều, che lấp những bụi chè tàu, những hàng giậu bông cần, những hàng rào tre, hóp, và có khi sương lên nhiều trộn lẫn với khói cơm chiều, che kín những mái tranh, mái ngói, nhìn không thấy nhà hàng xóm. Những lời lẽ nghe có vẻ tỉnh bơ mô tả những cảnh nơi quê hương tiêu điều, ẩm đạm, nhưng, tôi biết, Liên đã gói gắm vào đó rất nhiều thương nhớ. Tôi cũng biết tình cảm của Liên đối với tôi đậm đà hơn cái vẻ bề ngoài nhiều. Tôi nghiệp, Liên đi đã lâu, bà con, bạn bè của Liên nay cũng mỗi người một ngã, ngôi nhà đã đổi chủ. Hay đã bị dỡ đem đi nơi khác, đã bị sử dụng làm trạm xá, làm phòng đọc sách, làm nhà bưu điện của phường khóm? Trải qua bao nhiêu biến đổi, cái chốn cũ đó chắc hẳn khác hẳn rồi, Liên nếu có về sẽ còn tìm được gì? Thế thì nay mùa thu cũ về đâu hả Liên, hay cứ cho nó về với em tại thành phố Sioux City nơi em đang sống, nơi anh sắp lên thăm? Em đã thích ứng với môi trường mới nơi đây chưa, tôi ngẫm nghĩ.

Nhưng mà này Liên, đâu phải chỉ mùa thu mới về. Hè cũng về chứ, về với tuổi học trò. Và xuân cũng về với tuổi trẻ và tình yêu. Có phải không Liên, mùa thu, mùa hè, mùa xuân đều trở về. Chỉ có mùa đông không về. Mùa đông đến rồi đi.

Những ý nghĩ đó luẩn quẩn trong đầu tôi cùng với tiếng máy bay ù ù và tiếng thở đều đều của người đàn bà to béo ngồi ghế bên cạnh.

*

Tôi đi bằng máy bay từ Cali đến Minnesota, một tiểu bang miền bắc nước Mỹ, trước khi đáp một chiếc máy bay chong chóng nhỏ khác để đến Sioux City, một thành phố khuất nẻo không có phi trường cho máy bay phản lực. Ngồi bên cửa sổ nhiều lúc tôi có thể nhìn thấy toàn cảnh dưới kia. Chiếc phi cơ vượt qua nhiều tiểu bang, qua những vùng nắng mênh mông trùm lên vạn vật, những vùng mây trắng kết thành một lớp dày dạt che kín mặt đất tách riêng chiếc máy bay một mình lơ lửng ở trên trời cao, qua những vùng mây mỏng thưa thưa cho thấy những cánh đồng bao la như biển...rồi bay qua trùng điệp núi tuyết ngọn nọ tiếp ngọn kia như không bao giờ hết. Tuyết! Nghĩa là mùa đông đã đến? Tôi đã trễ hẹn? Tôi mong nơi Liên ở vẫn còn mùa thu như Liên mô tả trong thư: "... Mùa thu về. Có một con đường rất đẹp, rất yên tĩnh, vắng vẻ em thường đi bộ tập thể dục một mình trên đó những buổi sáng chủ nhật. Một con đường khác có cây cầu gỗ em vẫn lái xe đi làm qua lại mỗi ngày hai lần cũng đẹp không kém. Cây cối hai bên, những ngọn cây phía dưới thung lũng, và cả

rừng cây ở tận chân trời, tất cả vẫn còn giữ lại một ít lá xanh chen lẫn trong lá vàng, lá hồng, lá đỏ. Màu sắc đua nhau rực rỡ. Này anh, nếu anh không lên kịp, lá sẽ rụng hết, chỉ còn trơ cành chịu trận với tuyết giá mùa đông. Không khéo mùa đông sắp đến rồi. “

Vàng, những giấc ngủ chập chờn trên chuyến máy bay dài đã đưa đầu óc tôi đi lang thang mãi. Lát nữa đây sẽ gặp lại Liên...Em bây giờ ra sao nhỉ? Hẳn em phải khác xưa nhiều. Xa nhau hơn bảy năm rồi. Những tấm ảnh Liên gửi càng ngày càng xinh đẹp và sang trọng ra. Những dòng chữ mềm mại thân yêu ấy càng ngày càng bớt nắn nót. Một bức thư Liên viết cho tôi bằng computer. Tôi tỏ ý không hoan nghênh, và Liên trở lại viết tay. Nhìn nét chữ của Liên tôi mới hình dung được những ngón tay dài thon thon có những sợi lông măng cầm cây bút, bàn tay kia có đeo chiếc nhẫn “ngịch ngợm” nơi ngón trỏ giữ lấy tờ giấy, đầu hơi nghiêng cho mái tóc đổ xuống một bên làm thành cái rèm che bớt khuôn mặt, và đôi mắt to chăm chú nhìn xuống lá thư đang viết, hai hàng mi dài thỉnh thoảng chớp chớp xao động...

*

Máy bay đáp xuống phi trường Minneapolis St. Paul vào khoảng 3 giờ chiều, giờ địa phương. Trước đó, trên phi cơ, hành khách đã được thông báo thời tiết nơi đây khá lạnh, dưới 12 độ F. Tôi chưa tiếp xúc với cái lạnh đó. Những lối đi kín bưng nối liền phi cơ với tòa nhà ga phi cảng, và tiếp theo là những dãy hành lang dài ấm áp và đầy ánh đèn đã đưa tôi đi ngang qua mấy chục cái cổng “đến và đi”. Cuối cùng là một cổng nhỏ dành cho hành khách đi Sioux City. Lần này, ra khỏi cổng, hành khách phải đi bộ ngoài trời độ 100 thước để đến chiếc máy bay chong chóng nhỏ đang nằm chờ sẵn. Cái lạnh ập tới đột ngột, kẻ rảo bước, kẻ chạy lúp xúp, run lập cập, thở ra khói. Cũng may, lên máy bay là được sưởi ấm ngay. Chỉ độ năm phút sau khi hành khách lên đủ, máy bay cất cánh, hướng về nam. Bên ngoài, càng lúc trời càng xanh, nắng càng đẹp. Hơn một tiếng sau, máy bay đáp xuống một phi trường nhỏ. Tôi nhận ra Liên ngay, đang đứng chờ dưới mái hiên của nhà ga. Bên cạnh Liên là một thanh niên cao lớn, xinh trai, trông giống như người Nhật hay Đại Hàn. Liên giới thiệu anh ta là Dave, bạn học cũ của Liên. Chúng tôi bắt tay nhau.

*

– Chắc chắn anh đói bụng rồi. Mình kiếm cái gì ăn, xong về khách sạn. - đây không có món ăn Việt Nam ngon như bên Cali của anh đâu. Dave, đem anh Phong đi ăn đâu hả?

Dave không trả lời, chỉ nhún vai. Tôi hơi khó chịu không hiểu anh chàng này muốn gì. Hay đó chỉ là một thói quen chẳng. Tôi đã gặp một

vài thanh niên Việt Nam sống trên đất Mỹ này biểu lộ sự đồng tình bằng cái nhún vai hoặc búng ngón tay. Nhưng cũng có người nhún vai để tỏ ý phản đối. Rắc rối quá! Tôi buột miệng nói một câu mà tôi không định nói:

– Tôi ăn trên máy bay còn no.

Dave cười cười đáp:

– Nhưng tôi đói. Và đã định *eat out* chiều nay với Liz và *you*. À...à, nếu *you* còn no thì Liz và tôi...

Liên vội nói chen vào:

– No hay đói cũng phải đi ăn với em. Dave ngồi ghế sau đi. Anh Phong là khách, ngồi cạnh tài xế. Để em tiện chỉ phố xá ở đây cho anh biết.

Nhìn kỹ Liên tôi bàng hoàng. Liên của tôi đó hả? Không còn là cô bé ngày nào. Trước mặt tôi là một thiếu nữ đẹp lộng lẫy, bất thiệp, kiêu cách. Đôi môi tô son màu tím nổi bật lên trên khuôn mặt trắng mượt mà, phơn phớt một chút phấn hồng trên hai gò má. Cặp mắt to và sâu dưới đôi chân mày kẻ đậm, sau hai hàng mi dài uốn cong. Vầng trán bên trên trông thanh thản, êm ả. Chiếc mũi lại cao khác hẳn ngày xưa nhưng không mang một nét sửa chữa nào, chắc là do nhiều năm tháng và phong thổ xứ này cấu tạo nên hoặc cũng có thể do trang điểm tinh vi. Chiếc cằm xinh xắn, thanh tú. Và mái tóc nữa chứ, mái tóc được uốn thành nhiều lọn buông thông che nửa kín nửa hở cái cổ cao trắng muốt. Tôi cũng không quên kín đáo nhìn đôi bàn tay đặt hờ trên “ vô lăng ” với những ngón dài mà đầu ngón là những chiếc móng óng ánh kim nhũ. Trông Liên cao hẳn lên trong cái dáng dấp yếu điệu, trong chiếc áo choàng ôm lấy thân hình nẩy nở, mềm mại, chiếc áo choàng ngắn che đến đùi chừa lại đôi chân dài, thon, ẩn hiện dưới đôi vớ dài màu đen, mỏng dính, có những đường sọc nhỏ chạy từ trên xuống dưới.

Tiếng nói từ ghế sau vọng lên:

– Thành phố nhỏ như cái lỗ mũi này có gì đâu mà xem. Mai đi chỗ khác coi. *You* lảm chuyện quá!

– Ủa cái anh này! Thì cũng phải đi quanh mấy vòng cho anh Phong biết chứ. Em sẽ đưa anh đến vùng biên giới của ba tiểu bang. Anh bảo ở Việt Nam có vùng tam biên gần Pleiku hay Kontum gì đó, phải không anh? Biên giới Việt, Miên, Lào đó mà. - đất Mỹ này chuyện đó có nhiều lắm... nghĩa là có nhiều chỗ ba biên giới. Tí nữa mình tới nơi điểm gặp gỡ của ba tiểu bang South Dakota, Nebraska và Iowa, ở gần đây. À, anh này, cây cầu mình đang chạy qua nó băng ngang con sông Missouri. Con sông này nằm giữa tiểu bang Nebraska và Iowa.

Liên một tay cầm “vô-lăng”, tay kia chỉ trỏ cảnh vật đang dần trải ra ở hai bên đường, vui vẻ cười nói luôn miệng. Tôi nghe lơ đãng. Sông Missouri! Cái tên đó nhắc tới những bài học địa lý thế giới của thời trung học, cái tên của một trong những con sông lớn nhất nước Mỹ. Tôi vẫn nghĩ rằng con sông này phải rộng mênh mông, nhưng có lẽ khúc này ở gần thượng nguồn cho nên bề ngang nhỏ hơn con sông Hương ngay cả ở đoạn trước chùa Thiên Mụ. Trên sông không tàu, không thuyền, vắng teo, và lạnh; dòng nước xanh xám chảy cuộn cuộn. Tôi nhớ con sông Hương nước trong xanh êm đềm, ấm áp, nhớ những con đò cắm sào rợn rợn dọc bờ sông phía chợ Đông Ba, hoặc những chiếc thuyền mũi uốn cong trôi từ từ bên dưới cầu Trường Tiền. Tôi quay ngang nhìn Liên và nghĩ đến hình ảnh của Liên ngày xưa. Lại tiếng nói của Dave từ ghế sau, lần này nói tiếng Anh. Tôi nghe không hiểu được bao nhiêu. Tôi đến Cali hơn sáu tháng, mỗi tuần đi học tiếng Anh bốn buổi tại một cơ quan xã hội, được cô giáo nhận xét là giỏi ngữ pháp, đọc và viết khá, nhưng nghe và nói thì cần phải “practice” nhiều. Trong một bức thư, Liên khuyên tôi: “Anh cứ ghi danh học đại đi. Nửa năm anh nghe giảng bài như vẹt nghe sấm, sau sẽ hiểu dần. Em hồi mới qua đây cũng làm như thế” Tôi định sau chuyến viếng thăm này sẽ làm theo ý Liên. Nhưng bây giờ... Mọi việc coi bộ có thể có những tiến triển mới.

Tôi cố nhớ lại những lá thư cuối cùng của Liên. Những dặn dò ân cần, những kỷ niệm được nhắc nhở một cách âu yếm. Thật hay giả đó? Và cô nàng có ý định gì? Thu về? Cảnh đẹp? Anh lên chơi? Nhưng tại sao phải có sự hiện diện của cái anh chàng Dave này? Tôi đến đây để cô xác định lại vị trí của mỗi người chăng? Lại còn nói anh Phong là khách thì ngồi ghế trước cạnh tài xế! Nghĩa là hai cô cậu là chủ. Cổ họng của tôi thấy đắng đắng.

Tiếng nói của Dave vẫn rộn rã ào ào như nước chảy, rồi tiếng Liên trả lời, rồi Dave tiếp tục nói. Cuối cùng Liên nói bằng tiếng Việt:

– Đồng ý, đồng ý. Xin lỗi, anh Phong nghe có hiểu hết hay không? Trong thư anh nói anh chưa nghe được tiếng Anh, cho nên, cho nên em... em nói lại bằng tiếng Việt vậy. Dave đề nghị ngày mai mình đi Waterloo chơi. Waterloo cũng thuộc tiểu bang này, có nhiều cảnh đẹp. Dave và em có nhiều kỷ niệm nơi đó. Trước kia Dave và em học tại Đại Học Waterloo. Năm đầu tiên Dave giúp đỡ em rất nhiều. Em phải thú thật rằng nếu không được Dave giúp, chắc chắn em đã *dropout*, đã bỏ học, để kiếm việc làm ăn sinh sống. Hai đứa sau khi tốt nghiệp tình cờ lại cùng có việc làm tại Sioux City này. Anh bằng lòng nhé, ngày mai mình đi thăm Waterloo nhé, anh nhé! Hơn hai năm em chưa trở lại Waterloo.

Tôi im lặng. Tôi không biết xử trí ra sao, tốt hơn hết là cứ để cho mọi việc tự nó giải quyết lấy cái đã, rồi sau đó hẵng hay. Hay nói cho đúng hơn, trong thâm tâm tôi muốn thử xem Liên sẽ còn làm gì thêm trước khi kết thúc câu chuyện.

*

Chúng tôi đi bằng xe hơi từ Sioux City đến Waterloo trên một xa lộ dài chạy từ tây sang đông băng ngang qua tiểu bang Iowa. Sau bữa ăn sáng vội vàng tại khách sạn Marina Inn trên bờ sông Missouri, chúng tôi lên đường. Dave lái xe, tôi ngồi bên cạnh, Liên ngồi phía sau chiếm luôn hai ghế. Nghĩa là có lúc Liên ngồi ngay sau lưng tài xế, chồm lên nói chuyện bằng tiếng Anh với Dave, lẫn lộn với tiếng Việt, pha trộn hai thứ tiếng một cách thật nhuần nhuyễn, trôi chảy, trong khi đó Dave chỉ nói bằng tiếng Anh. Như đoán được ý tôi, Liên phân bua:

– Em phải nói như thế để Dave khỏi quên tiếng Việt. Hồi mới quen em, Dave nói tiếng Việt một cách khổ sở lắm. Anh ấy tới Mỹ lúc mới bốn tuổi. Quen em, anh ấy mới...mới chịu học tiếng Việt.

– Và cô là cô giáo.

– Dạ, đúng vậy anh...mà... một phần nào thôi. Anh ấy có đi học tiếng Việt mỗi cuối tuần. Nhưng anh đối cách xưng hô với em hồi nào vậy? Cô, cô...nghe lạ quá!

Nhưng thường thì Liên ngồi sau lưng tôi và cũng thường chồm lên nói với tôi đủ thứ chuyện. Tôi nghe hơi thở ấm và tóc của Liên phả lên sau cổ tôi, trên má tôi; tôi nghe mùi da thịt của Liên gây gây, nồng nàn. Vàng, mùi da thịt chứ không phải mùi son phấn. Khác hẳn hôm qua, hôm nay môi của Liên phớt hồng chứ không còn màu tím, má một thoáng phấn mỏng, tóc cột gọn đằng sau kiểu đuôi ngựa, và bộ đồ jeans màu vàng ôm chặt lấy thân hình cân đối. Liên trách tôi lên chơi trễ. “Anh nhìn hai bên đường kia kìa. Cây cảnh trơ trụi không còn một chiếc lá. Đồng bằng trống trơn. Trông buồn chết phải không anh. “

Đúng thế, đồng ruộng tiếp giáp nhau mênh mông không bờ bến. Bốn phương trời toàn là đồng bằng, không một rặng núi, không một ngọn đồi, không một cánh rừng, đất trống tỏa ra bao la như đại dương. Rải rác thật xa nhau là những cụm nhà cửa bao quanh bởi những hàng cây, cảnh trơ xương, tiêu điều, khẳng kheo. Nơi này, hàng vạn, hàng triệu cây bắp, cây ngô, đã thu hoạch từ bao giờ, còn sót lại những thân cây rách nát cùng với những chiếc lá vàng khô cứng. Nơi kia, những bãi đất đen, đất vàng trải dài mướt mát nằm thiêm thiếp ngủ dưới bầu trời xám bằng bạc mây trắng đục. Lạ thật, mới hôm qua còn có nắng mà hôm nay đã u ám đến thế này. Tin tức về thời tiết còn cho biết có bão tuyết ở một vài tiểu bang lân

cận, nay mai sẽ tràn qua đây. Cảnh vật cứ thế nối tiếp nhau chạy lùi trong khi Dave ngồi lặng lẽ sau tay lái mắt nhìn đăm đăm về phía trước. Con đường nhựa thẳng băng, dài tít mù, chốc chốc bị những lớp cát bụi từ một chân trời nào đó cuốn đến phủ mờ từng đoạn. Chiếc xe như thu mình nhỏ lại chạy miên man trong cái bao la của trời đất.

*

Chúng tôi đến Waterloo lúc đã xế chiều. Bước ra khỏi xe bỗng thấy lạnh buốt. Mưa lất phất nhẹ. Thành phố vừa mới lên đèn. Dưới mắt tôi, Waterloo trông không khác gì mấy những thành phố mà tôi đã gặp tại vùng quận Cam thuộc tiểu bang California – cũng cao ốc khang trang, ngăn nắp, sạch sẽ, cũng đường sá đầy nghẹt xe cộ và đèn lưu thông thay màu liên hồi, và cũng không có một nét đặc thù nào. Những thành phố trẻ trông na ná nhau chẳng khác gì sự giống nhau của những khuôn mặt trẻ con sơ sinh chưa mang dấu ấn của thời gian. Tôi không cảm thấy muốn tò mò hoặc có cái hứng thú mà lẽ ra tôi phải có khi đến một thành phố lạ. Dave, trái lại, tươi tỉnh ra, không còn mang cái dáng điệu xa xôi, lặng lẽ như khi đang ngồi lái xe – chỉ trở luôn tay, nói luôn miệng bằng tiếng Anh. Liên cũng vui vẻ không kém, mặt mày sáng rỡ, luôn luôn nở nụ cười để lộ chiếc răng khểnh, đi nép bên Dave, có lẽ để nghe cho rõ Dave đang nói gì chẳng. Cũng như khi ngồi trên xe hơi ở ghế sau chồm tới, Liên nói với Dave pha lẫn tiếng Anh và tiếng Việt và nhờ vậy tôi hiểu lồm bồm. Hai cô cậu nhắc lại kỷ niệm, nào quán ăn, nào rạp chiếu bóng, nào công viên, nào góc phố cũ, nào những con đường đã cùng đi qua nhiều lần, nào sân trường, giảng đường, nào những thư viện hai người cùng đến để học bài thi có khi ngồi nán lại tới hai, ba giờ sáng vào những thời điểm cuối khóa. Họ đã sống bên nhau suốt bốn năm Đại Học, tôi tự nhủ.

—...Say phở chứ không phải phở. *You know it so well* mà...*What? what?...* gọi là, *let's see*, gọi là làm quà...*No, no.* Tiền phí tổn *and not* phải tổn...*That's right! O. K.*, đồng ý...

Cứ thế câu chuyện của chàng và nàng nở như bắp rang. Rồi lại dần dò để dành suốt ngày mai đi thăm trường cũ và một số bạn bè đang còn cư ngụ nơi này, gọi là để giới thiệu... việc gì đó mà tôi không nghe ra thùng. Một lần anh chàng vô ý cười to khi nhìn bảng hiệu quảng cáo “thịt cua giả”, cô nàng nhón chân với tay bịt mũi chàng lại. Tôi đi lẻo đẻo đằng sau. Dave thì khỏi nói, nhưng ngay cả Liên cũng đã quên hẳn sự có mặt của tôi. Tôi là một người thừa? Tôi nghĩ rằng mình không nên hóa trang cái sự bực dọc trong lòng nữa. Tôi rào bước thêm cho ngang hàng với Liên và nói khá to, giọng hơi bị lạc:

— Cái thành phố chán phèo! Nhưng lỡ tối rồi, sáng ngày mai tôi

muốn về sớm.

Liên đang nói liếng thoảng bỗng im bật, đứng lại, ngẩn người nhìn tôi, nói lí nhí:

– *Oh, oh, sorry, very sorry. I...I...em vô ý quá. Em...em xin lỗi anh.*

Từ hôm qua đến giờ, lần đầu tiên Liên nói với tôi có pha chút tiếng Anh. Không có gì phải hấp tấp, nhưng tôi tiếp ngay lời Liên không chút suy nghĩ:

– Cò có lỗi gì đâu mà xin. Nhưng tôi bận việc, sáng mai phải về sớm cho kịp chuyến bay Minneapolis St. Paul vào buổi chiều.

Dave đang đứng chờ cách đó mấy bước liền quay lui lại lặng lẽ nhìn tôi, rồi chậm rãi nói từng tiếng một:

– *Really? Ok, Ok. Sáng mai về. No problem!*

Cái thái độ bình tĩnh của Dave khiến tôi phát cáu. Tôi cau mày suýt buột miệng nói một vài câu đốp chát thô bạo, nhưng tôi giữ lại kịp. Thật ra Dave chưa có cử chỉ gì khiếm nhã, tôi tự nhủ.

Buổi tối hôm đó, sau khi ăn uống cho có lệ, chúng tôi vào trọ trong khách sạn Ramada, chia tay nhau rất sớm, mỗi người đi về phòng riêng của mình. Phòng tôi ở lầu 5. Tôi bản thân tưởng tượng cái cảnh những sinh viên nam nữ Mỹ học cùng lớp, trong những kỳ nghỉ hè, nghỉ lễ Giáng Sinh v.v...đi du ngoạn xa, cùng vào trọ trong những khách sạn đầy tiện nghi. Tôi lại nghĩ đến Dave, đến Liên, đến cái kết thúc mà tôi đoán sẽ xảy ra như thế nào rồi. Lòng tôi trống trải. Bên ngoài chắc trời mưa lớn hơn hồi chiều, tôi định kéo màn cửa để xem thành phố lạ dưới cơn mưa đêm. - Cali ít mưa quá, tôi thêm những trận mưa rào của Sài Gòn, những cơn mưa dầm của Huế. Nhưng bỗng tôi cảm thấy mệt nhọc một cách lạ lùng. Để nguyên áo quần đi đường trong người, đôi giày cũng chẳng cởi ra, tôi ném mình xuống chiếc giường còn nguyên tấm trải phủ kín. Hai con mắt cay sè. Thật ra, lại thật ra, cũng như Dave, Liên vẫn lịch sự, tôi ngấm nghĩ. Chỉ một mình mình thô lỗ. Chỉ một mình mình ngây thơ và ngu xuẩn mới gây nên cái tình thế oái oăm như thế này. Tại sao trong thư mình không chịu hỏi rõ Liên muốn mình lên đây để làm gì. Em và anh đón mùa thu về! Lên nhanh kẻo mùa đông năm nay đến sớm không chừng! Tôi lại nghĩ có bao giờ tôi “tuyên bố rằng anh yêu em” đâu. Và Liên cũng chưa từng nói “em yêu anh”. Vậy mình có những ràng buộc gì với nhau không? Nhưng tôi lại nghĩ tiếp tình yêu đến có cần phải đi kèm theo mấy tiếng nói đó? Mà hình như anh và em đã yêu nhau lâu rồi, có phải không Liên? Thế mà bây giờ...

*

Sau một đêm trần trọc, tôi dậy sớm. Căn phòng kín bưng, máy sưởi

chạy đều đều, ngọn đèn chụp chiếu xeo xéo vào tường tỏa ánh sáng dịu dịu khắp phòng. Đồng hồ chỉ 6 giờ. Sực nhớ tối hôm qua khi chia tay nhau, Dave hẹn đúng bảy giờ trả phòng rồi lên đường ngay, khỏi cần ăn sáng. Khi nào thấy đói, ăn sáng dọc đường, như thế lợi thì giờ hơn. Sắp xếp mọi thứ xong xuôi, tôi vói tay tắt ngọn đèn tường và kéo chiếc màn sau khung cửa kính để cho ánh sáng bên ngoài tràn vào. Và tôi sững sốt. Trời đất trắng xóa một màu. Những mái nhà và hàng cây chìa ra mấy cảnh trơ trụi của chiều hôm qua, sáng nay cũng một màu trắng xóa. Bãi đậu xe hơi và những lối đi cũng ngập đầy tuyết. Từ lầu 5 nhìn xuống khó nhận ra những chiếc xe hơi bị tuyết phủ. Tuyết, tuyết. Lần đầu tiên tôi thấy tuyết. Tôi sững sốt vì sự xuất hiện đột ngột của nó, ô, mới hôm qua trời đất khác hẳn, chứ không phải vì tôi thấy tuyết lạ lùng. Tôi đã thấy tuyết nhiều lần qua sách vở, phim ảnh, T. V., và mong được tận mắt thấy tuyết của trời đất, nay gặp tuyết thật mà cứ ngỡ đã gặp nhau ở một nơi nào, trong một quá khứ nào, một kỷ ức nào. Sau phút thăng thốt ban đầu, lòng tôi lại lạnh tanh. Tuyết! Vẫn là tuyết năm xưa trong tâm tưởng, trong chờ đợi, nhưng tuyết trắng sáng hôm nay mang màu tang tóc! Phải chi cuộc sơ ngộ giữa tuyết và tôi xảy ra trong một hoàn cảnh khác. Phải chi Liên... Vâng, Liên và tôi... dừng đến nơi này.

Tại phòng khách ở tầng cuối cùng, Liên và Dave đã ngồi sẵn đợi tôi. Hai người ngồi trên hai chiếc ghế đối diện nhau qua cái bàn tròn nhỏ. Chúng tôi chào nhau lặng lẽ, rồi đi ngay ra xe. Liên lên ngồi đằng sau tay lái và nói:

– Em lái trước. Anh Phong ngồi cạnh nhé. Sau khi ngừng lại để ăn sáng, Dave lái tiếp. OK chứ, Dave?

Liên nói với Dave, nhưng hai con mắt nhìn tôi như muốn hỏi ý. Dave nhún vai. Tôi im lặng. Tôi tự trách rằng chuyến đi mất vui và dở dang vì tôi. Nhưng tôi nghĩ tiếp chung quy mình vẫn là người chịu thiệt thòi hơn cả, thì...thì phản ứng của mình có lệch lạc đi nữa cũng kệ xác nó. Khởi thắc mắc! Rồi đây mỗi người một ngã, có còn duyên nợ gì đâu với nhau nữa mà ngại. Ý nghĩ đó giúp tôi có đôi chút bình tĩnh, ít nhất là cái bình tĩnh bên ngoài.

Con đường xa lộ đã được xe cào tuyết dọn sạch thành một vạch đen dài dằng dặc nổi bật lên trên cái nền tuyết trắng menh mông. Tuyết phủ lấp tất cả. Đồng ruộng đám thì đất đen, đám thì cỏ vàng, đám thì trơ những thân cây bấp bệch bị chặt ngang mình của chiều hôm qua, nay biến mất. Tôi không rành đường và lần thần nghĩ rằng mình đang lạc đến một nơi nào khác xa lắm chứ không phải trở về thành phố của ngày hôm qua. Cái ý nghĩ ban sáng lại hiện ra: “ Mới hôm qua trời đất khác hẳn... ” Nhưng

chính bản thân mình cũng thay đổi nhiều, từ hy vọng, chờ đợi, đến bức bối, khó chịu và bây giờ là trống trải lạnh lẽo. Vạn vật một màu tuyết trắng! Những cụm cây xa xa đứng co ro chìa ra những chạc ba, những chạc tư đọng đầy tuyết bao lấy những ngôi nhà thấp thoáng bên trong, mái trắng xóa, toả ra ánh đèn leo lét từ những cửa nẻo khép kín. Dave ngồi ghế sau có lẽ đã ngủ, tiếng thở đều đều. Liên, vẻ mặt bình thản, gọi chuyện với tôi:

– Em lái anh có yên tâm không?

–...

– À...mà em nhắc anh nhiều lần. Anh đã thi lái xe chưa?

Cô này đang cố làm như không có chuyện gì xảy ra. Nhưng để làm gì, tôi tự bảo. Tôi nói vu vơ cho xong chuyện:

– Tuyết, toàn là tuyết!

– Vâng, đúng vậy. Đồng ý anh. Nhưng em hỏi anh thi lái xe chưa?

– Xin lỗi, cô hỏi gì?

– Em hỏi anh lấy bằng lái xe chưa?

– Đã thi phần viết.

– Anh còn giận em đó hả? Em đã nói *sorry* mà. Thôi, được rồi. Bây giờ em xin lỗi anh một lần nữa nhé: Em xin lỗi anh! Nhưng...nhưng cái bằng viết thì nhầm nhờ gì. Phải thực hành, nghĩa là anh thi lái đi cho xong. - Việt Nam anh đã biết lái, nay lấy bằng lái phức đi cho xong. - Mỹ không lái được xe coi như không có chân đi. Như *handicap* tàn phế. Có bằng lái rồi anh lái tiếp cho em.

Thật ra tôi đã thi lái hai lần, đều bị đánh hỏng. Tôi lượng định lại tình thế. Đằng nào mình cũng là kẻ thua thiệt, nhưng có lẽ cũng phải đóng vai người thua biết tự trọng. Than van, trách móc, hay cáu kỉnh, thô lỗ cũng chẳng đi đến đâu. Chỉ bằng cứ bình tĩnh và giữ cái lễ độ tối thiểu. Tôi đáp:

– Cô tính mượn tài xế riêng? Mỗi tháng trả bao nhiêu?

– Tất cả tiền của anh và em cộng lại.

Con đường tốt, chiếc xe chạy êm như con thuyền trôi lướt trên mặt nước phẳng lặng, tiếng động cơ của xe và tiếng gió bên ngoài nghe mơ hồ như tiếng vọng lại từ rất xa. Chỉ nghe rõ tiếng thở đều đều của Dave ở ghế sau. Tôi quay nhìn Liên. Đôi mắt to đó đang nhìn tôi dò xét, âu yếm. Bị bắt gặp, Liên khẽ cười chữa thẹn, chiếc răng khểnh vẫn còn đó. Tôi bối rối. Liên thở dài một tiếng nhẹ, quay nhìn thẳng phía trước, nói tiếp:

– Anh để ý thấy đó chớ. Chạy một đoạn lại gặp một ngôi nhà trông giống như cái ốc đảo nhỏ nằm trong biển tuyết. Làm em nhớ...Đố anh em nhớ chuyện gì?

Tôi nhớ ra ngay, nhưng tôi làm bộ ngạc nhiên:

– Tôi không thể nghĩ ra được. Là vì...là vì...đây là lần đầu tiên tôi thấy tuyết.

– Anh không nghĩ ra được? Thiệt vậy hả? Anh đừng vờ. Nghe giọng nói của anh là em biết anh đã biết rồi. Nhưng em vẫn nhắc lại như thường. Đàn ông các anh tự ái lắm. “Xác xơ như cái mền rách”, chữ của anh đó, đi trốn chui trốn nhủi, cuối cùng được người đẹp Lara cho vào trú ẩn trong một ngôi nhà ấm cúng giữa cánh đồng tuyết, vậy mà sau đó làm thơ lại nói ngược. Anh nhớ chưa anh?

Lẽ dĩ nhiên tôi quên làm sao được. Hồi đó, khi còn ở Việt Nam, hai đứa xem xong phim Doctor Zhivago đều cho là hay, đều có một ấn tượng rất mạnh về những cánh đồng tuyết mênh mông ở trong phim và mơ một ngày nào đó thấy tuyết tận mắt. Từ chỗ thích cuốn phim, hai đứa vào thư viện tìm cuốn tiểu thuyết đọc. Cuối cuốn sách có phần phụ lục là những bài thơ của Yuri gởi cho Lara. Một trong những bài thơ tả cô nàng đứng ngoài trời tuyết, cô đơn, ủ rũ, buồn bã, nhìn về phía căn nhà có ánh đèn và có chàng bên trong. Liên hỏi ý kiến của tôi về bài thơ đó. Tôi nói đùa: “Tội nghiệp người tình Lara của bọn anh quá. Xác xơ như cái mền rách” Chỉ có vậy mà Liên giận tôi mấy ngày, bảo tôi rằng ai anh cũng cho là người tình của anh cả, lại còn nói ngược. Đúng ra ai xác xơ đó anh? Những chuyện giận nhau không đâu như thế xảy ra thường xuyên. Biết Liên hay hờn mát, có dịp là tôi trêu chọc. “Thu về! Làm như thể mùa thu là của riêng của em không bằng.” Bây giờ mình có còn dịp giận hờn nhau nữa hay không, tôi thầm hỏi.

Liên thở dài nhẹ nhẹ, nhìn thẳng đằng trước, nói tiếp, giọng buồn buồn:

– Anh này, hồi trước em hay giận anh, anh không chịu xin lỗi, rồi em cũng không giận lâu. Bây giờ em đã xin lỗi anh rồi, anh vẫn còn muốn giận mãi. Như vậy là bất công.

Thế này là thế nào đây? Có ngộ nhận chăng? Những chuyện xảy ra từ hôm qua đến giờ đều mang một ý nghĩa khác chăng? Tôi chưa thể tìm ra câu trả lời. Tôi cố tra vấn lại. Tôi cố gạt bỏ mọi mặc cảm. Và vẫn chưa thấy an tâm. Từ khi bước chân lên xe, tôi chỉ trả lời những câu hỏi của Liên, bây giờ tôi thử chủ động xem sao.

– Nếu Liên... nếu em muốn, anh cũng xin lỗi em vậy. Xin lỗi em... xin lỗi em. Vì anh đã làm hỏng cuộc đi chơi của em và Dave. Nếu anh không lầm, em định xác nhận rằng... em muốn giới thiệu Dave với bạn bè, thân thuộc, rằng...

Liên quay ngoắt lại nhìn tôi, đôi mắt lóe ra cái ánh sáng lạ, vội vàng nói:

– Thiệt vậy hả? Anh lại trêu em như hồi trước hả? Việc gì em phải giới thiệu Dave với bạn bè? Tụi này biết nhau cả rồi mà. Muốn giới thiệu anh thì có. Mấy đứa bạn thân của em đều ở Waterloo, hỏi về anh hoài. Hỏi từ khi anh còn ở Việt Nam. Chuyện bồ bịch của tụi nó em đều biết. Chúng nó kể cho em nghe đủ thứ. Nay không lẽ em giấu chuyện riêng của hai đứa mình. Như vậy là bất công. Cho nên em năn nỉ anh lên đây đã mấy tháng nay rồi. Bây giờ anh mới chịu lên... Thế mà còn...

– Nhưng Dave...

Dave ngồi sau đã thức giấc từ hồi nào, góp chuyện:

– Liz này! You lảm chuyện lảm. Cần gì phải giới thiệu trước. Rồi mọi người sẽ biết hết. Tôi đồng ý với anh Phong, đi về ngay hôm nay xem tuyết dọc đường là *good*. Năm nay tuyết tới sớm mấy hôm, rồi sẽ hết. Vài tháng nữa mới có lại. Tôi gặp tuyết mỗi năm, nhưng nó tới cũng thích ngó. Nhưng ở thành phố hoài, coi tuyết xuống trong thành phố không đẹp. Cảnh tuyết *outside cities* hay lắm. *That's why* chiều hôm qua nghe cái anh này đòi về, tôi OK liền. Tôi biết hôm nay tuyết nhiều. Sao mà biết hả, thì *T.V. weather report*.

*

Một tuần sau khi về đến Cali tôi nhận được thư Liên. Lá thư khá dài. Nào chuyện Dave thích làm bạn với Liên, nghĩa là hai người thử sống chung với nhau một thời gian, rồi nếu thấy thích hợp thì cưới nhau. Liên bảo Liên không chấp nhận cái kiểu sống đó, vả lại đã có tôi, chúng tôi đã “quen biết” nhau từ lâu, không thể nào quên nhau được, nên Liên từ chối dứt khoát. Dave không hề ép. Và cũng không có thể ép. Nhưng chuyện này tôi cho là lạ. Liên nói rằng Dave thích tôi, rằng tôi hơi “*weird*” nhưng có nét, có *character*. Tôi chưa thể hiểu được cái anh chàng này. Tôi cho rằng Dave xét người nhâm rồi, vì nghĩ lại, tôi chỉ thấy rằng tôi lỗ bịch, vụng về, và mang nặng mặc cảm. Rồi nào chuyện Liên có chân trong ban thoại kịch tài tử của thành phố. “Hôm anh đến vào buổi chiều cũng là vừa lúc em tổng duyệt xong vở kịch mô phỏng ‘*My Fair Lady*’, trong đó em thủ vai chính. Dave có đóng một vai phụ. Em để nguyên y phục và hóa trang cùng Dave lái vội xe ra phi trường đón anh để khoe với anh. Anh không hỏi han gì về cái nhan sắc đặc biệt của em, mà anh cũng không thềm khen em một tiếng. Lẽ ra em giận anh mới phải.”

Tôi ngừng đọc, bần thần nghĩ ngợi. Từ trước tới giờ tôi xem Liên là “người yêu bé bỏng” để tôi cưng chiều và trêu chọc. Câu chuyện vừa xảy ra khiến tôi cảm thấy hụt hẫng. Tình thế như có vẻ đảo ngược. Tôi cần phải nhìn lại tôi kỹ hơn, vì không khéo, tôi sẽ làm hỏng mọi chuyện. Có lẽ tôi phải xa Liên thêm một thời gian nữa, ít nhất là vài năm. Để có đủ thì

giờ suy nghĩ cho chín chắn. Để “ tu luyện ” cho vững vàng thêm. Để có thể bình thản trước những thay đổi quá lớn lao. Phải rồi, cái ý nghĩ đó lại đến, “ Mới ngày hôm qua trời đất.. ”. Cho nên, xa nhau bảy năm, nay thêm vài năm có là bao. Đến lúc ấy nếu vẫn còn yêu nhau thì mới có thể nói rằng mình “ có nhau ” ở trên cái đất nước rất đa dạng và phức tạp này. Tôi cảm thấy thoải mái một chút sau khi nghĩ ra giải pháp ấy. Tôi đọc thư tiếp.

“ Bây giờ thì em đã biết rõ anh yêu em rồi. Dù xa nhau bao nhiêu năm. Còn về phần em, anh hiểu gì em không? Anh có cần em nói ra hết không? Anh ở lại đây ít quá cho nên em không có thì giờ đem anh tới con đường em vẫn đi một mình mỗi sáng chủ nhật. Thu về trên con đường này đẹp rực rỡ. Mùa đông năm nay nó cũng đẹp không kém. Nhưng có một điều bất tiện cho em là thỉnh thoảng, trong mùa này, mọi vật đều phải câm nín. Sáng nay em cũng phải nín thính, nói không ra lời. Anh biết em định nói gì không. Em kể cho anh nghe nhé. Sáng nay em mặc chiếc áo choàng thật dày, có chiếc nón dính liền sau cổ áo, đi trên con đường đó một mình. Nghĩa là vẫn có vài người khác đi trên đường, nhưng không có anh cùng đi với em. Tuyết rơi đầy trời, trùn lên em, bám vào nón, vào vai, vào áo, vào đôi găng tay. Bám cả vào mặt, vào lông mày của em. Bụi tuyết đọng lên cả trên lông mi. Em nhớ anh, nhớ anh lăm lăm. Em mở miệng ra để nói cho chính em nghe rằng em đang nhớ anh, thì tuyết lọt vô đầy mồm. Em hết nói được. Từ hôm qua đến nay tuyết xuống nhiều quá. Đi hết con đường bỗng em chợt nghĩ rằng mùa đông đã thực sự đến. Rồi mùa đông đi, như anh em mình trước kia hay nói với nhau. Và mùa xuân đang về đó anh, về với hai đứa mình. Em của anh.” □

** Bạn đã đọc những bài biên khảo và nhận định sử học độc đáo của Tạ Chí Đại Trùng trên Văn Học suốt mười năm qua?*

** Bạn đã yêu thích lối viết đầy sáng tạo của Tạ Chí Đại Trùng qua "Lịch Sử Nội Chiến..." và "Thần, Người Trên Đất Việt"?*

** Bạn không thể không tìm đọc tác phẩm mới nhất của
Tạ Chí Đại Trùng:*

Những bài đã sử Việt

Sách dày 430 trang. Giá 18 Mỹ kim.

Thanh Văn xuất bản. Văn Nghệ phát hành

mùa xuân: mùa vui
một vài trống canh
HỒ MINH DŨNG

1.

*Không qua sông cũng lụy dò
Dậm chân tại chỗ thương o cầm chèo
Giàn bầu rồi bí cũng leo
Tre lô ô mọc còn dèo măng giang
Hết dò dọc đến dò ngang
Sông sâu yếm hỏi tóc nàng nổi chưa
Ai về nhẩn với Tố Như
Tóc nàng với đóa thiên thu nổi rồi
Bên này sông trái chiếu ngời
Cùng mây nhâm rượu với chồi hồng nhung
Trước chùa cũng có dòng sông
Con thuyền bát nhã một mình, em phôi.*

2.

*Theo về thăm liễn Chương Đài
Thăm cảnh với lá với vài rế khô
Thúy Kiều nín áo Nguyễn Du
Ghé thăm mộ Mã cũng như mộ mình
Đu lên nóc mái trường đình
Rớt xuống đất bất thành linh gặp nhau
Trèo cao té nặng không đau
Mã đau một nỗi ngàn sau...xin chừa!*

3.

May nhờ có chín kiếp tu
Ta theo một ngọn mây mù về thăm
Tiền Đường sỏi bọt hơi tăm
Đời ta sát nút bám quanh Thúy Kiều
Hỡi ơi! Phách lạc hồn xiêu
Giác Duyên ngồi búng ngón tay cứu người
Cảm ơn xiêm áo Thúy Kiều
Ôm trăm năm ngủ mái lầu Thúy Vân
Tay ta xách một cái cân
Tiểu ly cũng lệch bên tình nặng hơn
Chờ khi con nước triều lên
Nhảy ào xuống, thử có ai, cứu mình?

4.

Tôi, Sở Khanh, với Thúc Sinh
Vân Kiều hai Thúy đi cùng Dạm Tiên
Về Hà Tĩnh thăm Tiên Điền
Nương theo gậy mục thánh hiền múa may
Vác cây mù tạt lên vai
Lưng đeo cả cái cối xay vận trời
Lạnh từ chân lên, lạnh rồi
Thối khuynh thành lại trên người nửa đường
Hậu sinh chửi nghĩa dèu bông
Nhớ cỏ lan, cạy rêu phong mộ người
Hoa tàn năm ngoái còn cười
Gió đông nhớ thuở trúc mai vườn đào
Bước thấp núm bước chân cao
Trối chân đứng giữa bên nào cũng không
Chỉ còn một Mã Giám Sinh
Không dám đến xin thương tình thứ tha

Sông sâu lội vạn dèo qua
Mà không qua nổi xối nhà Hoạn Thư
Xê vai gánh gánh tương tư
Thân tàn lực kiệt đứng như trời trồng
Ô hay! Vết lá vông đồng
Tưởng Kiều dưới đáy chén đồng, vớt lên.

5.

Lá Hồng Lĩnh, nước Lam Giang
Ta theo chân Nguyễn Tiên Sinh về cùng
Chóp núi nói với đáy sông
Rêu, lênh dênh cũng thua rong dạt bờ
Bắt chước người ta làm thơ
Ăn tàn theo dóm trượng phu bên Kiều
To lòng rút được bao nhiêu
Nén hương lúng lẳng còn đeo bùa người
Cổ lai ranh giới rạch ròi
Chia hai, gấn một, núi ngoài sông trong
Xương Vô Định với Tiên Sinh
Ngồi chung một chiếu linh đình nhậu hoa
Nhánh phù vân gốc lòng ta
Quay lui thấy mảnh trăng tà đuổi theo
Phận mình giấu ngược giấu xuôi
Mà không giấu được tình sâu bốn bề
Cho dù kiếm sắc còn nhiều
Không bằng dải lụa tam triều điển trao
Vạn năm trước, ngàn thu sau
Cho bao nhiêu lệ ai lau cho mình?
Bỏ thân về với cuộc tình
Chết đứng, không phải, chết nằm cũng không.

thư gửi bạn vong niên

Nguyễn Thúc Duợng

Xứ Mỹ, gần Tết, ngày ... tháng ... năm ...
Ông Bạn Vong Niên,

Xếp Lớn tui vừa giúp tui nghiệm ra được một điều rất chí lý, đại đại vô cùng chí lý, và cực kỳ quan trọng. Để tui kể ông nghe chớ không mai một tui quên mất tiêu thì cái điều tui nghiệm ra sẽ trở thành mai một. Tui không nhớ, mà ông cũng chẳng biết.

Ông biết sao không, mấy tháng nay đọc báo, thấy rao ới ới từ lời kêu gọi bà con viết bài, tui mắc cười. Tui nghe nói là thường thường, làm báo xuân phát hành ngày tết thì phải chuẩn bị bài vở trước ít nhất cả tháng, đằng còn có thì giờ đánh máy, cắt dán, trình bày, vân vân. Như vậy bài vở viết về mùa xuân thường thường là được viết trong mùa đông. Tui nghĩ tới những người bạn văn, bạn thơ của mình đã và đang hè nhau đáp lời dụ dỗ kêu gọi mà cong cái lưng, nặn cái đầu, bóp cái óc đằng sáng tác ca ngợi mùa xuân. Ôi, thời tiết vùng tui ở trong các tháng mười hai, tháng giêng lịch tây nó lạnh tàn canh gió lạnh, lạnh thổi ra khỏi, lạnh không dám bẻ đốt ngón tay sợ nó đông đá gãy luôn, vậy mà có những người như mấy ổng mấy bà, co ro trong nhà, mặt mày xám ngoét, nhần nhần nhó nhó ráng thả óc tưởng tượng đằng làm thơ viết văn ca ngợi cái nắng ấm của mùa xuân đang về. “Xuân đã về, xuân đã về, kìa hoa lá đón mừng nắng ấm ...”. Thiệt tình là xạo hết chỗ chê ! Đĩa hết chỗ nói ! Tui đợi báo xuân ra để tui coi mấy ổng mấy bà xạo với đĩa tới cỡ nào.

Riêng tui, để tui kể ông nghe; từ tháng nay, tui cố thủ trong nhà. Tui có thăm ai thì cũng đi thăm qua đường dây điện thoại chớ biểu bước ra đường thì cái thân xác đang bị bệnh phong thấp của tui nó rất lùng khùng. Tui luẩn quẩn trong nhà, đi tới đi lui, đầu óc lịch kịch những chuyện trên

trời dưới đất. Tui nghĩ nhiều chuyện lắm. Mà có một chuyện cứ quanh quẩn luẩn quẩn trong đầu tui từ đầu tháng Chạp đến giờ là chuyện Ông Táo. Mỗi lần lò dò vô bếp nấu bình nước pha trà, hoặc hâm chai sữa cho thằng cháu, là mỗi lần đầu tui nảy lên câu hỏi: “Mình là người Việt Nam, mà mình đang ở Mỹ; dzậy thì ông Táo trong cái nhà mình đang ở là ông Táo Việt Nam hay ông Táo Mỹ” ?

Tui ngắm ánh lửa xanh xanh từ cái bếp gas tỏa lên tui nghĩ ngợi. Người Việt mình mỗi năm đến ngày 23 tháng Chạp thì cúng đưa Ông Táo về trời. Đường từ trần thế về trời xa diệu vợi, cá chép vượt vũ môn hoá rồng bay 7 ngày mới tới để ông Táo kịp trình diện Ngọc Hoàng Thượng Đế. Bây giờ ở Mỹ, mà lại ở Mỹ trong thời đại văn minh có hoả tiễn, có phi thuyền bay ào ào, phụt một cái là mất tiêu vào mây xanh. Mình đưa Ông Táo về trời ngày 23 tháng Chạp vậy có sớm quá không ? ổng về tới trời sớm rồi ổng ở đâu ? Làm gì cho hết ngày giờ ?

Tui còn nghĩ thêm nữa. Tui phân vân không biết ông Táo trong các nhà Việt nam ở Mỹ có chân dung sắc diện như thế nào ? Hình ảnh Ông Táo Việt Nam tui thường thấy qua các tranh vẽ đi kèm với bài Sớ Táo Quân trong mấy tờ báo Xuân đã đọc thường thường là hình ảnh một ông ồm nhách, râu ria lởm chồm, mặc cái áo ngắn cũn cỡn, “đội mào đi hia chẳng mặc quần”. Có ông còn đưa cặp giò khăng khiu lưà thừa vài sợi lông cẳng ra nữa. Chân dung ông Táo Việt Nam tuy có tiêu lâm như vậy, nhưng cái dáng ồm ồm của ông Táo trong hình vẽ, với cái áo thụng rộng thùng thình mà ngắn cũn, với cái mũ cánh chuồn và với cặp hia tổ chẳng đâu sao cũng có vẻ là người Á Đông, người Việt Nam da vàng, nên tui thấy gần gũi thân thương. Tui thấy ông Táo hay ông thần bếp của mình là một ông thần rất hiền lành, rất bao dung độ lượng, rất tràn đầy tình thương. Còn bây giờ người Việt mình đang ở Mỹ, chẳng lẽ ông Táo của các gia đình Việt Nam ở đây lại là một ông mặc quần jean, áo da, đi giày boots, đeo súng lưng lửng và đội mũ cao bồi rộng vành ? Chẳng lẽ ông thần bếp của người mình lại là một ông Mỹ râu ria lởm chồm lúc nào cũng sẵn sàng móc súng bắn đùng đùng ? Mỹ lại là cái xứ tạp chủng, nhiều giống dân. Nhà nào không biết, thờ trướng ông Táo Mỹ đen suốt ngày cứ “Hey man ! What’s up bro ?” hoặc một ông Táo Mexican “Hey. Qué pasa, como ésta. Taco enchilada” thì ô hô !

Tui cứ suy nghĩ miên man. Tui suy nghĩ liên miên để “nhận diện” Ông Táo của các gia đình Việt Nam ở Mỹ.

Việc đầu tiên tui đã làm để nghiên cứu là gọi điện thoại tới người quản thủ thư viện để coi họ có tài liệu gì về ông Táo hay không. Tui bấm số điện thoại, hỏi:

- Hello ! Do you have any books about the Kitchen God ?

Trả lời:

- What God ?

Tui cố gắng giải thích:

- The Kitchen God. Mr. Táo, you know ? The God in the kitchen.

Giọng người quản thủ thư viện ngạc nhiên:

- Is there a God in the kitchen ?

Tui thấy coi bộ hổng xong. Mà giải thích nữa thì không đủ chữ nên tui thank you rồi tui gác điện thoại. Cái chuyện tìm tài liệu này no good. Tui bấm số điện thoại hỏi đứa cháu gái, con của thằng con lớn; con nhỏ này đẻ ở Mỹ, đi học từ nhỏ tới lớn ở đây, tui chắc nó biết:

- Con biết ông Kitchen God không ? Trong mấy cái truyện con đọc hay trong mấy cuốn sách con học ở trường con có thấy nói về ông Kitchen God không ?

Con cháu tui tiếng Mỹ rành hơn tiếng Việt. Nghe hỏi tiếng Việt nó ráng trả lời:

- Dạ khon bít. Mà ông Kitchen God là ông zì ?

Tui giải thích để may ra nó hiểu, nói cho tui biết điều tui đang tìm kiếm:

- Ông Kitchen God tức là ông Táo. Là ông thần bếp. Người Việt Nam mình thờ ông thần bếp, gọi ông là ông Táo. Con có nghe thầy cô của con nói đến ông thần bếp bao giờ không ?

Con cháu tui lúng túng:

- Cái ông đó nó là ông zì ? Tại sao nó ở trong kitchen ? Con đâu có bít ông apple nào ở trong cái kitchen đâu ?

Tui hỏi người quản thủ thư viện thì tiếng Anh tui yếu quá, không hỏi được rõ ràng. Còn hỏi con cháu thì tiếng Việt nó quá siêu, nó nói ông Táo thành “ông apple”. Tui đành thôi, không hỏi nữa.

Tui gác điện thoại, lò dò hỏi Xếp Lớn của tui:

- Bà nè, tui thấy bà cúng đưa Ông Táo về trời. Vậy bà có biết Ông Táo là ai không ?

Xếp Lớn tui nghe tui hỏi các cố, bà giương cặp mắt cách đây rất rất nhiều nhiều năm đã là mắt của con nai vàng ngơ ngác dằm trên lá vàng khô, neho neho nhìn tui, đo lường mức độ thiệt hại dớn của tui. Bà nghĩ ngợi chút xiu trước khi trả lời:

- Ông Táo là ông thần trong bếp. Mỗi năm ông về trời để báo cáo sự tình trong nhà mình. Mình cúng ông là để xin ông, chẳng hạn như nhà mình có chuyện gì tốt thì ông nói thêm chút đỉnh, chuyện gì hổng tốt thì xin ông giúp đỡ ...

Vừa nghe bà nói tới đây thì đầu óc tui hiện ra ý nghĩ: í da, xếp tui ngó bộ ham cái trò hồi lộ dữ. Bà hồi lộ cả ông Táo. Nhưng ý nghĩ đó mới vừa thoáng qua thì lòng tui nhũn lại, cảm động hết cỡ khi nghe bà nói tiếp:

- Chẳng hạn mình xin với ông là mấy cái chuyện của tui thì ông cứ việc nói thêm, còn mấy cái chuyện của ông thì xin ông dấu bớt, đừng báo cáo cho Trời biết...

Tui đứng im re, cảm động dâng tràn. Cũng như rất nhiều đàn ông Việt Nam khác trên cái xứ này, tui đã rất thuộc lòng lời xưng tội “lỗi tại tôi, lỗi tại tôi, mọi đảng lỗi tại tôi” để tâm hồn và thể xác được bình an ở mọi căn phòng trong nhà. Có lỗi hay không và lỗi gì không cần biết, tui thấy xếp tui có lòng che chở cho tui như vậy là tui cảm động. Tui biết là bà chưa hiểu ý tui hỏi về ông Táo Việt hay ông Táo Mỹ nên tui lái trở lại cái ý mình, tui hỏi tiếp:

- Dzậy chớ khi bà cúng ông Táo, bà cầu xin với ông, bà nói tiếng Việt hay tiếng Mỹ ?

Kỳ này xếp tui coi bộ nghĩ ngợi hơi lâu. Một lát, cặp mắt nheo nheo của xếp trợn lên, thoáng một chút xì-nẹc:

- Ông mắc cái chứng gì vậy ? Ông ý ông biết nói tiếng Anh tiếng Mỹ ông “xóc” tui đó sao ?

Tui vội vã phân bua:

- Tui hỏi thiệt mà. Bà biểu tui thường thường làm chuyện gì không hỏi ý kiến bà, bây giờ tui hỏi ý kiến thì bà biểu tui “xóc”. Tui hỏi bà thiệt đó.

Xếp Lớn nguội lại, dịu dàng:

- Ông Táo là ông thần. Ai nói tiếng gì ông cũng hiểu hết. Ông có nói tiếng Tàu tiếng Tây tiếng Đại Hàn ông cũng nghe được. Thôi, ra bông cháu, nói chuyện với nó chút đi để tui pha sữa cho nó bú.

Tui bước ra chỗ thành cháu nội đang nằm, nghĩ bụng Xếp Lớn trật lắc, đã không hiểu ý tui, lại còn chơi tui, biểu tui đi nói chuyện với thành cháu mới có năm tháng. Con nít năm tháng thì chỉ có ề ề, ơ ơ, a a với há cái miệng ra mà gào lúc đói bụng hay là lúc đái ướt nhèm cái tả thôi chớ biết nói chuyện cái gì. Nó nói cái gì chỉ có ... ông Táo hiểu. Xếp Lớn pha sữa xong, bước ra bông thành cháu. Bà gật gật cái đầu, nhìn thành nhỏ, miệng lải nhải: “ừ, coi cái mặt kia, coi cái mặt dễ ghét kia; ông bỏ con nằm dzậy đó hả con; ông hồng có thương con hén con; ừ, ừ, để đó bà bông bà cho bú sữa hén...”. Thành cháu tui làm như hiểu thiệt, nhe hai hàm nướu đỏ hồng chưa có cái răng nào ra cười, miệng ề ề, ề ề, tay quơ quơ, hai chân lắc lắc dẫy dẫy. Với cái lý luận của Xếp Lớn tui và với lối nói chuyện của bà với thành cháu nhỏ thì trong nhà này chỉ có ba người hiểu nhau là ông Táo, bà, và thành cháu.

Tui vòng vòng vô bếp đứng, đầu miên man, nhớ về những cái bếp trong những căn nhà mình đã cư ngụ hồi còn ở Việt Nam. Trong đời, tui đã thấy nhiều cái bếp. Thuở còn nấu nướng bằng củi, nhà tui có cái bếp kê bằng ba viên gạch; sau đó tiến bộ lên chút xíu, bếp có cái kiềng ba chân thế cho mấy viên gạch; rồi tiến bộ thêm chút nữa, nấu ăn bằng than, gia đình tui sắm mấy cái lò đúc bằng đất có ba cái đế ở trên để đặt cái nồi và có cái miệng ở dưới để lấy tro ra. Cái bếp Việt Nam mà tui đã in hằn trong đầu là những cái bếp thường thường ở gần phía sau nhà, nơi có tro, có bụi, có nồi niêu soong chảo linh tinh. Cái bếp Việt Nam tối hù hù nhưng ấm cúng quá cỡ, thân thiện quá cỡ, hợp với hình ảnh của ông Táo lẽ phè “đội mào đi hia chẳng mặc quần” quá cỡ. Bây giờ đứng nhìn cái bếp chẳng có tí bụi tí tro gì cả, mà lại nào là nút nọ nút kia, tui nghĩ có lẽ phải có một ông Táo đóng bộ veston thời trang, đeo cà vạt, áo sơ mi trắng, nghiêm trang chỉnh choẹ gác cẳng ngồi chình ình ở trông thì mới hợp cảnh hợp tình.

Thế rồi cái đầu ưa kiếm chuyện đang suy nghĩ của tui còn đi thêm một đường tính toán. Bếp Việt Nam ở nhà quê làm bằng ba cục gạch kê lại; hay làm bằng mấy cái kiềng sắt ba chân; bếp ở tỉnh thành nấu bằng than, bằng dầu hỏa, hay bằng gas, bằng điện, cũng có cái kiềng cái đế ba chân, rất phù hợp với câu chuyện hai ông một bà của người mình. Cái bếp Mỹ, hiệu General Electric, hiệu Kenmore, nấu bằng gas hay bằng điện đều giống nhau, đế có tới 4 hay 5 chân lặn. Chuyện cổ Việt Nam kể sự tích vua bếp là “ngày xưa có hai vợ chồng nhà rất nghèo, chồng phải bỏ đi kiếm việc làm nơi xa mãi mãi không thấy về. Sau người vợ lấy được người chồng khác giàu có, dọn đi nơi khác. Một hôm cúng, đang đốt vàng mã ngoài sân, vô tình người chồng trước vào xin ăn. Vợ nhận ra, động lòng thương cảm, đem cơm gạo tiền bạc ra cho; bất thần người chồng sau đi làm về. Vợ hoảng hốt, bảo chồng trước chui vào đồng rơm núp. Người chồng sau đốt rơm lấy tro bón ruộng. Chồng trước hy sinh ở luôn trong đám rơm chịu chết cháy. Người vợ cảm kích nhảy vào lửa tự thiêu chết theo. Người chồng sau biết chuyện, thương vợ, cũng nhảy vào chịu chết cháy. Ngọc Hoàng Thượng Đế thương ba người cùng có nghĩa, phong cho cả ba làm vua bếp”.

Tui nghĩ đến chuyện cổ Việt Nam, nghĩ đến nghĩa tình được đề cao trong mẫu chuyện lâm ly bi đát đó, rồi tui nhìn mấy cái kiềng bếp gas có 5 chân trước mặt mình tui thắc mắc. Giả tí mai một thằng cháu tui lớn lên, biết hỏi chuyện sự tích ông vua bếp Mỹ, tui biết đặt điều làm sao để kể nó nghe? Kiềng bếp Việt Nam 3 chân phù hợp với chuyện tình nghĩa của hai ông một bà. Kiềng bếp Mỹ có tới 4, 5 chân, đặt chuyện coi bộ khó. Người

Mỹ họ ít thích cái trò tự thiêu, họ chỉ ưa lời nhau ra toà. Chẳng lẽ tui nói với thằng cháu mấy cái chân dư ra đó là mấy ông luật sư do ông chồng cũ và ông chồng mới muốn để kiện nhau coi thử ông nào được làm chồng bà vợ mình ? Hơn nữa, lại còn có những nhà có cái bếp hiện đại, phẳng lì, đen thui bóng loáng, nhìn vô chẳng thấy cái kiềng nào hết. Như vậy mấy ông mấy bà đi đâu ?

Hề, ông coi như vậy đó. Tui luẩn quẩn trong nhà nguyên cái tháng Chạp suy nghĩ hoài về chuyện ông Táo. Xếp Lớn tui thấy tui loanh quanh trong bếp hơi nhiều nên hôm nay bả thắc mắc: “Ông làm cái gì mà cứ lui cui đi tới đi lui trong bếp hoài vậy? Muốn ăn món gì nói tui nấu cho chó tui thấy ông cứ lò lò, lò dò tui mệt quá.”

Câu nói của bả, đúng hơn, một chữ trong câu nói của Xếp Lớn tui, chữ “nấu”, đã như tiếng sét nổ cái đùng trong đầu tui, nó như là tia chớp loé lên cho tui thấy được giải đáp cho cái thắc mắc của mình. Tui mở toang hai cánh cửa tủ bên cạnh bếp, đứng ngắm nghía. Trong tủ ời thôi đủ loại chai bình hũ lọ. Chai nước mắm cao đèn, chai mắm nêm đục đục, hũ mắm ruốc tím tím, chai nước màu đen thui lù; cộng thêm với bao nhiêu là hũ đựng hành khô, tỏi sấy, gia vị nấu bún bò, nấu mì, bột bánh bèo, bột bánh xèo, bánh bao, bánh căn ..., toàn là những gia vị đặc biệt của người Việt Nam để nấu món ăn Việt Nam. Tui “nhận diện” được ông Táo trong bếp nhà tui là một ông Táo Việt Nam trăm phần trăm qua những món đồ gia vị này.

Ông coi tui nghiệm có đúng không: Ở Việt Nam, ở Mỹ, hay ở bất kỳ nơi đâu trên thế giới hễ có người Việt mình sinh sống là ở nơi đó đều có những ông Táo Việt Nam “đội mào đi hia chẳng mặc quần” phù hộ cho gia chủ. Cái ông Táo này sống trong các gia đình người Việt còn biết nấu nướng thức ăn Việt, còn xài chao tương nước mắm. Ông Táo Việt Nam ồm nhách, lè phè, nhưng thân thương bao dung rộng lượng nên mới chịu đựng được và enjoy được những nồi phở sôi ừng ục bốc hơi kín trời, những nồi bún bò giò heo, bún bò Huế có váng ớt đỏ cay xè, những nồi cá kho “thơm” tối tăm mặt mũi, những chảo cá chiên văng đầu tứ tung mình tàng bốc mùi hết cỡ nói, hay những nồi bún riêu bún ốc có thả mắm ruốc mắm nêm nồng nàn Mỹ chạy. Phải là Táo Việt Nam đã quen từ mấy nghìn năm những mùi vị thức ăn của dân Việt Nam thì mới ở trong bếp của người Việt nam được. Mà bếp nhà người Việt Nam không bao giờ hoàn toàn sạch sẽ vì gia đình người Việt thường hay quây quần nấu nướng. Bếp của người Việt Nam mình để nấu ăn chứ không phải là để làm kiềng. Bởi dzậy trong bếp mình không thể nào có ông Táo mặc veston với áo sơ mi trắng được. Bếp Việt Nam mình ấm cúng tình thương người vợ dành

cho chồng, chăm sóc món ăn cho chồng, (hay ngược lại cũng được nếu ông chồng là tay biết nấu nướng); bếp chan chứa tình thương bà mẹ dành cho các con mình qua những món ăn mỗi ngày; bếp chứng kiến lòng hiếu khách của những người Việt Nam làm món ăn ngon đãi bạn. Và ông Táo trong bếp của người Việt Nam chỉ có thể là ông Táo Việt Nam tình nghĩa chứ không thể nào là một ông Táo Mỹ râu ria lồm chồm đeo súng xề xề bên hông, hay một ông Táo mỹ đen nhún nhảy lắc lư miệng lấp bắp theo nhạc “rap”, hoặc là một ông Táo Mexican đội mũ rộng vành ôm đàn ghi-ta dựa tường ngủ gục được.

Tui nghĩ chừng nào người Việt mình “hội nhập” hoàn toàn vào văn hóa Mỹ, mất tiêu cái gốc cái rễ Đại Cô Việt của mình, chừng nào mình ăn hamburger, ăn pizza, mashed potato thế cơm, chừng nào trong nhà mình không còn cái mùi quyến rũ của thức ăn Việt Nam nữa thì lúc bấy giờ trong nhà mình mới có Mr. Táo Mỹ trong bếp; còn chừng nào mình còn xài nước mắm, mắm nêm, mắm ruốc, chao tương, thì ông Táo Việt Nam lẽ phè của mình vẫn còn ghiền thức ăn Việt nam mà ở lại với mình.

Ông Táo này vẫn cần con cá chép để ngày 23 tháng Chạp về trời, ông vẫn đi bảy ngày mới tới, và ông vẫn đội mũ đi hia mặc áo thụng rộng thùng thình ngắn cũn cỡn chớ nhất định không mặc quần.

Như tui nói với ông hồi nãy, tui thấy điều tui nghiệm ra thiệt là chí lý. Tui nghiệm ra được chân lý tui sung sướng quá, tui đem cố sự kể cho Xếp Lớn tui nghe. Tui biểu bà ngồi xuống đàng hoàng để tui kể đầu đuôi cái thắc mắc đã nặng trĩu trong đầu tui cả tháng nay, và tui phân tích tỉ mỉ như một nhà hùng biện những luận cứ để dẫn tới kết luận của mình. Tui cảm thấy đã rất là đã trong việc tìm ra chân lý.

Ông biết bà nghe rồi bà nói sao không ? Bà nói:

- Xí. Tui tưởng ông lo chuyện hội chuyện đoàn, chuyện quốc gia đại sự. Dè đâu ông đi lo chuyện ông Táo. Sao không hỏi tui ? Trong nhà này tui toàn nấu nướng bằng nước mắm, tui toàn nấu đồ ăn Việt nam thì ông Táo là ông Táo Việt nam chớ làm sao mà là ông Táo Mỹ được ? Mà ông đàn ông các ông thiệt là vô tích sự. Có chút vậy mà tính cả tháng không ra !

Ông Bạn Vong Niên. Ông nghĩ coi có tức mình không ? Và ông thấy điều tui nghiệm ra có cực kỳ chí lý vô cùng siêu đại chí lý không ?

Nguyễn Thức Dượng

vàng phai
THÂN NHIÊN

ở một ngày xa lắc
em đến với tôi

nặng lao đao những chiều bến sông
sài gòn áo cơm méo mắt
công viên không dành cho tình nhân
nụ hôn dành ở hàng ghế cuối
giữa mùi khai và cái nóng bốc hơi
chia nhau gô cơm và chia nhau môi.

ngày xa lắc
giấc ngủ chập chờn theo giá vàng giá gạo
xe đạp không là du bay
gô cơm sao nuôi tôi làm xiếc
nhưng em
nụ vàng bé xíu nở dịu dàng
ghé môi hôn đời ngày mới lớn
và vòm trời
lá me.

lẽ nào rồi cũng lãng quên
gió thổi mãi về phía tôi những cánh lá me cuối đêm
mất ngủ
đốm sao lấm tấm áo len vàng
sợi khói thuốc ngày đầu đông
thức thành phố dậy
vòm me dẫm sương ướt dẫm trí nhớ
con tim ăn mày những giấc mơ.

nhói lòng câu nói đùa
mặt trời chơi trò cút bắt
vạc nào kêu sương
vai em gầy. gầy thêm. lòng nào ví nhau
là vạc
lòng nào ví nhau là vạc
bạc tóc nổi đời
bạc tóc vòm me.

cánh đồng khô khát

Lệ Hằng

Saba tóm được Hãn ngay trong car park của hãng buôn. Hãn hết đường chạy trốn, đành phải dọn mình cười cười đi tới, quơ cả hai tay ôm lấy vai cô. Saba lùi lại, môi trề ra:

“Trốn nữa đi ông mãnh... cả tháng nay chờ anh như cả người, sợ anh quên địa chỉ, phải mang xe đến đón nè.”

Hãn hạ giọng trầm, tay vung vẩy chùm chìa khóa:

“Quên sao nổi... ở nhà có nhiều chuyện đau đầu quá, không muốn làm Saba cụt hứng.”

Saba rùn vai không trả lời, đôi mắt cô soi thẳng vào Hãn như hai phóng lửa. Tóc Hãn sau một ngày làm việc bõm xồm, vai ngang phè, ngực bụng hang hăm, chân dài chân ngắn. Hãn rùng mình, nằng đến xuống tăn, ưỡn ngực, cổ cao ngẩng, tóc quăn, mắt đỏ quầng, âm u da diết. Hãn nhìn ngang, cô ta váy đỏ, da sạm, cứ phóng mắt rò mìn rà rà từ lông chân bò lên gốc râu chưa cạo của Hãn không một chút thương tình. Bao nhiêu hỏa lực hùng hậu của Hãn ùm một cái, tiu tưng mây khói. Mãn thư hùng thị giác tạm ngừng, Hãn cười gượng, vì không biết phải làm gì trong cơn hoạn nạn ái tình kiểu này.

Chẳng hiểu cơ sự chi, hấp lực trai gái hay họa phước vô lường? Đạo này các cô điện thoại sẵn lòng ráo riết quá. Bà Tài, hôm trước cứ ái ngại dòm chòm lúc Hãn soạn túi xách chuẩn bị lên nông trại nghỉ vài ngày với ông bà Morgan đã soi mói phân nân: “Bán xúc xích chưa con? Điện thoại reo reo suốt ngày, soi gương coi, mặt mày phờ ra, không còn chối cãi vào đâu nữa nhé, thế nào cũng có ngày xum bà chè lợi hết xương sườn lết về nhà không nổi nghe con.”

Giờ hai người đứng kề nhau ngay đầu xe của Hãn. Saba thở, mũi rùng Phi châu, bò tót hừng hực. Hãn ớn da gà khi cô cứ soi soi phóng toàn bộ nhiệt năng của cô vào người Hãn. Cậu cả rùn người, đuôi mắt dài, đàn bà

học hiếm lột trần đàn ông. Lừng danh thật, con mắt đa tình, rùng rục như than. Saba véo tai Hân, giọng nhè nhè ăn vạ:

“Thộn mặt ra, trông sexy dữ. Tôi khốn đốn vì ông rồi đó, liệu hồn.”

Thấy Hân vẫn lìu lìu, Saba ra lệnh: “Khóa xe lại vát đó, nãy giờ tôi cho xếp đi tàu bay giấy đó, đừng có tưởng bỏ ta nhớ nhà người.”

Hân khóa xe để nó nằm ụ trong car park riêng, thản nhiên chui vào chiếc xe quen thuộc của Saba không rằng không nói. Cô cười, chiếc xe màu tro phóng vụt ra đường, giọng cô đổi sang tông lạnh khàn khàn như người đối:

“Tuần sau phải đi Brazil lo công chuyện cho ông già ở đó, không tìm được anh lẫn cán đi không yên bụng.”

Thấy Hân vẫn làm thinh, cô phì cười: “Cái mặt hàm hừ như con nít. Nói cho cậu biết trò ăn gian của cậu tôi không mắc lõm nữa đâu, mỗi khi làm bậy, bất cứ bậy cái gì, bao giờ Hân cũng trợn mắt hù trước, bất thiên hạ quỳnh đít quên hết lỗi lầm của Hân. Đúng không?”

Hân nhìn cô, thấy hai mắt cô vẫn hừng hực, Hân gật liên, tay rờ lên đùi cô, tay vuốt xuống vuốt lên, mềm cứng, săn săn, nóng nguội... da thịt cô bao giờ cũng ly kỳ hơn của Hân. Saba liếc xuống, những ngón tay Hân nói nhiều với cô những điều ngôn ngữ không thể nói. Cô uể oải duỗi chân, căng dài bên kia vươn xuống chân ga, bày một mảnh da xạm sần sần chòm lông nhỏ và một vết bột mờ như kem phấn. Hân rất thích vết bột ngọ nghĩnh trên vế đùi căng cứng của cô, khó lòng cưỡng nổi một đôi lần cúi xuống. Saba giữ tay Hân lại, đòi đi shop. Hân lừ đừ gật đầu. Lượn vòng vòng cả buổi mới tìm được chỗ đậu xe, Hân thở ra một hơi cho bột ngọp rồi lẻo đẻo nối đuôi người tuôn vào khu David Jones cho nường đen rồi rít mua sắm. Cô mua áo ngoài, áo trong, mua váy dài váy ngắn. Cô thử áo cả chông, bắt Hân đứng châu chực ngoài cửa, tay ôm đồm cả một đồng len, sợi, tơ sống, tơ chín, xám đỏ, đen vàng. Hân hóa thân làm thần vòng giữ cửa, thân thể đàn ông trở ra giữa một rừng quần áo lao xao, những tượng mẫu mở mắt suốt ngày đêm, uốn ngực vênh mông, tay vươn ra mời chào thăm thiết. Đủ loại mannequin ngả nghiêng cong cớn chen với người thiết cao lùn, mảnh gầy nhão nhẹ, vào ra chóng mặt như đèn kéo quân.

Saba mê shopping, tháng nào cô cũng ôm gói hàng đóng bịch quần áo giày mũ lớn nhỏ về ngượng ngập bối rối đem tặng cho hội thiện. Tặng xong, tủ chưa kịp trống, cô mua nữa, nhét nhồi nệm chặt cho đầy tủ. Bệnh rồi, cả thế giới sau thế chiến thứ hai rùng mình một cái biến thành siêu thị khổng lồ. Kệ hàng, tủ kính, giày dép áo quần, người mẫu đen trắng rập khuôn nhau từ Paris vù vù sang Úc, từ Ý tràn vào Mỹ, từ Nhật chúng lò dò xâm nhập Việt Nam. Cửa hàng quần áo phân sơn trăm loại như quán cơm